



TÀI LIỆU ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ HỆ THỐNG
CMC Software

GIỚI THIỆU	4
1. Giới thiệu về SAP B1	4
1.1. Giới thiệu chung về SAP B1	4
1.2. Kiến trúc hệ thống SAP B1	5
1.3. Các luồng nghiệp vụ cơ bản của SAP B1	6
1.4. Các nguồn cung cấp tài liệu	6
1.5. Làm quen hệ thống SAP B1	7
1.5.1. Đăng nhập SAP B1	7
1.5.2. Giao diện và các nút, các phím tắt cơ bản	12
1.5.3. Đăng xuất hệ thống.....	14
2. Hướng dẫn cài đặt SAP B1	15
2.1. Cài đặt SQL Server.....	15
2.2. Cài đặt SAP B1 Server.....	36
2.3. Cài đặt SAP B1 Client.....	52
2.4. Hướng dẫn sao lưu và khôi phục database.....	59
2.4.1. Sao lưu database (Backup).....	59
2.4.2. Khôi phục database (Restore)	64
3. Hướng dẫn quản trị hệ thống	69
3.1. Thiết lập những thông số cơ bản cho hệ thống	69
3.1.1. Thiết lập tỷ giá.....	69
3.1.2. Company Details	70
3.1.3. General Setting	71
3.2. Quản trị người dùng.....	78
3.2.1. Thêm mới người dùng	78
3.2.2. Thay đổi thông tin người dùng	83
3.2.3. Xóa người dùng khỏi hệ thống.....	86
3.2.4. Thay đổi mật khẩu.....	87
3.3. Thiết lập phân quyền trên hệ thống	89
3.3.1. Thiết lập phân quyền	89
3.3.2. Data Ownership Authorizations.....	98

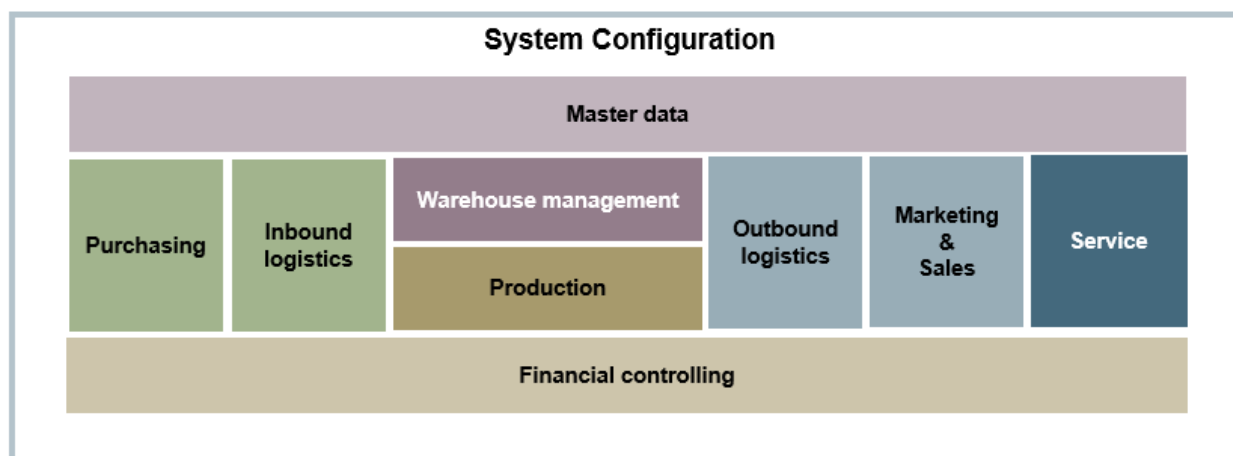
4. Thiết lập cảnh báo	99
4.1.1. Hướng dẫn truy nhập:.....	99
4.1.2. Hướng dẫn thiết lập.....	100
4.2. Thiết lập quản lý phê duyệt	102
4.2.1. Hướng dẫn truy cập	102
4.2.2. Hướng dẫn thiết lập.....	102
4.3. User-Defined Fields and Tables.....	107
4.3.1. User-Defined Fields.....	107
4.3.2. User-Defined Tables.....	116
4.4. User Define Values.....	120
5. Quản trị báo cáo trên SAP B1.....	128
5.1. Sử dụng câu lệnh SQL.....	128
5.1.1. Các câu lệnh cơ bản	128
5.1.2. Sử dụng Stored Procedure	129
5.2. Quản lý và chỉnh sửa báo cáo nhanh	132
5.3. Quản lý và chỉnh sửa báo cáo Crystal Report	140

GIỚI THIỆU

Tài liệu hướng dẫn sử dụng là tài liệu cơ bản để trong quá trình triển khai giải pháp SAP Business One. Tài liệu này là danh mục cho người sử dụng cuối tìm hiểu và vận hành các quy trình nghiệp vụ trên hệ thống SAP Business One.

1. Giới thiệu về SAP B1

1.1. Giới thiệu chung về SAP B1



SAP Business One là một giải pháp quản lý kinh doanh được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. SAP Business One cho phép bạn truy cập nhanh đến thông tin thời gian thực thông qua một hệ thống duy nhất. Ứng dụng được chia thành các phân hệ, mỗi phân hệ thực hiện các chức năng nghiệp vụ khác nhau.

SAP Business One có một giao diện thân thiện người dùng và đóng vai trò như là điểm truy cập ERP trung tâm. Ứng dụng có giao diện chuẩn và phương thức cho phép tương tác tới các nguồn dữ liệu nội bộ và bên ngoài, máy tính cầm tay và các công cụ phân tích khác.

SAP Business One: A True ERP System

SAP Business One đại diện cho một hướng đi mới của phần mềm doanh nghiệp được thiết kế đặc biệt để đáp ứng những nhu cầu, thách thức của doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay. Nó loại bỏ hoàn toàn các nhu cầu và các vấn đề liên quan đến việc bị ngắt kết nối tới các quy trình nghiệp vụ hoặc toàn bộ hệ thống:

Nó tích hợp và sắp xếp tất cả các chức năng nghiệp vụ như bán hàng, tiếp thị, quản lý khách hàng, tài chính và cách thức hoạt động, tất cả trong một hệ thống duy nhất để doanh nghiệp của bạn hoạt động giống như một chuỗi liền mạch.

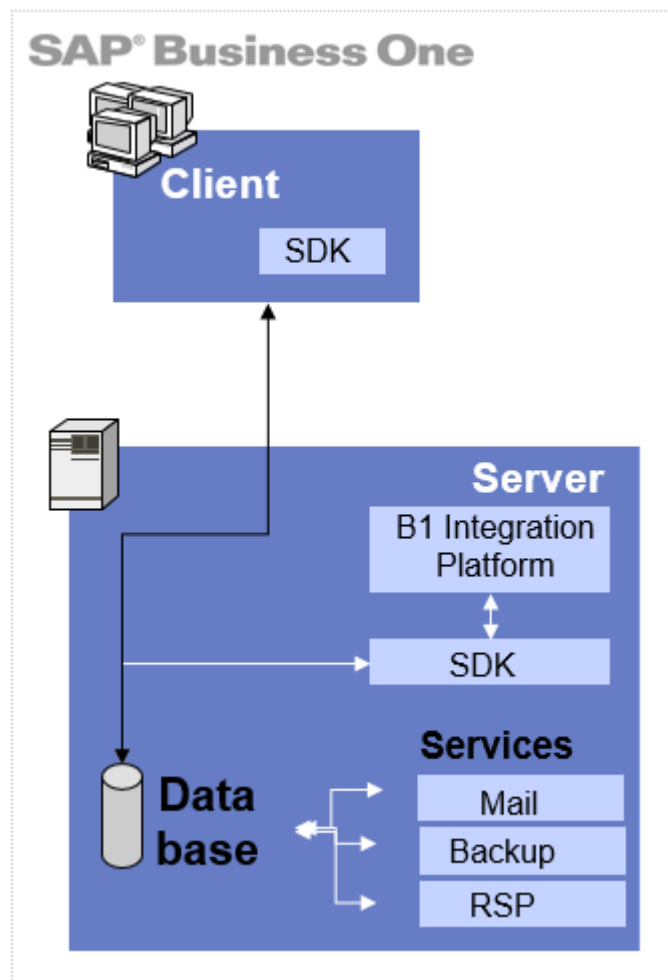
Nó lưu trữ tất cả các thông tin kinh doanh quan trọng trong một cơ sở dữ liệu, do đó bạn ngay lập tức có thể truy cập mà không cần phải lấy thông tin từ các hệ thống khác nhau mà thường không tương thích với nhau, giúp tiết kiệm khá nhiều thời gian và chi phí.

Nó cung cấp công cụ quản lý quan hệ khách hàng (CRM) được tích hợp đầy đủ tới các hoạt động của bộ phận văn phòng để giúp bạn quản lý bán hàng và dịch vụ khách hàng tốt hơn.

Nó cũng là một hệ thống linh hoạt, có thể dễ dàng tùy chỉnh và đáp ứng các nhu cầu của doanh nghiệp và ngành công nghiệp của bạn.

Cuối cùng nhưng không kém, SAP được thiết kế và xây dựng các sản phẩm từ những chi tiết nhỏ nhất, đặc biệt cho các doanh nghiệp nhỏ và cỡ trung, do đó bạn có thể tận dụng những kinh nghiệm và kinh nghiệm thực tế tốt nhất của SAP đã học được trong suốt 30 năm qua giúp bạn có thể vượt qua những vấn đề phức tạp.

1.2. Kiến trúc hệ thống SAP B1



SAP Business One được dựa trên kiến trúc hai tầng client/server. Máy chủ chạy một cơ sở dữ liệu chủ hoạt động như một kho lưu trữ dữ liệu trung tâm (Microsoft SQL Server). Hầu hết các ứng dụng được cài đặt trên máy client ("fat client"). Điều này có nghĩa rằng việc xử lý công việc được thực hiện cục bộ và không phụ thuộc nhiều vào hiệu suất máy chủ.

SAP cung cấp một Software Development Kit (SDK) cho SAP Business One. Bạn có thể sử dụng bộ công cụ này để thêm các chức năng riêng của bạn được lập trình với Visual Basic (VB), C/C++ và Java. SDK chạy hoặc trên cả máy chủ và trên client tùy thuộc vào mục đích của nó. Nền tảng tích hợp (B1i) cung

cấp một giao diện để tích hợp SAP Business One tới một hệ thống lớn hơn.

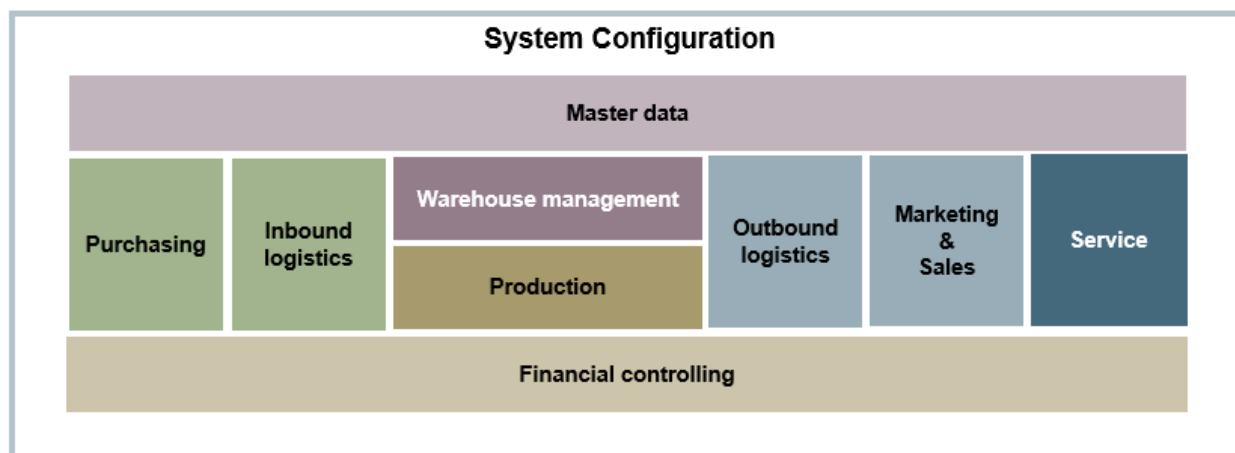
SAP Business One đi kèm với một công cụ Quản lý Dịch vụ (Service Manager) cho phép cấu hình việc gửi e-mail, fax và tin nhắn SMS từ SAP Business One (Mail Service) và tạo ra các bản sao lưu cơ sở dữ liệu thông thường (Backup Service). Nền tảng hỗ trợ từ xa (RSP) là một công cụ tự động, cho phép hỗ trợ end-to-end bằng cách chủ động theo dõi tình trạng và tính toàn vẹn của cơ sở dữ liệu và gửi kết quả đến SAP.

SAP Business One cung cấp các chức năng chung mà bao gồm tất cả các lĩnh vực kinh doanh, cũng như cải tiến sáng tạo nhất định, chẳng hạn như quản lý quan hệ khách hàng (CRM), quản lý liên lạc và User defined values.

Phiên bản ứng với các quốc gia liên tục được phát triển để đáp ứng yêu cầu cụ thể của quốc gia đó.

Giao diện người dùng đã được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ chính và người dùng có thể chuyển đổi giữa các ngôn ngữ nếu cần thiết.

1.3. Các luồng nghiệp vụ cơ bản của SAP B1



Các phần hệ chính của SAP bao gồm:

- Mua hàng
- Bán hàng
- Sản xuất
- Kho
- Bảo hành
- Tài chính – kế toán

Trong đó, tất cả các phân hệ đều có tác động đến tài chính kế toán, cũng như đều cần truy xuất đến thông tin master data (thông tin vật tư hàng hóa, thông tin đối tác kinh doanh, thông tin nhân sự...).

1.4. Các nguồn cung cấp tài liệu

SAP Channel Partner Portal

Nguồn thông tin tốt nhất để bạn có thể tìm hiểu thêm về SAP Business One là SAP Channel Partner Portal. Đồng thời cũng có những cổng thông tin địa phương theo từng quốc gia và vùng lãnh thổ.

SAP Channel Partner Portal chứa rất nhiều thông tin và sự hỗ trợ bao gồm:

Các khóa học (Education): Bạn có thể tải xuống tài liệu đào tạo để có thể tự tìm hiểu. Hoặc bạn cũng có thể tham gia các khóa học trực tuyến do SAP thực hiện và biên soạn.

Dịch vụ hỗ trợ của SAP (Service & Support): Cho phép nâng cấp phần mềm và tải xuống các bản vá lỗi, đặt mua bản quyền SAP và hỗ trợ nhiều dịch vụ khác.

Các giải pháp (Solutions): Đưa ra giải pháp cho các vấn đề của bạn.

Phát triển giải pháp (Solution Development): SAP tiếp nhận những ý kiến phản hồi về các lỗi khi sử dụng phần mềm, cách thức thao tác làm việc từ người dùng, từ đó sẽ phát triển các bản vá lỗi mới.

Tiếp thị và bán hàng (Marketing & Sales): Cung cấp thông tin toàn diện súc tích, đồng thời được hỗ trợ và tư vấn về sản phẩm.

Trở thành đối tác với SAP (Partnering with SAP): Khi đó bạn có nhiều đặc quyền hơn so với khi chưa tham gia. Có thể tải xuống các chương trình và tài liệu không công khai cũng như nhận được nhiều thông tin sự kiện của SAP.

SAP Community Network (SCN)

Cộng đồng SAP cũng là một nguồn thông tin phong phú và dồi dào. Bất kỳ ai cũng có thể tham gia cộng đồng SAP, nơi bạn có thể chia sẻ kinh nghiệm, đưa ra giải pháp giúp đỡ các cá nhân khác trong cộng đồng cũng như đặt câu hỏi và nhận được sự giúp đỡ từ các thành viên khác.

SAP B1 Documentation

Ngay trên giao diện phần mềm bạn cũng có thể tiếp cận được những sự trợ giúp từ SAP. Nếu bạn gặp thắc mắc khi đang thao tác trên bất kỳ màn hình nào của SAP, khi đó ta có thể nhấn phím F1 trên để mở cửa sổ Context Help. Đây là tính năng hữu hiệu, trợ giúp đắc lực đối với bất kỳ ai sử dụng SAP B1. Cửa sổ này sẽ cung cấp thông tin chi tiết về màn hình bạn đang sử dụng, các trường dữ liệu và ý nghĩa của từng trường đó.

1.5. Làm quen hệ thống SAP B1

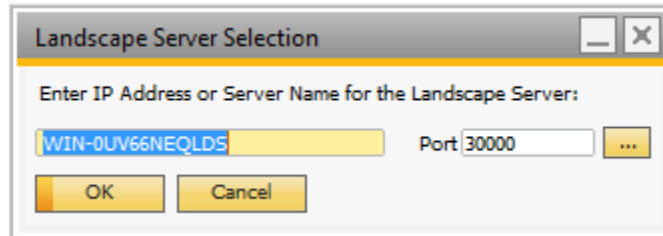
1.5.1. Đăng nhập SAP B1

Lần đầu đăng nhập SAP Business One client

Bước 1: Nhập thông tin địa chỉ của System Landscape Directory (SLD)

Đối với lần đầu sử dụng SAP B1 client, khi vừa truy cập ứng dụng, màn hình sẽ hiển thị cửa sổ yêu cầu nhập địa chỉ của System Landscape Directory (SLD).

Điền vào địa chỉ IP hoặc Hostname của server và nhấn OK.



Bước 2: Chuyển đổi công ty

Sau khi điền địa chỉ SLD thành công, màn hình đăng nhập SAP B1 sẽ xuất hiện.

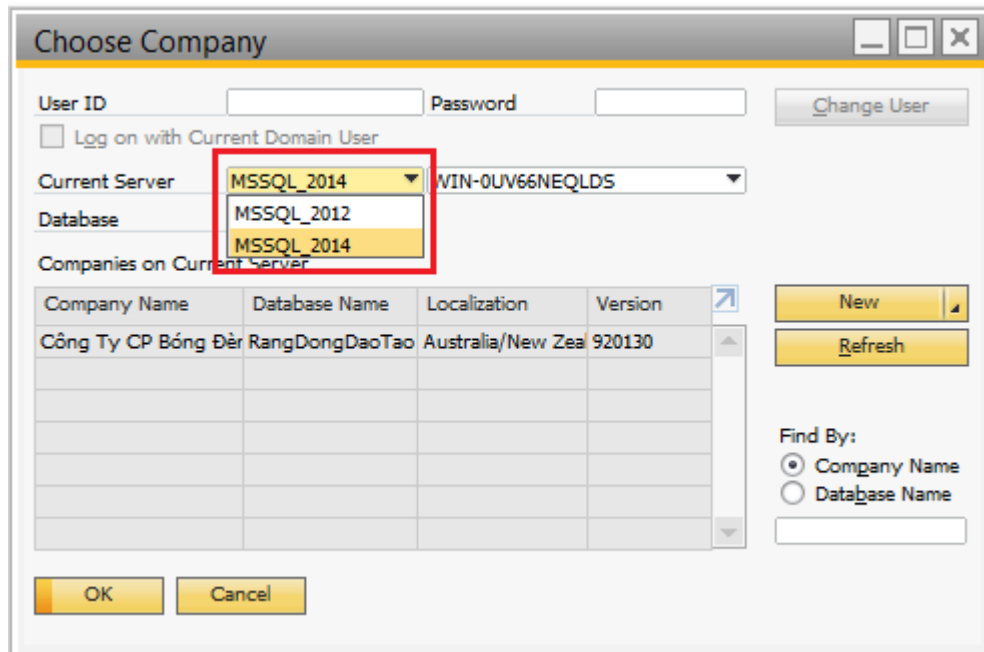


Nhấn vào nút **Change Company** để thực hiện chuyển đổi công ty.

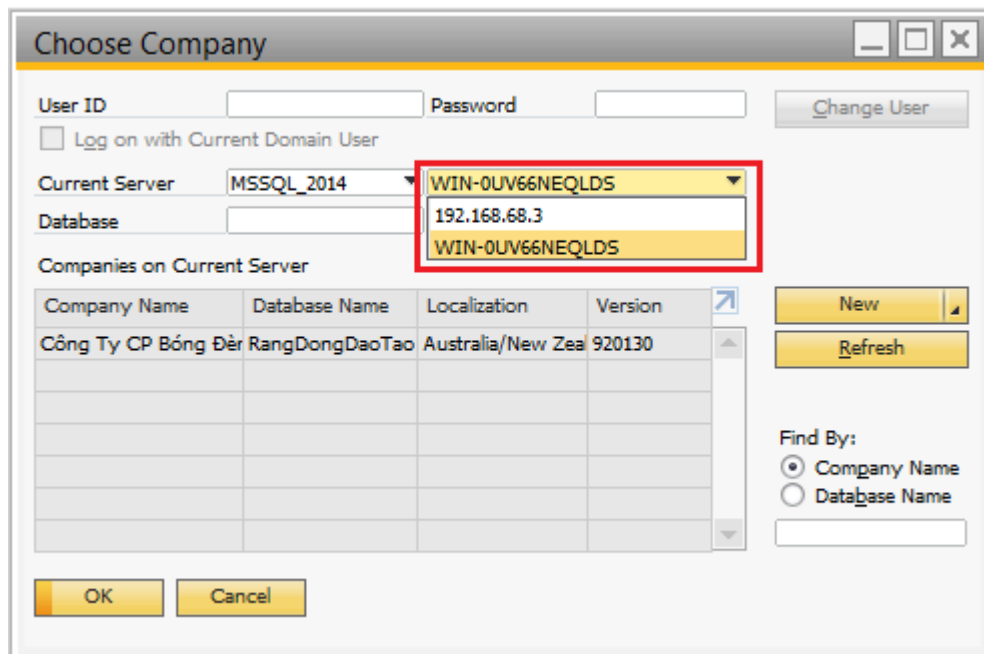
Bước 3: Chọn Server

Màn hình **Choose Company** hiện ra. Cần chọn đúng server thì database công ty mới có thể hiện ra.

Đầu tiên, chọn loại cơ sở dữ liệu khớp với loại hệ quản trị cơ sở dữ liệu của hệ thống. Ví dụ, khi cài đặt SAP B1 sử dụng hệ quản trị SQL Server 2014 thì trên màn hình này chọn MSSQL_2014.



Tiếp đến, chọn đúng tên Server SAP khi cài đặt

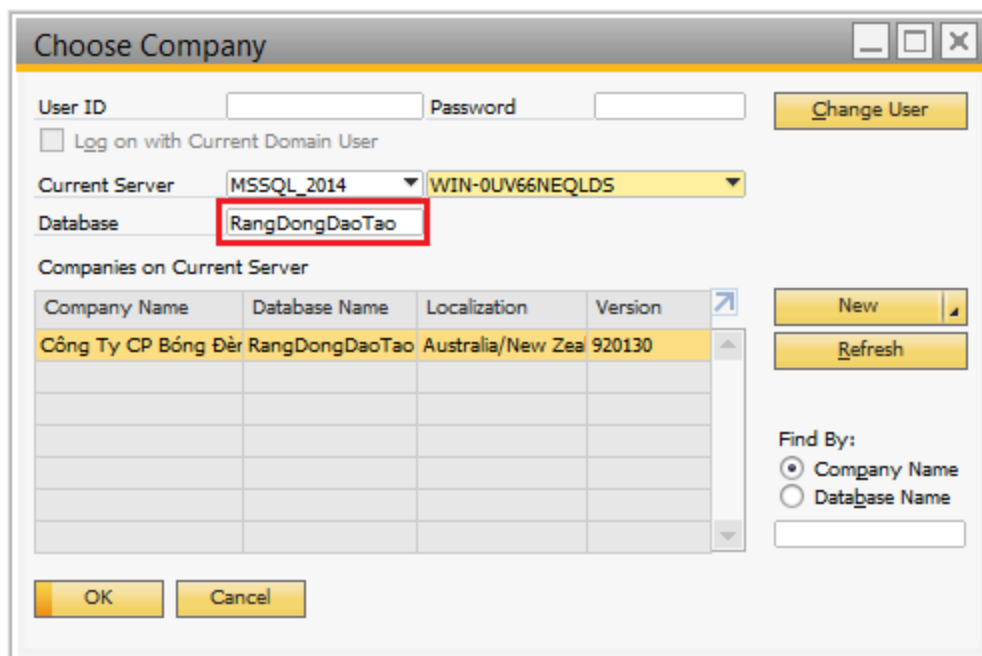


Bước 4: Chọn Database công ty

Khi đã chọn đúng được SAP Server, một danh sách các database sẽ hiện ra cùng với các thông tin:

- Company Name: hiển thị tên của công ty đi kèm database SAP
- Database Name: tên của database được lưu trên SQL Server
- Localization: Vùng địa lý được cấu hình khi tạo mới công ty trên SAP.
- Version: phiên bản của database SAP

Chọn đúng database của công ty, database được chọn sẽ hiển thị màu vàng cam. Đồng thời, trường Database phía trên sẽ được cập nhật theo tên của database được chọn.



The screenshot shows the 'Choose Company' dialog box. The 'Database' field is highlighted with a red box and contains the text 'RangDongDaoTao'. Below it, a table lists companies on the current server. The first row is highlighted in yellow and orange, indicating it is the selected company.

Company Name	Database Name	Localization	Version
Công Ty CP Bông Đér RangDongDaoTao	RangDongDaoTao	Australia/New Zea	920130

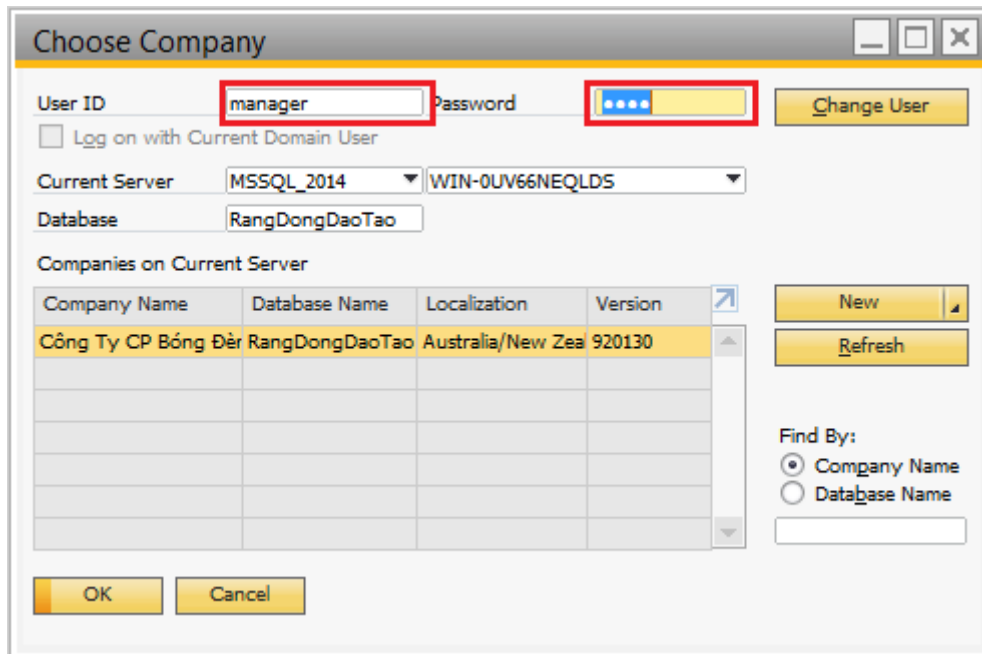
Lưu ý: Nếu cột Company name không hiển thị dòng nào để kích chọn, ấn vào **Refresh** để làm mới lại.

Bước 5: Nhập User ID và Password

Phần User ID: nhập username đăng nhập hệ thống

Phần Password: nhập mật khẩu đăng nhập hệ thống

Nhấn OK.



Choose Company

User ID: Password:

Log on with Current Domain User

Current Server: WIN-0UV66NEQLDS

Database:

Companies on Current Server

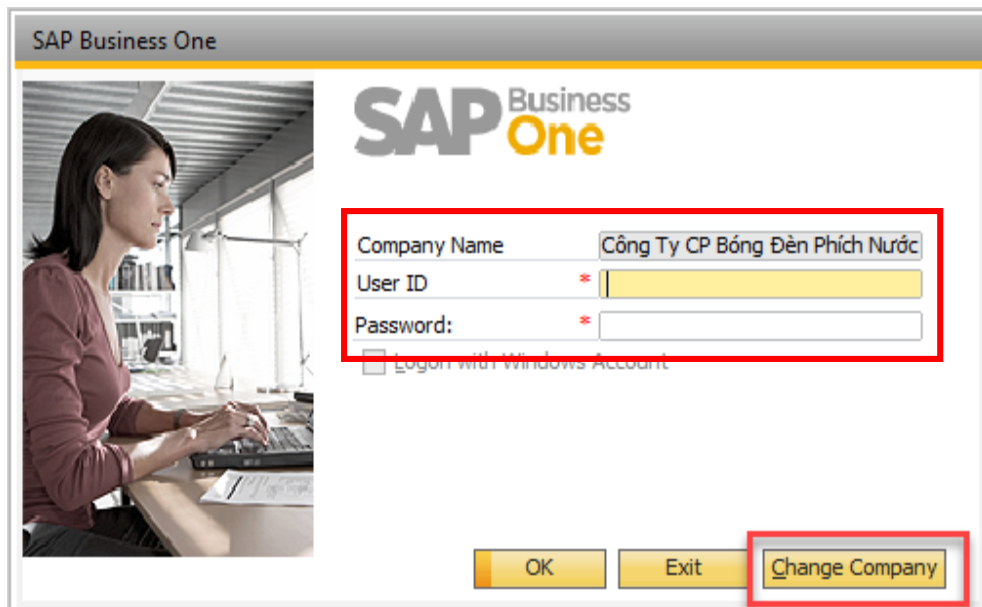
Company Name	Database Name	Localization	Version
Công Ty CP Bóng Đền RangDongDaoTao		Australia/New Zea	920130

Find By:
 Company Name
 Database Name


Buttons: OK, Cancel, Change User, New, Refresh

Đăng nhập SAP từ những lần tiếp theo

Khi truy cập vào SAP B1 client, màn hình sẽ hiển thị giao diện đăng nhập hệ thống



SAP Business One



Company Name:

User ID:

Password:

Logon with Windows Account

Buttons: OK, Exit, Change Company

SAP B1 sẽ lưu lại cấu hình công ty từ lần đăng nhập trước của người dùng. Trong những lần đăng nhập sau, người dùng không cần phải chỉnh lại thông tin công ty giống như lần đầu mà có thể nhập username và mật khẩu ngay trên giao diện này.

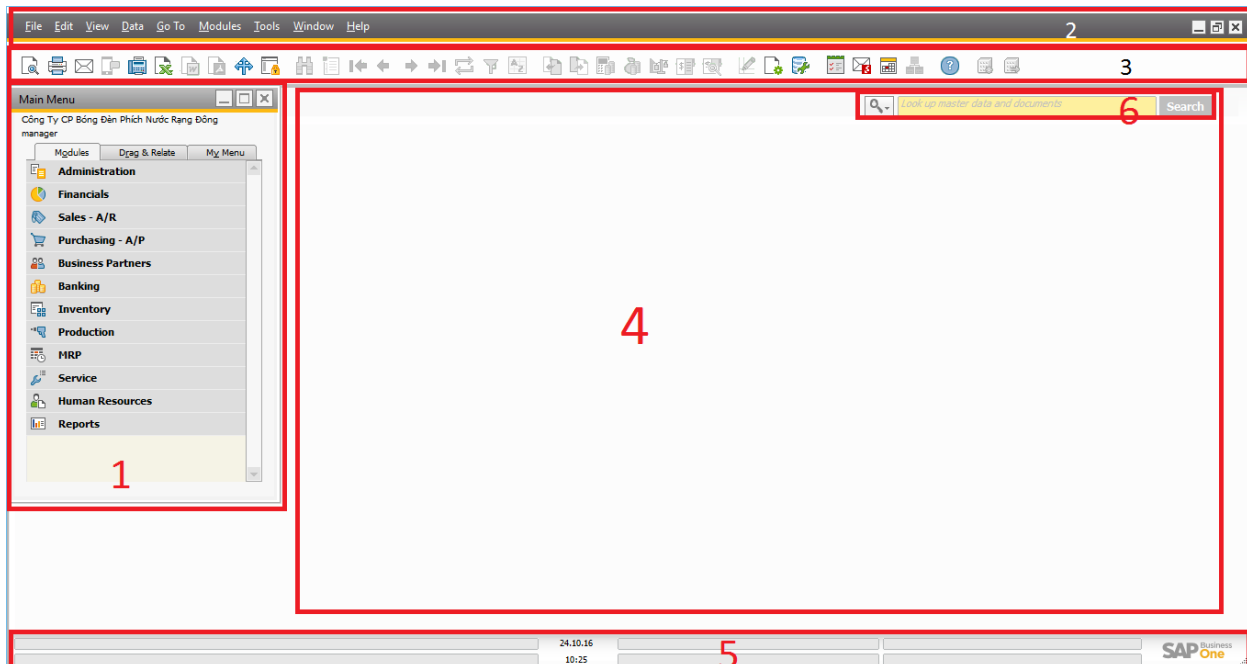
Trong trường hợp người dùng muốn chuyển đổi sang database khác, người dùng chọn Change Company.

1.5.2. Giao diện và các nút, các phím tắt cơ bản


Giao diện chung của SAP B1.











Hình bên dưới là giao diện SAP B1 sau khi đăng nhập hệ thống. Bao gồm các phần chính:

1. Main Menu: sắp xếp các phân hệ của SAP theo cấu trúc cây. Phía bên trên hiển thị tên công ty và người dùng đang đăng nhập hệ thống.
2. Menu Bar: nằm trên cùng bao gồm các chức năng cơ bản của hệ thống.
3. Tool Bar: cung cấp một số nút với các tính năng thường dùng hỗ trợ người dùng thao tác nhanh hơn.
4. Khu vực màn hình làm việc: khi người dùng nhấn chọn chức năng nào đó. Màn hình của chức năng đó sẽ hiển thị ở khu vực này.
5. Message Bar: hiển thị thông báo của hệ thống.
6. Search Box: người dùng có thể truy cập nhanh chức năng mình muốn bằng cách gõ tên chức năng vào ô này.







Các nút trên thanh công cụ và phím tắt

Biểu tượng	Tên tiếng Anh	Phím nóng	Ghi chú
	Print Preview		Xem mẫu in trước khi in.

	Print	Ctrl + P	In dữ liệu
	Export to Excel, Word, PDF		<p>Xuất dữ liệu ra excel, word, PDF.</p> <p>Khi nút nào sang lên thì mới có thể dùng nút đó được.</p> <p>Đối với xuất sang excel, SAP không xuất trực tiếp ra file excel mà là file .txt</p> <p>Người sử dụng click chuột phải lên file đó và chọn Open with Excel là được. Nếu có chỉnh sửa gì và muốn lưu lại thì dùng menu save as của Excel và lưu lại dưới định dạng xls</p>
	Lock Screen		Khóa màn hình SAP khi không làm việc. Muốn vào lại SAP thì đăng nhập lại.
	Find	Ctrl + F	Tìm kiếm dữ liệu đã có trong SAP. (Xem cụ thể trong hướng dẫn sử dụng từng Module).
	Add	Ctrl + A	<p>Để nhập dữ liệu mới. (Xem cụ thể trong hướng dẫn sử dụng từng Module).</p> <p>Ví dụ: thêm mới 1 khách hàng/nhà cung cấp vào danh mục Business Partner, 1 item mới vào danh mục hàng hóa hoặc tạo sales/purchasing documents mới.</p>
	First Record/ Last Record		Di chuyển đến record đầu tiên hoặc sau cùng.
	Next Record/ Previous Record	Ctrl + → /Ctrl + ←	Di chuyển qua lại giữa các record
	Base Document/ Target Document	Ctrl + N/ Ctrl + T	Xem phụ lục
	Payment Mean	Ctrl + Y	Thanh toán
	Form Setting	Ctrl + Shift + S	Hiển thị những trường bị ẩn trong màn hình đang làm việc

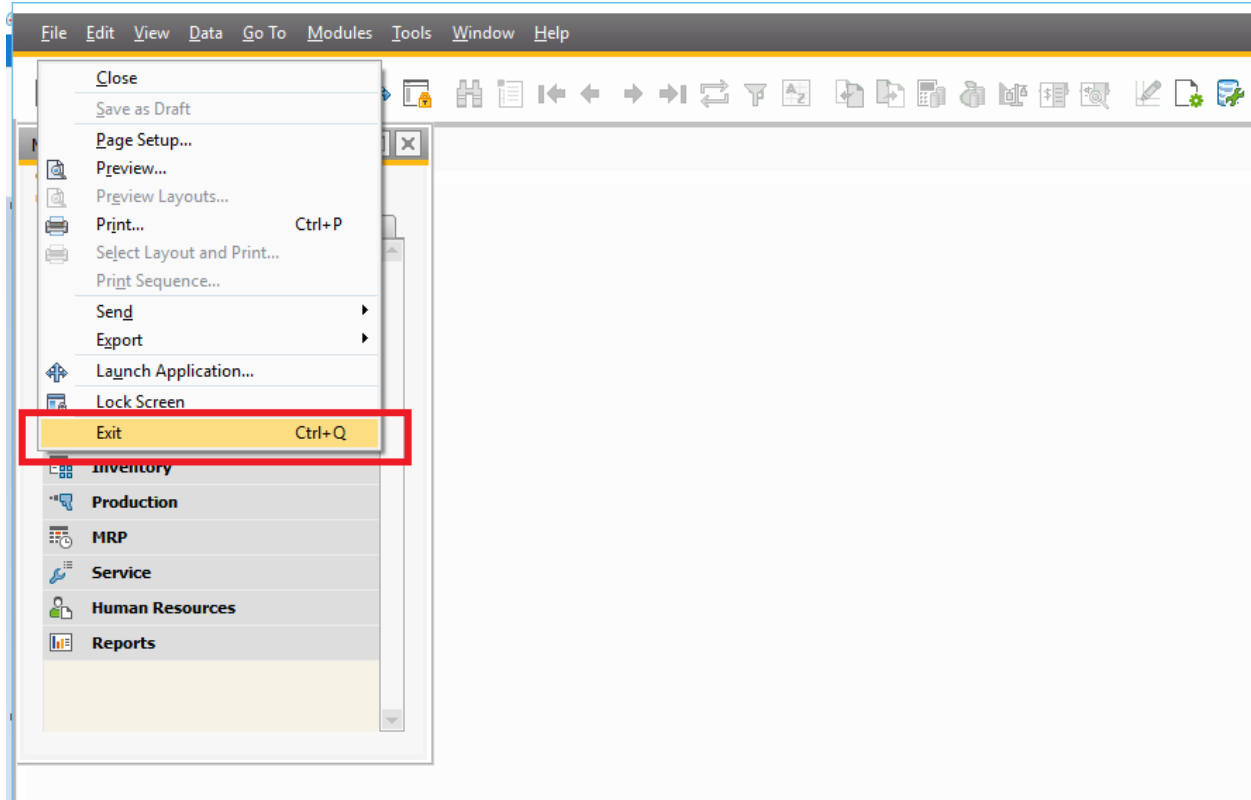
	Help	F1	Cung cấp thông tin trợ giúp
---	------	----	-----------------------------

Các biểu tượng trên màn hình nhập liệu

Biểu tượng	Tên tiếng Anh	Phím nóng	Ghi chú
	Link Button		<p>Hiển thị dữ liệu chi tiết có liên quan đến dữ liệu hiện tại.</p> <p>Ví dụ như đang nhập liệu trên form dữ liệu hàng hóa, sau khi chọn được nhà cung cấp chính cho item rồi sẽ có nút này. Khi click nút này thì SAP mở ra màn hình Business master data và hiển thị thông tin chi tiết của nhà cung cấp này.</p>
	Select list		<p>Hiển thị danh sách để người dùng chọn trong khi nhập liệu, mà dữ liệu cần nhập được lấy từ một bảng khác.</p> <p>Thay vì click vào các nút này để chọn, người sử dụng có thể nhấn phím TAB trên bàn phím để hiển thị danh sách</p>
	Dropdown list		<p>Liệt kê Danh sách để người dùng chọn ngay trên màn hình hiện tại. (Xem cụ thể trong hướng dẫn sử dụng từng Module).</p>
	User Defined Value/ User Defined Value	Shift + F2	<p>Khi gặp nút này thì click vào, sẽ thực thi một câu lệnh được setup trước đó.</p> <p>Kết quả của câu lệnh này có thể là đưa ra một danh sách cho người dùng chọn, hay thực hiện một phép tính nào đó.</p> <p>Ở mỗi màn hình mà có hình này đều có hướng dẫn chi tiết tại màn hình đó.</p>

1.5.3. Đăng xuất hệ thống

Trên thanh Menu Bar, chọn File → Exit (phím tắt Ctrl + Q)



2. Hướng dẫn cài đặt SAP B1

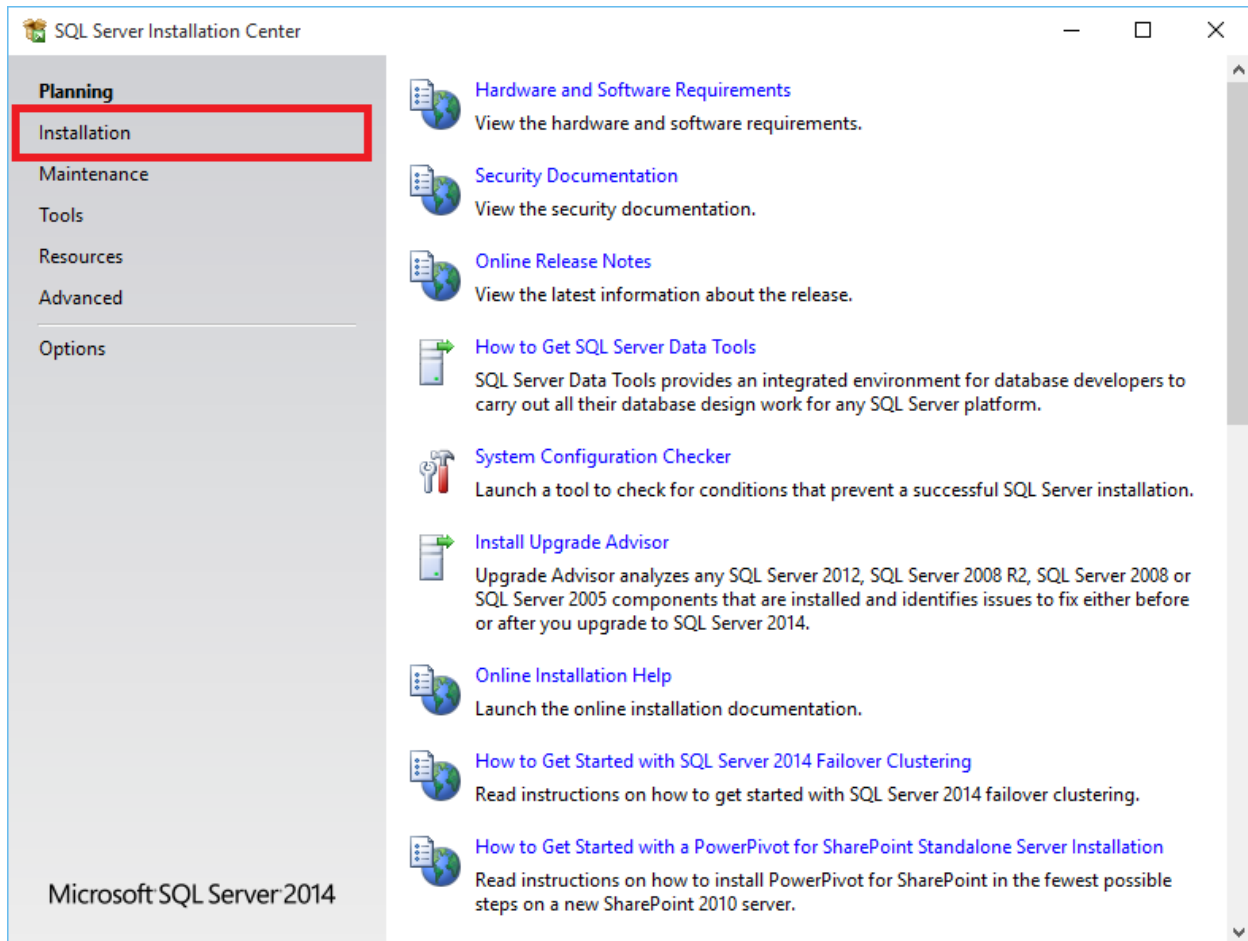
Để cài đặt được hệ thống SAP B1, trước hết cần hiểu về kiến trúc của hệ thống. Hệ thống SAP B1 quản lý dữ liệu trên một cơ sở dữ liệu tập trung dành cho doanh nghiệp. Vì vậy, trước hết, hệ thống cần một hệ quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS) để có thể lưu và truy xuất dữ liệu, SAP sử dụng hệ quản trị SQL Server cho mục đích này. SAP B1 server sẽ được cài đặt sau khi đã cài đặt xong SQL Server. Trong quá trình này, ta sẽ cần cấu hình để SAP B1 server có thể kết nối được tới SQL Server, từ đó mới có thể thao tác với dữ liệu. Cuối cùng, ta sẽ cài đặt SAP B1 client trên các máy tính của người dùng.

2.1. Cài đặt SQL Server

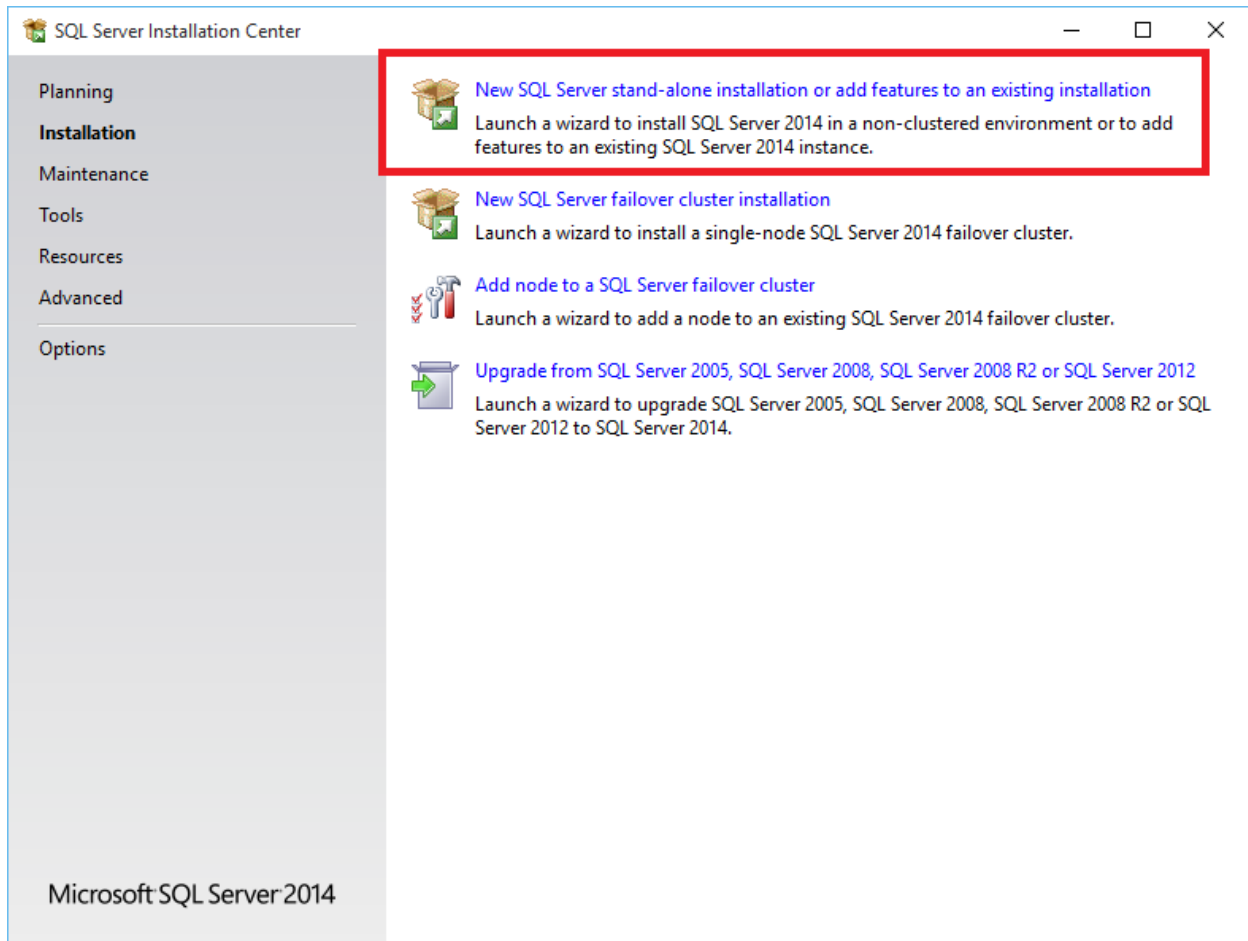
(Phiên bản SQL dùng để đào tạo: SQL Server 2014)

Khi cài đặt SQL Server 2014, có 2 tùy chọn cài đặt là cài bản 32-bit hoặc bản 64-bit. Tùy vào cấu hình hệ thống của máy chủ SQL Server cũng như mục đích sử dụng mà lựa chọn cài đặt bản nào cho phù hợp. Sau đây là hướng dẫn cài đặt SQL Server 2014 (cách cài đặt giống nhau cho cả 32-bit và 64-bit):

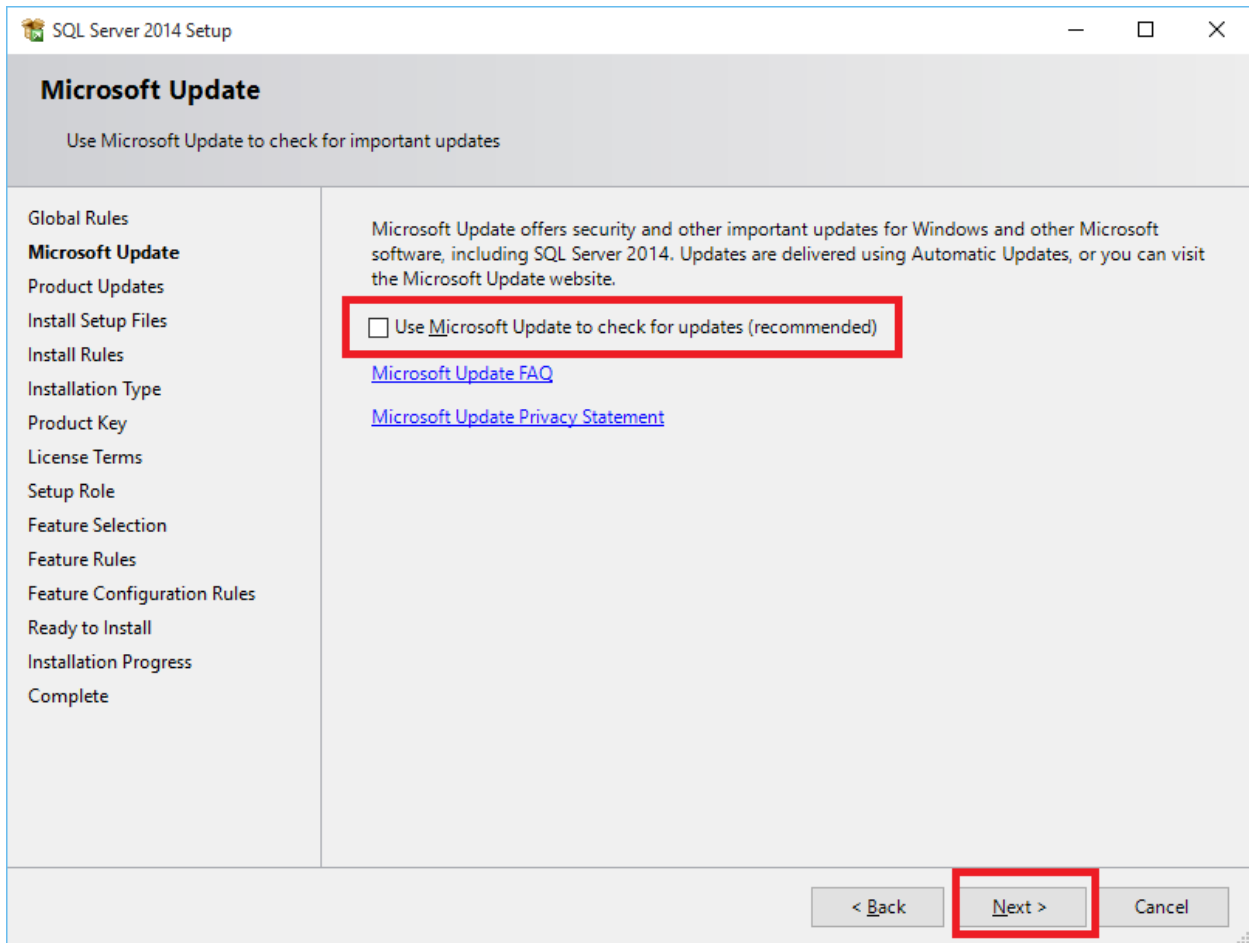
Bước 1: Sau khi mở file cài đặt, giao diện cài đặt ban đầu hiện ra. Nhấn chọn vào **Installation**.



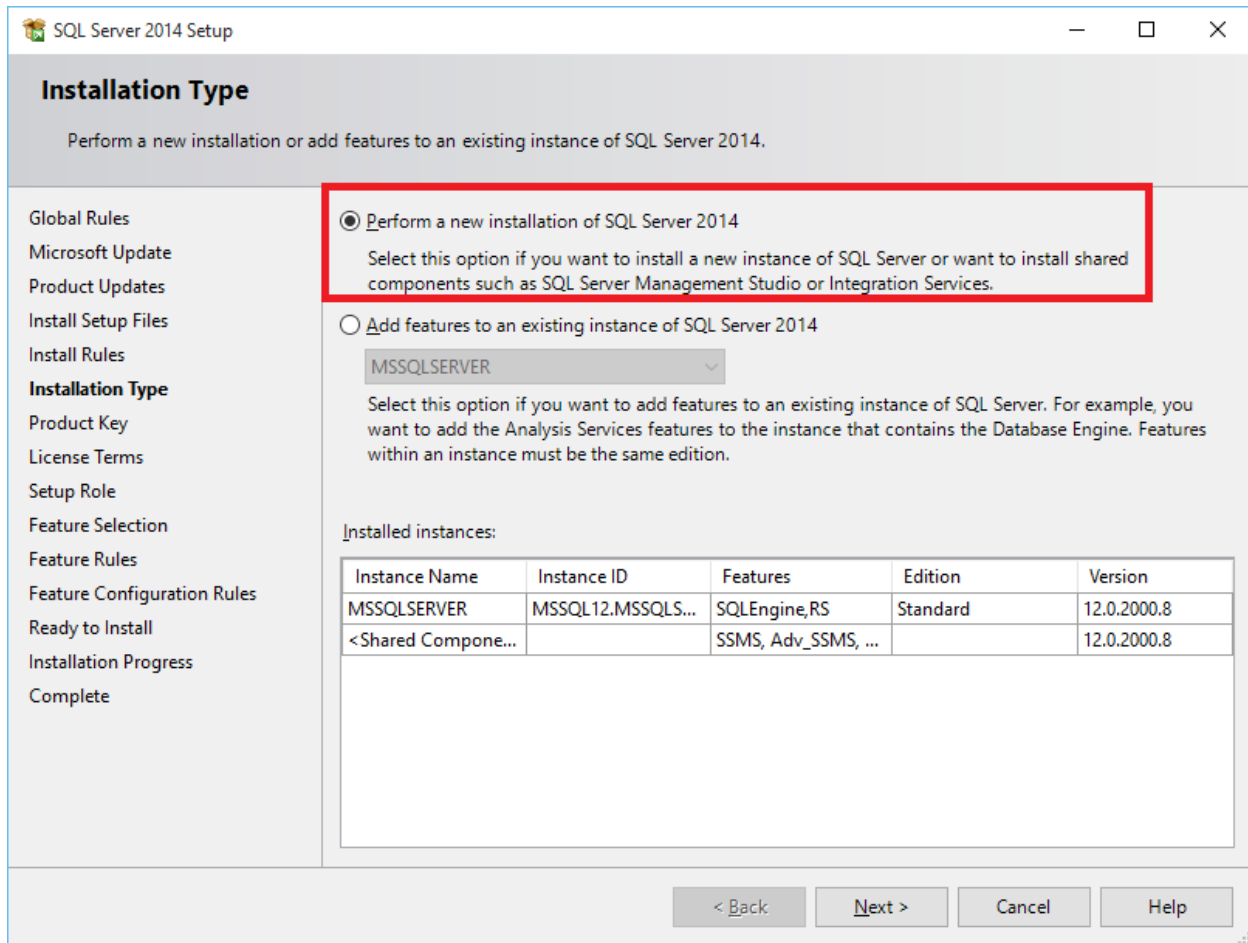
Bước 2: Màn hình Installation hiện ra. Chọn **New SQL Server stand-alone installation or add features to an existing installation** để thực hiện cài đặt server SQL mới.



Bước 3: Màn hình **Microsoft Update** hiện ra. Có thể tích chọn **Use Microsoft Update to check for updates (recommended)** để Windows cập nhật bản cài đặt mới nhất (tốn nhiều thời gian cài đặt hơn). Bài viết này sẽ bỏ qua bước update để tiến hành cài đặt nhanh hơn. Nhấn nút **Next**.

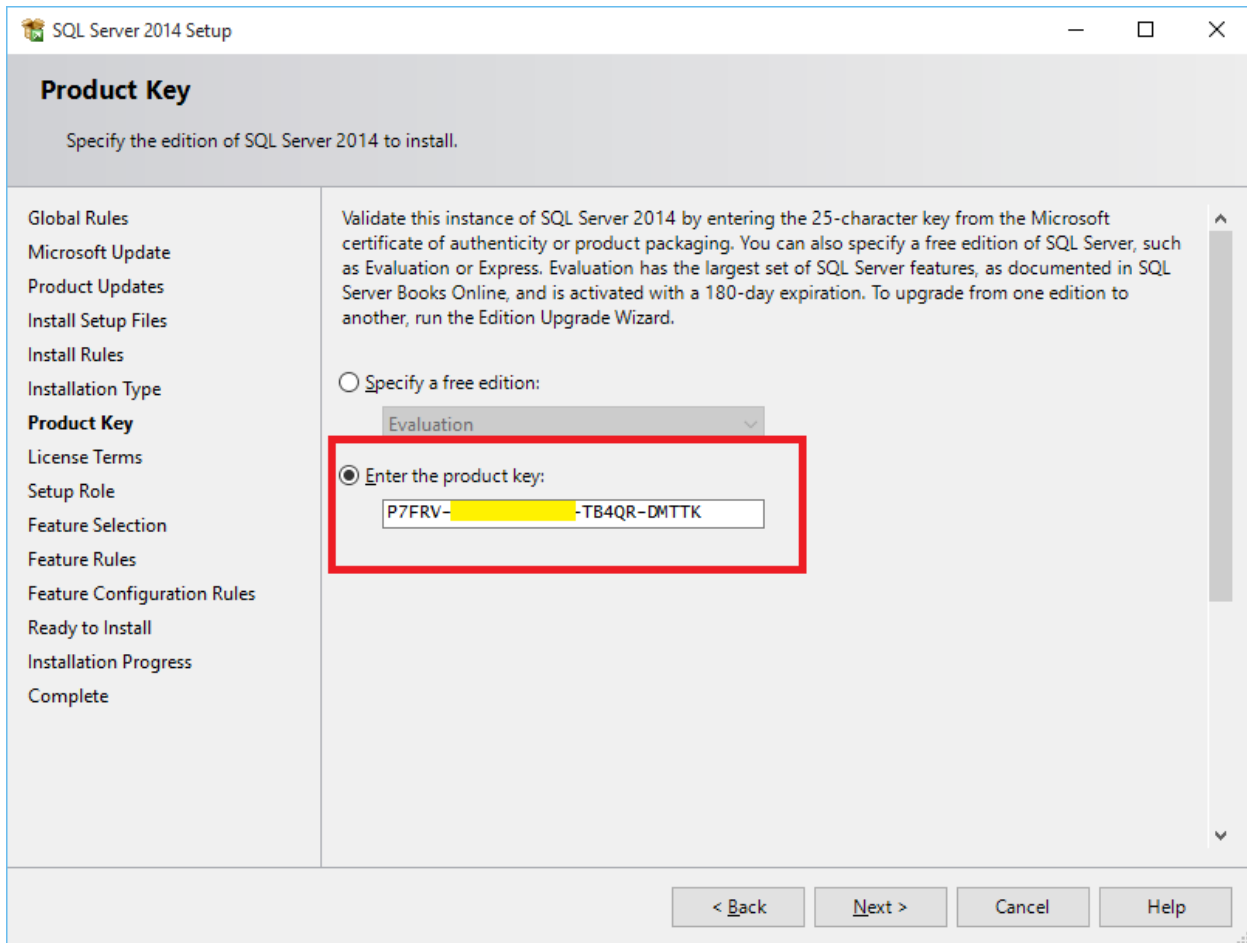


Bước 4: Sau khi nhấn **Next**, trình cài đặt sẽ bỏ qua màn hình **Product Updates**, tiến hành bước **Install Setup Files** tự động, tiến hành kiểm tra các điều kiện trước khi cài đặt tại bước **Install Rules**. Nếu không gặp lỗi nào, trình cài đặt sẽ tự động chuyển sang màn hình **Installation Type**

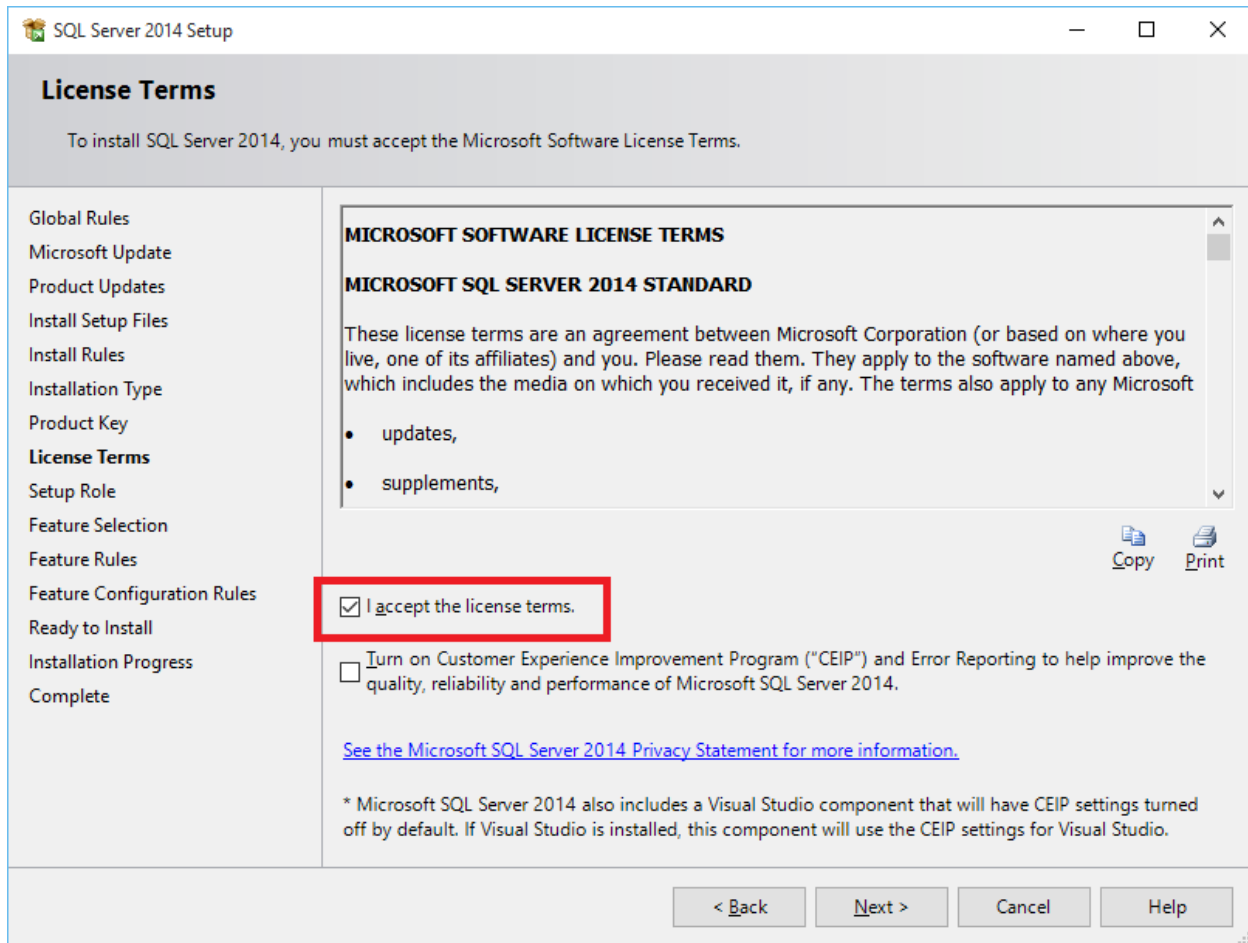


Trên màn hình này, chọn **Perform a new installation of SQL Server 2014**. Nhấn **Next**.

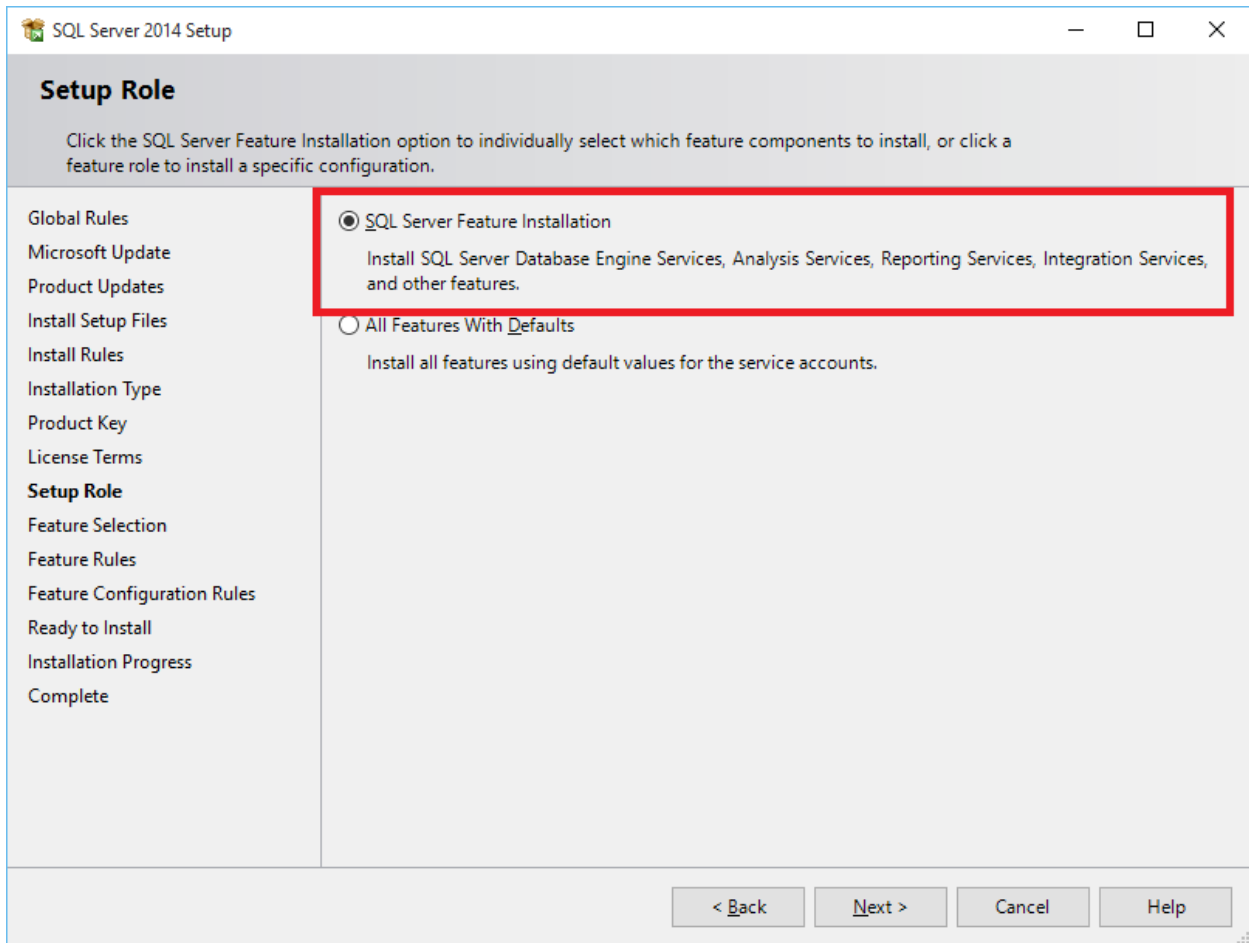
Bước 5: Trên màn hình tiếp theo Product Key, nhập vào license key của SQL Server. Nhấn **Next**.



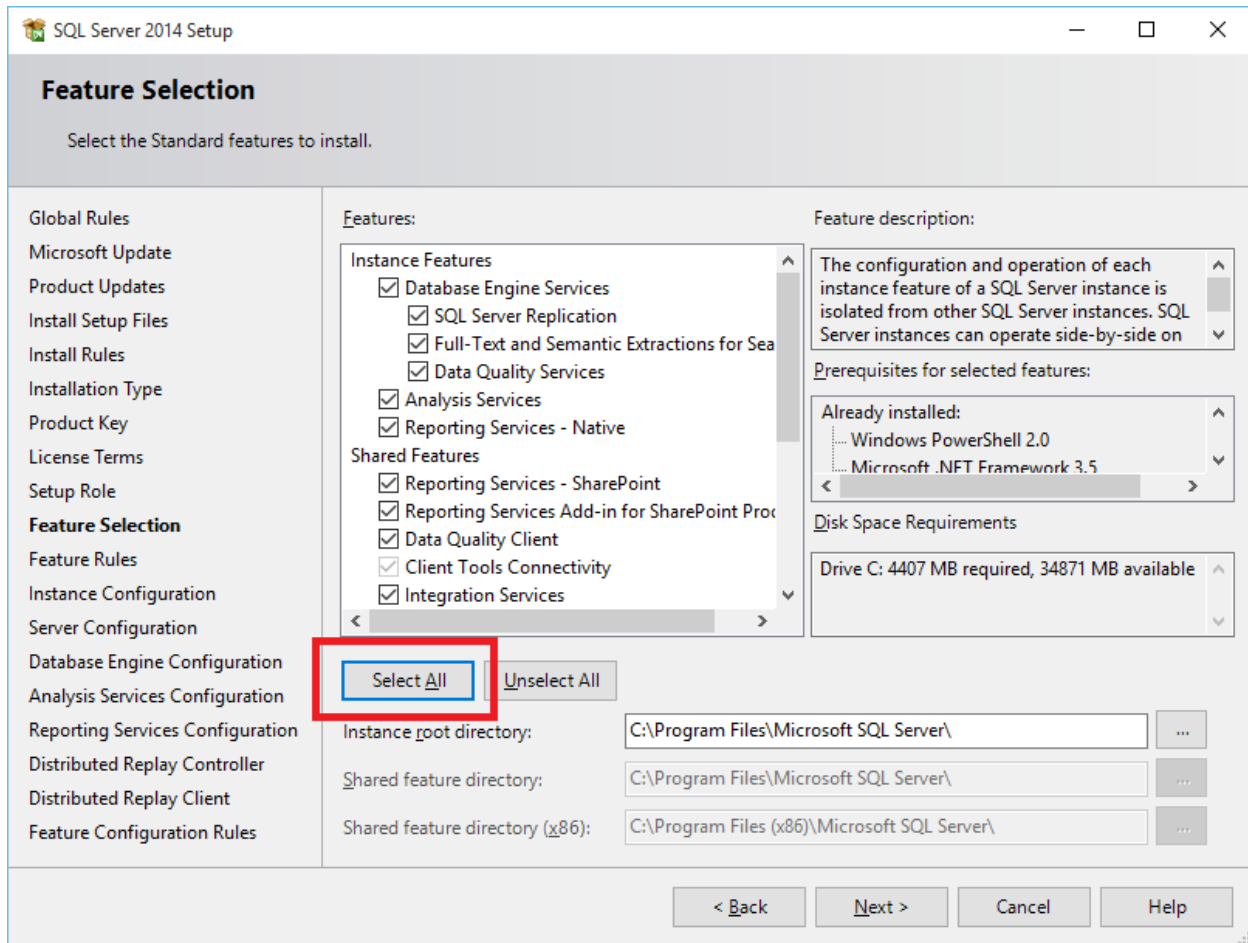
Bước 6: Màn hình License Terms. Chọn **I accept the license terms**. Nhấn **Next**.



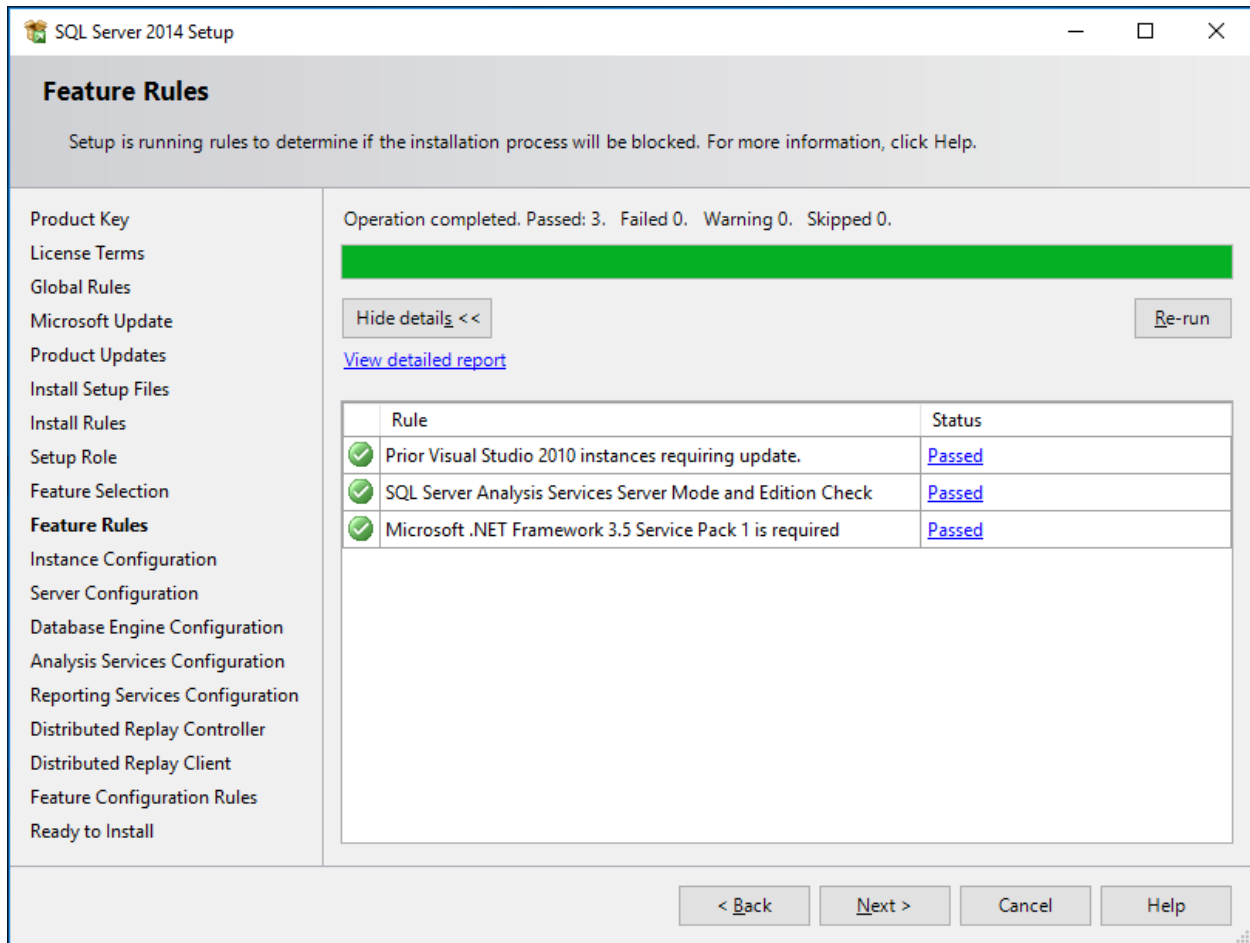
Bước 7: Màn hình Setup Role. Chọn **SQL Server Feature Installation**.



Bước 8: Màn hình Feature Selection. Nhấn **Select All** để chọn cài đặt đầy đủ những tính năng của SQL Server. Nhấn **Next**.



Bước 9: Tiếp đó chương trình sẽ kiểm tra lại hệ thống xem có lỗi gì ảnh hưởng tới quá trình cài đặt tại màn hình Feature Rules. Nếu mọi điều kiện đáp ứng nhấn Next để đi đến màn hình tiếp theo.



Bước 10: Màn hình **Instance Configuration**. Màn hình này dùng để đặt tên cho Instance SQL chuẩn bị được tạo. Nếu chọn **Default instance**, tên mặc định sẽ là MSSQLSERVER. Chọn **Named instance** để đặt tên theo ý định. Trong bài hướng dẫn này, ta sử dụng tên mặc định. Chọn **Default instance** rồi nhấn **Next**.

SQL Server 2014 Setup

Instance Configuration

Specify the name and instance ID for the instance of SQL Server. Instance ID becomes part of the installation path.

Default instance
 Named instance: MSSQLSERVER

Instance ID: MSSQLSERVER

SQL Server directory: C:\Program Files\Microsoft SQL Server\MSSQL12.MSSQLSERVER
 Analysis Services directory: C:\Program Files\Microsoft SQL Server\MSAS12.MSSQLSERVER
 Reporting Services directory: C:\Program Files\Microsoft SQL Server\MSRS12.MSSQLSERVER

Installed instances:

Instance Name	Instance ID	Features	Edition	Version

Bước 11: Màn hình Server Configuration. Thẻ Service Accounts để mặc định. Chọn sang thẻ **Collation**.

SQL Server 2014 Setup

Server Configuration

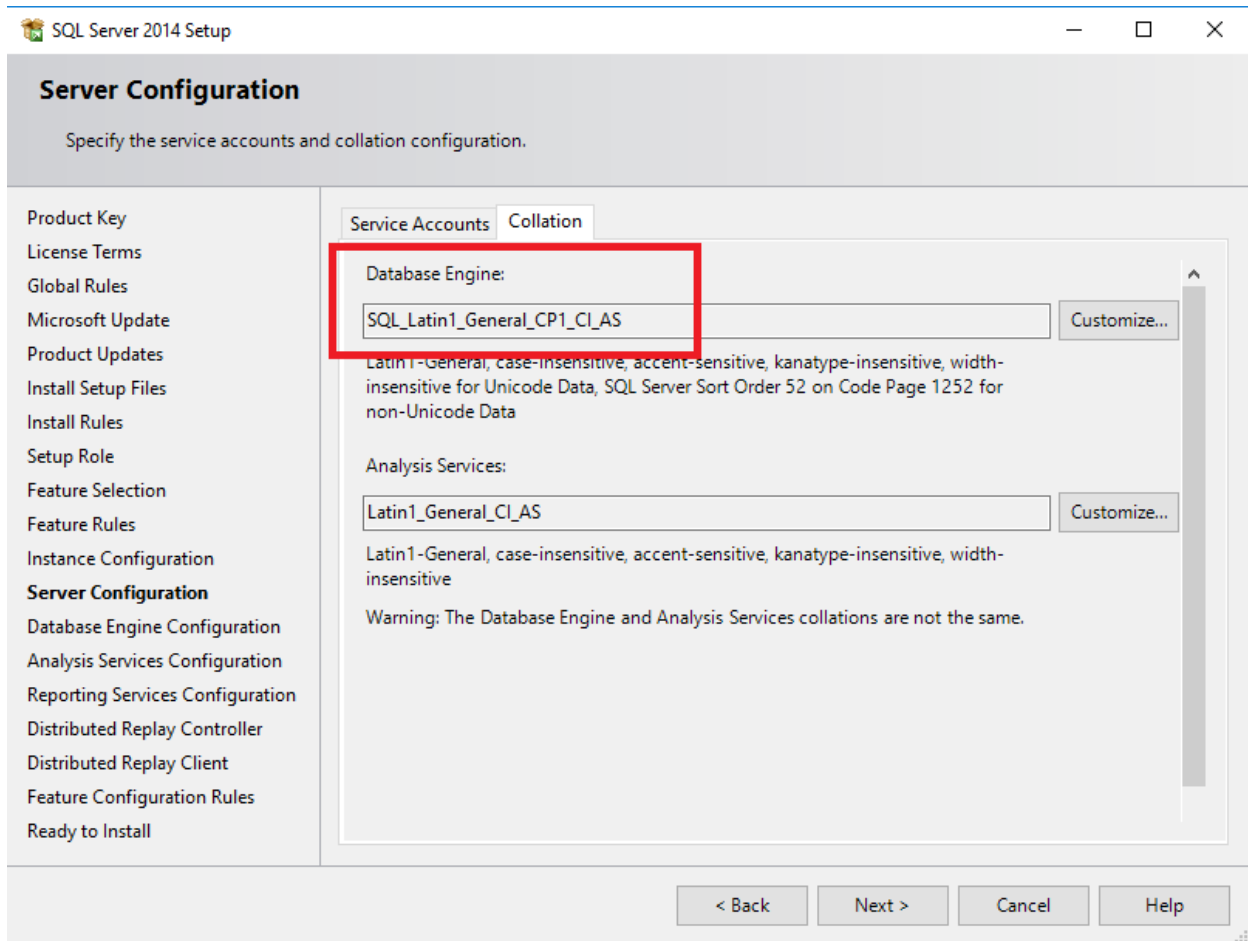
Specify the service accounts and collation configuration.

Service Accounts **Collation**

Microsoft recommends that you use a separate account for each SQL Server service.

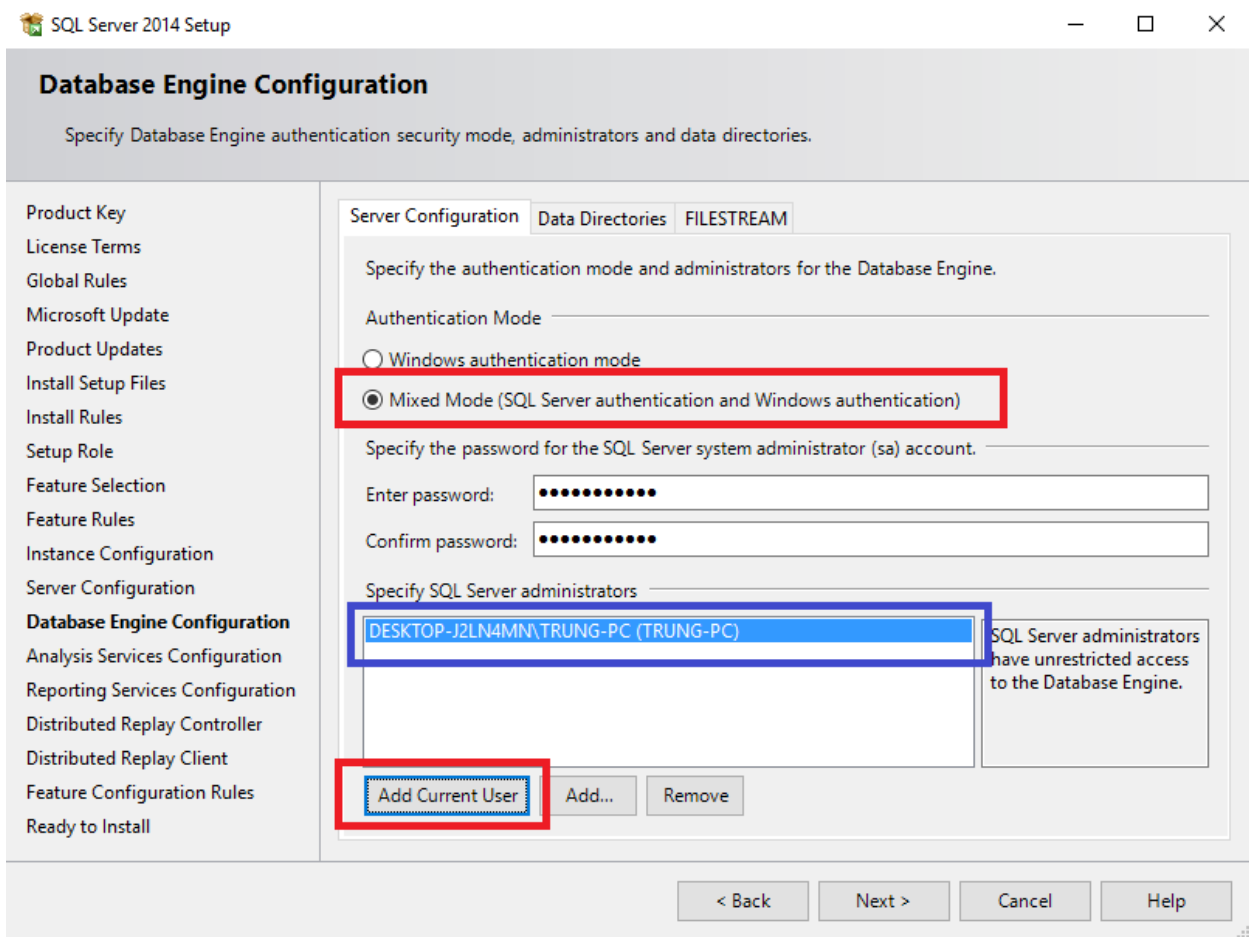
Service	Account Name	Password	Startup Type
SQL Server Agent	NT Service\SQLSERVERA...		Manual
SQL Server Database Engine	NT Service\MSSQLSERVER		Automatic
SQL Server Analysis Services	NT Service\MSSQLServe...		Automatic
SQL Server Reporting Services	NT Service\ReportServer		Automatic
SQL Server Integration Services 12.0	NT Service\MsDtsServer...		Automatic
SQL Server Distributed Replay Client	NT Service\SQL Server D...		Manual
SQL Server Distributed Replay Con...	NT Service\SQL Server D...		Manual
SQL Full-text Filter Daemon Launc...	NT Service\MSSQLFDLa...		Manual
SQL Server Browser	NT AUTHORITY\LOCAL ...		Disabled

< Back Next > Cancel Help

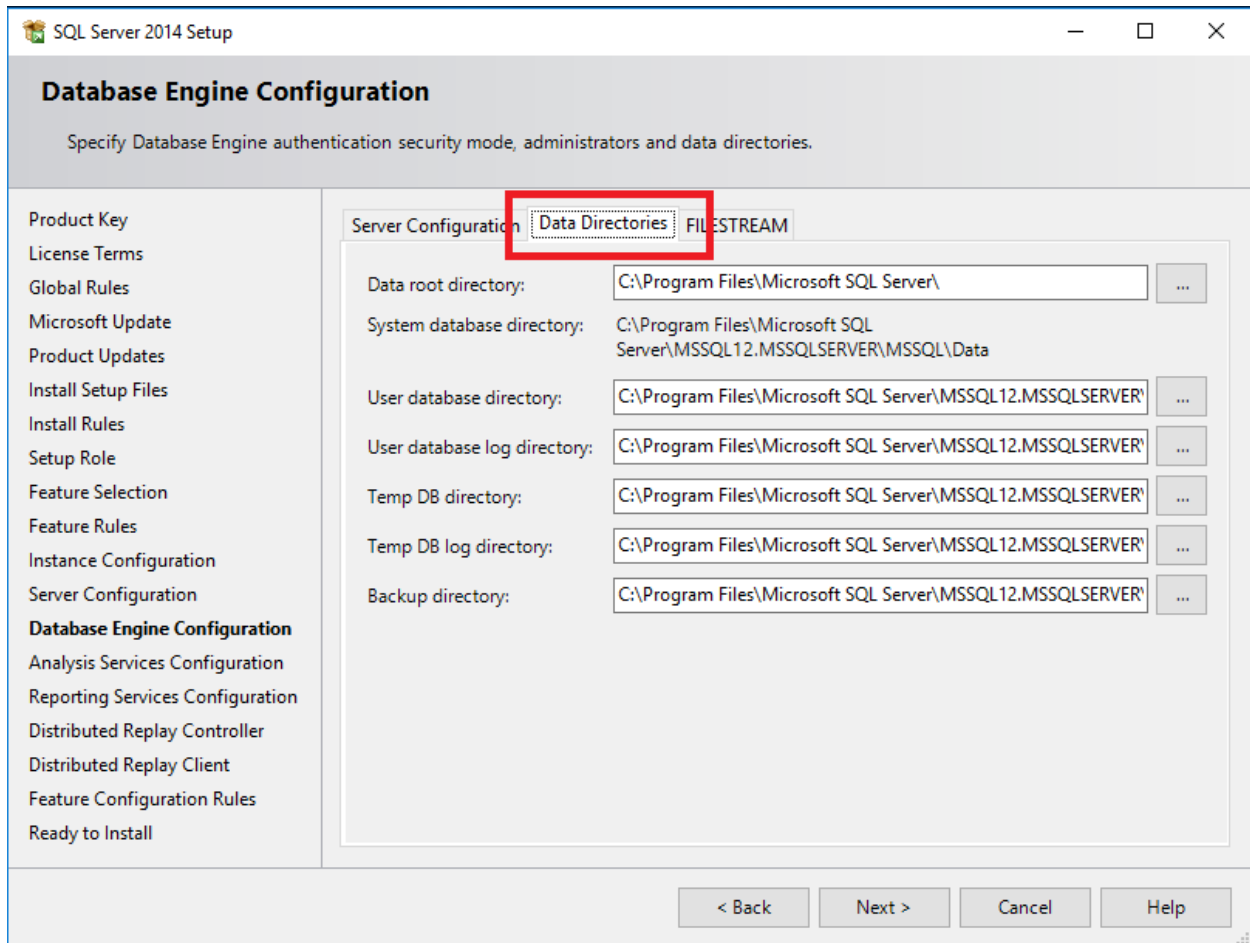


Ở thẻ Collation này, bạn phải chọn **SQL_Latin1_General_CP1_CI_AS** là collation bắt buộc nếu muốn cài đặt SAP B1. Database do SAP B1 tạo ra sử dụng collation này, nếu không cài đặt đúng collation sẽ dẫn đến tình trạng lỗi do không tương thích. Nhấn **Next**.

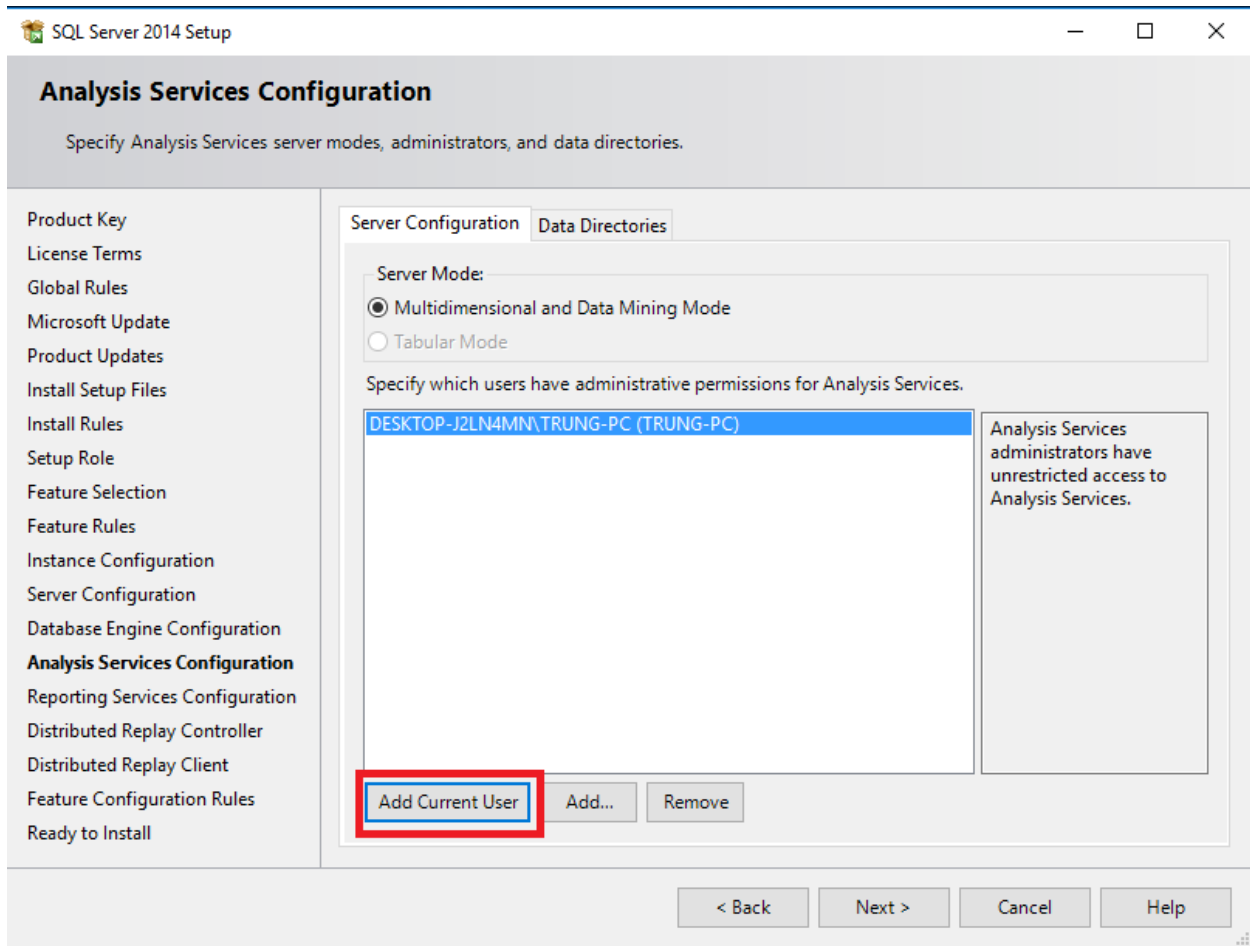
Bước 12: Màn hình Database Engine Configuration. Chọn Mixed Mode sau đó nhập mật khẩu cho user quản trị “sa”. Tiếp đến là chọn người dùng (user của Windows) có thể truy cập được vào database engine. Nhấn Add Current User để chọn người dùng hiện tại.



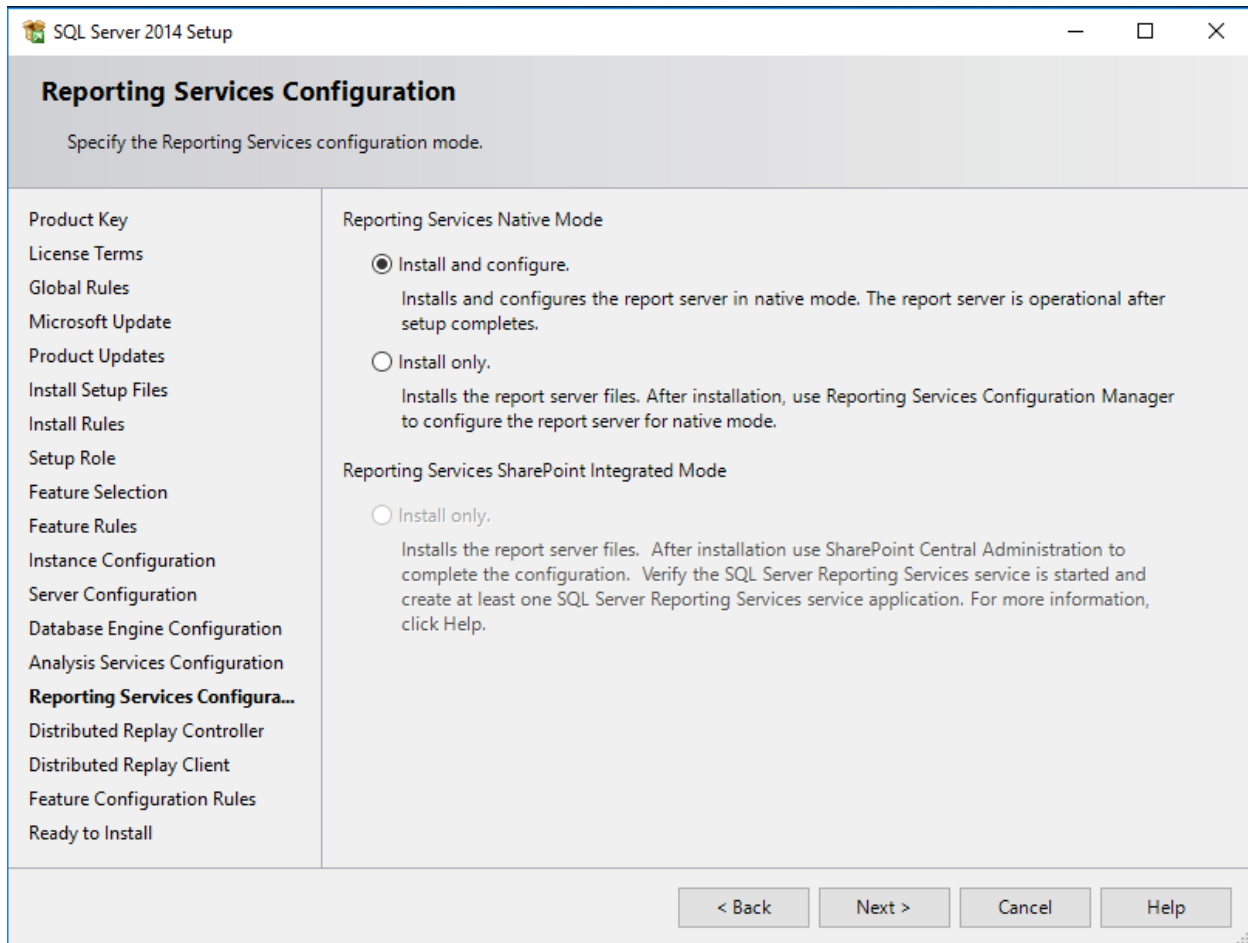
Bước 13: Chọn đường dẫn lưu database. Chọn sang thẻ bên cạnh **Data Directories**. Tại màn hình này, bạn có thể thay đổi đường dẫn mặc định của vị trí lưu các database và các bản sao lưu. Trong hướng dẫn này, đường dẫn để mặc định. Nhấn **Next**.



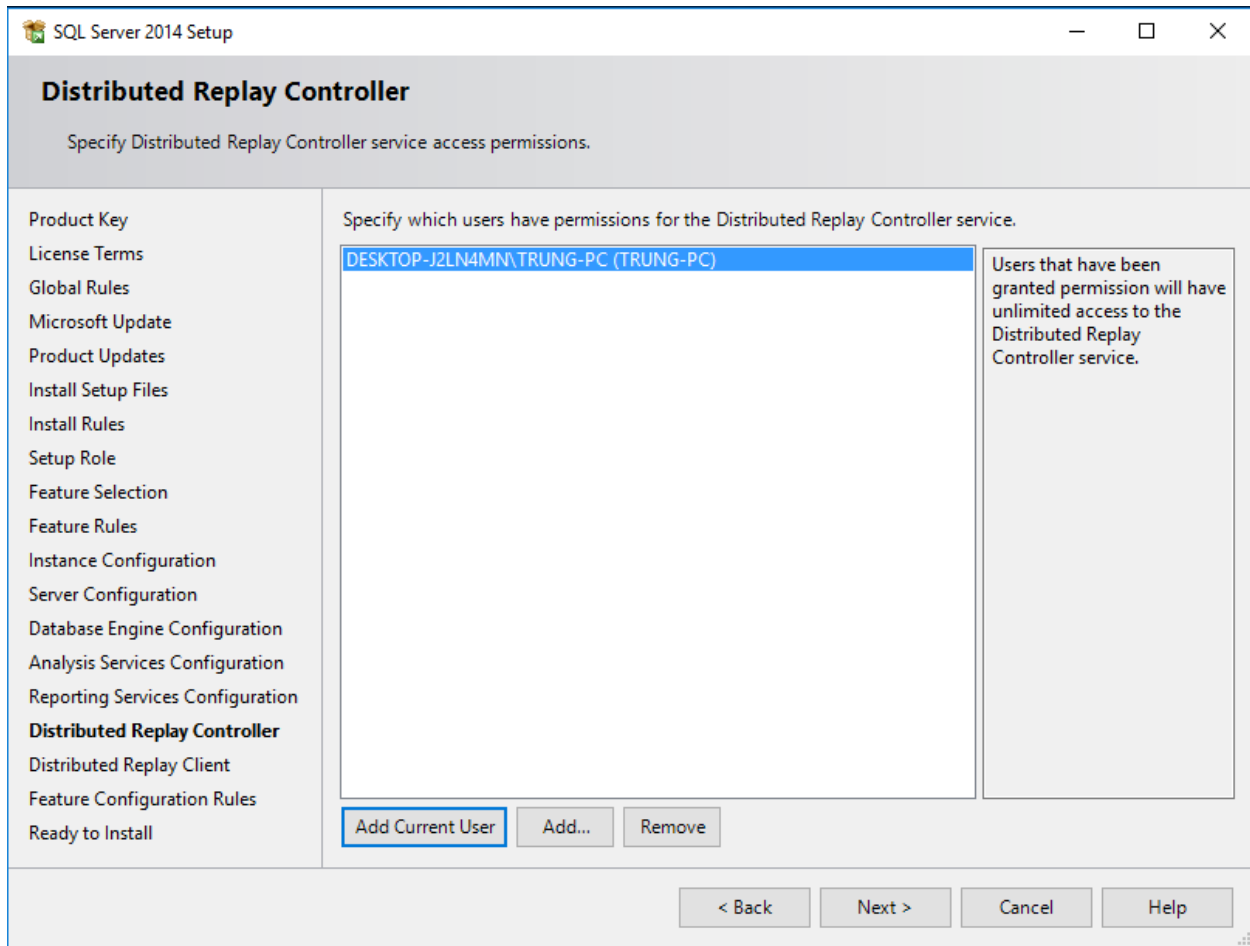
Bước 14: Màn hình **Analysis Service Configuration**. Nhấn **Add Current User** rồi **Next**.



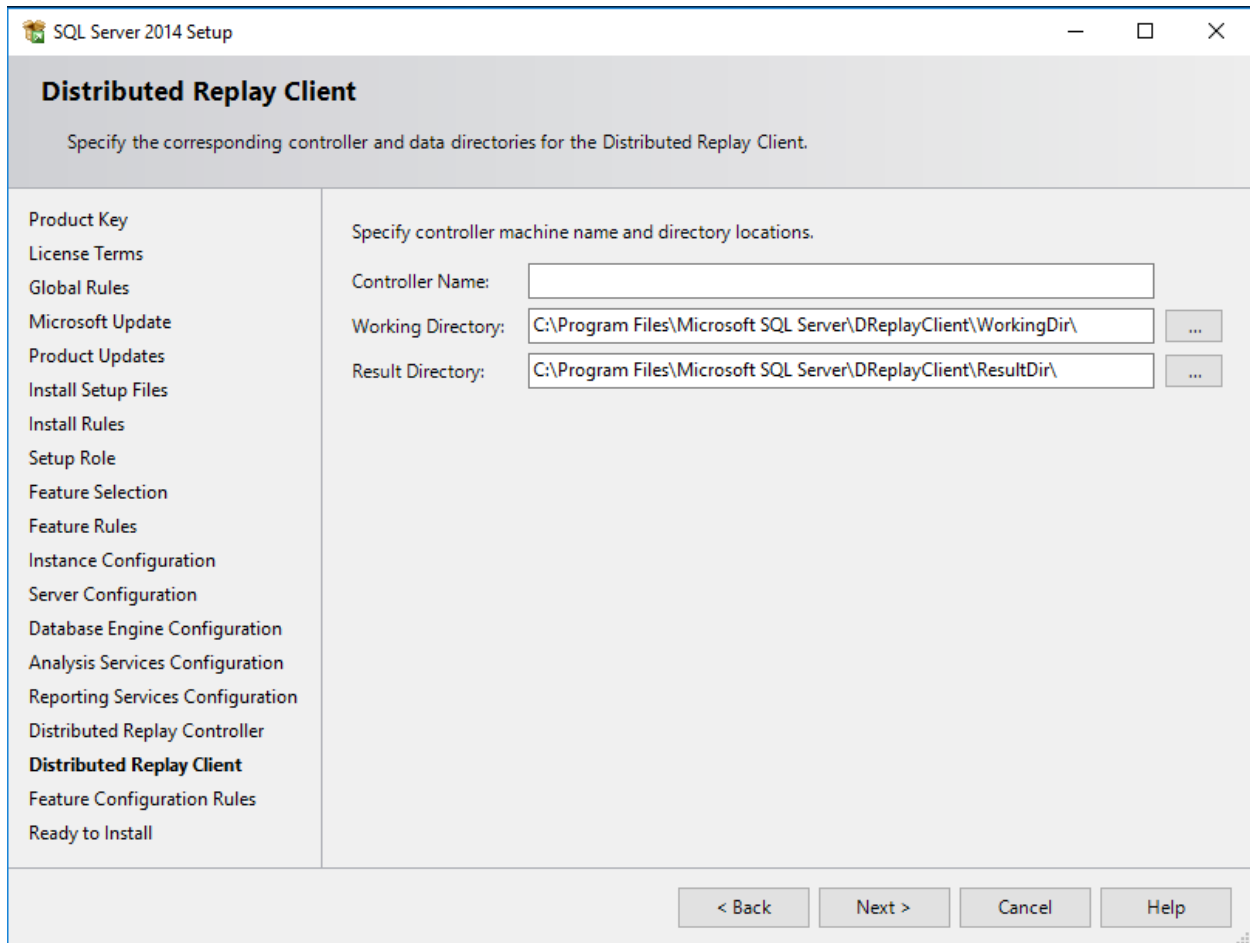
Bước 15: Màn hình Reporting Service Configuration. Để mặc định, nhấn **Next**.



Bước 16: Màn hình **Distributed Relay Controller**. Nhấn **Add Current User** rồi **Next**.



Bước 17: Màn hình **Distributed Relay Client**. Để mặc định nhấn **Next**.



Bước 18: Sau đó, chương trình sẽ kiểm tra lại các thông số cấu hình vừa thiết lập tại bước **Feature Configuration Rules**, nếu không có lỗi phát sinh, màn hình **Ready to Install** sẽ hiện ra. Nhấn **Install** để bắt đầu quá trình cài đặt.

SQL Server 2014 Setup

Ready to Install

Verify the SQL Server 2014 features to be installed.

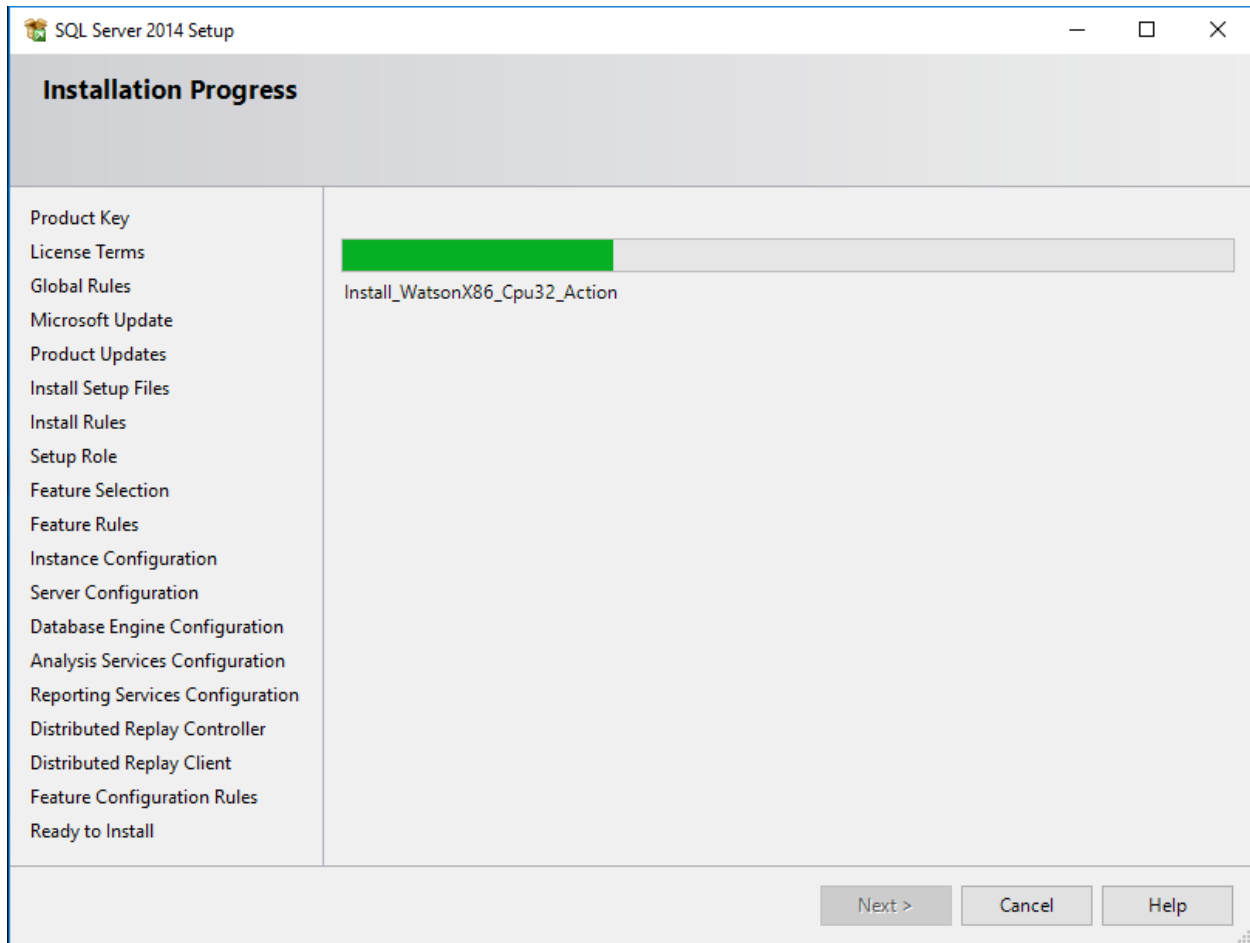
- Product Key
- License Terms
- Global Rules
- Microsoft Update
- Product Updates
- Install Setup Files
- Install Rules
- Setup Role
- Feature Selection
- Feature Rules
- Instance Configuration
- Server Configuration
- Database Engine Configuration
- Analysis Services Configuration
- Reporting Services Configuration
- Distributed Replay Controller
- Distributed Replay Client
- Feature Configuration Rules
- Ready to Install**

Ready to install SQL Server 2014:

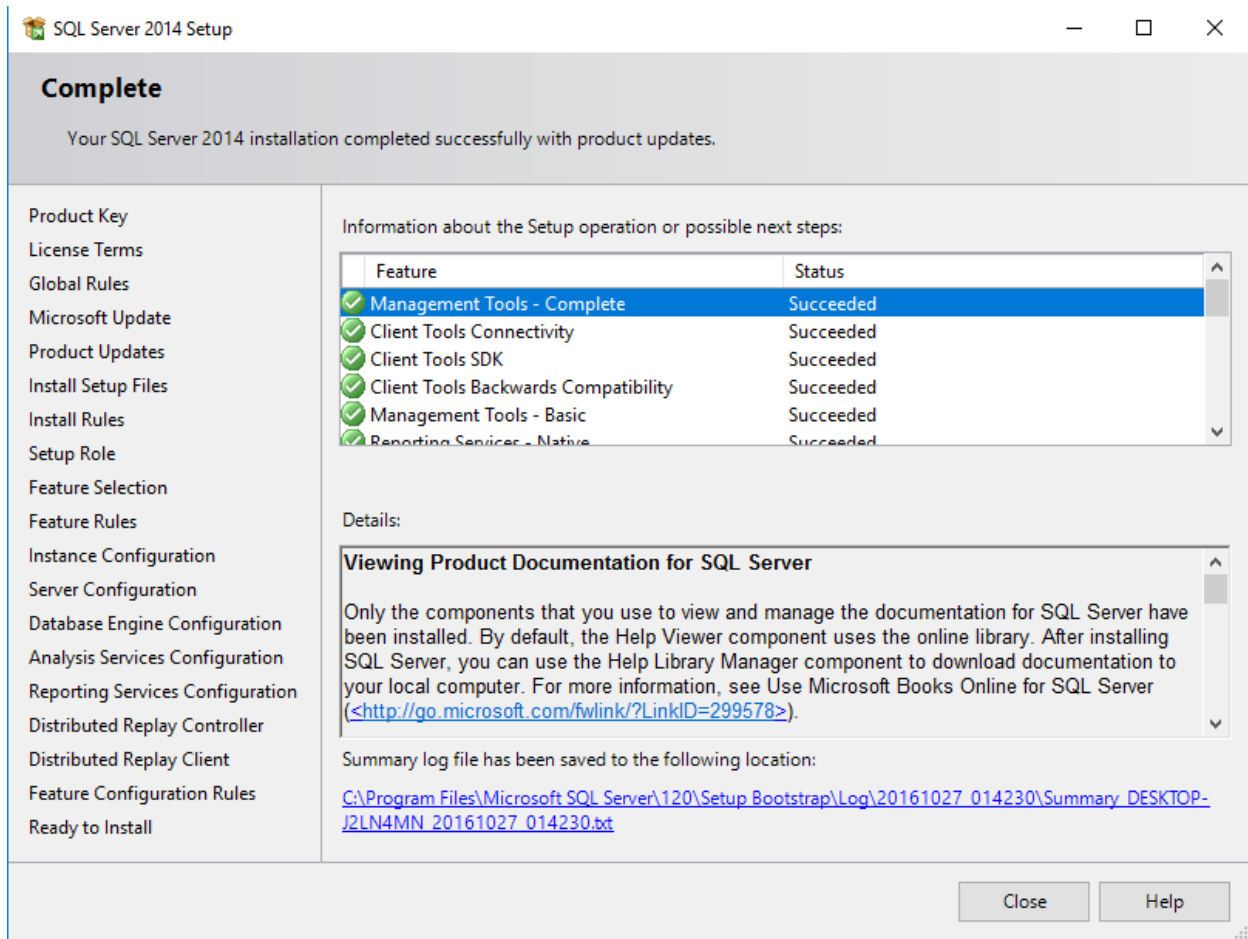
- Summary
 - Edition: Standard
 - Action: Install (Product Update)
 - Prerequisites
 - Already installed:
 - Windows PowerShell 2.0
 - Microsoft .NET Framework 4.0
 - To be installed from media:
 - Microsoft Visual Studio 2010 Redistributables
 - Microsoft Visual Studio 2010 Shell
 - Microsoft Visual Studio Tools for Applications 3.0
 - General Configuration
 - Features
 - Database Engine Services
 - SQL Server Replication
 - Full-Text and Semantic Extractions for Search
 - Data Quality Services
 - Analysis Services

Configuration file path:
C:\Program Files\Microsoft SQL Server\120\Setup Bootstrap\Log\20161027_014230\ConfigurationFile.ini

< Back Install Cancel Help



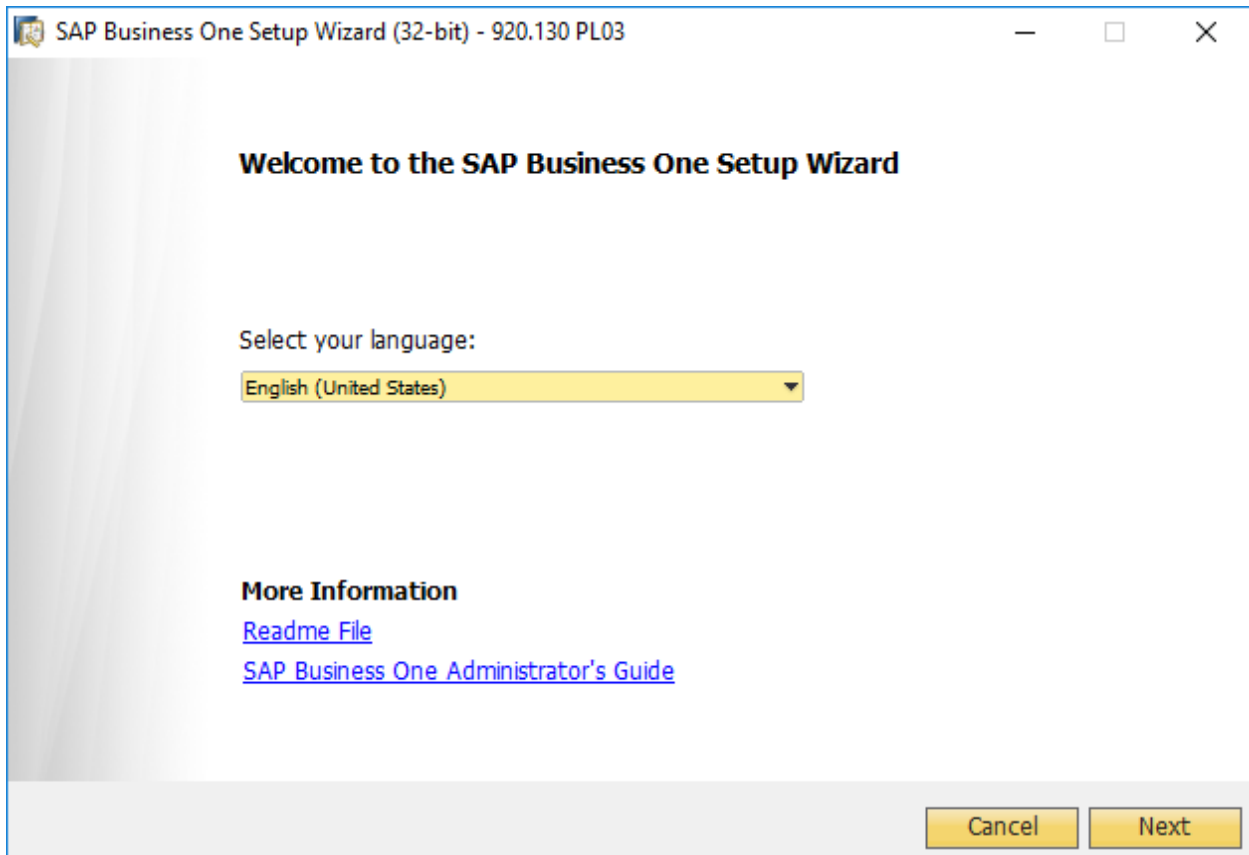
Bước 19: Hoàn thành quá trình cài đặt. Nhấn **Close** để đóng lại trình cài đặt.



2.2. Cài đặt SAP B1 Server

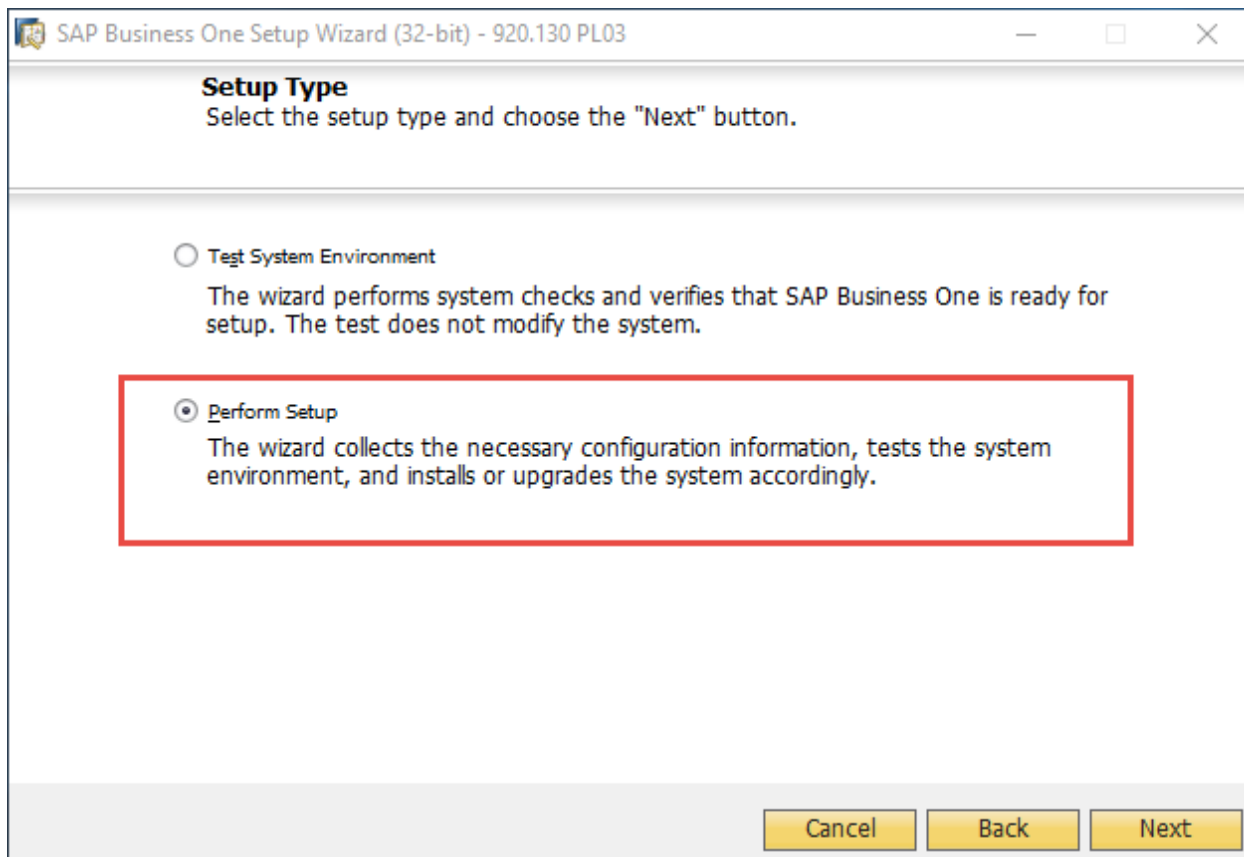
Phần này sẽ hướng dẫn bạn cài đặt SAP B1 server từ đầu đến cuối. Điều kiện để cài đặt được SAP B1 server trước hết phải có SQL Server cài đặt sẵn.

Bước 1: Chọn ngôn ngữ cài đặt SAP B1. Khi mở trình cài đặt SAP B1 lên, bạn sẽ được hỏi ngôn ngữ sẽ được sử dụng cho SAP B1 là ngôn ngữ nào. Vì hiện tại SAP B1 chưa hỗ trợ Tiếng Việt, ta chọn **English (United States)**. Nhấn **Next**.



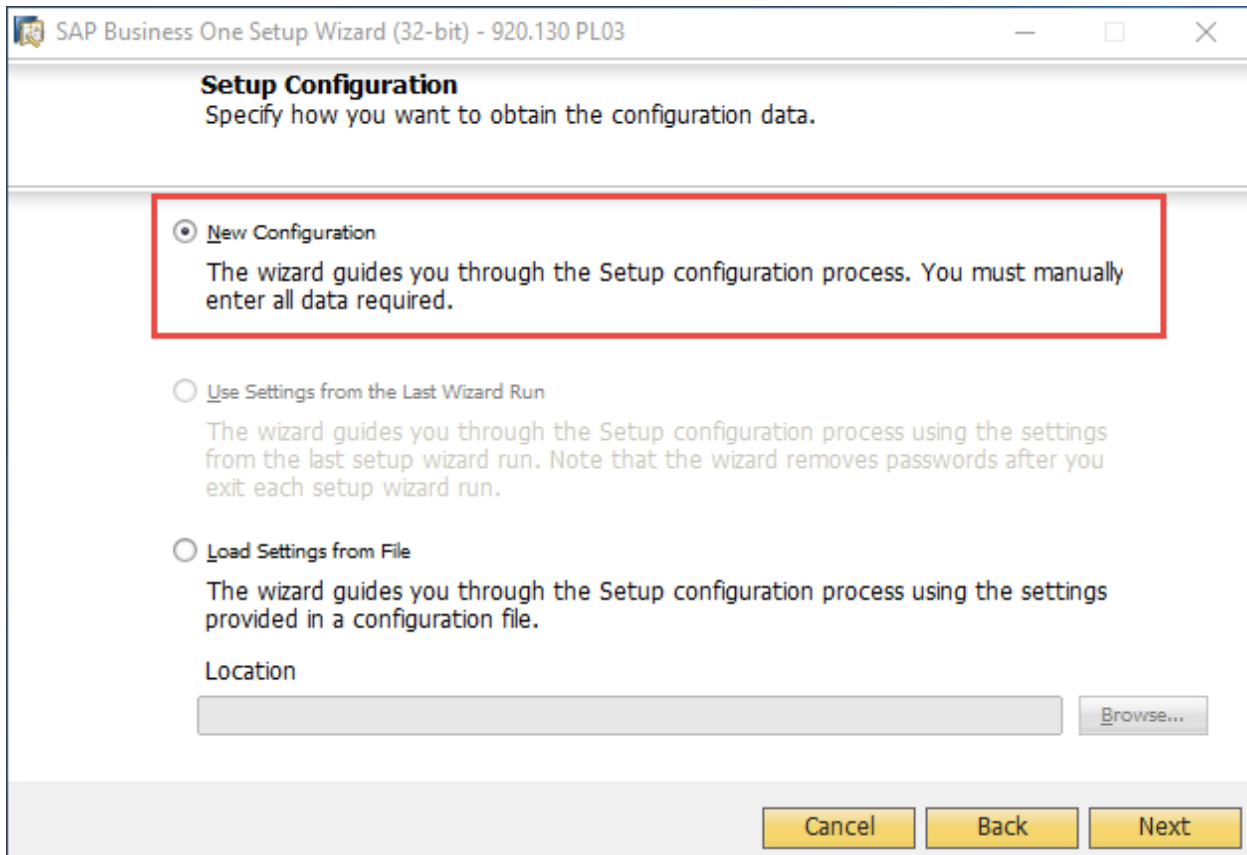
Bước 2: Chọn loại cài đặt.

Có 2 kiểu cài đặt là **Test System Environment** dùng để kiểm tra xem môi trường hệ thống hiện tại có đáp ứng đủ điều kiện để cài SAP B1 hay không và **Perform Setup** dùng để tiến hành cài đặt mới SAP B1. Chọn Perform Setup rồi nhấn **Next**.



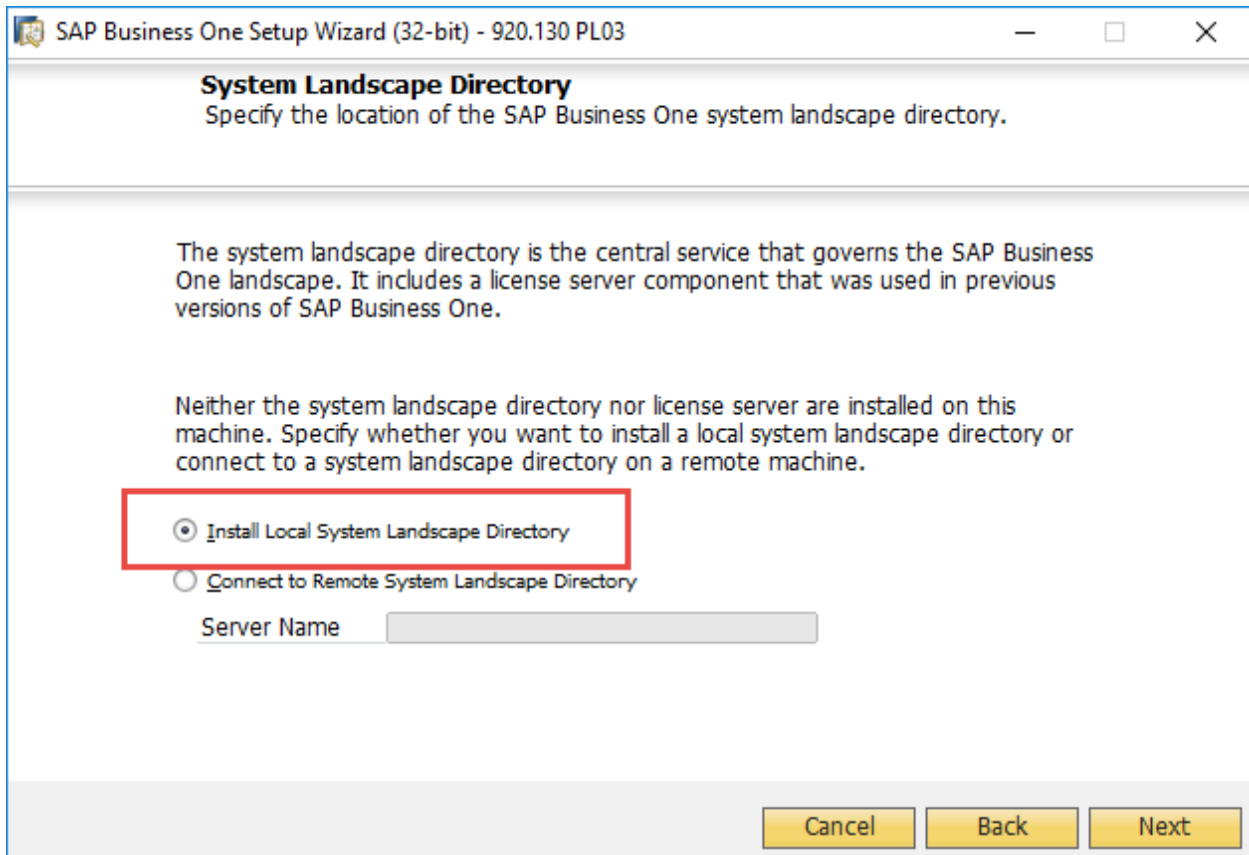
Bước 3: Cấu hình cài đặt

Bạn có thể lưu cấu hình cài đặt SAP B1 ra một file và lưu trên hệ thống. Lúc nào cần cài đặt lại SAP B1 thì ta có thể sử dụng lại file cấu hình này, khi đó những thông số cấu hình trong file sẽ được sử dụng lại, giảm bớt thời gian cài đặt. Nếu có một file cấu hình như vậy, ta chọn **Load Settings from File**. Còn nếu là lần đầu cài đặt SAP B1, chưa cấu hình trước đó bao giờ (như trong hướng dẫn này), chọn **New Configuration**. Nhấn **Next**.



Bước 4: Chọn System Landscape Directory (SLD)

Chọn **Install Local System Landscape Directory** để cài đặt mới SLD trên máy chủ. Ngoài ra, nếu SLD đã được cài đặt trên máy khác và muốn sử dụng SLD đó, ta chọn **Connect to Remote System Landscape Directory** và nhập địa chỉ của SLD vào. Nhấn **Next**.



Bước 5: Đặt mật khẩu cho SLD

Điền mật khẩu cho SLD và phần nhập lại mật khẩu rồi nhấn **Next**.

SAP Business One Setup Wizard (32-bit) - 920.130 PL03

New System Landscape Directory

Specify the password for the SAP Business One system landscape directory.

A new system landscape directory will be installed on this machine.

System Landscape Directory Server Name localhost

Specify a password that will be used to protect future changes to the SAP Business One application.

Password:

Confirm Password:

Cancel Back Next

Bước 6: Nhập thông tin của máy chủ database

- Database Server Type: chọn loại của SQL Server đã được cài đặt. Ví dụ MSSQL_2014
- Server Name: tên hoặc địa chỉ IP của máy chủ SQL Server
- Username: tên user admin của của SQL Server
- Password: mật khẩu của user admin

SAP Business One Setup Wizard (32-bit) - 920.130 PL03

Database Server Registration

Register a new database server in the system landscape directory

Database Server Type: MSSQL_2014

Server Name: TRUNG-PC

Use Trusted Connection

User Name: sa

Password: [masked]

Buttons: Cancel, Back, Next

Nhấn **Next**.

Bước 7: Lựa chọn chức năng

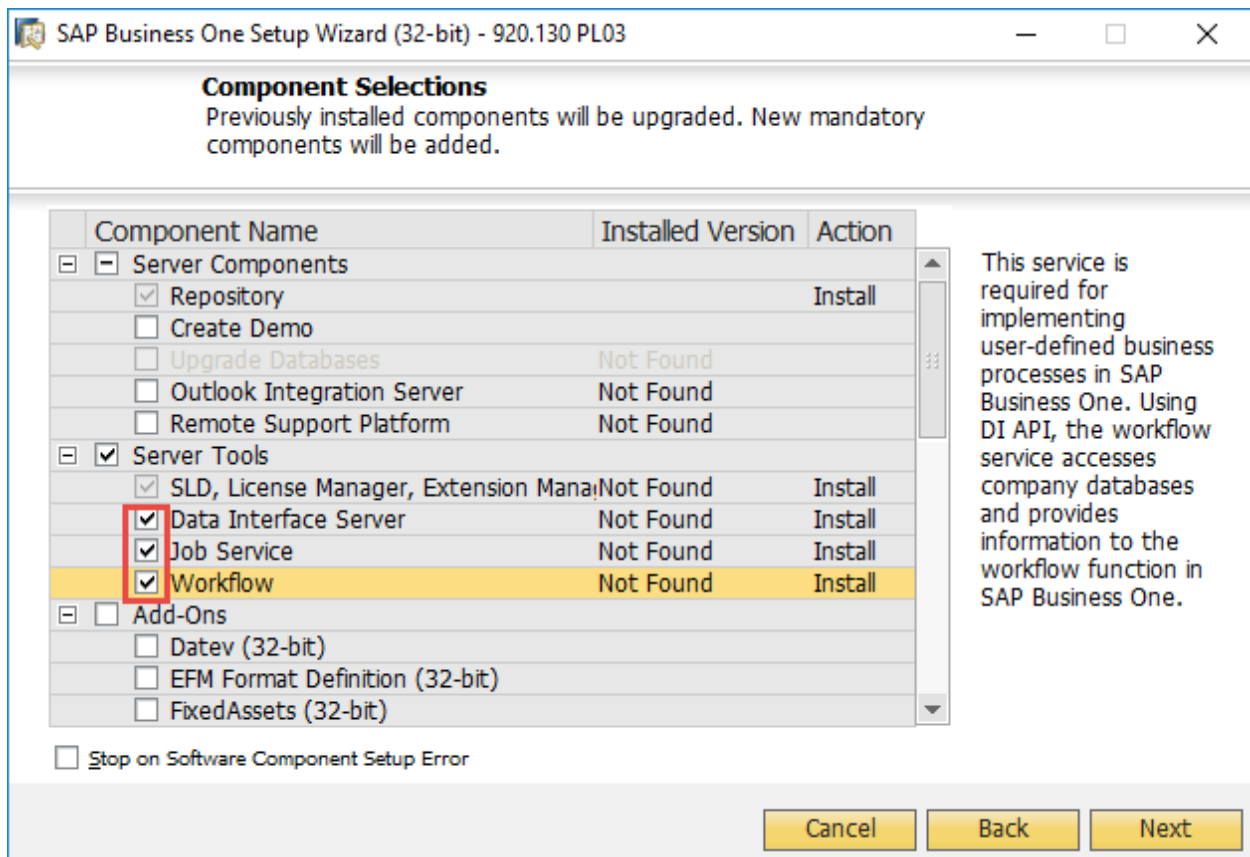
Chức năng SAP B1 cung cấp được chia làm 5 nhóm:

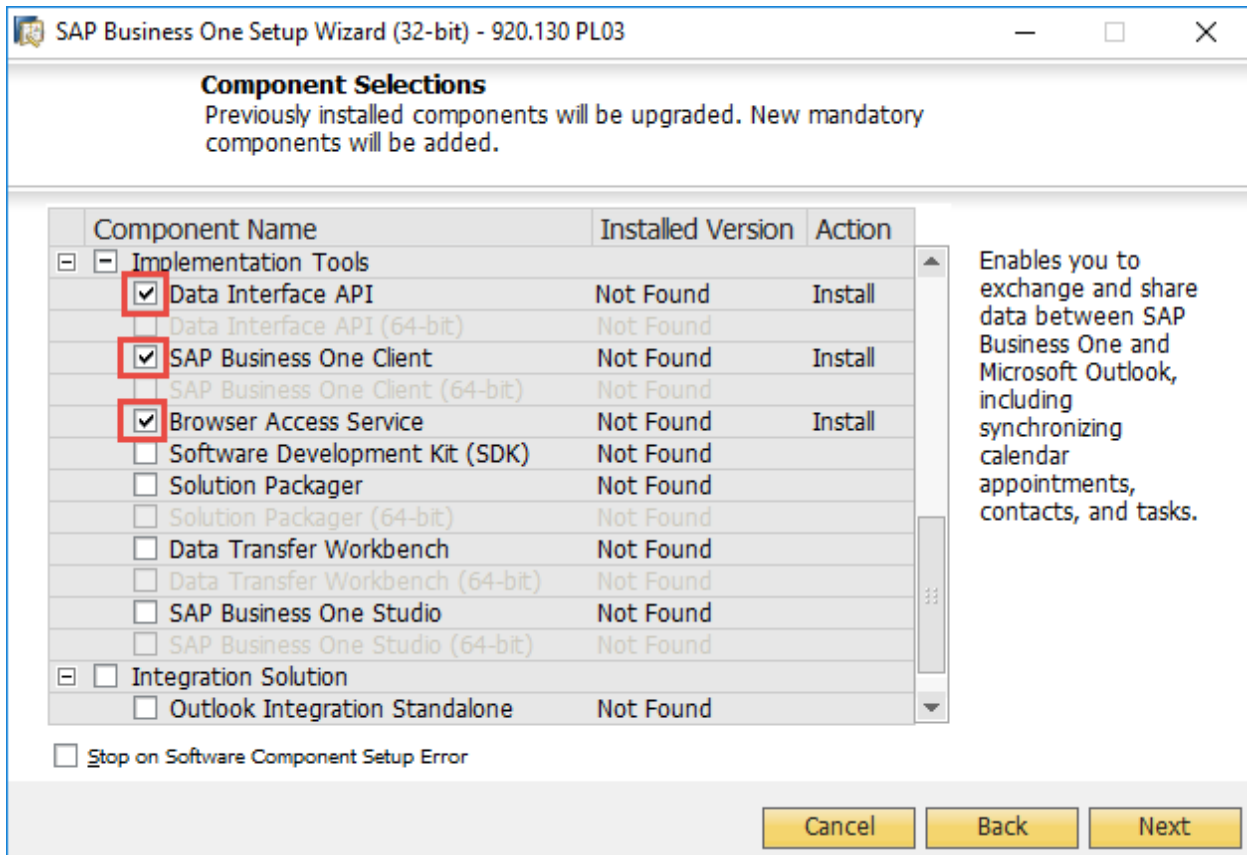
- Server Components: trong nhóm này có mục Respository đã được chọn mặc định (chức năng cài đặt server). Ngoài ra không cần chọn gì thêm.
- Server Tools: ngoài SLD, License Manager, Extension Manager đã được chọn mặc định, chọn thêm Data Interface Server, Job Service và Workflow.
- Add-Ons: có thể cài đặt thêm một số add on có sẵn do SAP cung cấp. Để mặc định không chọn.
- Implementation Tools: Phần này chứa nhiều chức năng ứng dụng như:
 - o Data Interface API: API giúp phát triển ứng dụng ngoài, hỗ trợ những tính năng thiếu sót.
 - o SAP Business One Client: có thể cài đặt ứng dụng client luôn trên máy chủ đồng thời với cài đặt server.
 - o Browser Access Service: cho phép truy cập SAP trên nền tảng web.
 - o Software Development Kit (SDK): bộ thư viện dùng cho phát triển ứng dụng ngoài cũng như add-on.
 - o Solution Packager: tạo company mới từ gói dữ liệu được đóng gói.

- Data Transfer Workbench: công cụ dùng để nhập dữ liệu hàng loạt vào hệ thống
- SAP Business One Studio: chỉnh sửa giao diện cho add-on.

Tích chọn Data Interface API, Browser Access Service khi đó SAP Business One Client tự động được tích vì để cài đặt Browser Access Service bắt buộc phải cài SAP B1 client.

- Intergration Solution: bao gồm các giải pháp tích hợp như tích hợp vào Outlook hay Dashboard. Để mặc định không chọn.

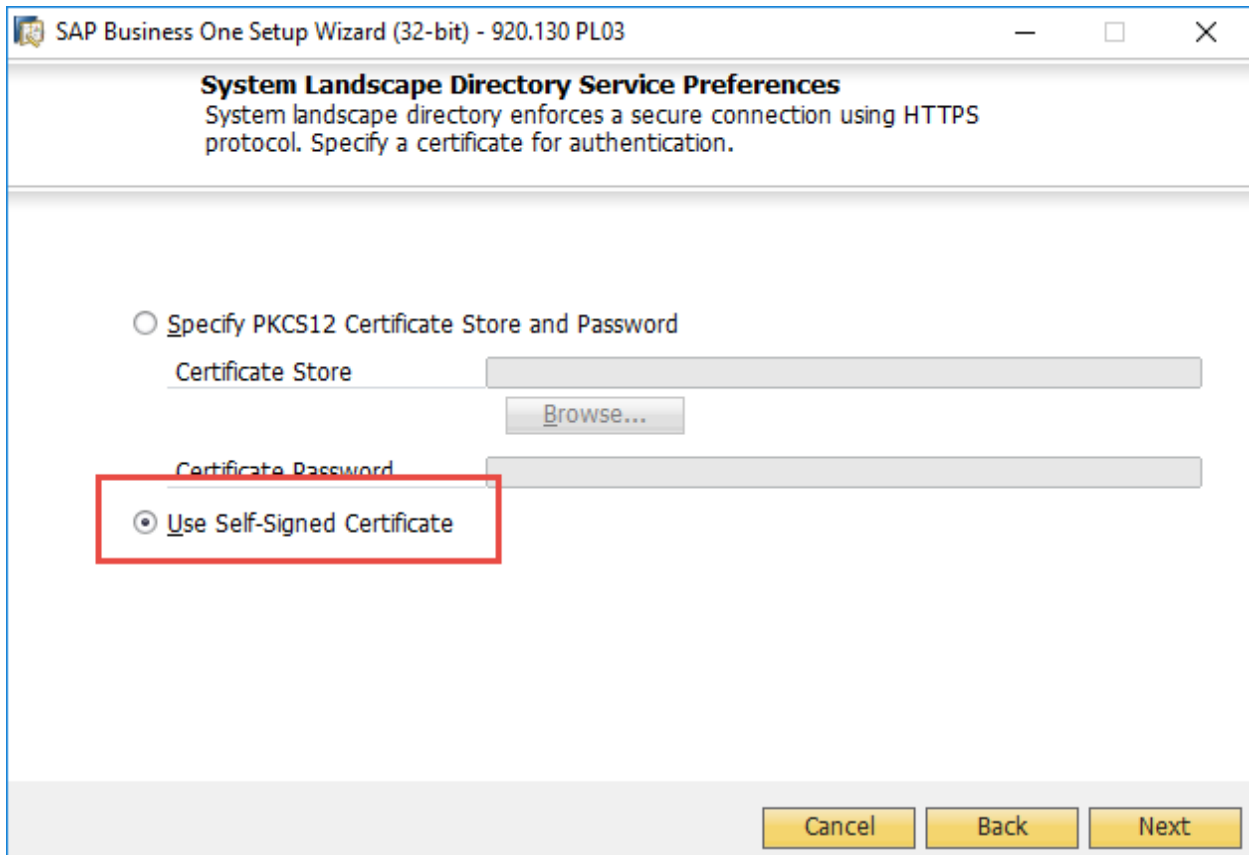




Nhấn **Next**.

Bước 8: Đăng ký chứng chỉ bảo mật

Để kết nối với SLD cần giao thức được bảo mật. Do vậy cần lựa chọn chứng chỉ bảo mật, ta có thể sử dụng chứng chỉ có sẵn hoặc sử dụng chứng chỉ tự định nghĩa bằng cách chọn **Use Self-signed Certificated**. Nhấn **Next**.



Bước 9: Thiết lập thông số cho Browse Access Service

SAP Business One Setup Wizard (32-bit) - 920.130 PL03

Parameters for Browser Access Service

To enable secure connection via HTTPS encryption, you can specify a URL that will be used to access Browser Access Service in local network and configure Browser Access Service certificate.

Internal Access URL for Browser Access Service:

https:// /dispatcher

Security certificate for Browser Access Service:

Specify PKCS12 Certificate Store and Password

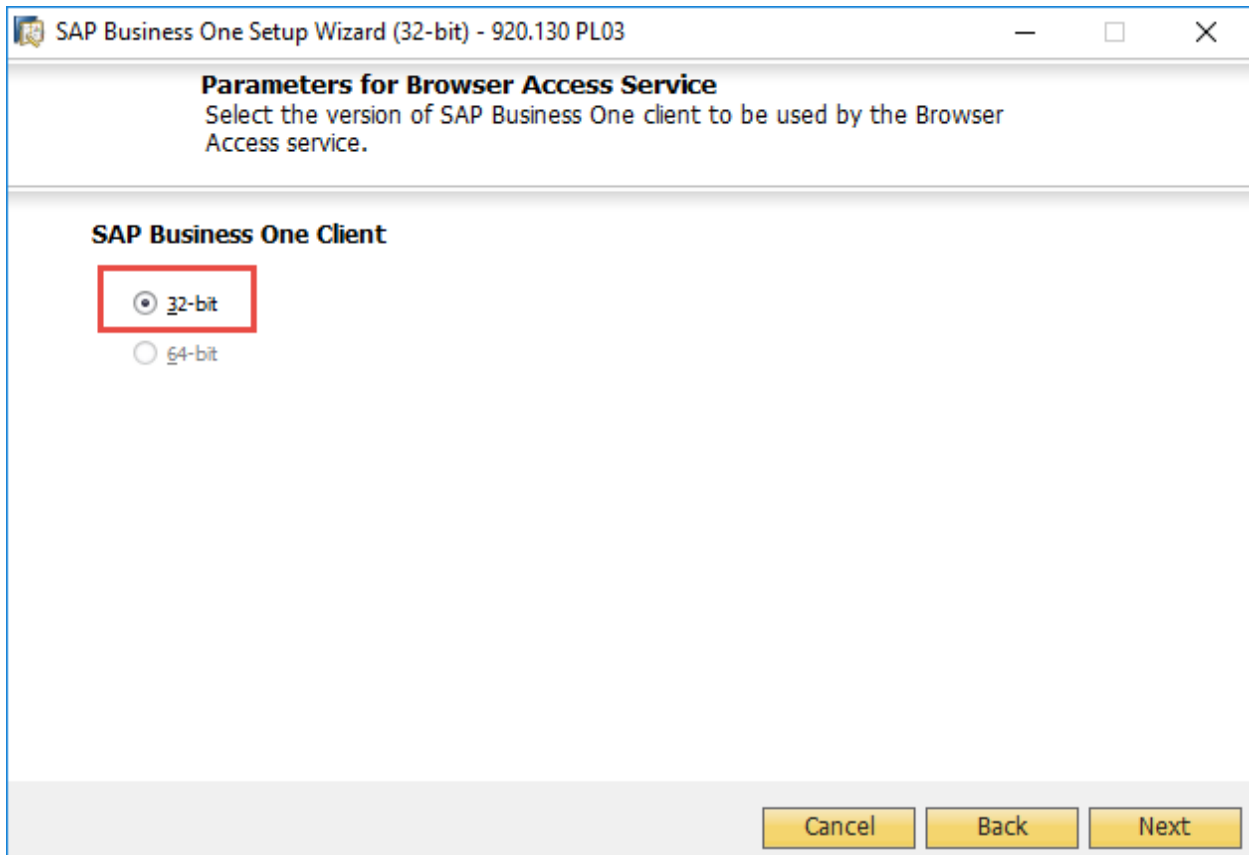
Certificate Store

Certificate Password

Use Self-Signed Certificate

Để đường dẫn truy cập Browser Access Service mặc định. Đăng ký chứng chỉ bảo mật là **Use Self-signed Certificate**. Nhấn **Next**.

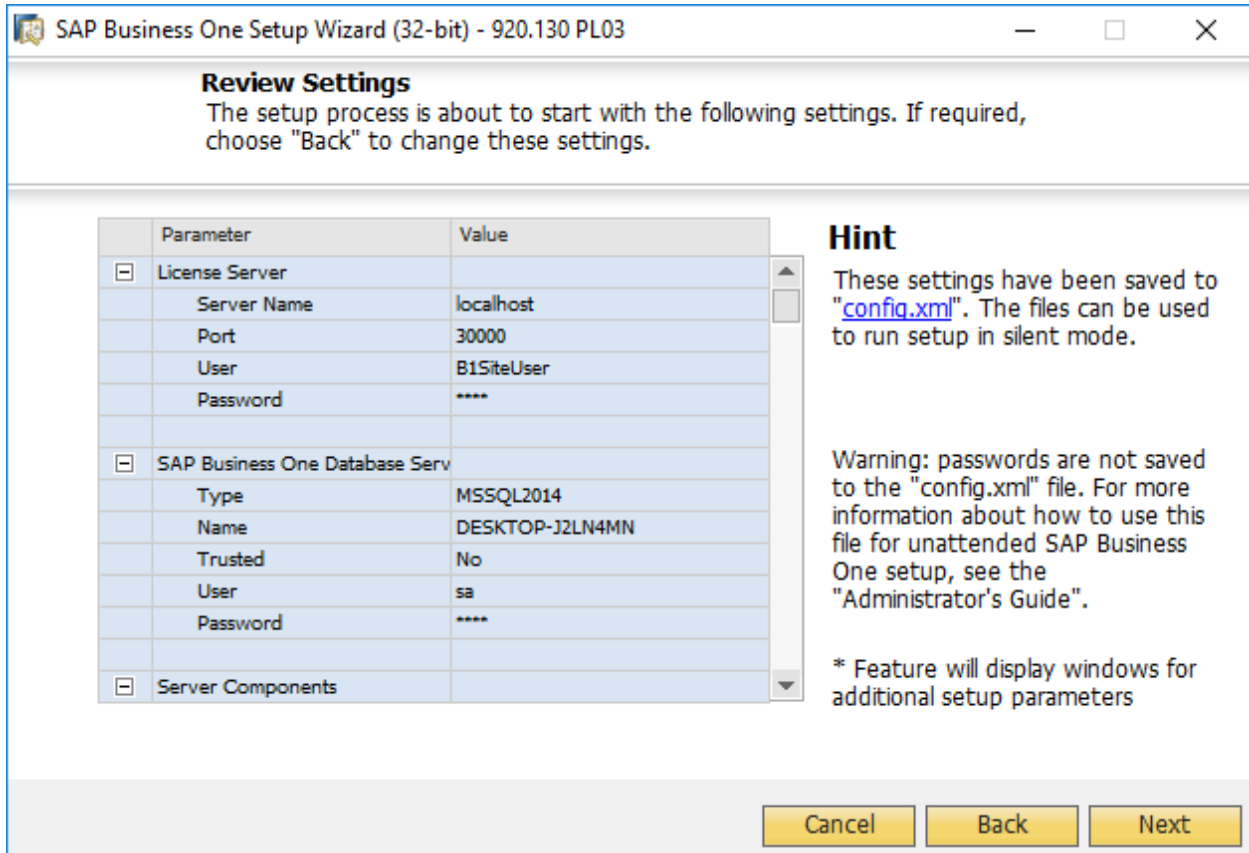
Bước 10: Chọn phiên bản SAP Business One sẽ được sử dụng bởi Browser Access Service



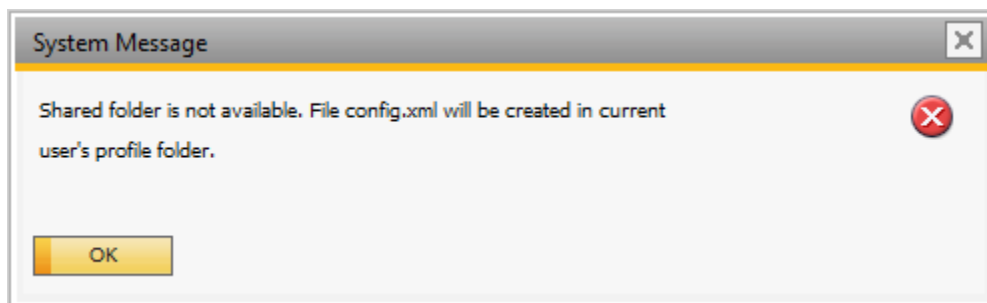
Chọn phiên bản 32-bit rồi **Next**.

Bước 11: Xem lại cấu hình cài đặt

Ở bước này, ta có thể xem lại những thông số đã thiết lập ở những bước trước. Nếu có sai sót, có thể nhấn nút **Back** để quay lại chỉnh sửa. Nếu các thông số đã chính xác, ta nhấn **Next**.

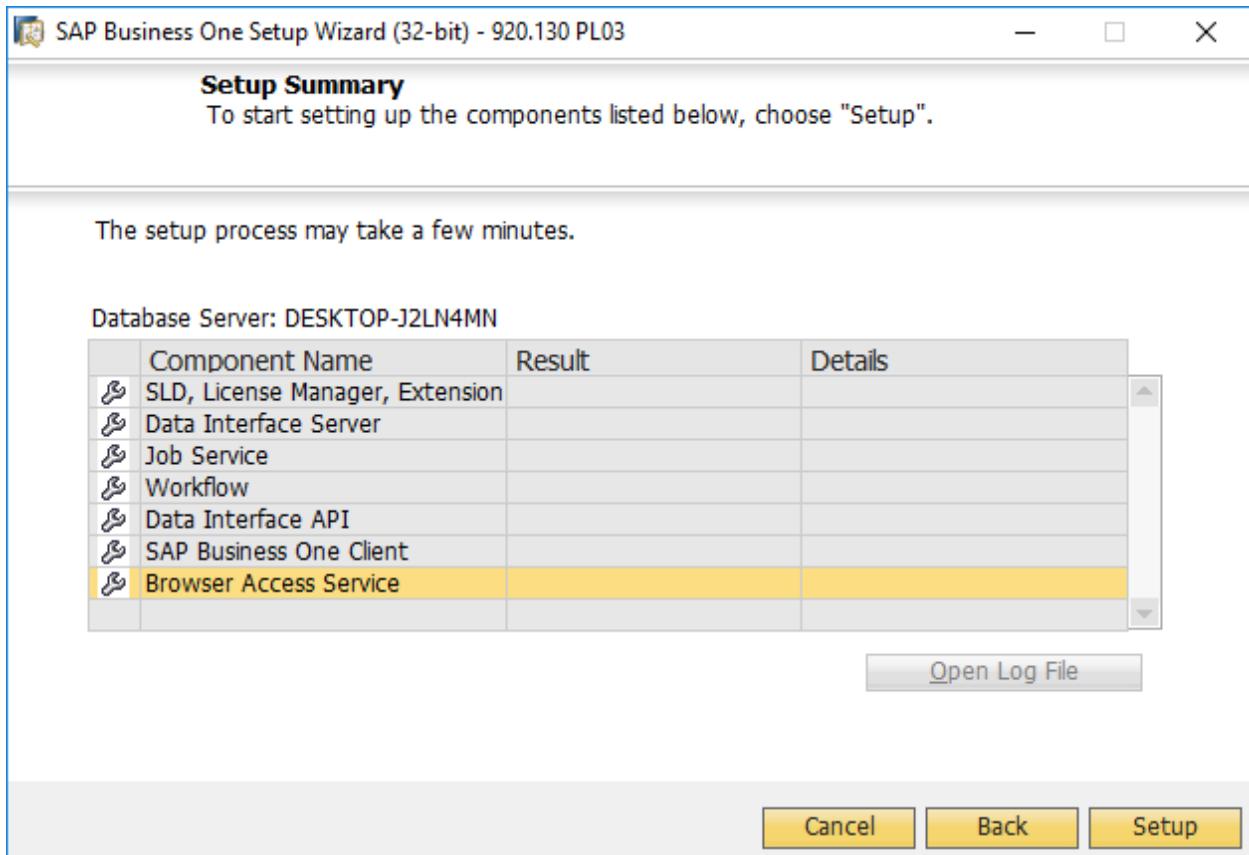


Khi nhấn **Next**, trình cài đặt sẽ kiểm tra trên máy đã có thư mục chia sẻ nào chưa (shared folder). Nếu chưa có, một thông báo sẽ hiện lên cho biết rằng file config.xml sẽ được tạo trong thư mục người dùng. Nhấn **OK** để tiếp tục.



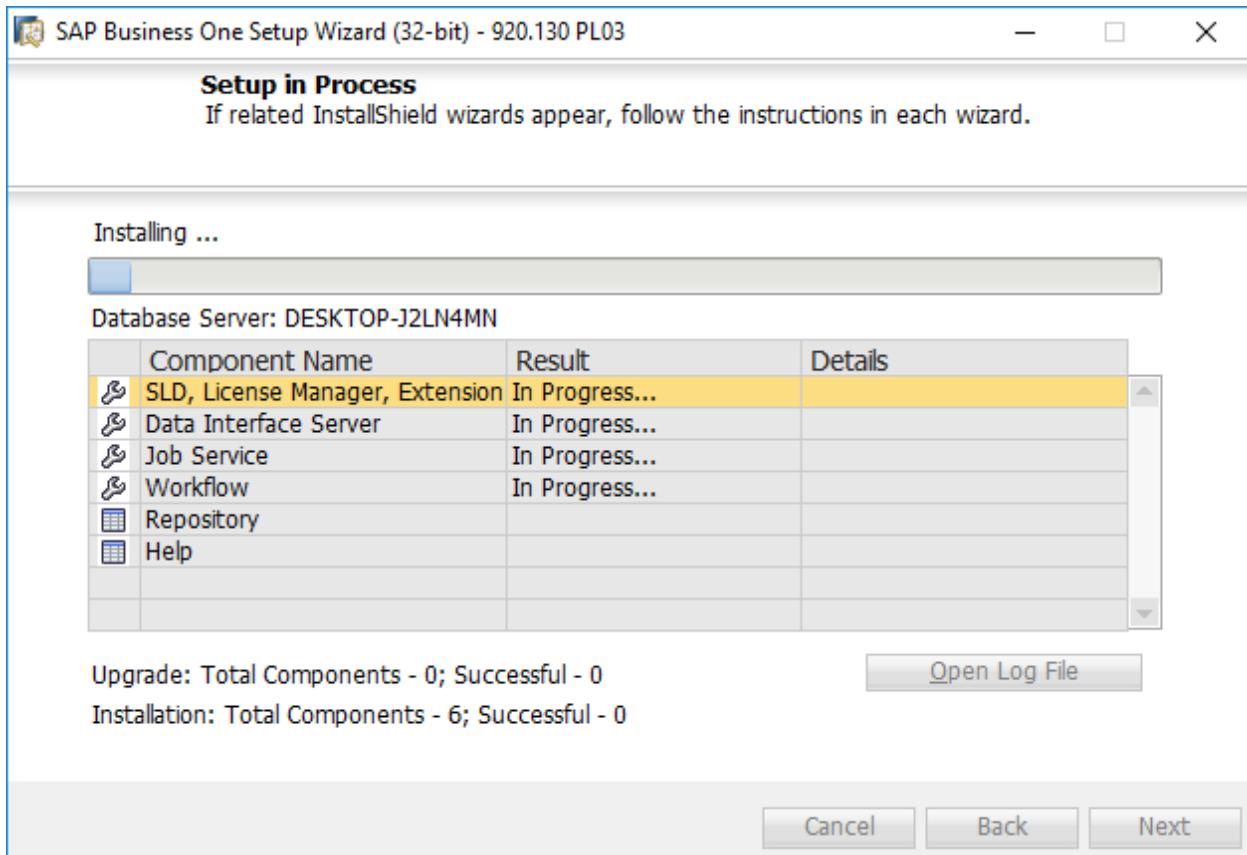
Bước 12: Xem lại các chức năng sẽ được cài đặt

Tại màn hình này, ta sẽ xem lại một lượt các thành phần sẽ được cài đặt của SAP B1 trước khi cài đặt. Nhấn **Setup** để bắt đầu quá trình.



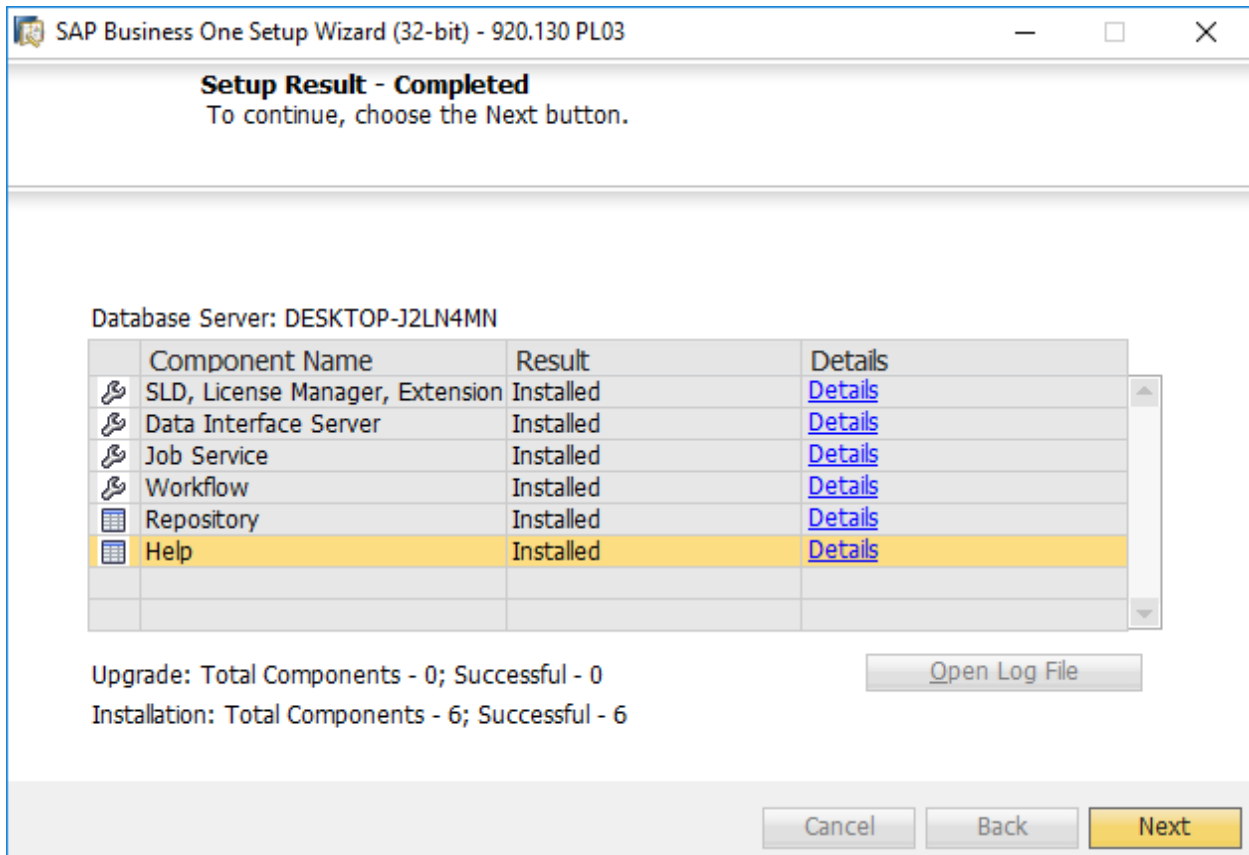
Bước 13: Cài đặt

Màn hình hiển thị tiến trình cài đặt các thành phần.



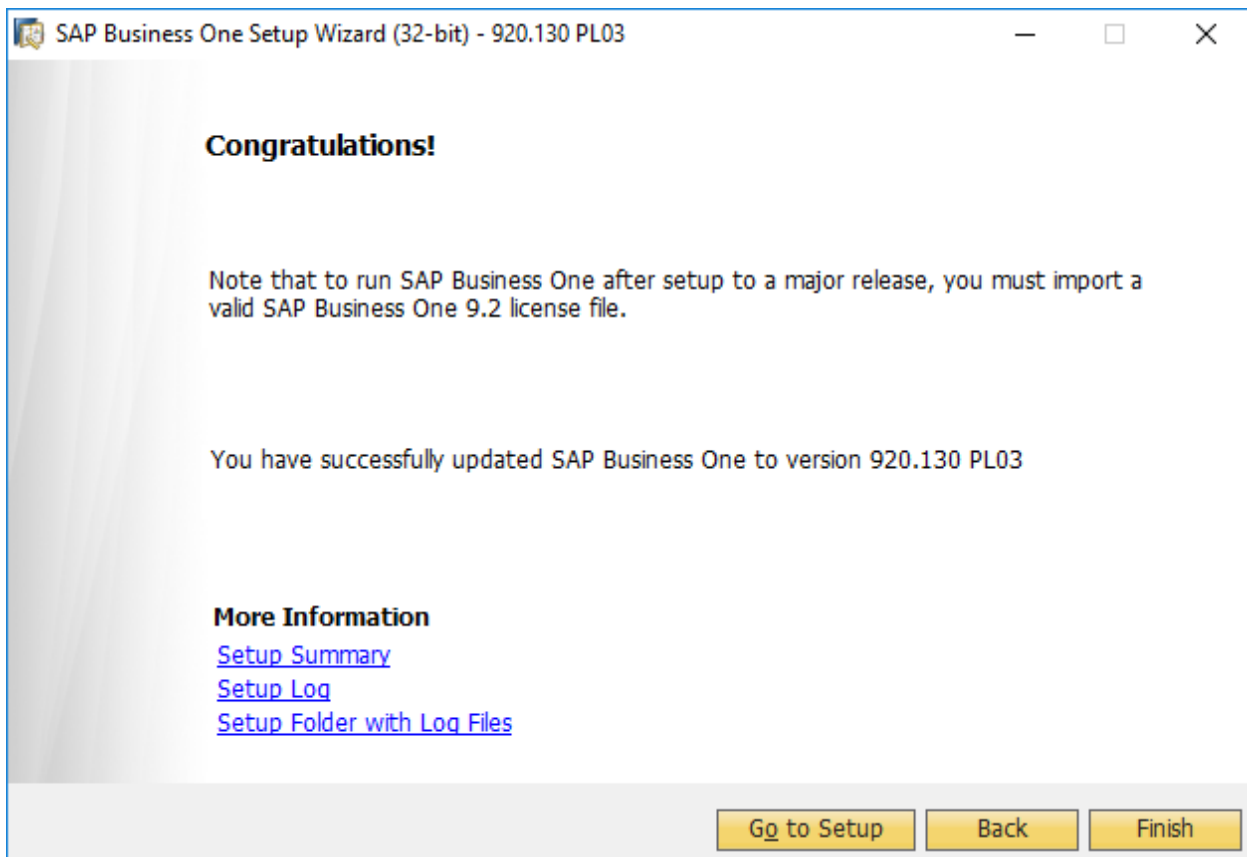
Bước 14: Hoàn thành cài đặt

Sau khi qua trình cài đặt hoàn tất, trình cài đặt sẽ hiển thị tình trạng cài đặt của các thành phần trong SAP. Ta có thể xem thông tin chi tiết việc cài đặt của các thành phần bằng cách nhấn vào **Details**. Nhấn **Next** để đi tới màn hình tiếp theo.



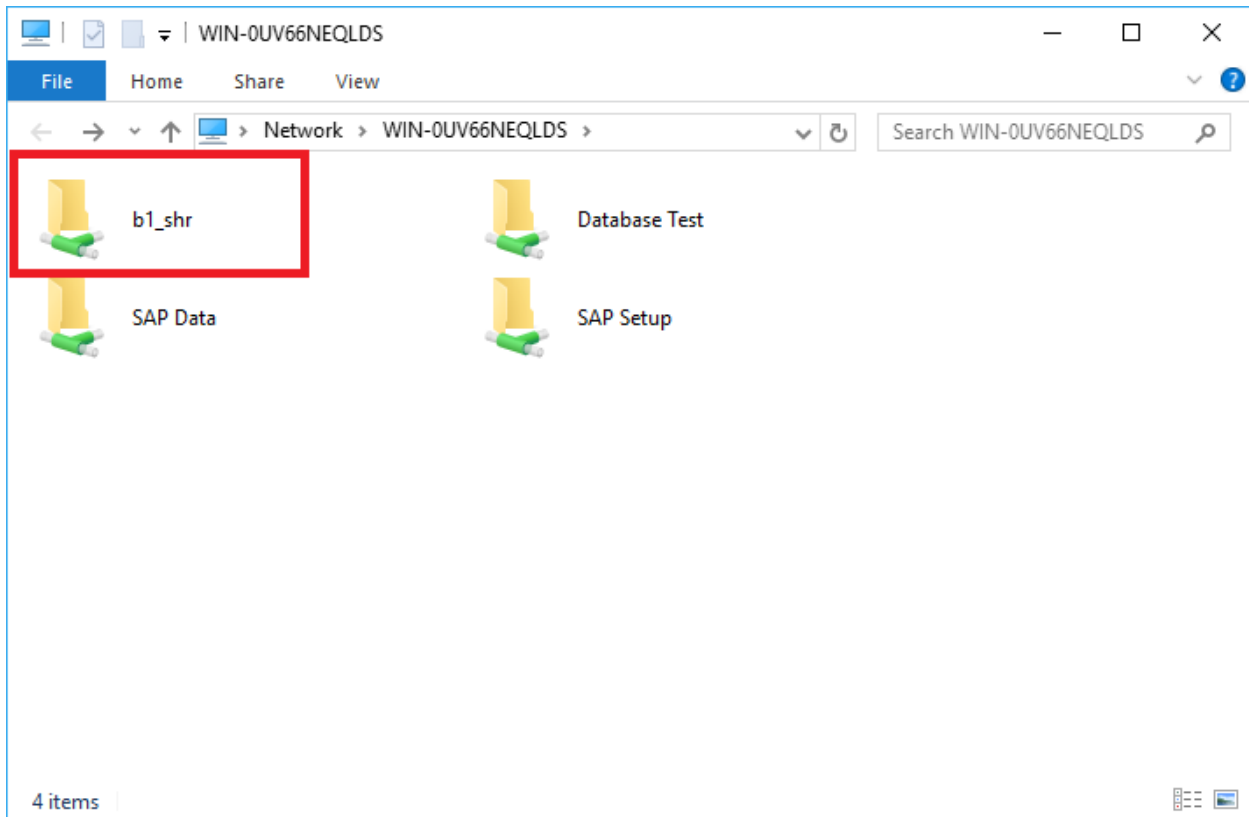
Bước 15: Kết thúc

Màn hình này thông báo rằng quá trình cài đặt SAP B1 thành công. Bạn có thể nhấn vào nút **Go to Setup** để quay trở lại cài đặt thêm một số thành phần khác hoặc nhấn **Finish** để kết thúc.



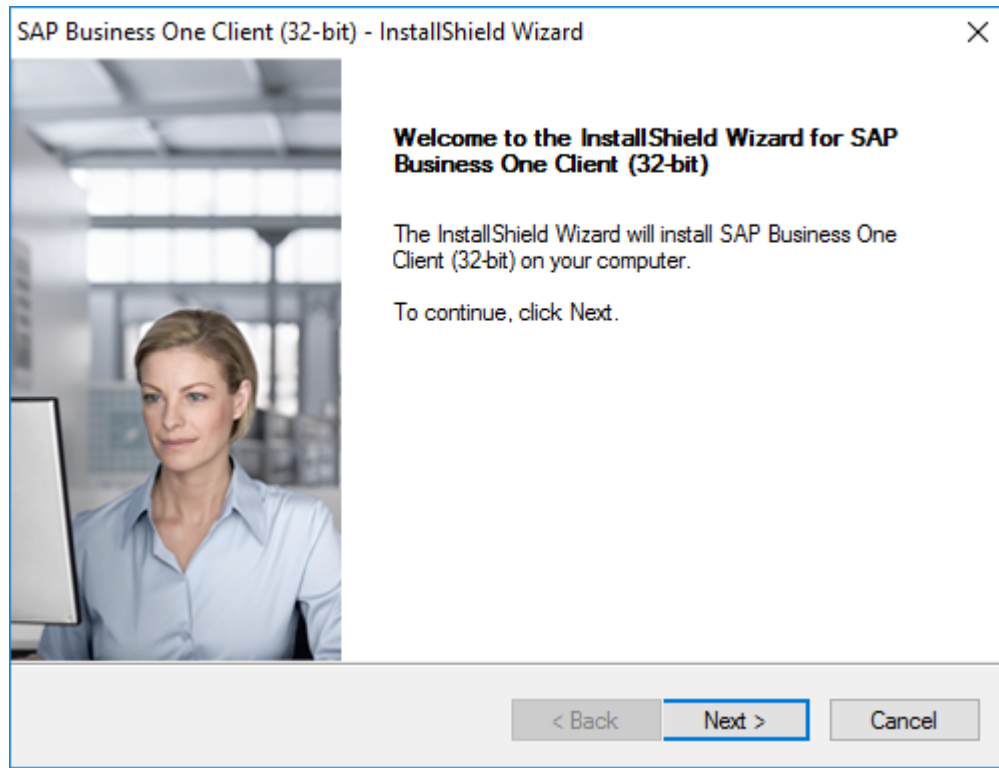
2.3. Cài đặt SAP B1 Client

Sau khi cài đặt xong SAP B1 Server, một thư mục chứa file cài đặt client sẽ được tạo ra trên server SAP B1. Chúng ta sẽ truy nhập vào thư mục này để chạy cài đặt client.

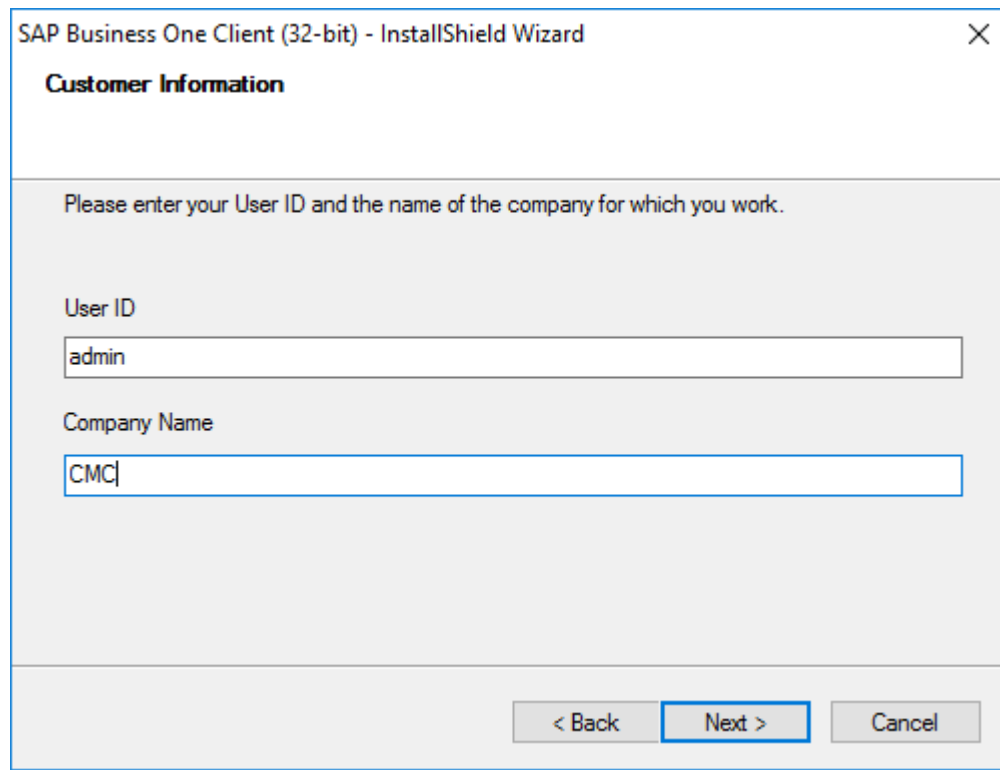


Có 2 tùy chọn cài đặt client là 32-bit và 64-bit. Tùy vào cấu hình máy client mà cài đặt phiên bản phù hợp.

Bước 1: Sau khi mở trình cài đặt, màn hình bắt đầu sẽ hiện lên. Nhấn **Next** để tiếp tục.



Bước 2: Điền tên người dùng và tên công ty. Nhấn **Next**.



SAP Business One Client (32-bit) - InstallShield Wizard

Customer Information

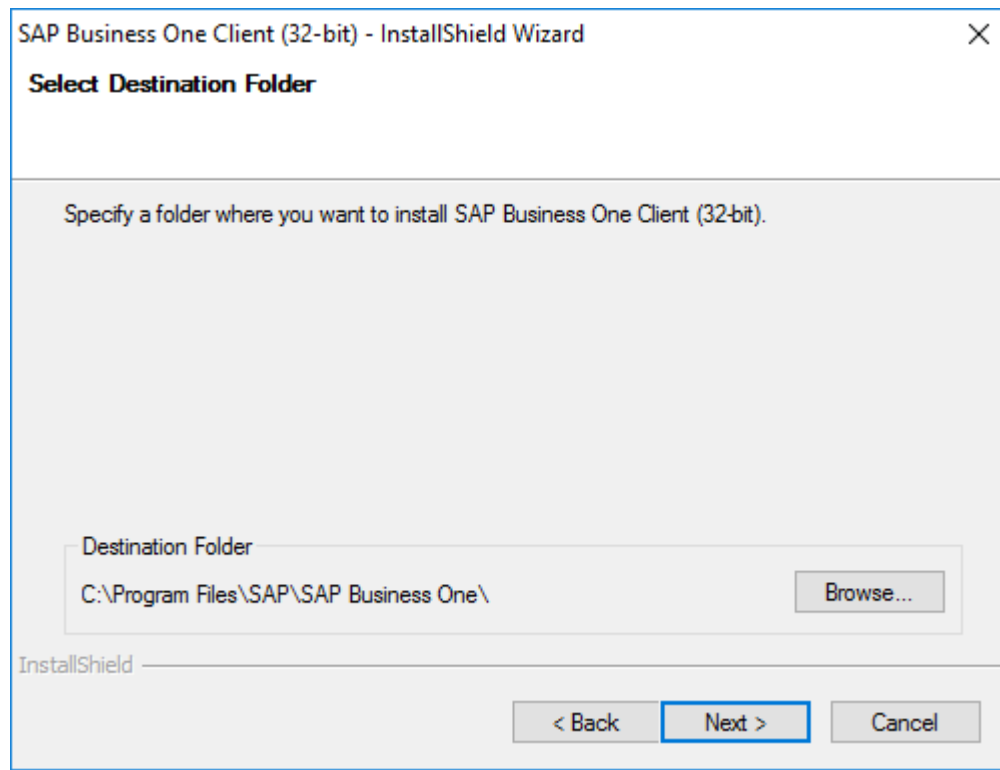
Please enter your User ID and the name of the company for which you work.

User ID

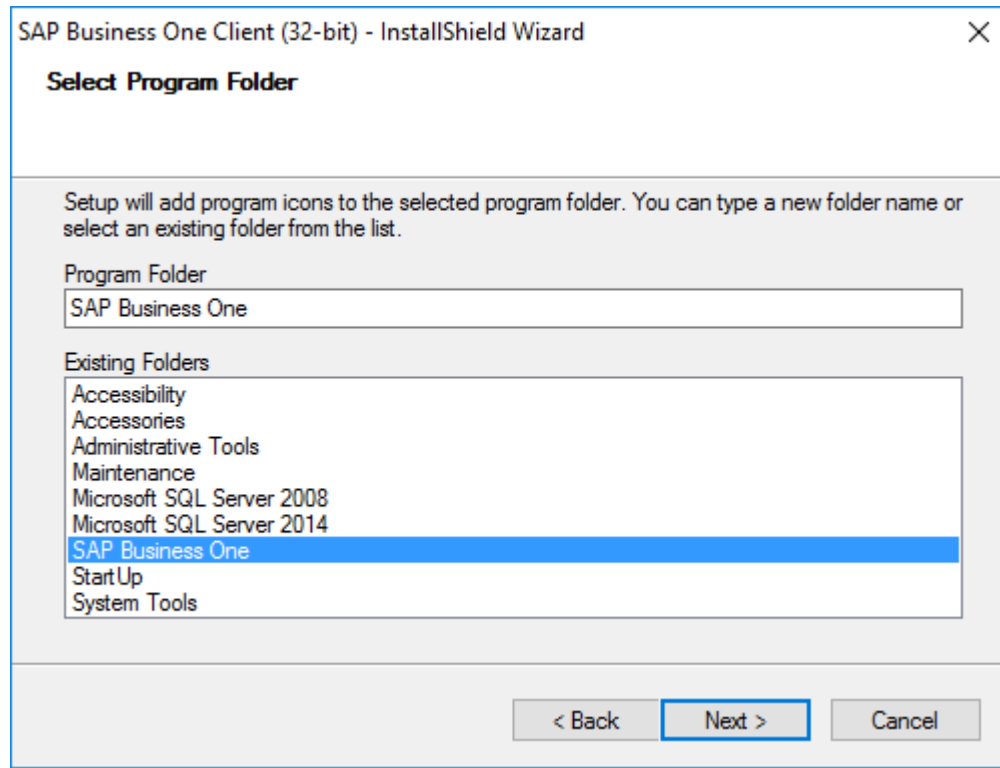
Company Name

< Back Next > Cancel

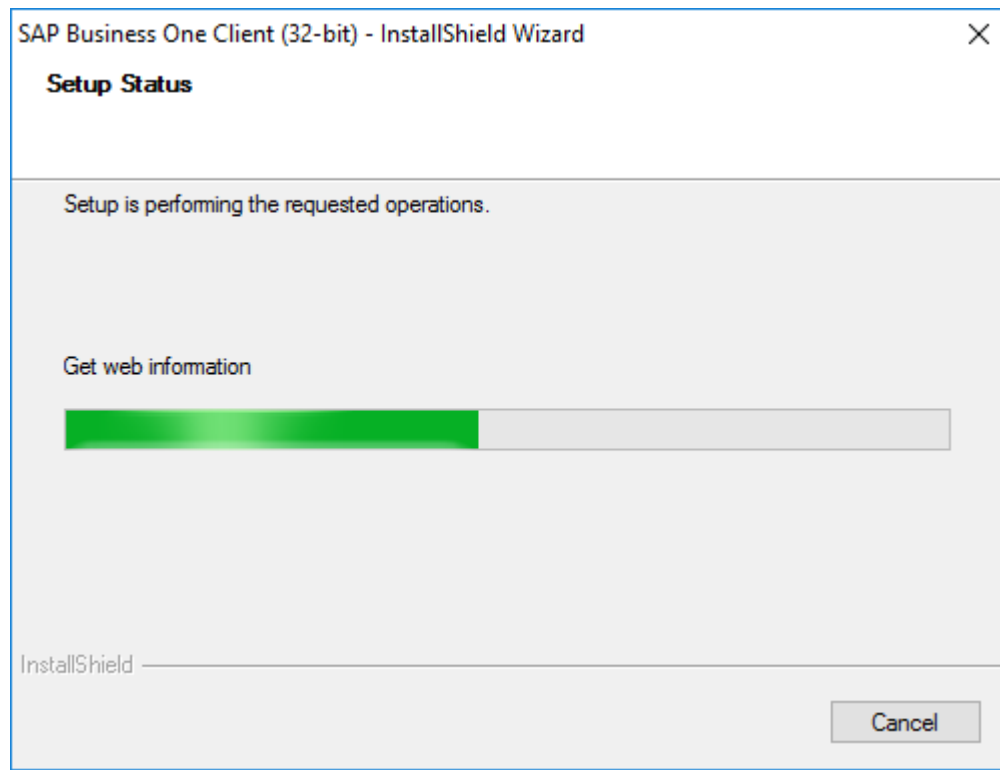
Bước 3: Chọn đường dẫn khi cài đặt client



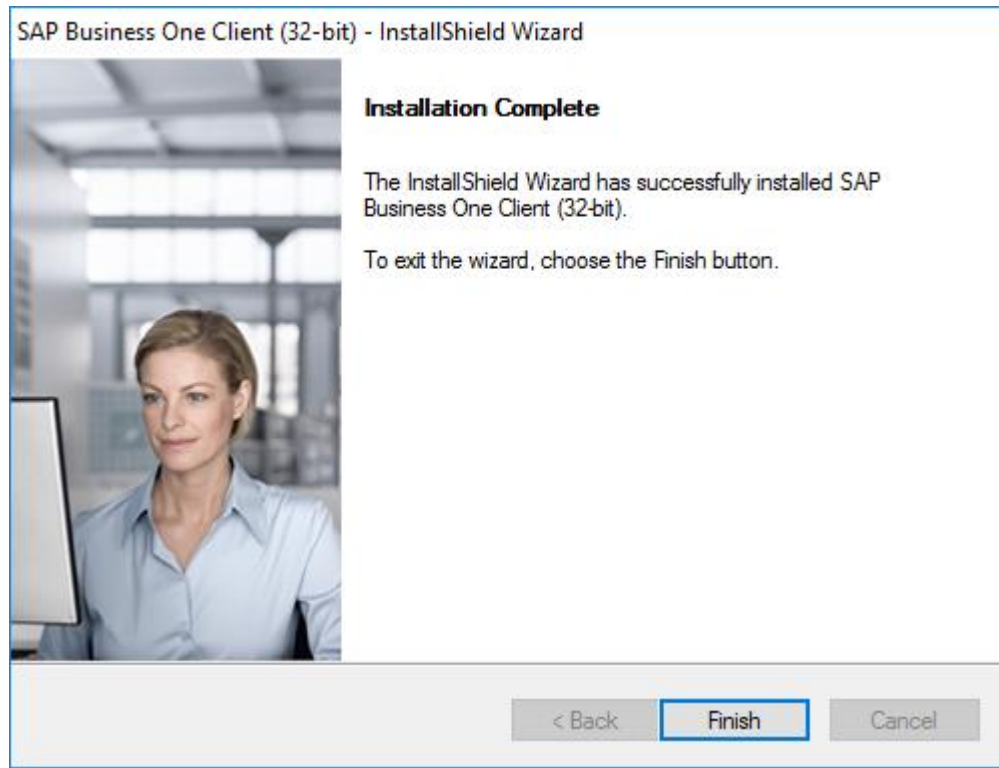
Bước 4: Màn hình **Select Program Folder** để mặc định. Nhấn **Next**.



Bước 5: Cài đặt



Bước 6: Kết thúc quá trình cài đặt, nhấn **Finish** để kết thúc.



2.4. Hướng dẫn sao lưu và khôi phục database

Database công ty chứa nhiều thông tin dữ liệu quan trọng. Vì vậy, để đề phòng sự cố xảy ra dẫn đến mất mát dữ liệu. Ta cần có biện pháp sao lưu dữ liệu và khôi phục lại trong trường hợp xảy ra sự cố.

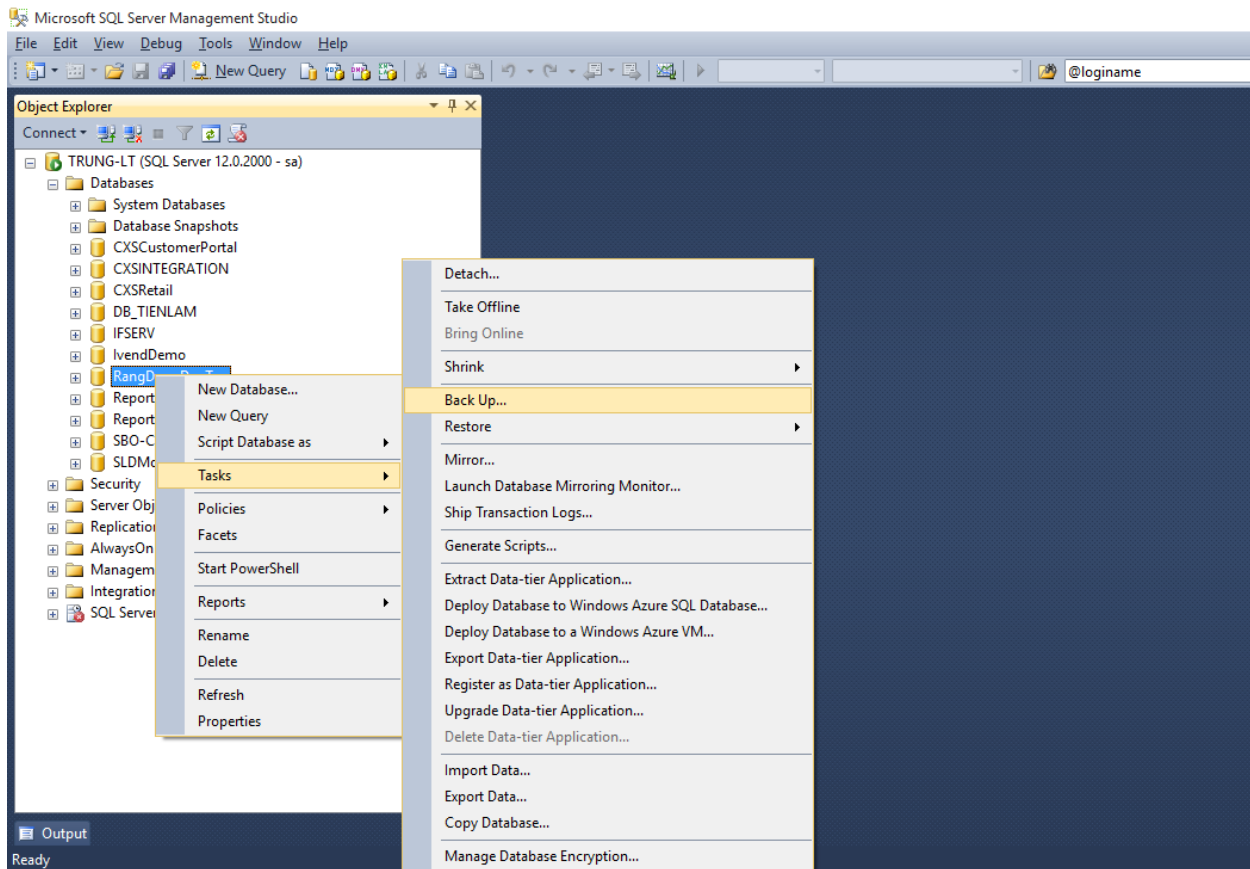
2.4.1. Sao lưu database (Backup)

Bước 1: Truy cập SQL Server Management Studio.

Sau khi mở chương trình, bạn sẽ được yêu cầu nhập thông tin đăng nhập để có thể truy nhập vào dữ liệu server. Nhập user system administrator (sa) và mật khẩu sử dụng khi cài đặt SQL Server.

Bước 2: Xác định database cần sao lưu.

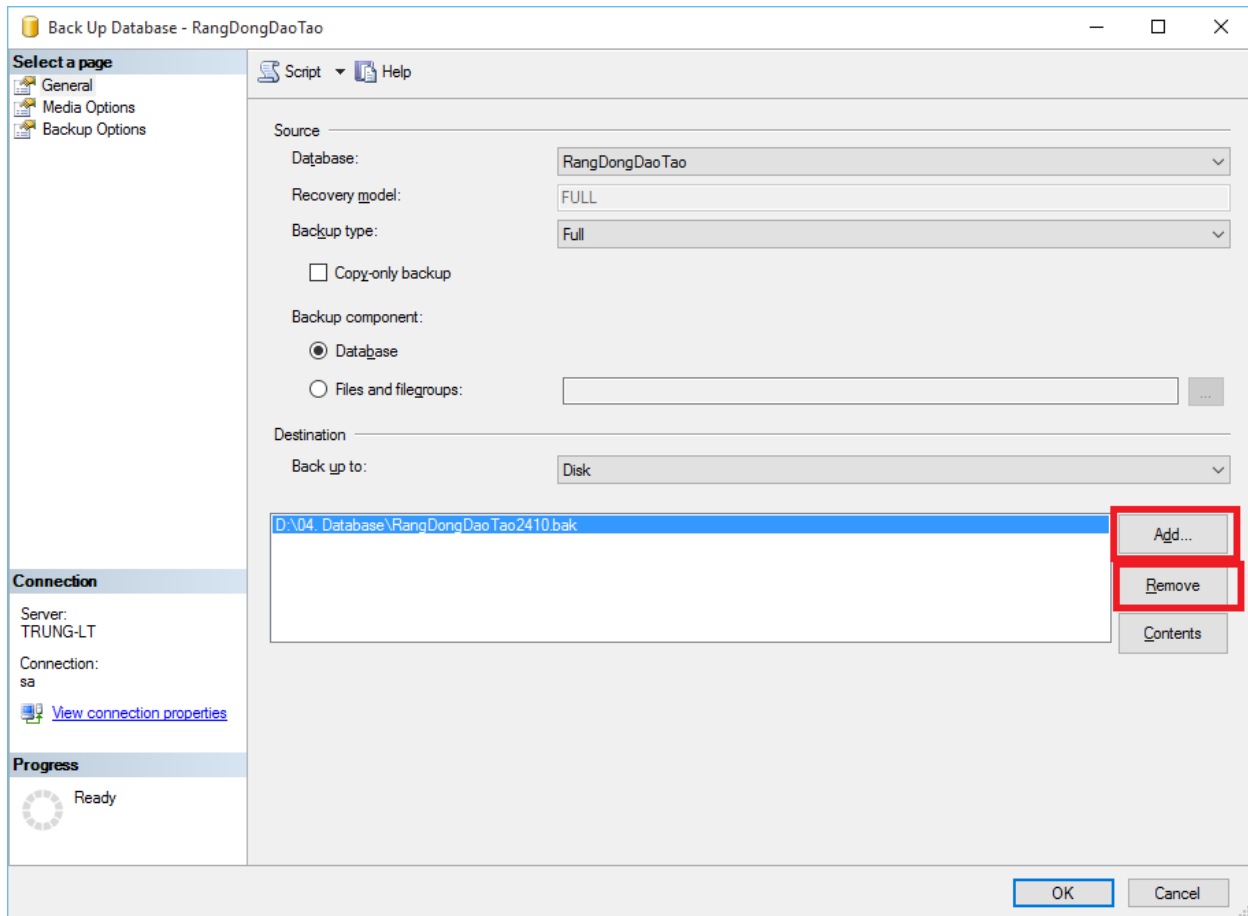
Tìm đến database công ty để thực hiện sao lưu trong mục **Databases**. Nhấn chuột phải vào database → **Tasks** → **Back Up...**



Bước 3: Thực hiện sao lưu database.

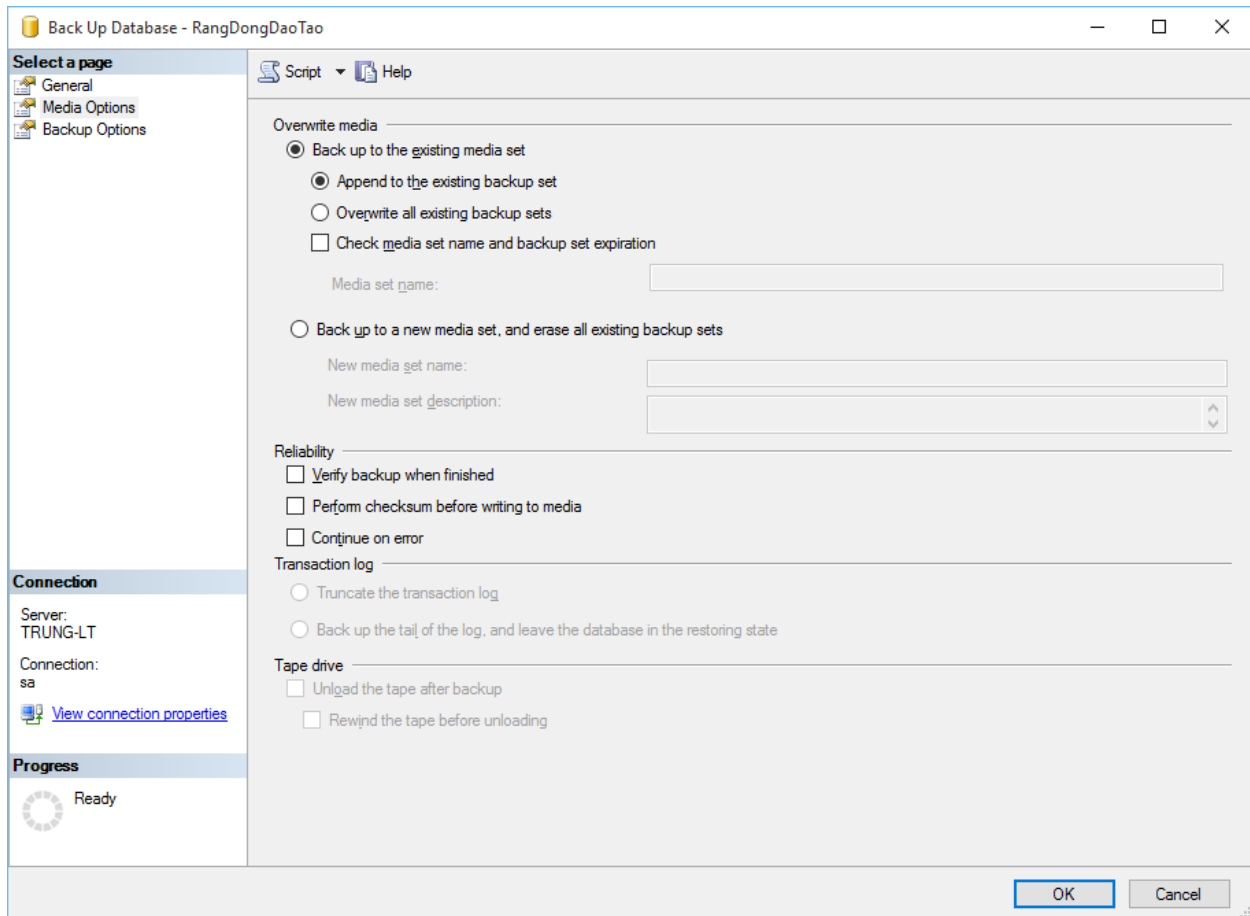
Mục General:

Kiểm tra lại thông tin sao lưu như tên database, loại sao lưu (chọn **Full** để sao lưu cả dữ liệu cả log). Bạn có thể **Add** thêm một hoặc nhiều đường dẫn. Đồng thời cũng có thể **Remove** đường dẫn không mong muốn.



Mục Media Options: Bạn có nhiều tùy chọn đối với file back up.

- Ghép với file back up có sẵn hoặc ghi đè lên file back up có sẵn
- Kiểm tra lại file back up khi hoàn thành quá trình sao lưu
- Thực hiện kiểm tra lại trước khi sao lưu
- Có tiếp tục hay không nếu trong quá trình sao lưu xảy ra lỗi



Mục Backup Options: Các tùy chọn sao lưu.

- Chỉnh sửa tên cho tập sao lưu (back up set)
- Đặt thời gian hết hạn của tập sao lưu
- Dữ liệu được nén hay không nén khi sao lưu
- Mã hóa

Sau khi đã tùy chỉnh sao lưu như mong muốn. Nhấn **OK** để bắt đầu quá trình sao lưu.

Back Up Database - RangDongDaoTao

Select a page

- General
- Media Options
- Backup Options

Script Help

Backup set

Name: RangDongDaoTao-Full Database Backup

Description:

Backup set will expire:

After: 0 days

On: 10/25/2016

Compression

Set backup compression: Use the default server setting

Encryption

Encrypt backup

Algorithm: AES 128

Certificate or Asymmetric key:

Encryption is available only when Back up to a new media set is selected in Media Options.

Connection

Server: TRUNG-LT

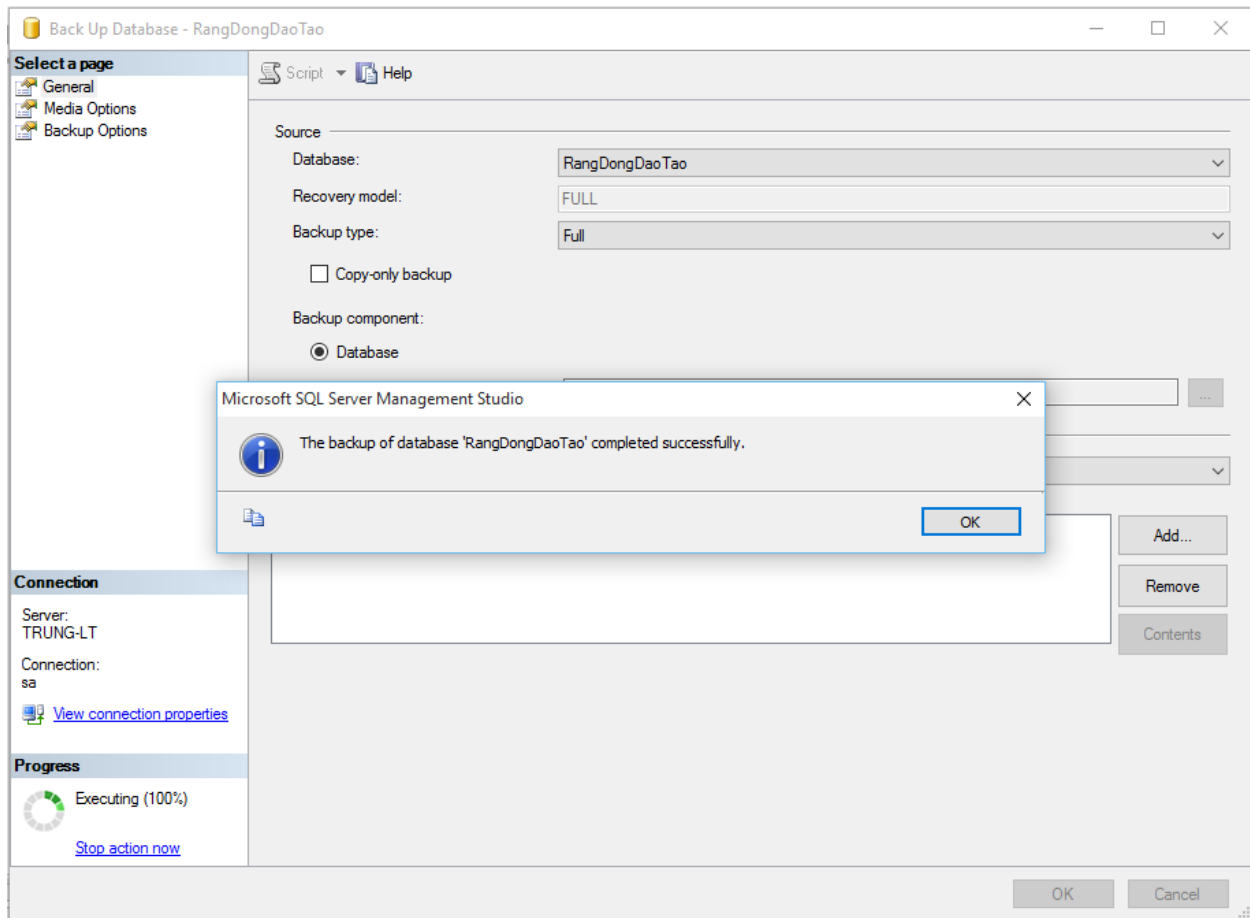
Connection: sa

[View connection properties](#)

Progress

Ready

OK Cancel



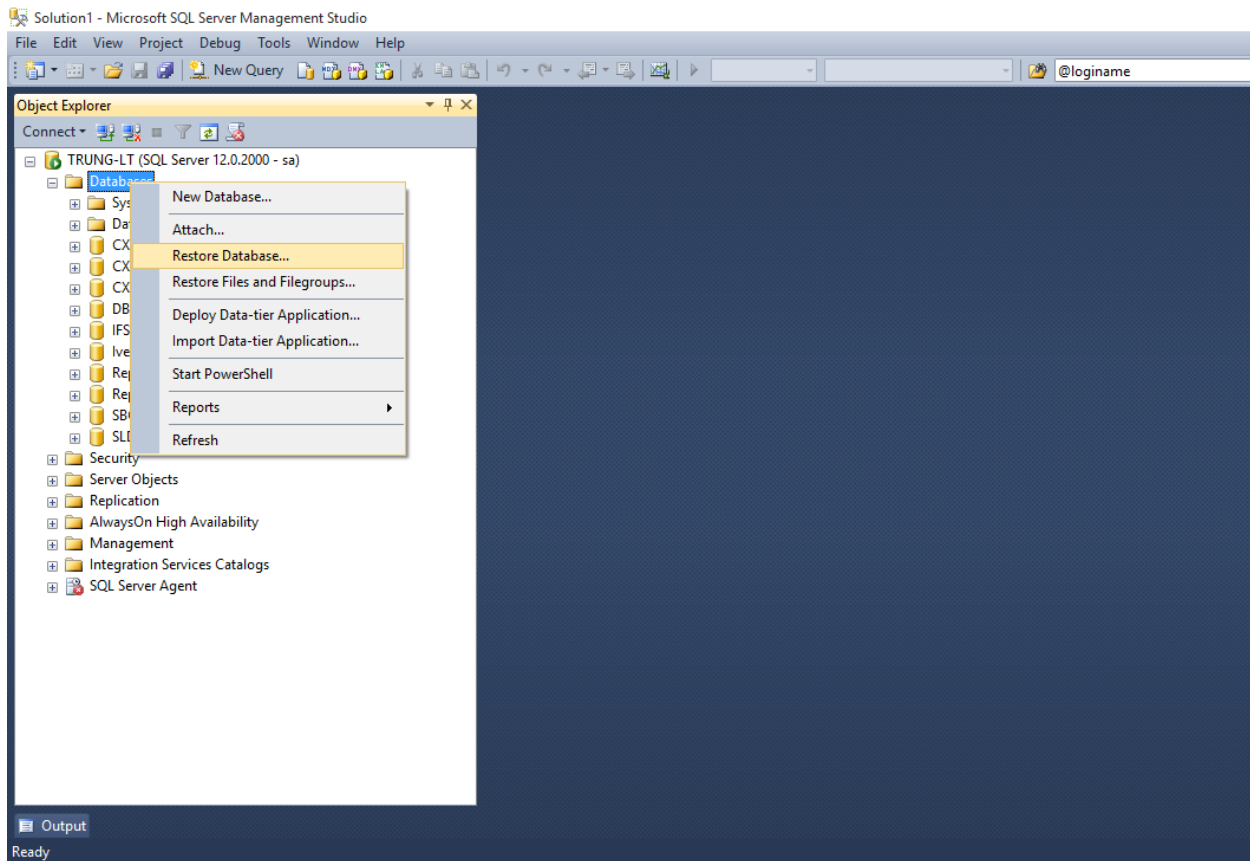
Khi sao lưu xong, một cửa sổ thông báo quá trình sao lưu thành công, Nhấn **OK** để kết thúc.

2.4.2. *Khôi phục database (Restore)*

Bước 1: Truy cập SQL Server Management Studio.

Sau khi mở chương trình, bạn sẽ được yêu cầu nhập thông tin đăng nhập để có thể truy nhập vào dữ liệu server. Nhập user system administrator (sa) và mật khẩu sử dụng khi cài đặt SQL Server.

Bước 2: Chuột phải vào mục Databases → **Restore Database...**

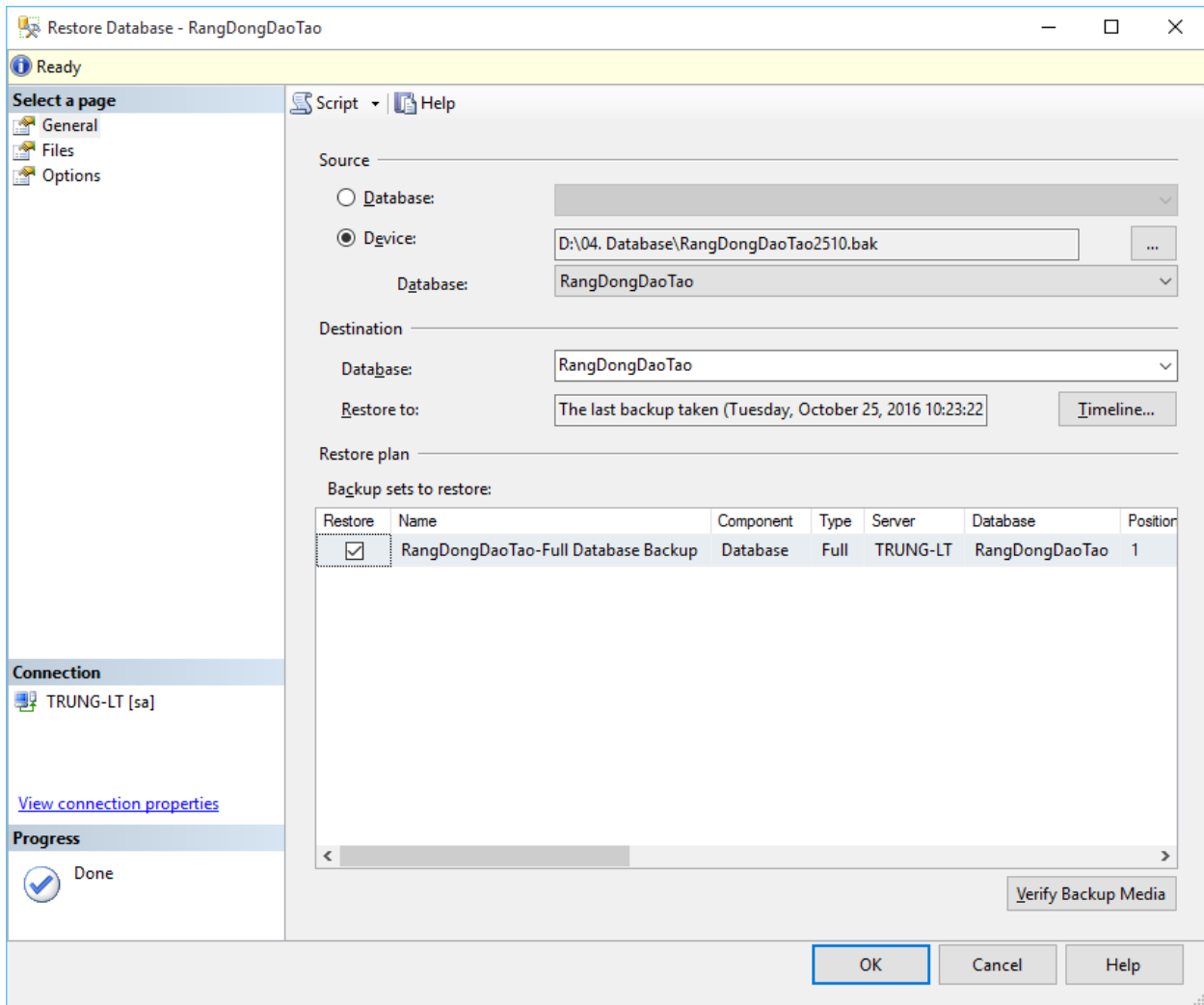


Bước 3: Thực hiện khôi phục database

Sau khi cửa sổ Restore Database hiện ra, ta cũng có 3 mục để tùy chọn.

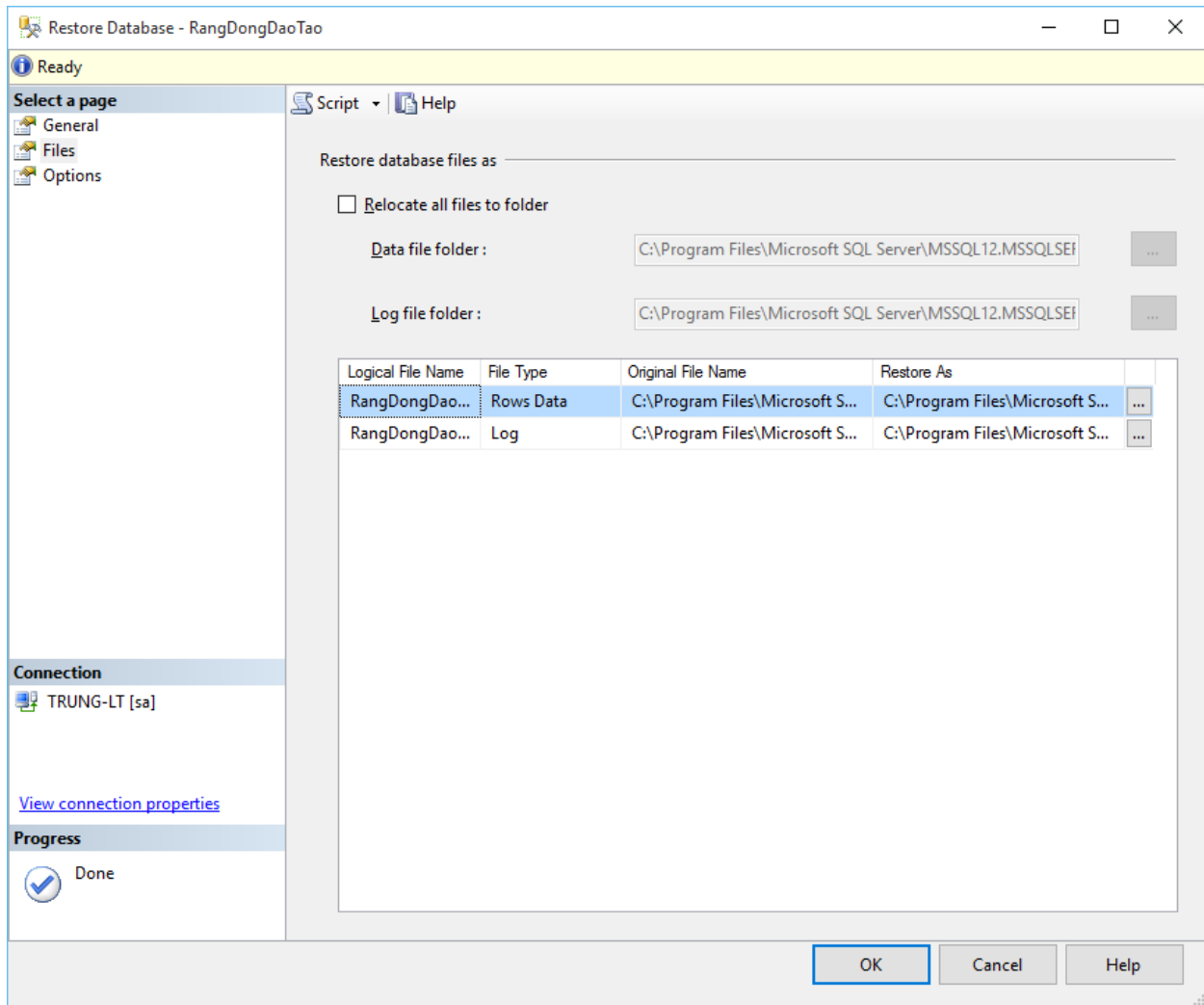
Mục General:

- Source: Có 2 lựa chọn là Database (khôi phục dữ liệu từ database khác) và Device (khôi phục dữ liệu từ bản sao lưu). Chọn khôi phục dữ liệu từ **Device**. Nhấn nút bên cạnh để trở tới bản sao lưu đã được lưu trên ổ cứng.
- Destination: Khi đã chọn được bản sao lưu, chương trình sẽ lấy thông tin trên bản sao lưu và hiển thị tự động lên tên Database cùng với thời gian khôi phục. Có thể sửa lại tên database nếu cần thiết và sau khi khôi phục sẽ sử dụng database có tên mới.
- Restore plan: chọn tích tập sao lưu để khôi phục.

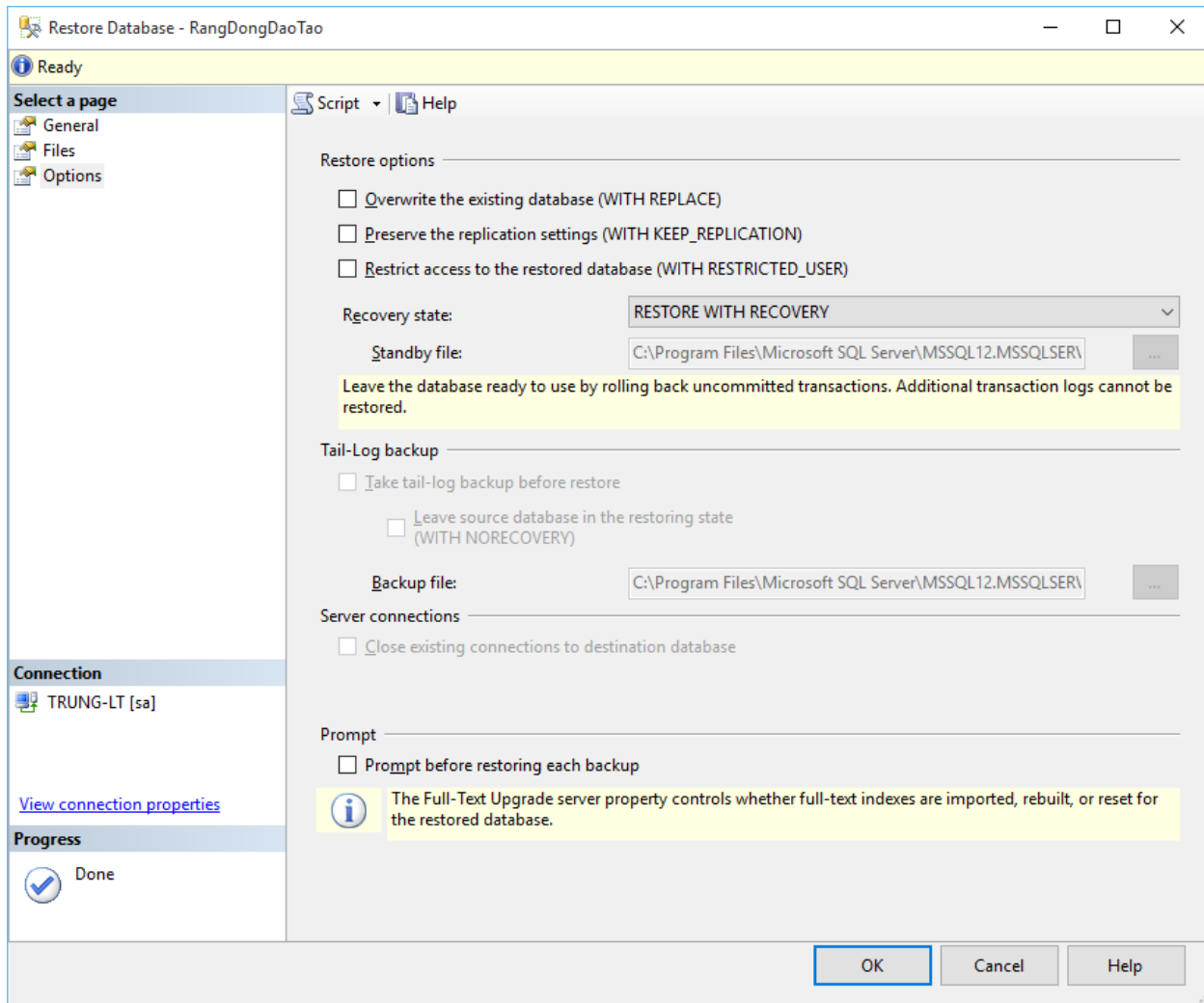


Mục Files:

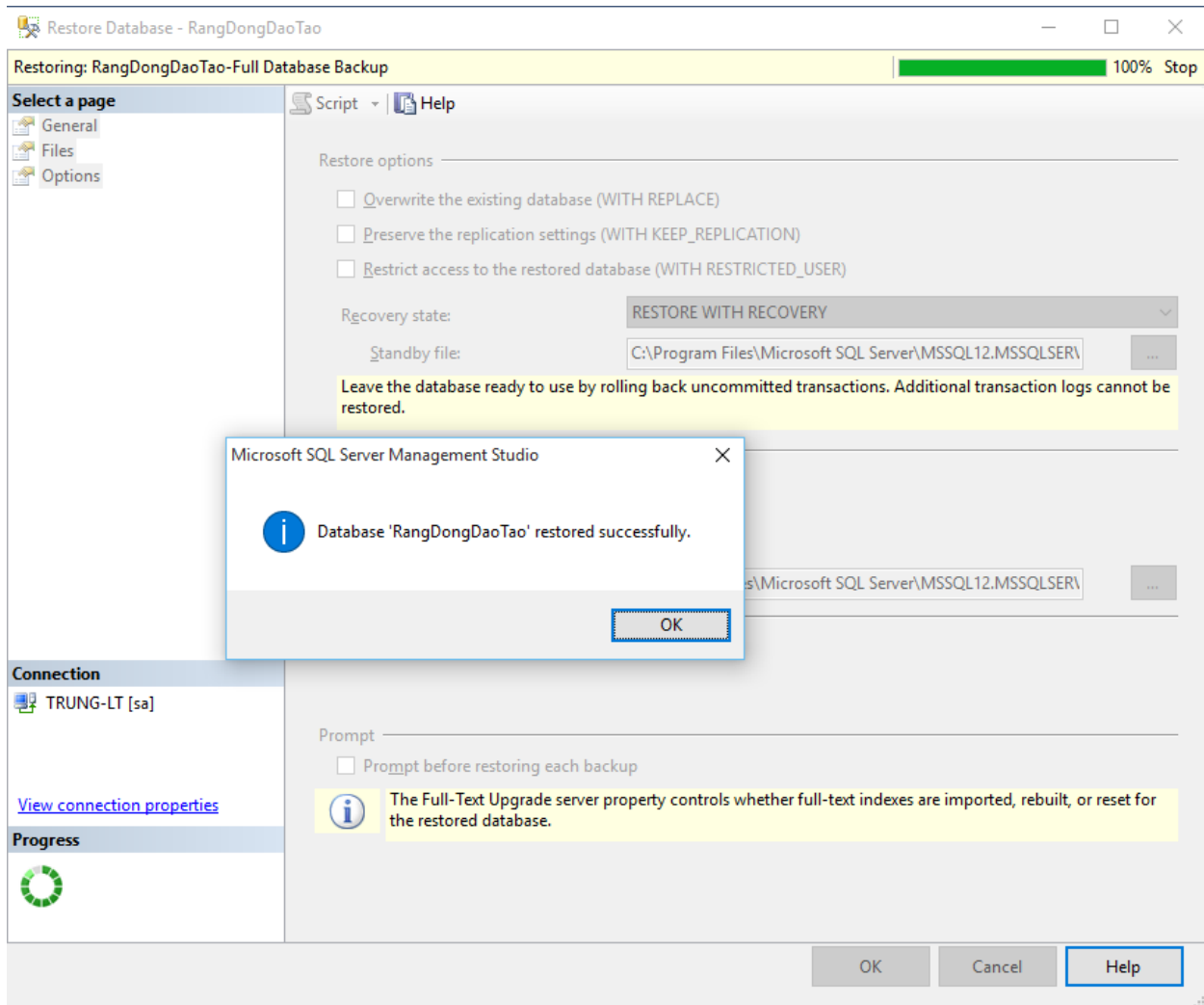
Hiển thị thông tin đường dẫn cũng như tên logic của database sau khi được khôi phục. Có thể thay đổi đường dẫn, tên logic theo ý muốn.



Mục Options: Một số tùy chọn hay dùng như ghi đè lên database có sẵn...



Sau khi đã tùy chỉnh xong, lưu ý phía bên trên có thể hiện chữ **Ready**, ta nhấn nút **OK** để bắt đầu quá trình khôi phục database.



Quá trình khôi phục thành công, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Nhấn **OK** để kết thúc.

3. Hướng dẫn quản trị hệ thống

3.1. Thiết lập những thông số cơ bản cho hệ thống

3.1.1. Thiết lập tỷ giá

Sử dụng khi có nghiệp vụ kế toán phát sinh đến ngoại tệ:

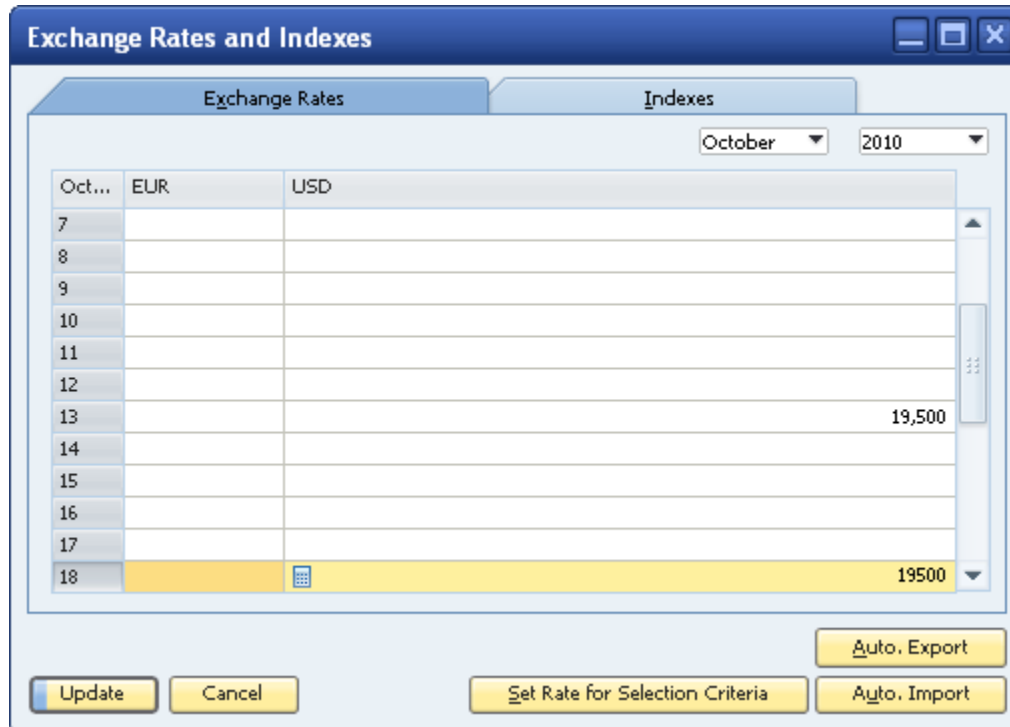
Trong trường hợp có một ngày nào đó chưa nhập tỷ giá mà **user** (người dùng) nhập một transaction nào đó liên quan đến ngoại tệ thì form (bảng) ngoại tệ tự hiển thị lên để người dùng cập nhật.

Ta có thể thực hiện như sau:

Menu: Administration → Exchange Rates and Indexes

Chọn ngày để nhập tỷ giá.

Mỗi cột trong màn hình dưới đây là tương ứng với mỗi loại tiền. Số lượng loại tiền được định nghĩa trong phần setup (cài đặt) của Accounting (kế toán).



Oct...	EUR	USD
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		19,500
14		
15		
16		
17		
18		19500

Ta nhập tỷ giá vào sau đó nhấn **Update** rồi **OK**.

3.1.2. Company Details

Thẻ **General** và **Accounting** lưu thông tin chung chung về địa chỉ, mã số thuế, ... không ảnh hưởng nhiều đến setup. **Basic Initialization** là quan trọng (hình 5). Ở đây setup một lần dùng mãi mãi. Setup này sẽ được thực hiện trước khi đưa database vào sử dụng.

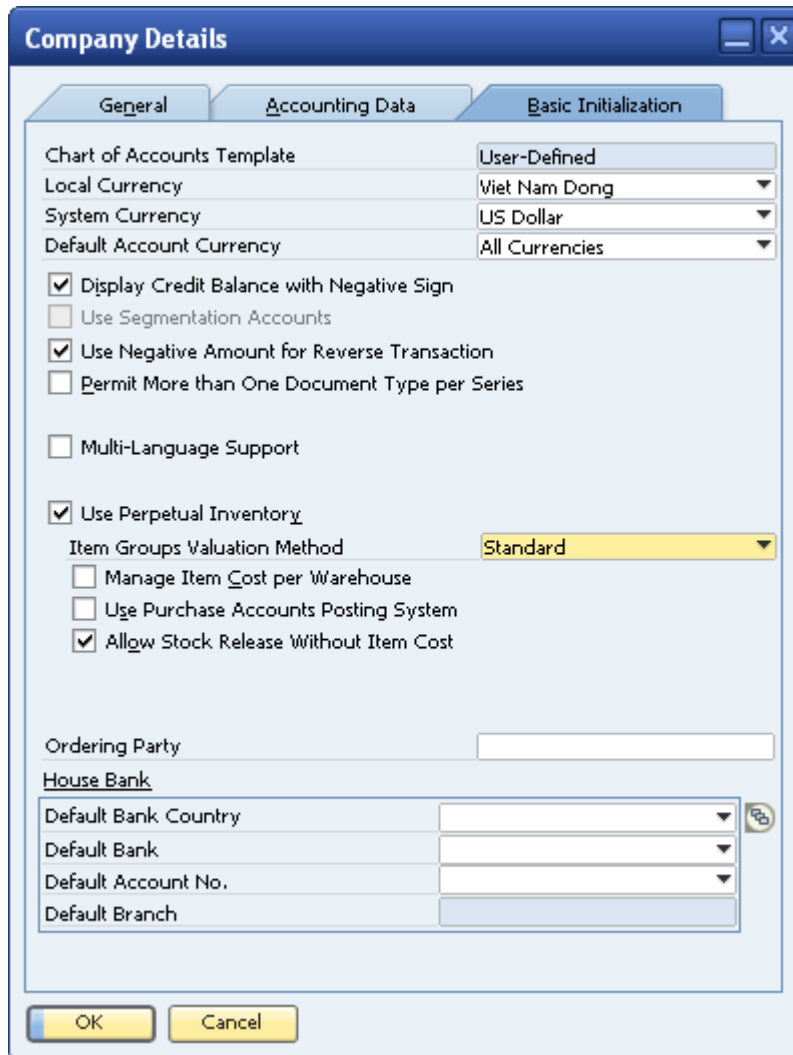
Chart of Accounts Template: User-Defined để có thể tùy biến theo COA (**Chart of Accounts** (hệ thống tài khoản)) của VAS (**V**iệt Nam **A**ccounting **S**ystem (chuẩn mực kế toán Việt Nam)).

Loại tiền: Local Currency = System Currency = VND

Use Negative Amount for Reverse Transaction: đối với những transaction làm bị sai, người dùng khi làm reverse document thì hạch toán giống bên (nợ/có), nhưng âm số tiền. Nếu không chọn thì sẽ tạo ra hạch toán ngược bên, dương số tiền.

Phần **Item Groups Valuation Method** nếu cho đơn vị sản xuất kinh doanh là **Standard**, cho công ty dạng thương mại là **Moving average**.

Allow Stock Release Without Item Cost: cho phép hàng không có giá có thể xuất khỏi kho.



Company Details

General Accounting Data **Basic Initialization**

Chart of Accounts Template: User-Defined

Local Currency: Viet Nam Dong

System Currency: US Dollar

Default Account Currency: All Currencies

Display Credit Balance with Negative Sign

Use Segmentation Accounts

Use Negative Amount for Reverse Transaction

Permit More than One Document Type per Series

Multi-Language Support

Use Perpetual Inventory

Item Groups Valuation Method: Standard

Manage Item Cost per Warehouse

Use Purchase Accounts Posting System

Allow Stock Release Without Item Cost

Ordering Party: _____

House Bank

Default Bank Country: _____

Default Bank: _____

Default Account No.: _____

Default Branch: _____

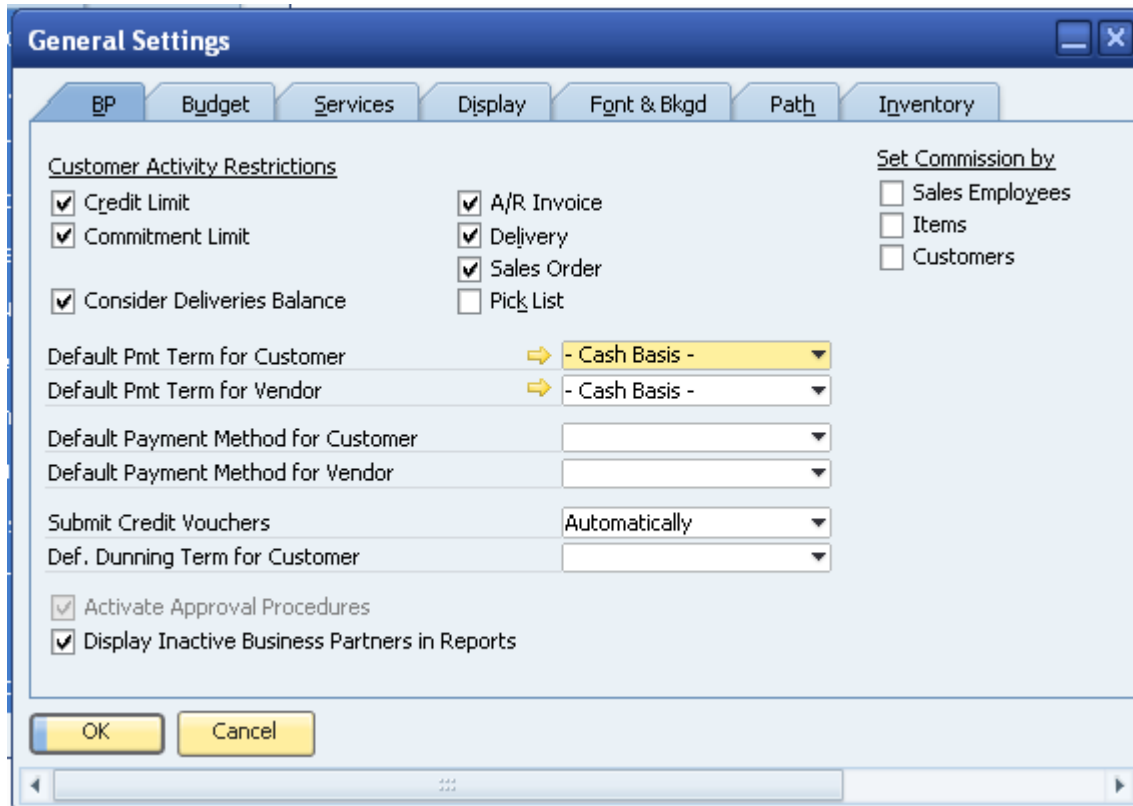
OK Cancel

3.1.3. General Setting

Menu: Administration → System Initialization → General Settings

Setup chung. Thường các setup này được thực hiện lần đầu tiên sử dụng và được implement partner thực hiện. Có các setup về:

Business partner

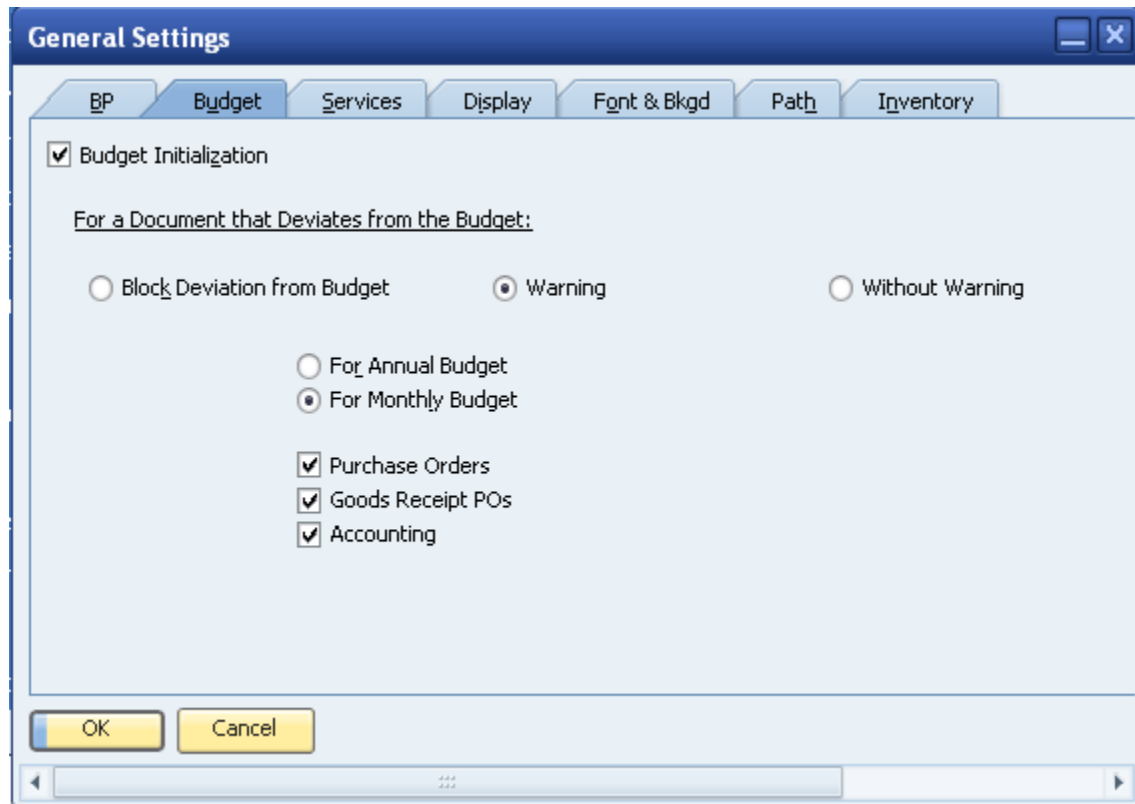


The screenshot shows the 'General Settings' dialog box in SAP. The 'BP' tab is selected. The 'Customer Activity Restrictions' section includes several checked options: Credit Limit, Commitment Limit, Consider Deliveries Balance, A/R Invoice, Delivery, Sales Order, and Pick List. The 'Set Commission by' section has three unchecked options: Sales Employees, Items, and Customers. Other settings include Default Pmt Term for Customer and Vendor (both set to '- Cash Basis -'), Default Payment Method for Customer and Vendor (both empty), Submit Credit Vouchers (set to 'Automatically'), and Def. Dunning Term for Customer (empty). At the bottom, there are 'OK' and 'Cancel' buttons, and a scroll bar.

Các setup cơ bản: Setup warning hạn mức nợ của khách hàng khi mua đơn hàng/phiếu giao hàng/hóa đơn làm cho vượt hạn mức nợ. Hạn mức nợ cho từng khách hàng được ghi trong Business partner master data.

Phần Active/Inactive approval được setup ở đây. Chi tiết setup sẽ được nói trong phần Approval Procedure.

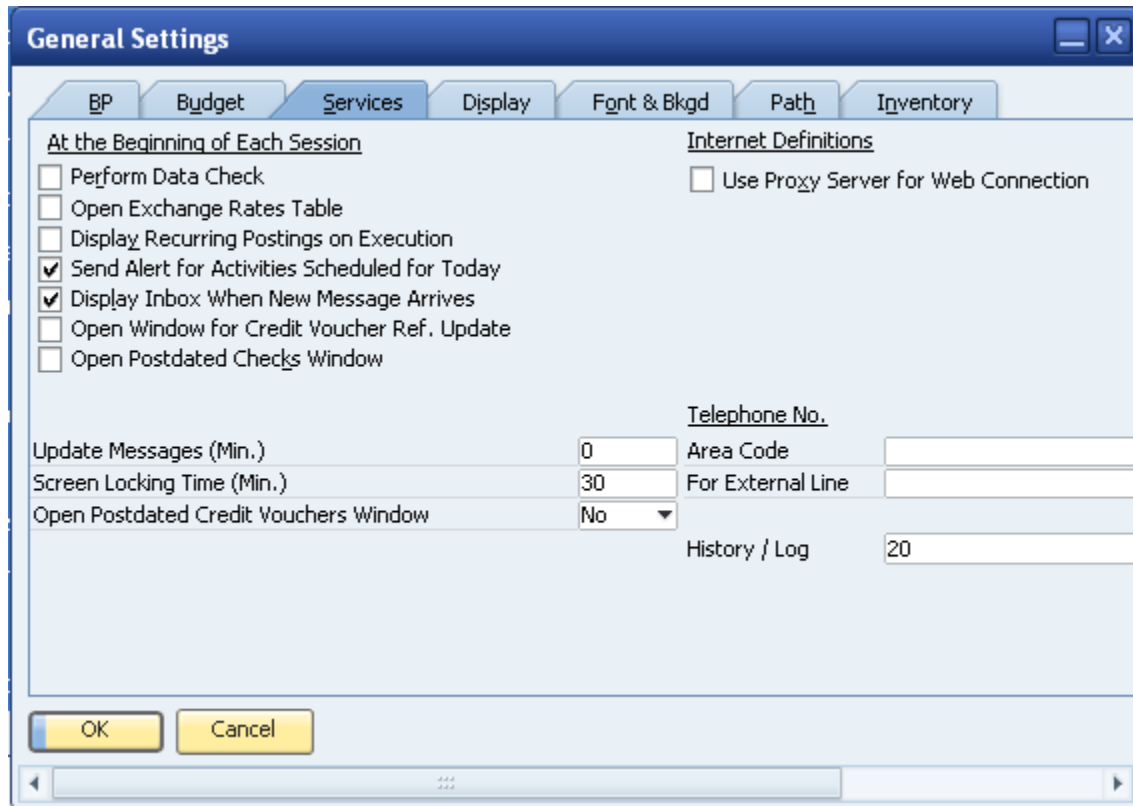
Budget



Active hay Inactive phần quản lý ngân sách.

Cho phép chặn, cảnh báo hay không có hành động gì khi một transaction làm cho số dư của một tài khoản vượt quá số tiền được định trước. Phần setup budget thuộc phân hệ kế toán.

Services



General Settings

BP Budget **Services** Display Font & Bkgd Path Inventory

At the Beginning of Each Session

- Perform Data Check
- Open Exchange Rates Table
- Display Recurring Postings on Execution
- Send Alert for Activities Scheduled for Today
- Display Inbox When New Message Arrives
- Open Window for Credit Voucher Ref. Update
- Open Postdated Checks Window

Internet Definitions

- Use Proxy Server for Web Connection

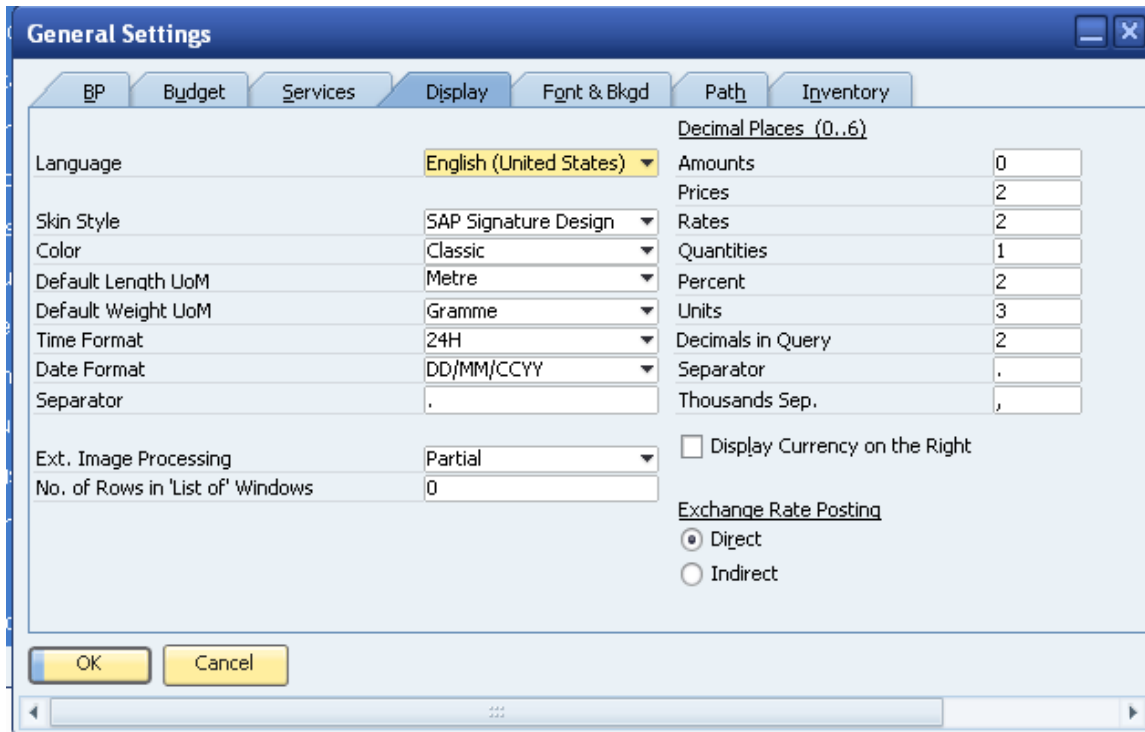
Telephone No.

Update Messages (Min.)	0	Area Code	
Screen Locking Time (Min.)	30	For External Line	
Open Postdated Credit Vouchers Window	No	History / Log	20

OK Cancel

Đây không phải là setup cho phân hệ service trong SAP B1.

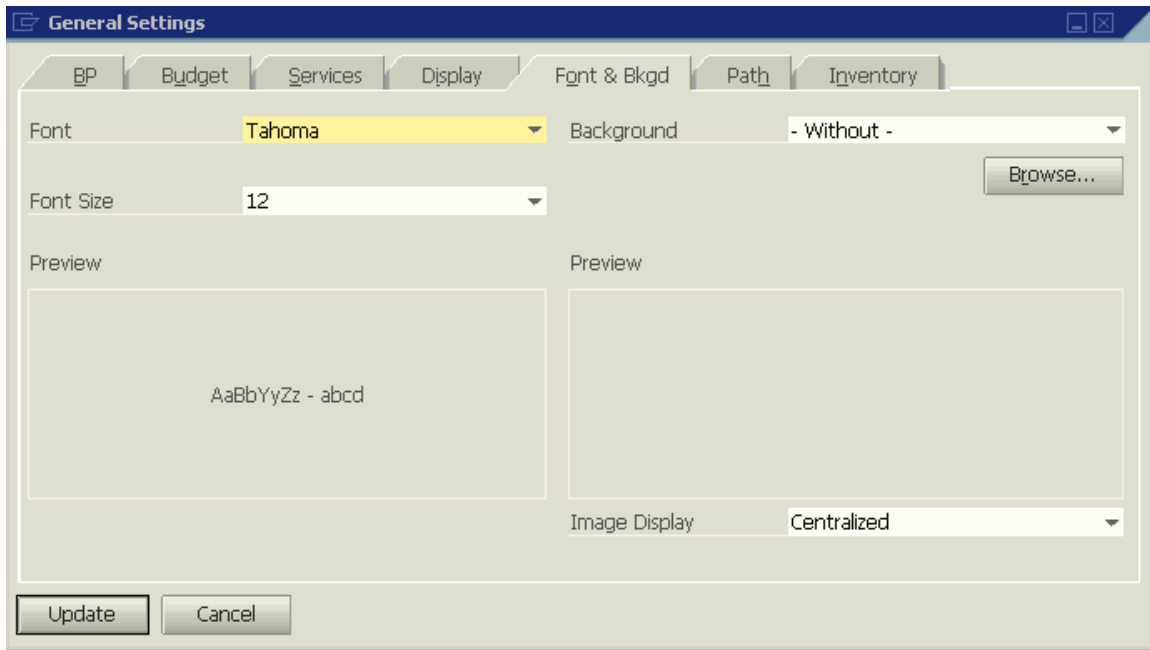
Thường để setup các thông số chung chung như: hiển thị form cập nhật tỉ giá mỗi khi đăng nhập, khi có message từ các user khác thì hiển thị, ... Phần setup này thường là để mặc định của SAP B1. Bạn nhớ chỉnh lại Update Messages (Min.) = 0



Chọn các ngôn ngữ hiển thị, định dạng ngày giờ, ...

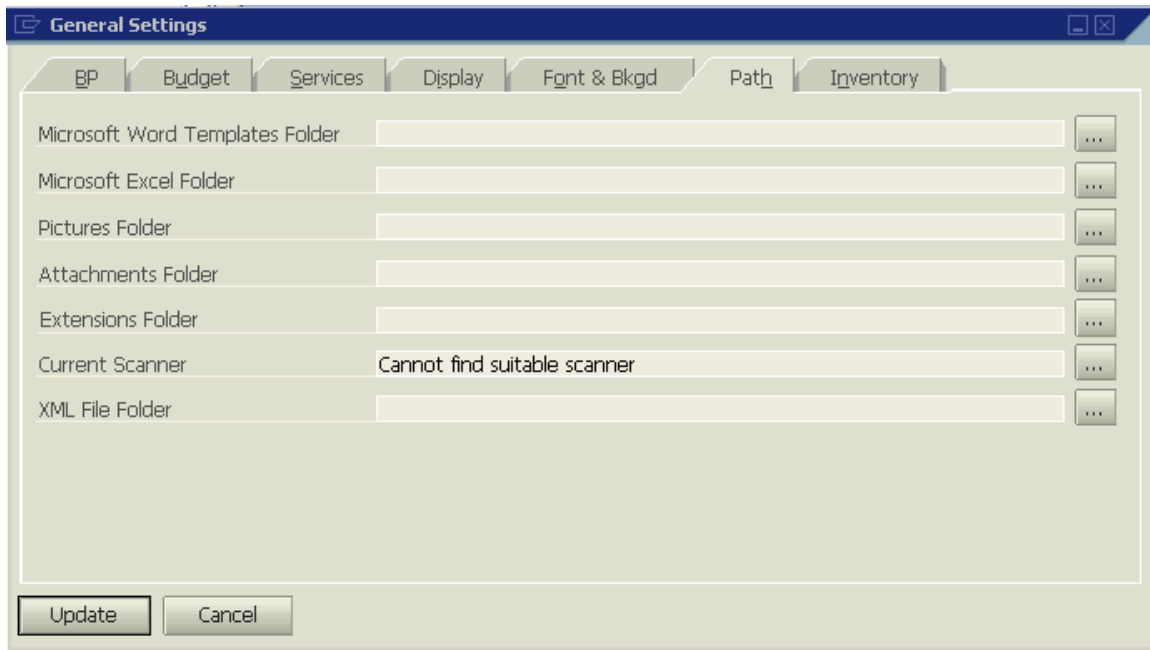
Phần decimal place sau khi phát sinh transaction thì chỉ có thể sửa tăng số thập phân, không sửa giảm đi được.

Font & Bkgd



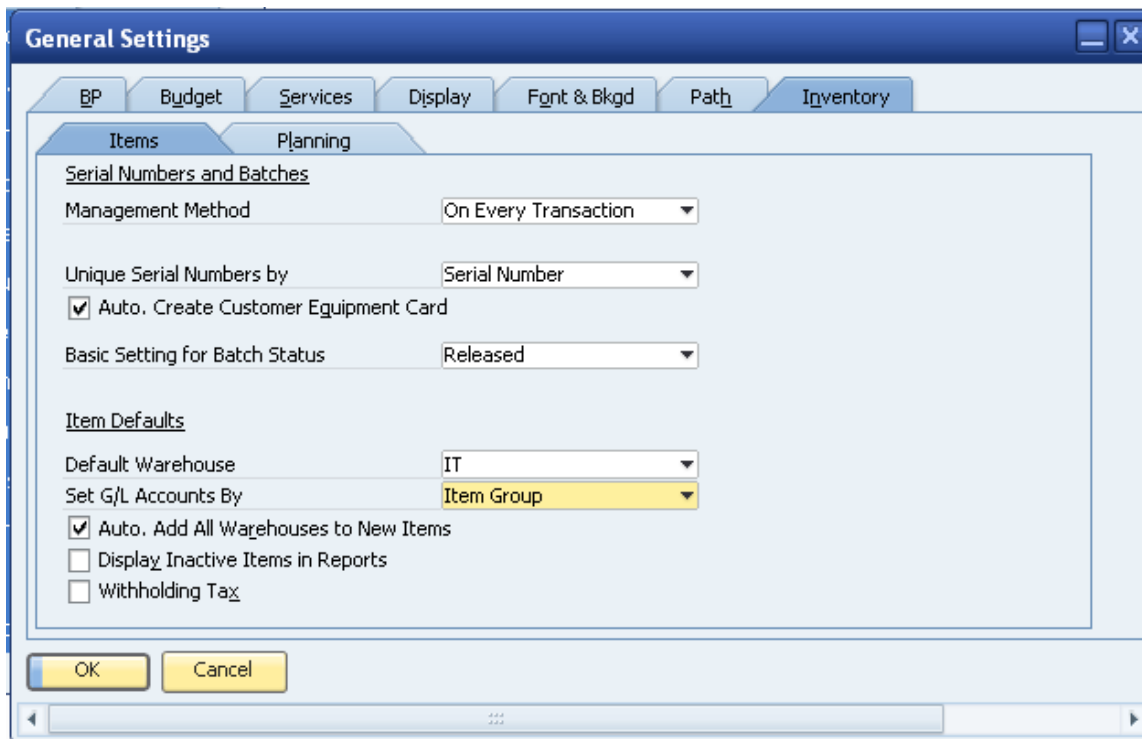
Cài đặt phông hiển thị, độ lớn, hình nền.

Path



Chọn các thư mục mặc định để khi thực hiện các chức năng export trong SAP B1 thì SAP B1 sẽ lưu tới thư mục này.

Inventory



Setup cách thức quản lý serial number và batch trong lúc thực hiện transaction.

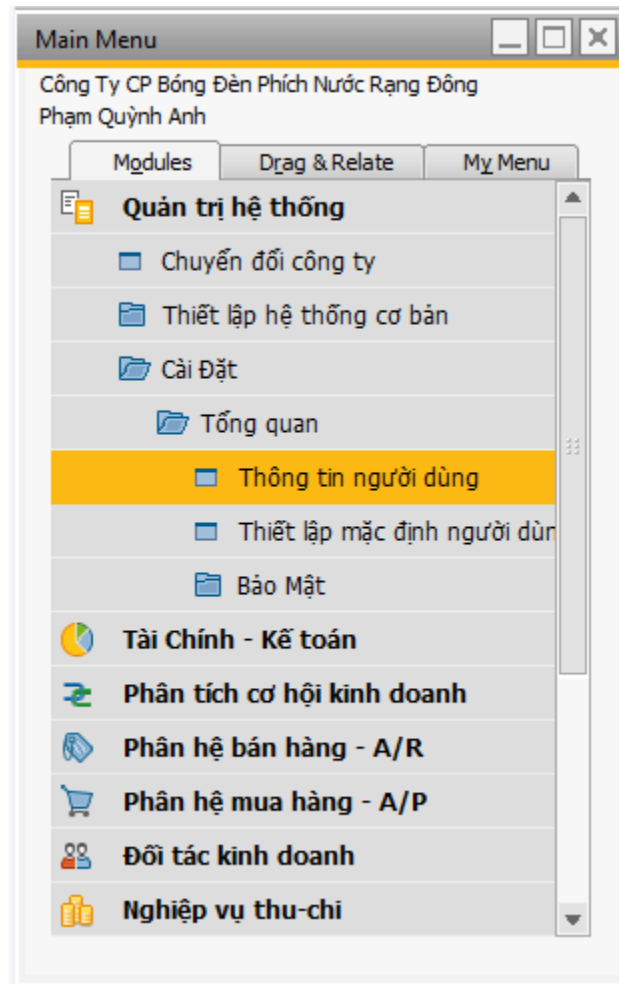
Phần item detail là template khi tạo Item master data.

3.2. Quản trị người dùng

3.2.1. Thêm mới người dùng

Hướng dẫn truy nhập

Menu: Quản trị hệ thống → Cài đặt → Tổng quan → Thông tin người dùng



Hướng dẫn thêm mới người dùng

Màn hình thêm mới thông tin người dùng hiện ra như sau:

Users - Setup

Superuser Mobile User

Mã SAP

Liên kết với tài khoản Microsoft Window

Tên nhân viên

Employee

E-Mail

Di động

ID thiết bị di động

Fax

Mặc định

Chi nhánh

Phòng/Ban

Authorization Groups

Ngôn ngữ

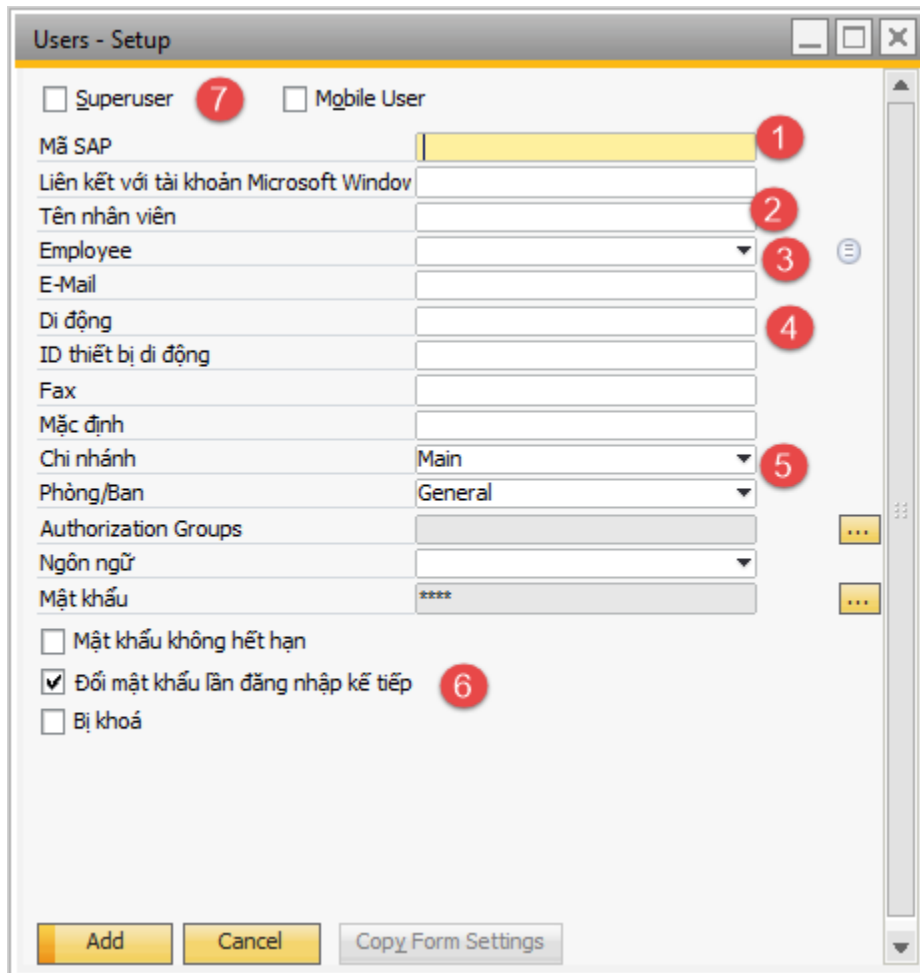
Mật khẩu

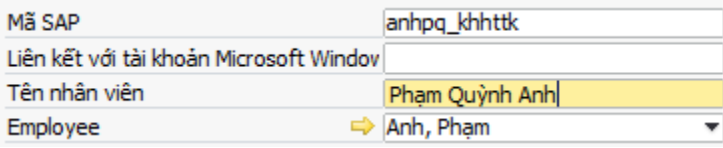
Mật khẩu không hết hạn

Đổi mật khẩu lần đăng nhập kế tiếp

Bị khoá

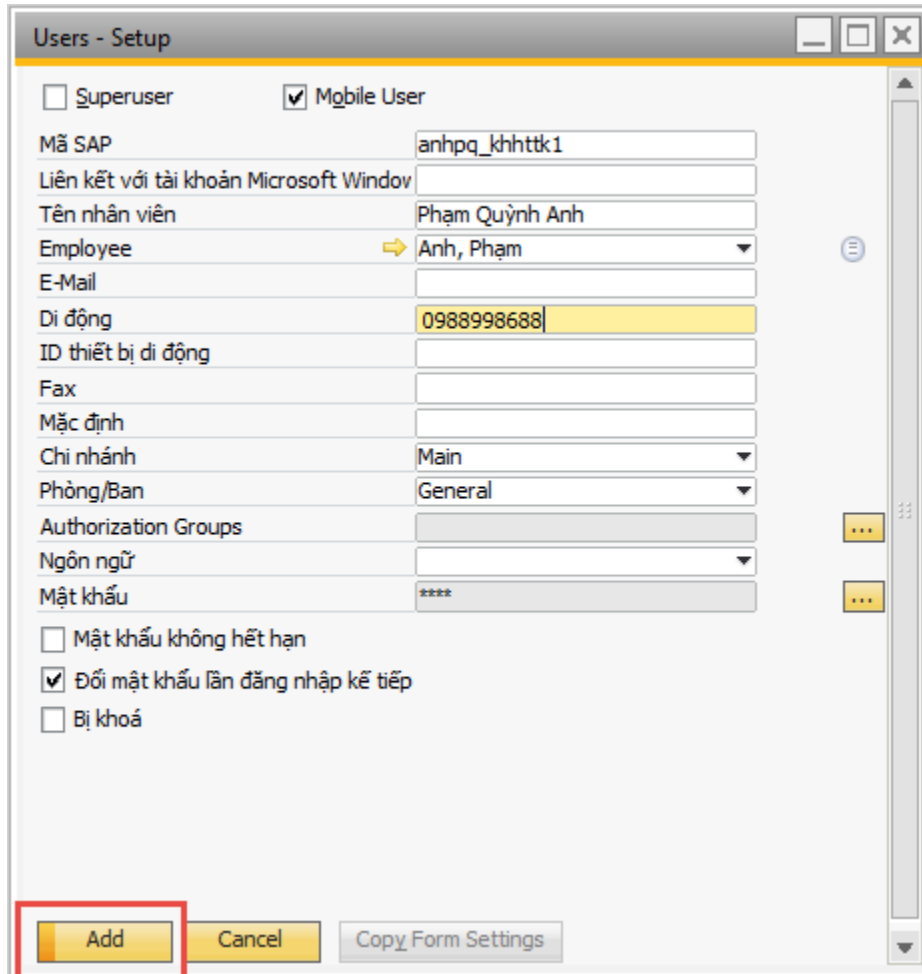
Điền đầy đủ các trường dữ liệu như sau



Trường dữ liệu	Nội dung
Mã SAP (1)	Mã đăng nhập SAP, có cú pháp [tên] [họ và đệm viết tắt chữ cái đầu]_[viết tắt chữ cái đầu tên ngành/phòng ban] Ví dụ chị Phạm Quỳnh Anh thuộc ban kế hoạch hạch toán thống kê, mã SAP là anhpq_khhttk
Tên nhân viên (2)	Điền tên nhân viên
Employee (3)	Chọn đến nhân viên có trong danh sách của nhân sự  Sau khi chọn, có thể kích vào mũi tên màu vàng xem thông tin nhân viên mà mình chọn đến đã đúng chưa
Di động (4)	Điền SĐT di động của nhân viên
Chi nhánh (5)	Được cập nhật theo thông tin nhân viên đã chọn ở mục 3
Phòng ban (5)	Được cập nhật theo thông tin nhân viên đã chọn ở mục 3

Đổi mật khẩu lần đăng nhập kế tiếp (6)	Tích chọn ô này để hệ thống yêu cầu người dùng đổi mật khẩu trong lần tiếp theo đăng nhập
Superuser	Tích vào ô Super user trong trường hợp tạo tài khoản SAP cho người dùng có toàn quyền trong SAP

Ấn nút **Add** để lưu lại thông tin

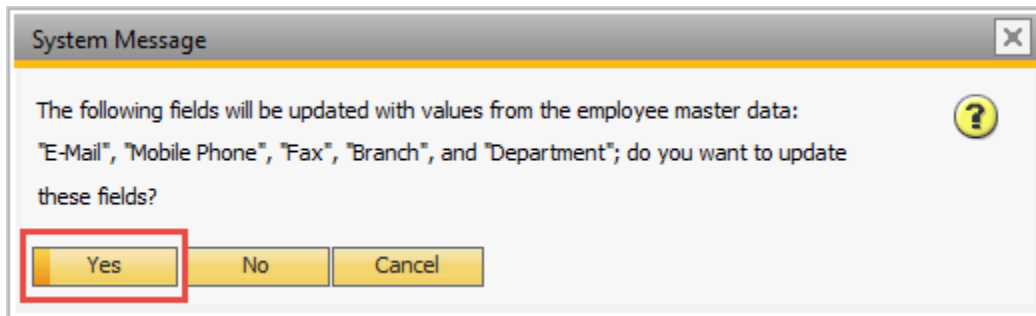


The screenshot shows the 'Users - Setup' dialog box with the following fields and options:

- Superuser
- Mobile User
- Mã SAP: anhpq_khhttk1
- Liên kết với tài khoản Microsoft Window: (empty)
- Tên nhân viên: Phạm Quỳnh Anh
- Employee: Anh, Phạm
- E-Mail: (empty)
- Di động: 0988998688
- ID thiết bị di động: (empty)
- Fax: (empty)
- Mặc định: (empty)
- Chi nhánh: Main
- Phòng/Ban: General
- Authorization Groups: (empty)
- Ngôn ngữ: (empty)
- Mật khẩu: ****
- Mật khẩu không hết hạn
- Đổi mật khẩu lần đăng nhập kế tiếp
- Bị khoá

Buttons at the bottom: Add (highlighted), Cancel, Copy Form Settings.

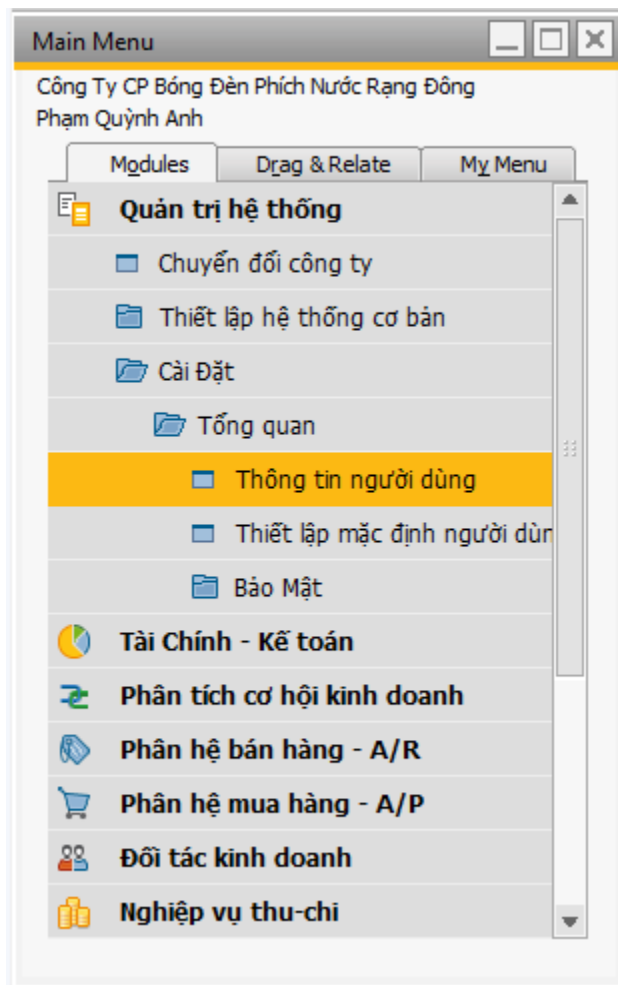
- Màn hình hiện ra hỏi có muốn cập nhật thông tin còn trống theo thông tin nhân sự không, chọn **Yes** để hoàn thành việc thêm mới người dùng.



3.2.2. Thay đổi thông tin người dùng

Tìm kiếm người dùng cần thay đổi thông tin

Menu: Quản trị hệ thống → Cài đặt → Tổng quan → Thông tin người dùng



Màn hình hiện ra kích vào nút tìm kiếm trên thanh công cụ

The screenshot shows the 'Users - Setup' dialog box in SAP. At the top, there is a toolbar with various icons. The 'Find' icon (two magnifying glasses) is circled in red, and a red arrow points to it. Below the toolbar, the dialog box has a title bar 'Users - Setup' and several options:

- Superuser
- Mobile User
- Mã SAP (highlighted in yellow)
- Liên kết với tài khoản Microsoft Window
- Tên nhân viên
- Employee (dropdown menu)
- E-Mail
- Di động
- ID thiết bị di động
- Fax
- Mặc định
- Chi nhánh (Main)
- Phòng/Ban (General)
- Authorization Groups
- Ngôn ngữ
- Mật khẩu (****)
- Mật khẩu không hết hạn
- Đổi mật khẩu lần đăng nhập kế tiếp
- Bị khoá

At the bottom, there are three buttons: 'Add', 'Cancel', and 'Copy Form Settings'.

Gõ mã SAP của người dùng vào dòng Mã SAP và ấn Find/Enter để tìm kiếm

Thay đổi thông tin người dùng

Users - Setup

Superuser Mobile User

Mã SAP: anhpq_khhttk

Liên kết với tài khoản Microsoft Windows

Tên nhân viên

Employee

E-Mail

Di động

ID thiết bị di động

Fax

Mặc định

Chi nhánh

Phòng/Ban

Authorization Groups

Ngôn ngữ

Mật khẩu: ****

Mật khẩu không hết hạn

Đổi mật khẩu lần đăng nhập kế tiếp

Bị khoá

Enable Setting Integration Packages

Find Cancel Copy Form Settings

Màn hình hiện ra thông tin của nhân viên, người dùng có thể chỉnh sửa thông tin chung và ấn **Update** để lưu lại.

The screenshot shows the 'Users - Setup' dialog box with the following fields and values:

<input type="checkbox"/> Superuser	<input type="checkbox"/> Mobile User
Mã SAP	anhpq_khhttk
Liên kết với tài khoản Microsoft Window	
Tên nhân viên	Phạm Quỳnh Anh
Employee	
E-Mail	anhpq@gmail.com
Di động	0988688988
ID thiết bị di động	
Fax	
Mặc định	
Chi nhánh	Main
Phòng/Ban	KHHTTK
Authorization Groups	KSNB;
Ngôn ngữ	
Mật khẩu	****
<input type="checkbox"/> Mật khẩu không hết hạn	
<input type="checkbox"/> Đổi mật khẩu lần đăng nhập kế tiếp	
<input type="checkbox"/> Bị khoá	

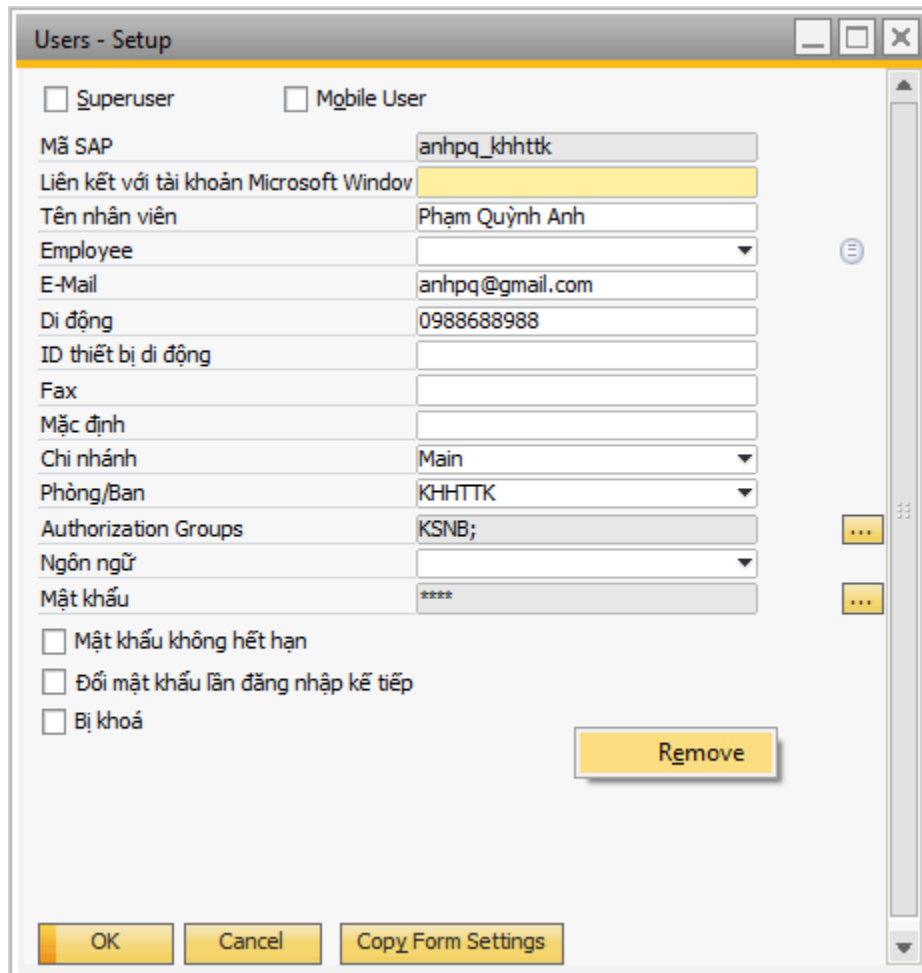
Buttons at the bottom: Update, Cancel, Copy Form Settings.

3.2.3. Xóa người dùng khỏi hệ thống

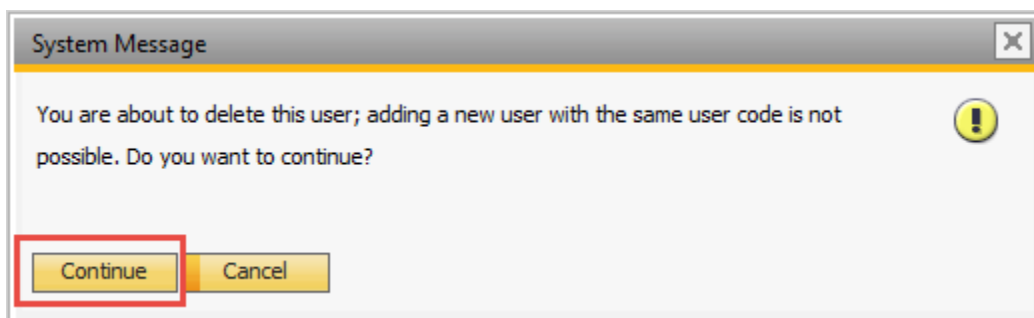
Tìm kiếm người dùng (như phần a mục 3.2.2)

Xóa người dùng khỏi hệ thống

Kích chuột phải vào khoảng trống chọn **Remove**



Hệ thống hiện ra bảng hỏi có muốn tiếp tục không → click **Yes**



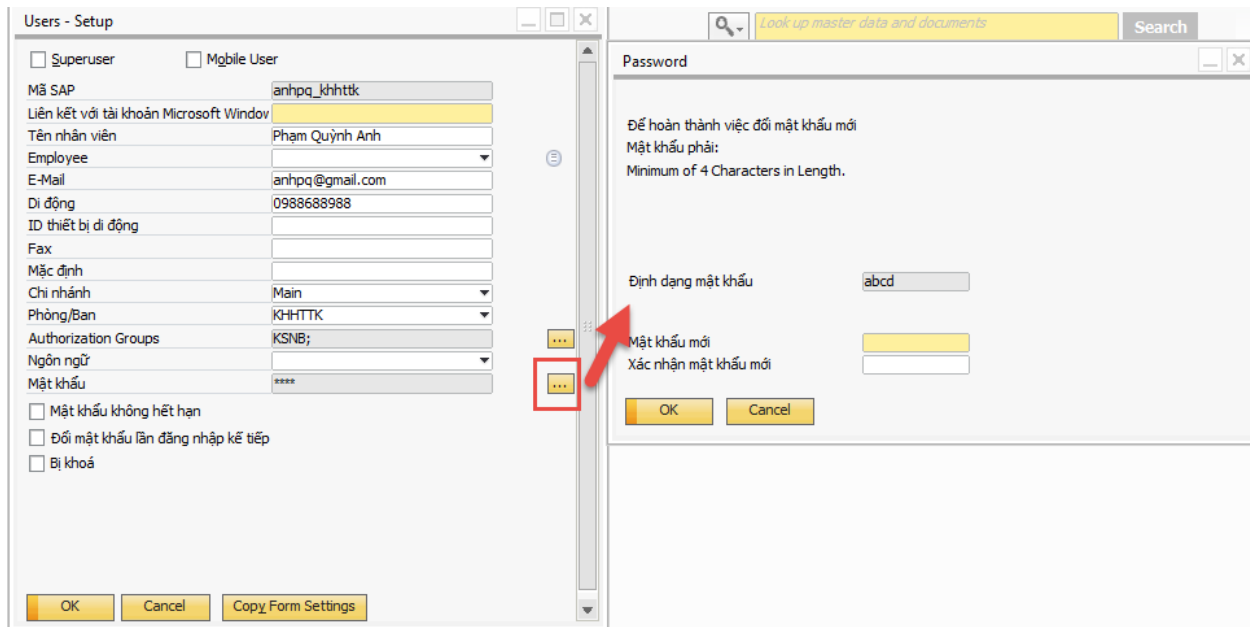
Lưu ý: không thể tạo mới người dùng với mã SAP đã xóa nữa.

3.2.4. Thay đổi mật khẩu

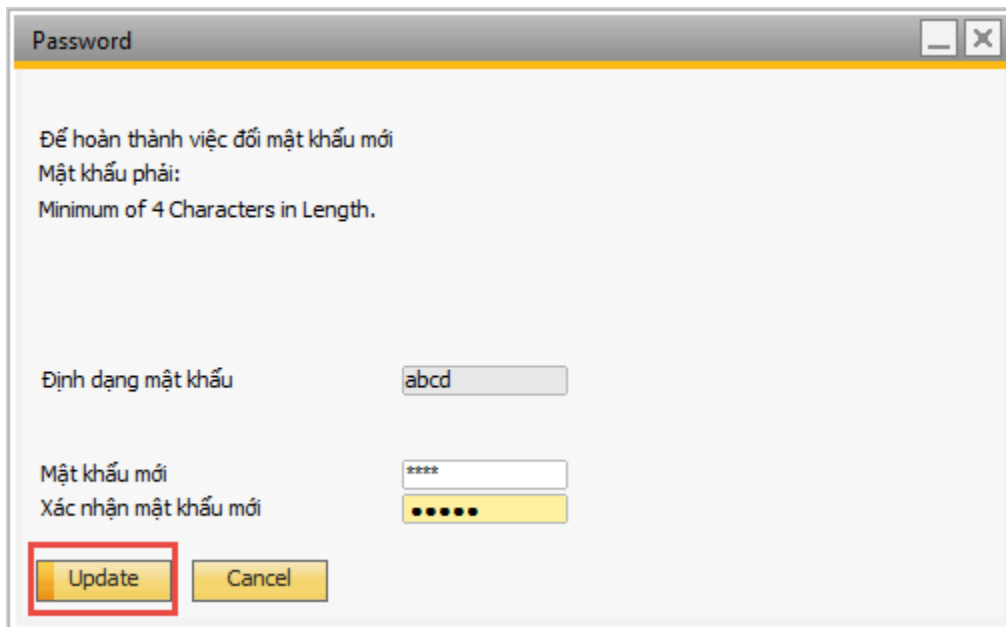
Tìm kiếm người dùng (như phần a mục 3.2.2)

Thay đổi mật khẩu

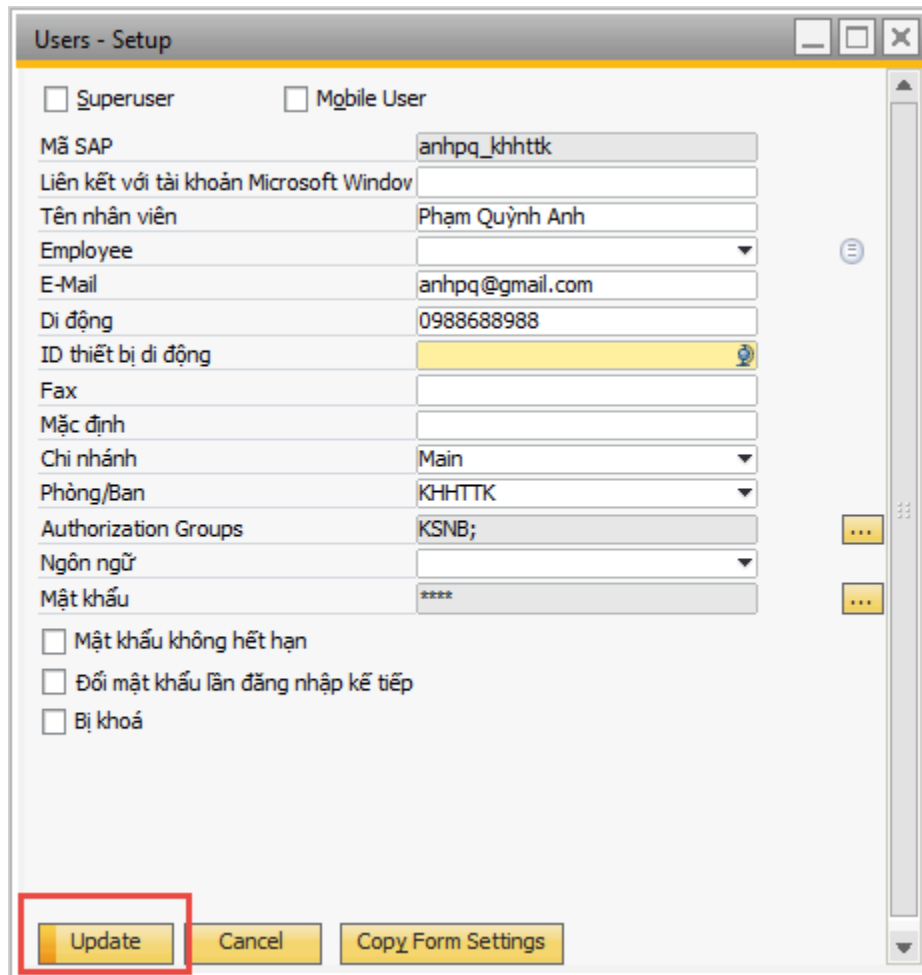
Kích vào dấu ba chấm dòng mật khẩu để thay đổi mật khẩu cho người dùng



Gõ mật khẩu mới vào dòng mật khẩu mới và dòng xác nhận mật khẩu mới rồi ấn **Update**



Quay lại màn hình ban đầu và ấn **Update** để hoàn thành bước thay đổi mật khẩu



Users - Setup

Superuser Mobile User

Mã SAP: anhpq_khhttk

Liên kết với tài khoản Microsoft Window: [Empty]

Tên nhân viên: Phạm Quỳnh Anh

Employee: [Dropdown]

E-Mail: anhpq@gmail.com

Di động: 0988688988

ID thiết bị di động: [Yellow highlighted field]

Fax: [Empty]

Mặc định: [Empty]

Chi nhánh: Main

Phòng/Ban: KHHTTK

Authorization Groups: KSNB;

Ngôn ngữ: [Dropdown]

Mật khẩu: ****

Mật khẩu không hết hạn

Đổi mật khẩu lần đăng nhập kế tiếp

Bị khoá

[Update] [Cancel] [Copy Form Settings]

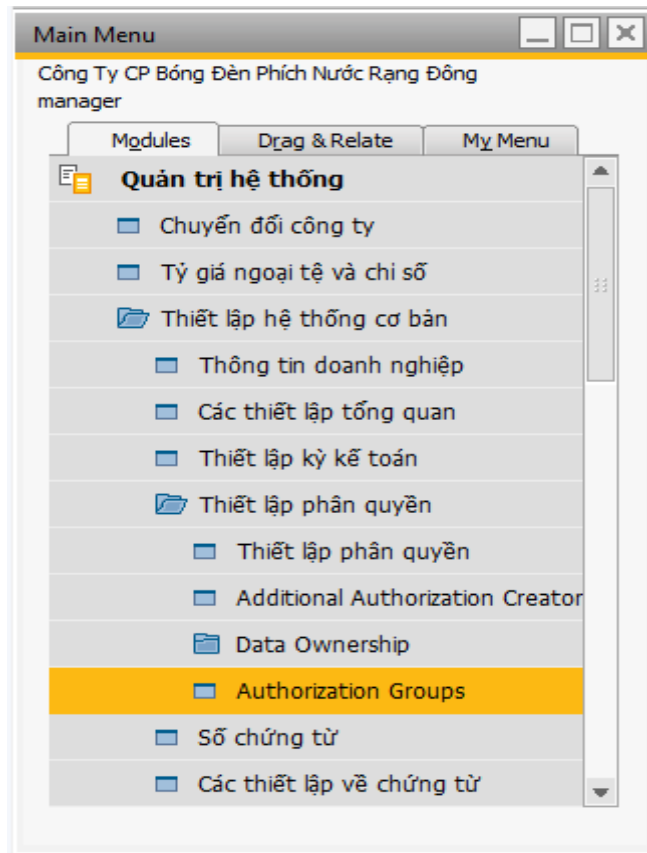
3.3. Thiết lập phân quyền trên hệ thống

Chỉ có superuser mới có đủ quyền để sử dụng chức năng này. Không thể phân quyền cho superuser. Superuser luôn có toàn quyền trong mọi trường hợp.

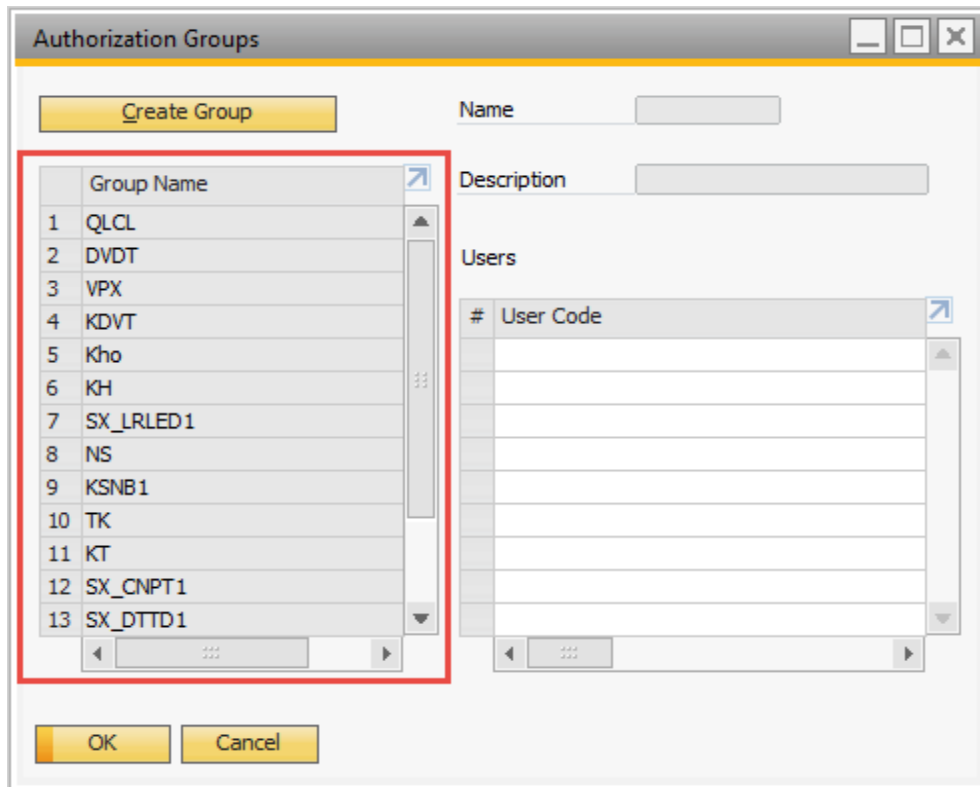
3.3.1. Thiết lập phân quyền

Tạo nhóm phân quyền

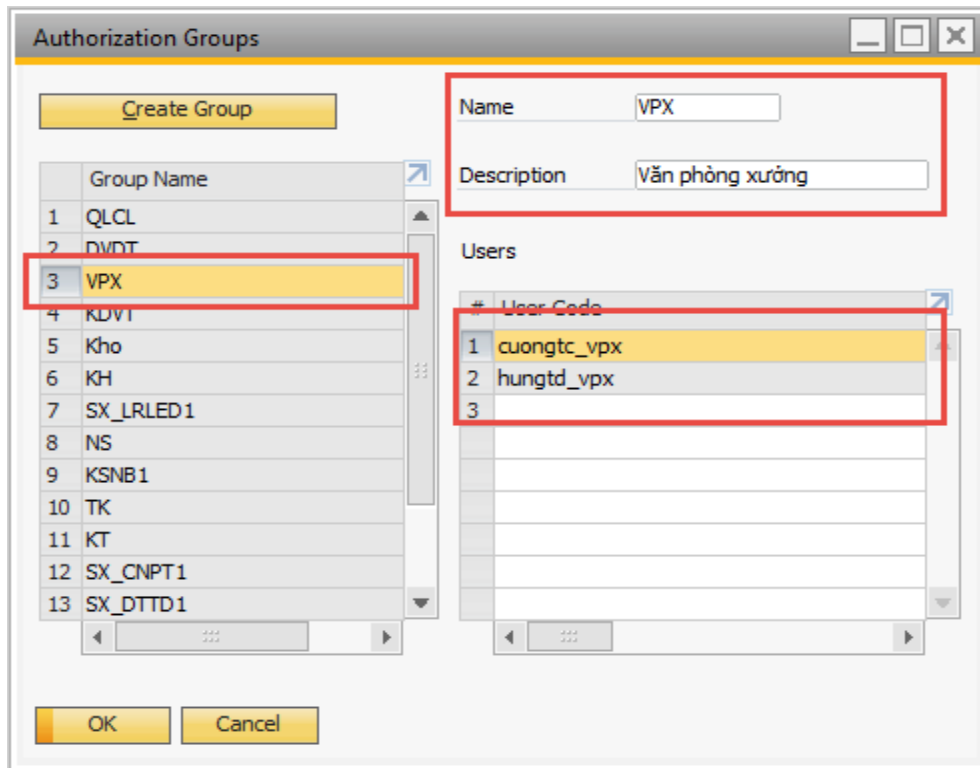
Từ giao diện chính của SAP B1, vào Quản trị hệ thống → Thiết lập hệ thống cơ bản → Thiết lập phân quyền → Authorization Groups



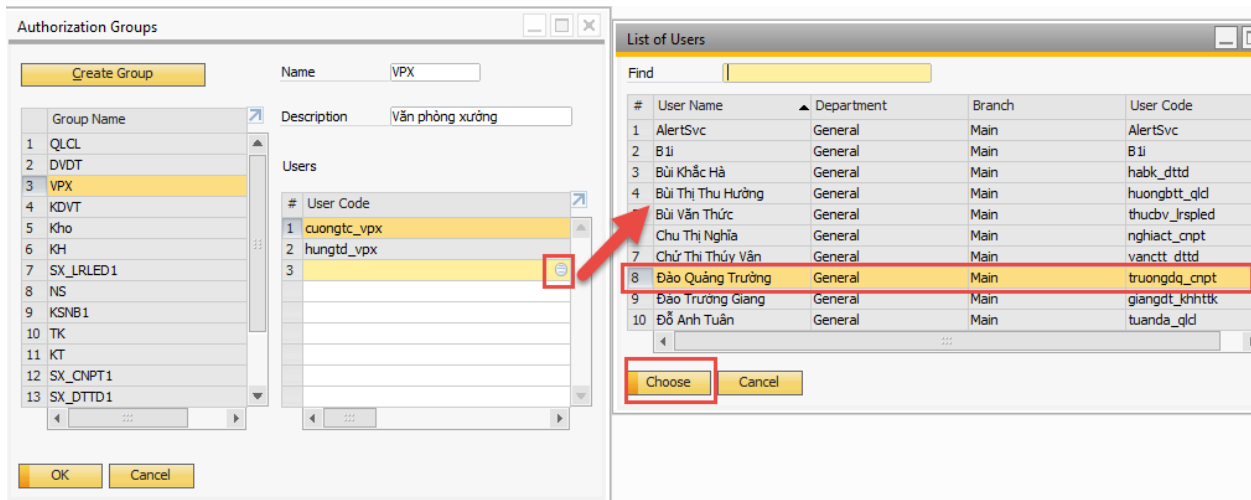
Màn hình hiện ra như sau, phần khoanh đỏ là các nhóm phân quyền đã được tạo trên hệ thống, gán các user có cùng chức năng vào một nhóm để dễ phân quyền.



Click vào từng nhóm để xem những user trong nhóm đó. Ví dụ nhóm VPX có tên là Văn phòng xưởng, bao gồm 2 user là cuongtc_vpx và hungtd_vpx



Thêm user vào nhóm có sẵn bằng cách click chuột vào dấu tròn màu trắng ở dòng tiếp theo và chọn user → ấn **Choose** → **Update**



Tạo nhóm mới bằng cách click chuột vào Create Group, điền thông tin Name (tên nhóm), Description (mô tả) và thêm user vào nhóm rồi Add vào hệ thống

Authorization Groups

Create Group

Name

Description

Group Name
1 QLCL
2 DVDT
3 VPX
4 KDVT
5 Kho
6 KH
7 SX_LRLED1
8 NS
9 KSNB1
10 TK
11 KT
12 SX_CNPT1
13 SX_DTTD1

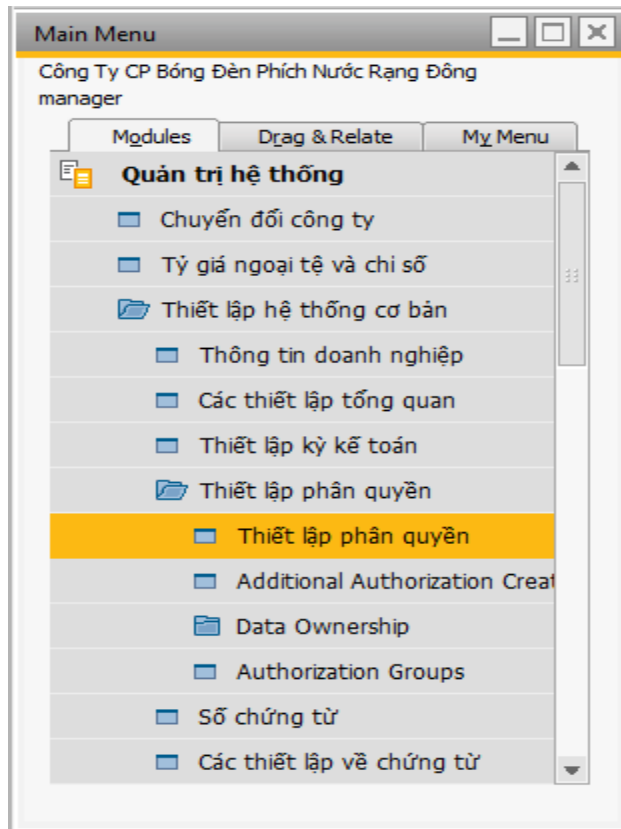
Users

User Code

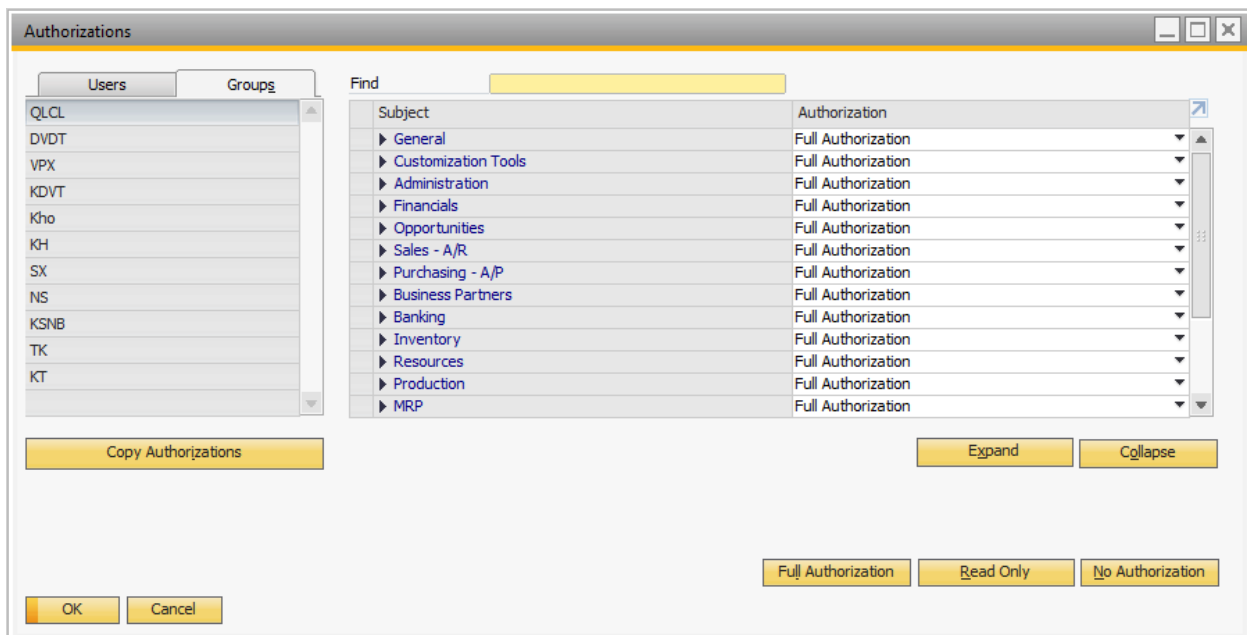
OK Cancel

Hướng dẫn phân quyền

Menu: Thiết lập hệ thống cơ bản → Thiết lập phân quyền → Thiết lập phân quyền



Đây là phần phân quyền các chức năng trong SAP B1.

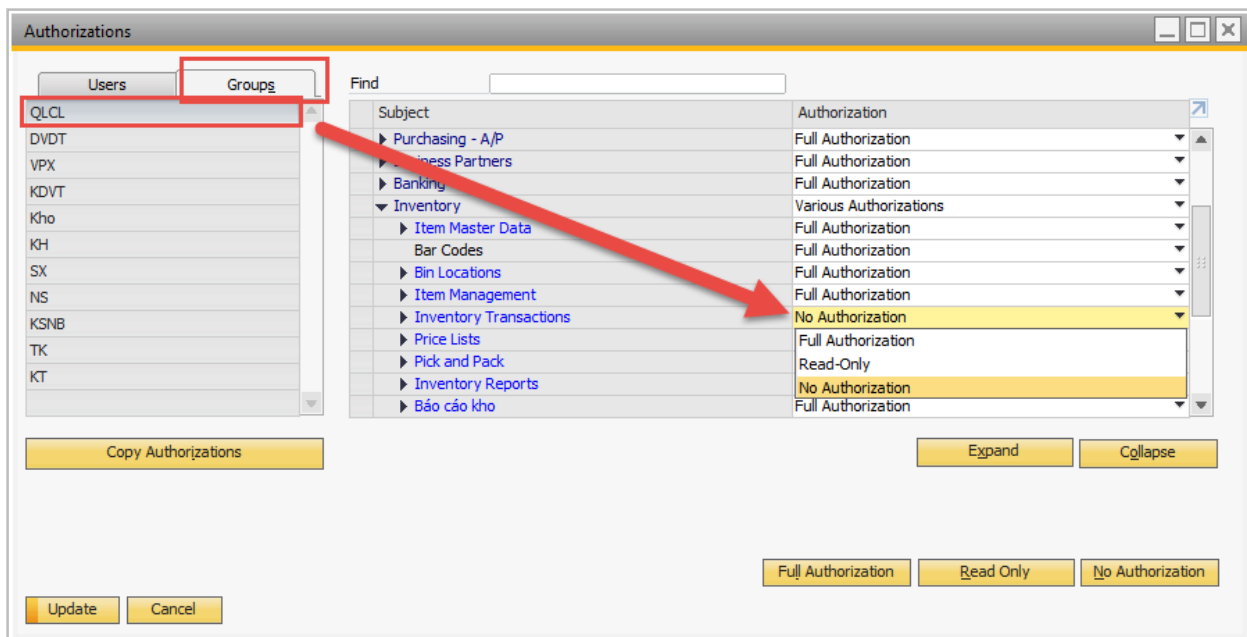


- Các loại phân quyền (3 loại):

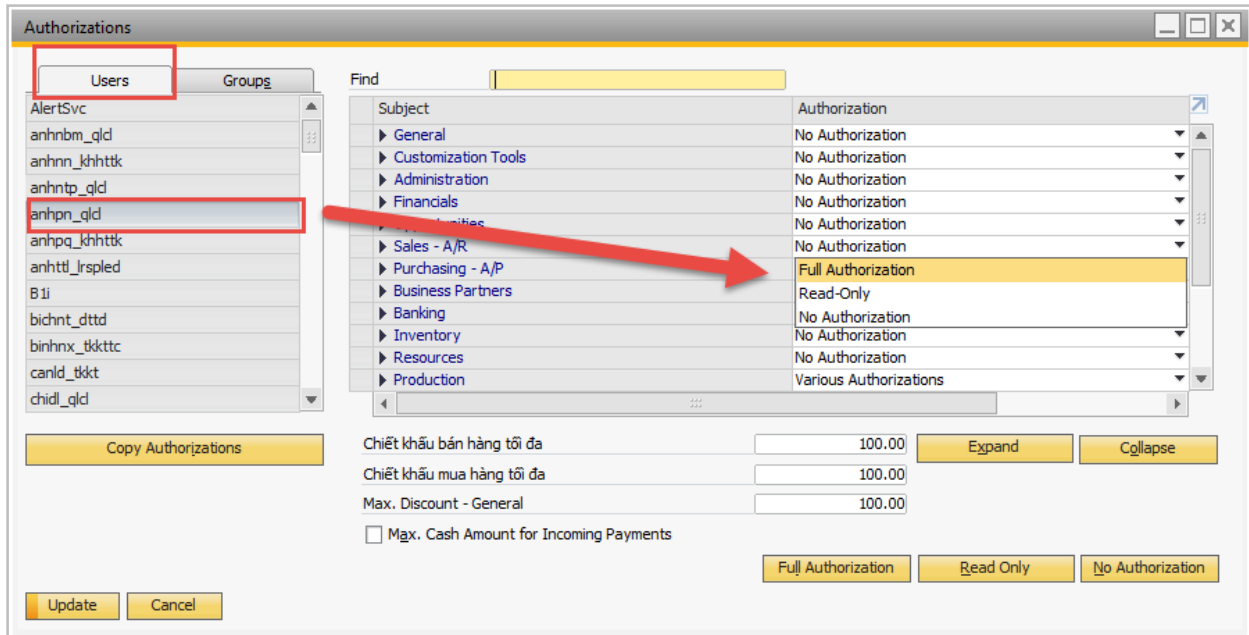
- Toàn quyền (full authorization)
- Chỉ đọc (read-only). Form sẽ hiển thị với tất cả các control là read-only.
- Không được phân quyền (No authorization)

- Cách thức phân quyền (2 cách thức):

- Theo nhóm: Kích chuột vào cột Groups và chọn từng nhóm để phân quyền theo từng chức năng. Những người trong cùng một nhóm sẽ có quyền giống nhau



- Theo người dùng cụ thể: Kích chuột vào cột Users để phân quyền riêng cho từng người theo từng chức năng



- Phương pháp phân quyền:

- Phân quyền theo từng chức năng

Find

Subject	Authorization
▼ Purchasing - A/P	No Authorization
▶ Blanket Agreement	No Authorization
▶ Purchase Request	No Authorization
Purchase Quotation	No Authorization
▶ Purchase Order	No Authorization
Goods Receipt PO	No Authorization
Goods Return	Full Authorization
A/P Down Payment Request	Read-Only
A/P Down Payment Invoice	No Authorization
A/P Invoice	No Authorization
A/P Credit Memo	No Authorization
A/P Reserve Invoice	No Authorization

Chiết khấu bán hàng tối đa Expand Collapse

Chiết khấu mua hàng tối đa

Max. Discount - General

Max. Cash Amount for Incoming Payments

Full Authorization Read Only No Authorization

- Phân quyền nhanh, dùng 3 nút Full Authorization/Read Only/No Authorization để xét toàn quyền/chỉ đọc/không có quyền cho tất cả các chức năng.

Chiết khấu bán hàng tối đa Expand Collapse

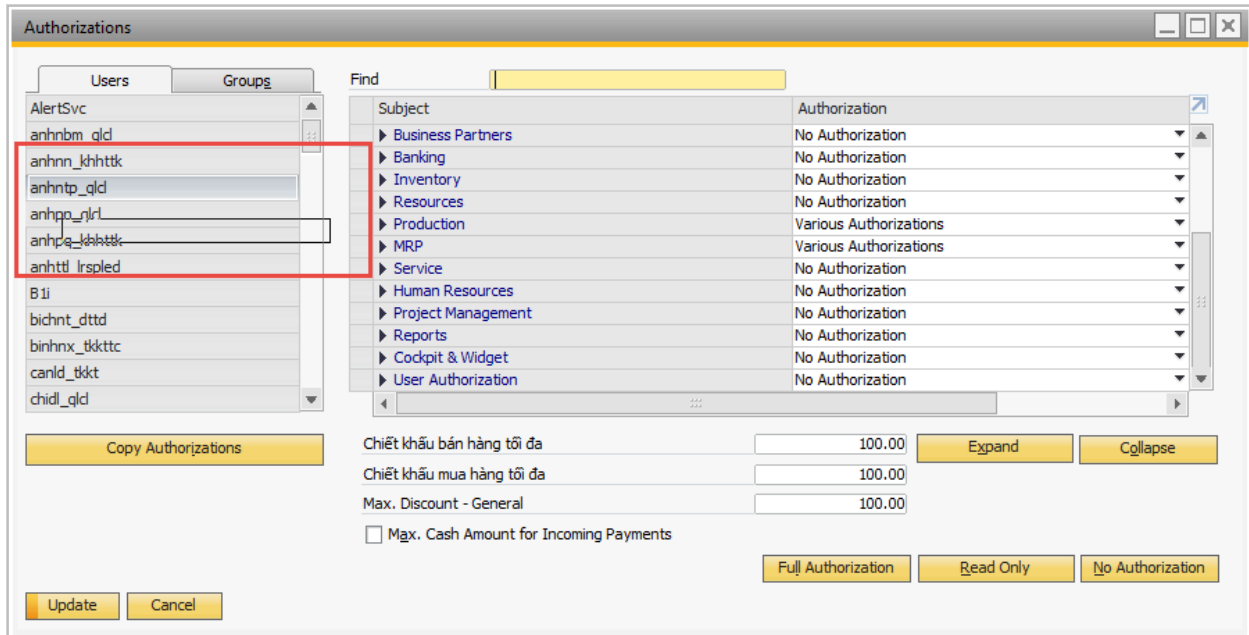
Chiết khấu mua hàng tối đa

Max. Discount - General

Max. Cash Amount for Incoming Payments

Full Authorization Read Only No Authorization

Copy phân quyền của một user này cho user khác: Click chuột lên user nguồn, giữ chuột đến khi xuất hiện hình chữ nhật rồi kéo thả vào user đích. Xong click **Update**.

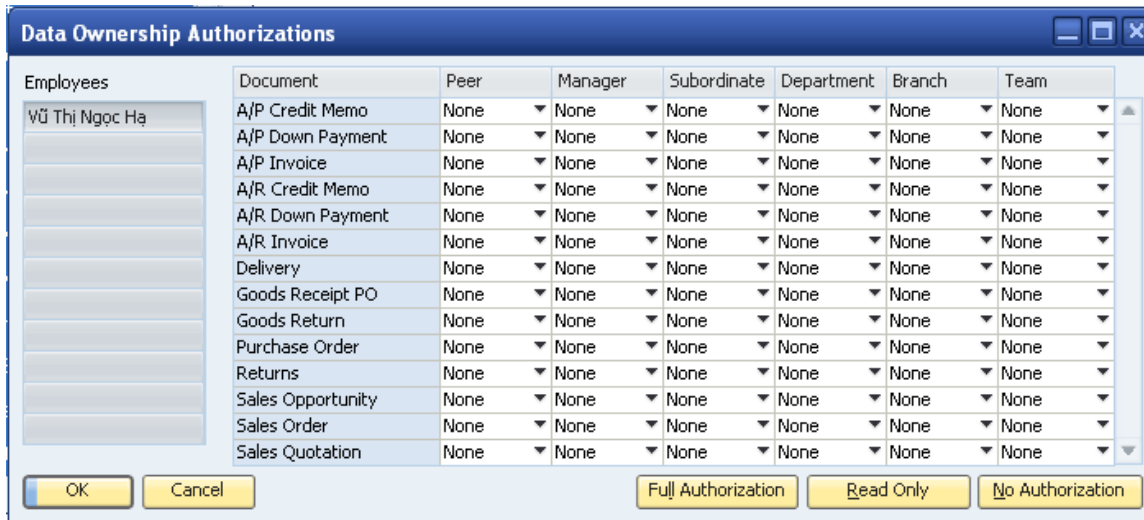


3.3.2. Data Ownership Authorizations

Menu: Quản trị hệ thống -> Thiết lập hệ thống cơ bản -> Thiết lập phân quyền -> Data Ownership -> Data Ownership Authorizations

Phần này ràng buộc với bên phân hệ nhân sự. Một user SAP B1 phải gán cho một Employee master data

Một nhân viên có thể nhìn thấy

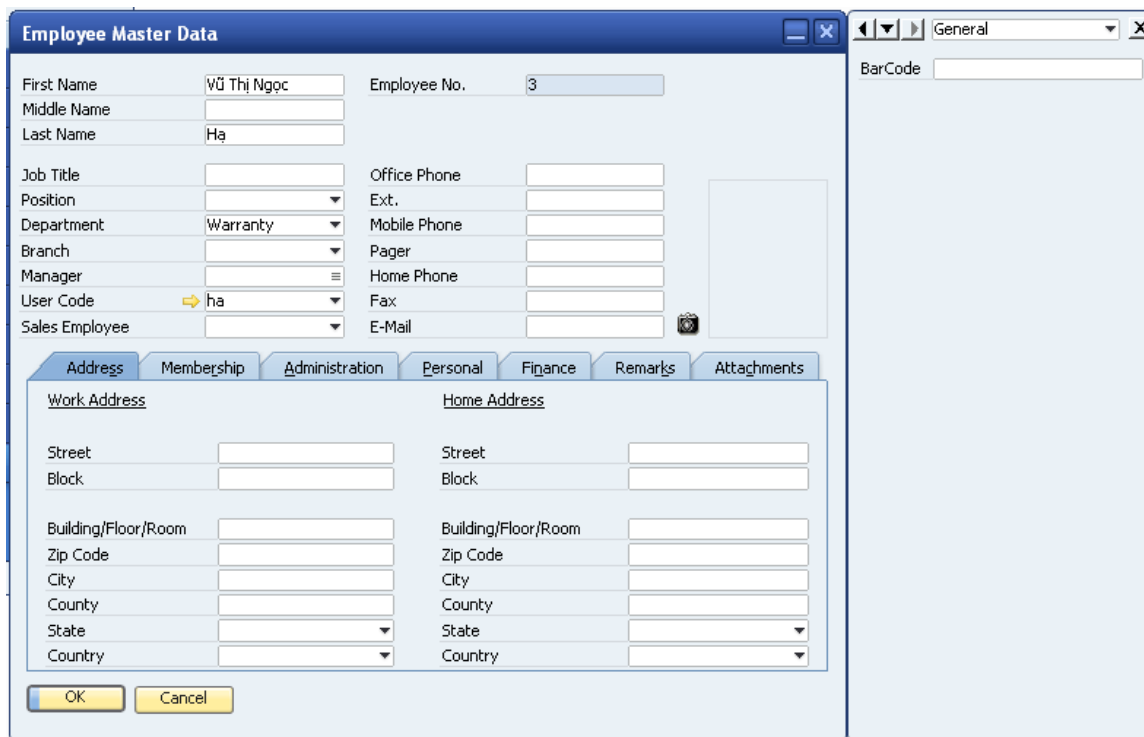


Các khái niệm: Peer, manager, Subordinate, Department, Branch, Team đều dẫn xuất từ thông tin trong module nhân sự

Mỗi một loại document mà được tạo ra bởi user (ex, Account HCM) trong cột Employee thì có thể phân quyền (None, readonly, full) đến các user khác:

- Peer: có cùng manager với tên của nhân viên tại cột Employees
- Manager: là manager của tên của nhân viên tại cột Employees
- Subordinate: Nhân viên của tên của nhân viên tại cột Employees
- Branch: cùng chi nhánh với tên của nhân viên tại cột Employees
- Department: Cùng phòng với tên của nhân viên tại cột Employees
- Team: Cùng team với tên của nhân viên tại cột Employees

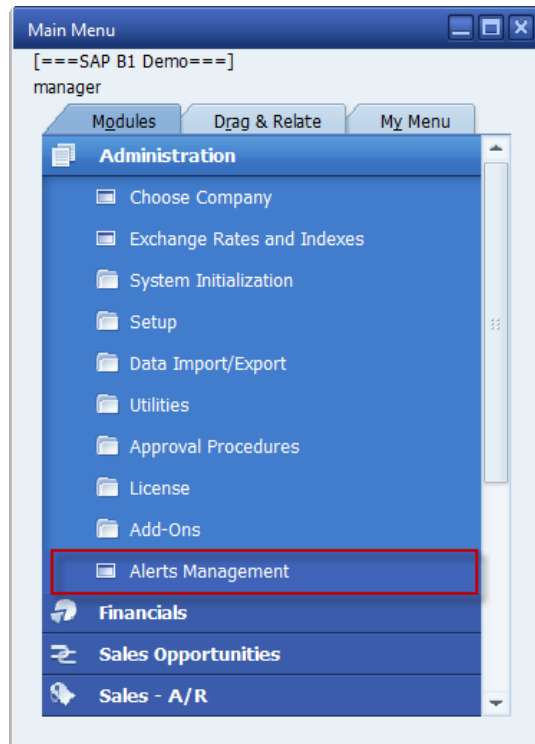
Xem thêm hình ở form Employee master data.



4. Thiết lập cảnh báo

4.1.1. Hướng dẫn truy nhập:

Menu: Administration → Alerts Management

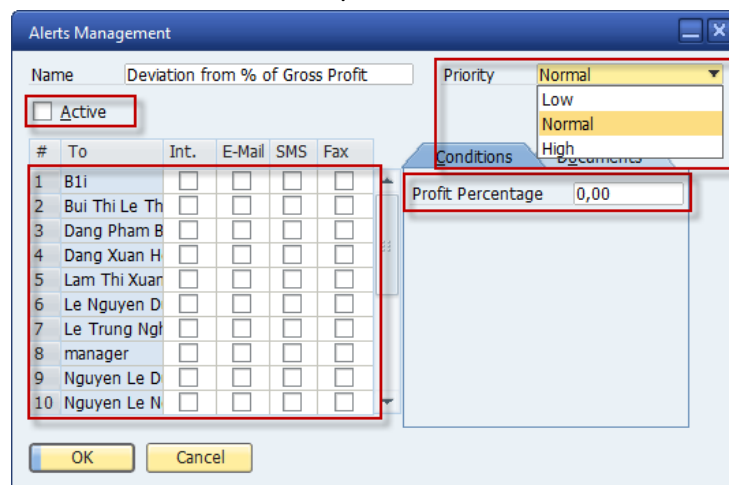


4.1.2. Hướng dẫn thiết lập

Các cảnh báo chuẩn của SAP

Mặc định SAP cung cấp những cảnh báo như sau:

- Deviation from % of Gross Profit: chênh lệch về % của Gross Profit

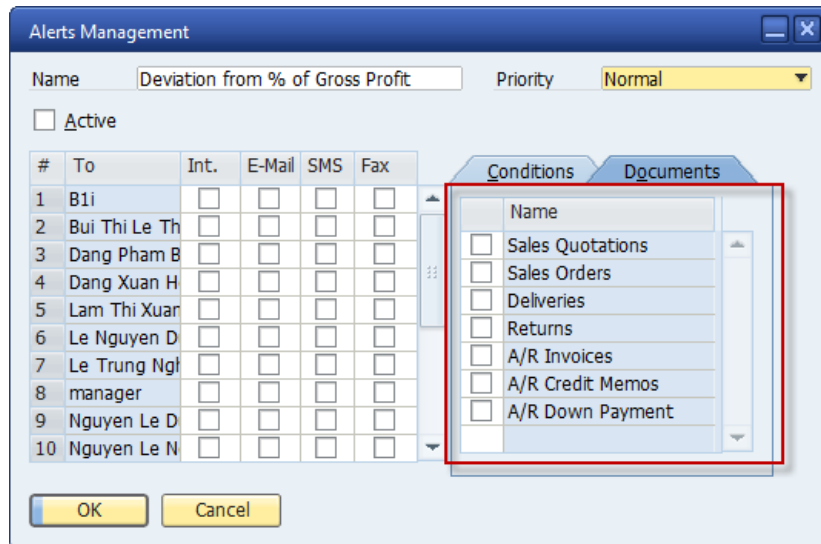


Active: dùng để kích hoạt/tắt cảnh báo

Các hình thức cảnh báo: chọn người dùng và chọn hình thức cảnh báo bằng Messages trong SAP, Email, SMS hoặc Fax

Priority: mức độ khẩn cấp của cảnh báo

Condition: qui định mức % lợi nhuận sẽ thực hiện cảnh báo

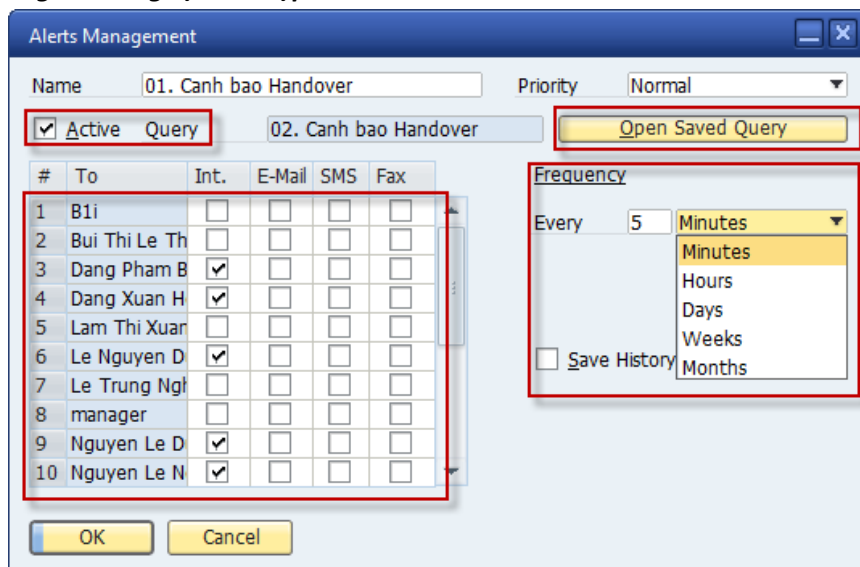


Documents dùng để thiết lập các chứng từ sẽ thực hiện cảnh báo

Tương tự cho các cảnh báo sau:

- Deviation from Budget
- Deviation from Commitment Limit
- Deviation from Credit Limit
- Deviation from Discount (in %)
- Minimum Stock Deviation

Các cảnh báo do người dùng tự thiết lập



Active: dùng để kích hoạt/ tắt cảnh báo

Chọn người sử dụng để thực hiện cảnh báo và các hình thức cảnh báo: Message trong SAP, E-mail, SMS, Fax

Open Saved Query: dùng để chọn câu truy vấn do người dùng tự định nghĩa, trong trường hợp truy vấn có dữ liệu hợp lệ sẽ thực hiện cảnh báo

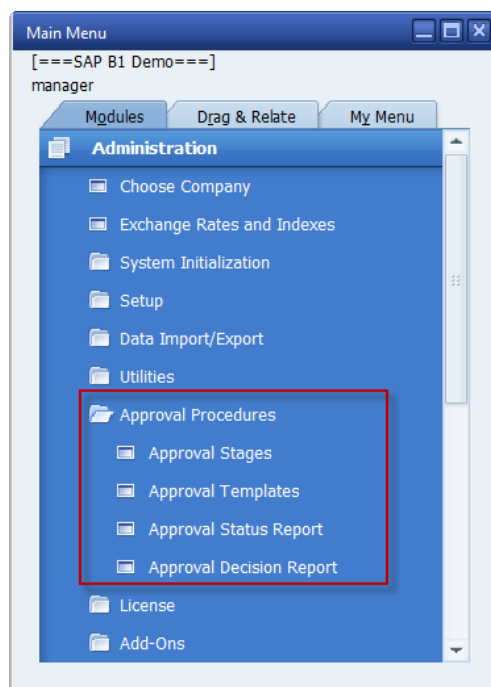
Frequency: thiết lập thời gian để thực thi cảnh báo

Save History: nếu stick chọn tùy chọn này thì mỗi lần cảnh báo hệ thống sẽ hiện lên 1 messages mới, nếu không chọn thì hệ thống sẽ đề lên cảnh báo cũ có cùng nội dung.

4.2. Thiết lập quản lý phê duyệt

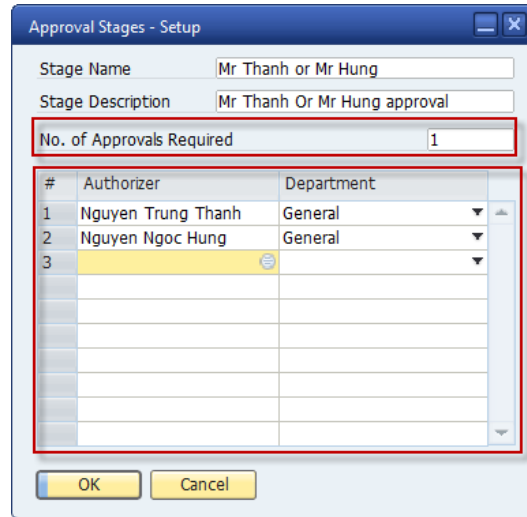
4.2.1. Hướng dẫn truy cập

Menu: *Administration* → *Approval Procedures*



4.2.2. Hướng dẫn thiết lập

Approval Stages: Đây là thiết lập về các qui trình phê duyệt: danh sách người phê duyệt, số bước phê duyệt cần thiết



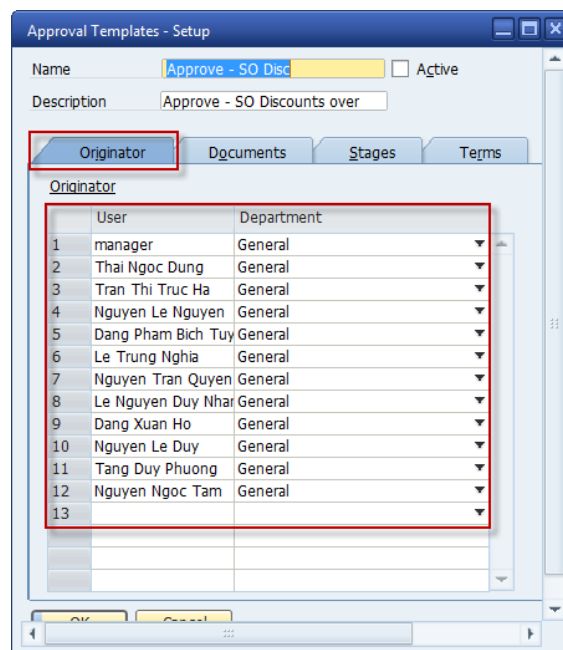
#	Authorizer	Department
1	Nguyen Trung Thanh	General
2	Nguyen Ngoc Hung	General
3		

No. of Approvals Required: số phê duyệt cần thiết. Ở đây ta có các trường hợp sau:

- Số phê duyệt bằng với số người phê duyệt trong danh sách phía dưới thì sẽ tương ứng mỗi người đều phải phê duyệt.
- Số phê duyệt nhỏ hơn số người phê duyệt (như trong hình) thì chỉ cần 1 trong 2 người phê duyệt là qui trình phê duyệt này hoàn thành.

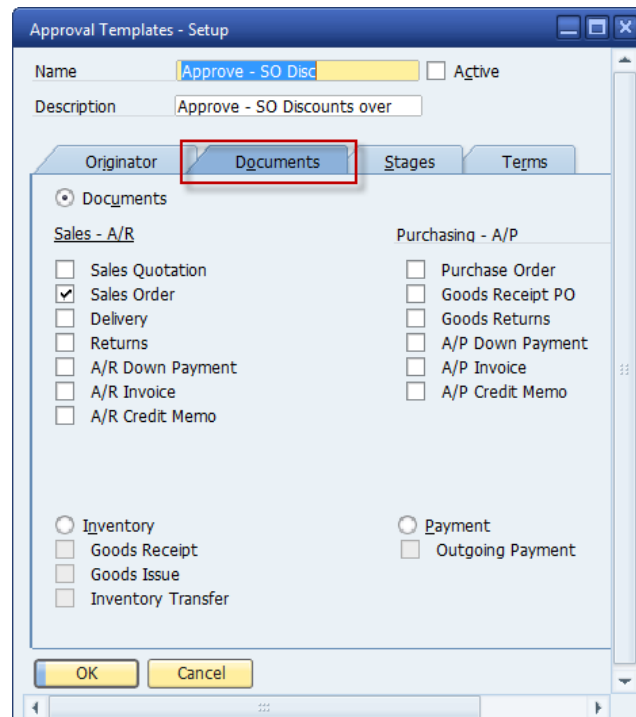
Approval Templates: Đây là các thiết lập theo mẫu cho người dùng tùy biến

- Originator: dùng để xác định người sử dụng cần phải được phê duyệt khi làm chứng từ.

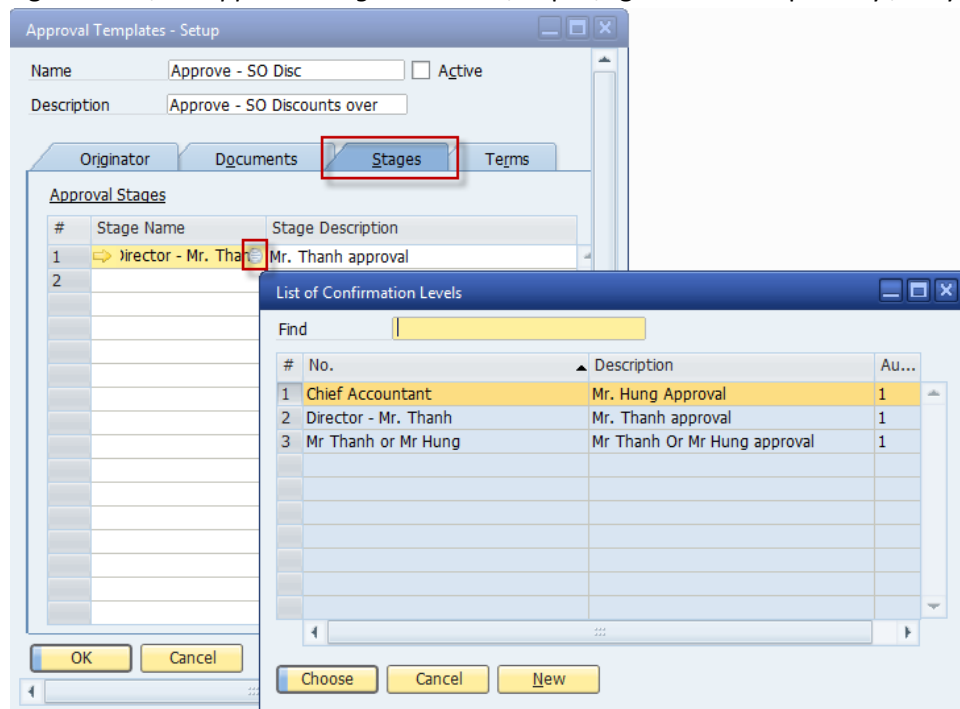


User	Department
1 manager	General
2 Thai Ngoc Dung	General
3 Tran Thi Truc Ha	General
4 Nguyen Le Nguyen	General
5 Dang Pham Bich Tuy	General
6 Le Trung Nghia	General
7 Nguyen Tran Quyen	General
8 Le Nguyen Duy Nhan	General
9 Dang Xuan Ho	General
10 Nguyen Le Duy	General
11 Tang Duy Phuong	General
12 Nguyen Ngoc Tam	General
13	

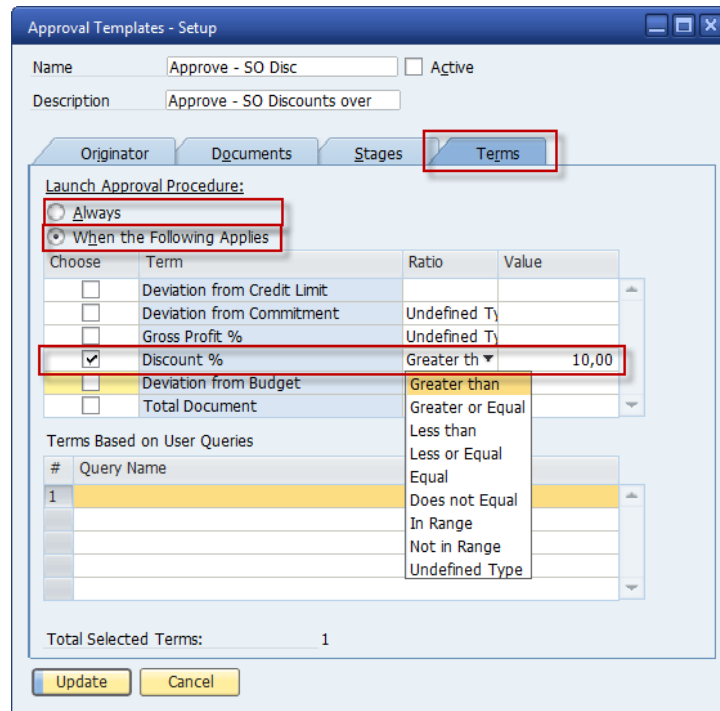
- Documents: dùng để xác định những chứng từ nào cần phê duyệt (stick chọn tương ứng), đây là các chứng từ mặc định do SAP cung cấp.



- Stages: dùng để xác định "Approval Stages" nào được áp dụng đối với mẫu phê duyệt này



- Terms: dùng để xác định các điều kiện để thực thi phê duyệt



Approval Templates - Setup

Name: Approve - SO Disc Active

Description: Approve - SO Discounts over

Originator Documents Stages **Terms**

Launch Approval Procedure:

Always

When the Following Applies

Choose	Term	Ratio	Value
<input type="checkbox"/>	Deviation from Credit Limit		
<input type="checkbox"/>	Deviation from Commitment	Undefined Ty	
<input type="checkbox"/>	Gross Profit %	Undefined Ty	
<input checked="" type="checkbox"/>	Discount %	Greater th	10,00
<input type="checkbox"/>	Deviation from Budget	Greater than	
<input type="checkbox"/>	Total Document	Greater or Equal	

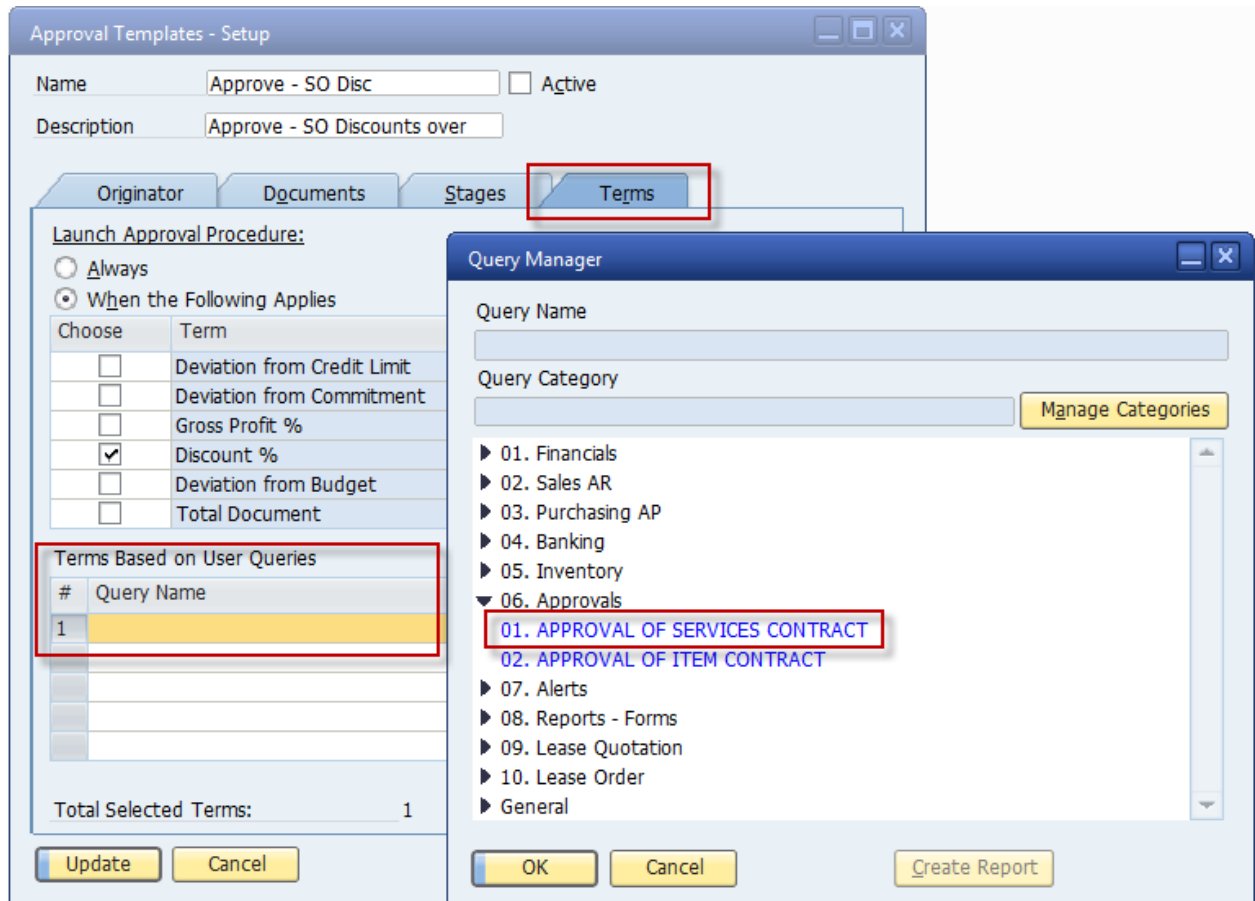
Terms Based on User Queries

#	Query Name	Ratio	Value
1		Does not Equal	
		In Range	
		Not in Range	
		Undefined Type	

Total Selected Terms: 1

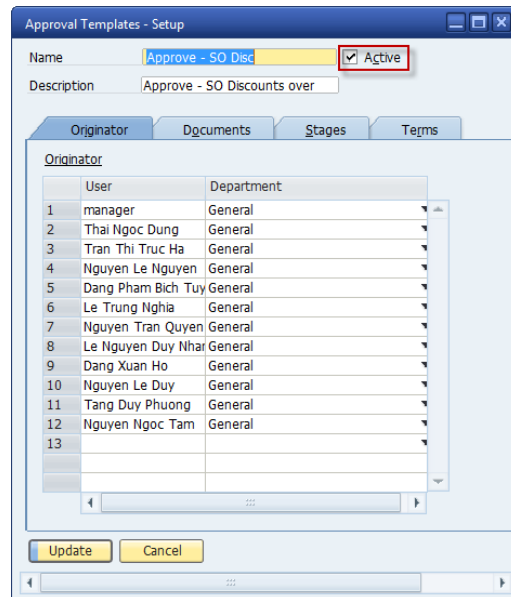
Update Cancel

- *Always*: luôn luôn thực thi phê duyệt
- *When the Following Applies*: SAP cung cấp sẵn một số điều kiện để người dùng tùy chọn khi chúng từ được chọn phê duyệt đáp ứng với điều kiện thì hệ thống phê duyệt sẽ thực thi
- *Terms Based on User Queries*: Ngoài ra người dùng có thể thực qui định các điều kiện riêng của mình để hệ thống phê duyệt được thực thi bằng cách chọn Query đã thiết lập trong mục “*Terms Based on User Queries*”



Ngoài ra người dùng cũng có thể kết hợp đồng thời 2 tùy chọn là “When the Following Applies” và “Terms Based on User Queries” tùy theo mức độ phức tạp của điều kiện.

Kích hoạt / tắt phê duyệt: dùng để kích hoạt hoặc tắt hệ thống phê duyệt trong một khoảng thời gian hoặc người dùng không muốn sử dụng mẫu phê duyệt này nữa. Người dùng stick chọn Active để kích hoạt hệ thống phê duyệt hoặc bỏ stick chọn Active để tắt hệ thống phê duyệt



4.3. User-Defined Fields and Tables

SAP B1 cung cấp một tập hợp đầy đủ các bảng và trường dữ liệu trong từng phân hệ riêng. Tuy nhiên, nếu công ty của bạn có nhu cầu thêm những bảng và trường dữ liệu để quản lý thêm, phục vụ công việc hàng ngày, SAP B1 cho phép bạn có thể tạo thêm những trường dữ liệu do người dùng định nghĩa (User-defined Field - UDF) trên những bảng hệ thống hoặc tạo thêm những bảng dữ liệu do người dùng định nghĩa (User-defined Table – UDT).

4.3.1. User-Defined Fields

Bạn có thể quản lý thêm những thông tin khác theo đặc thù công ty bằng cách thêm vào những UDT

Tạo User-Defined Fields

Khi tạo UDF, bạn cần điền tên và xác định kiểu dữ liệu của dữ liệu sẽ được hiển thị trong UDF. Bạn còn có thể ràng buộc giá trị cho trường dữ liệu.

Trên thanh menu, chọn *Tools* → *Customization Tools* → *User-Defined Fields - Management*.

Cửa sổ *User-Defined Fields - Management* hiện ra:

User-Defined Fields - Management

Category	Title	Description	Type	Dflt	Mand.	Index	Linked Table
▶ Master Data					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Marketing Documents					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Payments					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Production					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Accounting					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Costing					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Budget					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Sales Opportunities					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Service					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Inventory					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Tax Invoice					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Value Added Tax					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ User Tables					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

OK Keys Add Remove

Cửa sổ hiển thị nhóm danh sách các loại form mà bạn có thể thêm các UDF vào đó. Một số nhóm chỉ có tác động tới một form (ví dụ như Business Partners nằm trong nhóm Master Data) trong khi một số nhóm khác có tác động lên nhiều form (phần tiêu đề và chi tiết của Marketing Documents).

Để xem chi tiết các loại form, bạn nhấn ▶ (mở rộng).

Bước 1: Chọn nhóm bạn muốn thêm trường dữ liệu rồi nhấn nút **Add**.

User-Defined Fields - Management

Category	Title	Description	Type	Dflt	Mand.	Index	Linked Table
▼ Master Data					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Activities					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Agent Name					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▼ Business Partner					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Business Partner					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Business Partners - Adresse					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Contact Persons					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cargo Customs Declaration Nun					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Employees					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
G/L Accounts					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Item Groups					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
▶ Items					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Price Lists					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Project Codes					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Sales Employee					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Users					<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

OK Keys Add Remove

Cửa sổ thêm trường dữ liệu **Field Data** hiện ra.



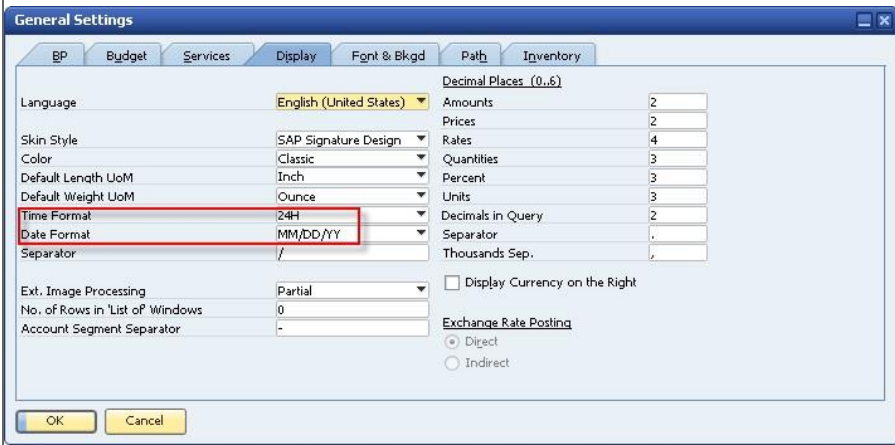
Bước 2: Đặt tên và loại dữ liệu cho trường cần thêm trong cửa sổ *Field Data*:

- **Title:** Tên trường dữ liệu.
Giá trị của Title không được bao gồm dấu cách hoặc bất kỳ ký tự đặc biệt nào.
Một trường khi được thêm vào cơ sở dữ liệu sẽ có tiếp đầu ngữ là "U_". Ví dụ: khi thêm trường có tên là ItemBranch thì trong cơ sở dữ liệu, tên cột trong bảng dữ liệu sẽ là U_ItemBranch.
- **Description:** Tên hiển thị của trường dữ liệu.
- **Length:** Độ lớn của dữ liệu.
Nếu loại dữ liệu là *Alphanumeric*, Length là số lượng ký tự tối đa của trường.
Nếu loại dữ liệu là *Numeric*, Length là số lượng ký chữ số tối đa cộng thêm một. Ví dụ: nếu đặt Length là 11 sẽ cho phép 10 chữ số được nhập vào trường đó.
- **Type and Structure:** Mô tả loại dữ liệu.

Type và structure mô tả loại dữ liệu có thể được nhập vào trường và sẽ được hiển thị ra sao.

Bảng dưới đây mô tả rõ hơn về Type và Structure cho mỗi loại dữ liệu:

Loại	Mô tả và các tùy chọn cấu trúc
------	--------------------------------

<p><i>Alphanumeric</i></p>	<p>Một chuỗi các ký tự.</p> <p>Dưới đây là các tùy chọn cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Regular: Cho phép nhập tối đa 254 ký tự. • Address: Hiện tại chưa dùng được. • Telephone No.: Nếu quay số tự động được cấu hình, bạn có thể quay số chỉ bằng cách nhấn vào trường này. • Text: Cho phép nhập: <ul style="list-style-type: none"> o 2 GB ký tự trong phần tiêu đề (Header) o 255 KB lý tự trong phần chi tiết (Row)
<p><i>Numeric</i></p>	<p>Số nguyên độ dài tối đa 10 chữ số.</p> <p>Không có cấu trúc nào cho loại dữ liệu này.</p>
<p><i>Date/Time</i></p>	<p>Ngày hoặc giờ.</p> <p>Dưới đây là các tùy chọn cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Date: Cho phép bạn nhập ngày. • Time: Cho phép bạn nhập giờ. <p>Định dạng hiển thị cho ngày và giờ được định nghĩa trong phần cài đặt khởi tạo hệ thống <i>Administration</i> → <i>System Initialization</i> → <i>General Settings</i> → <i>thèDisplay</i>.</p> 

Type	Description / Structure Options
------	---------------------------------

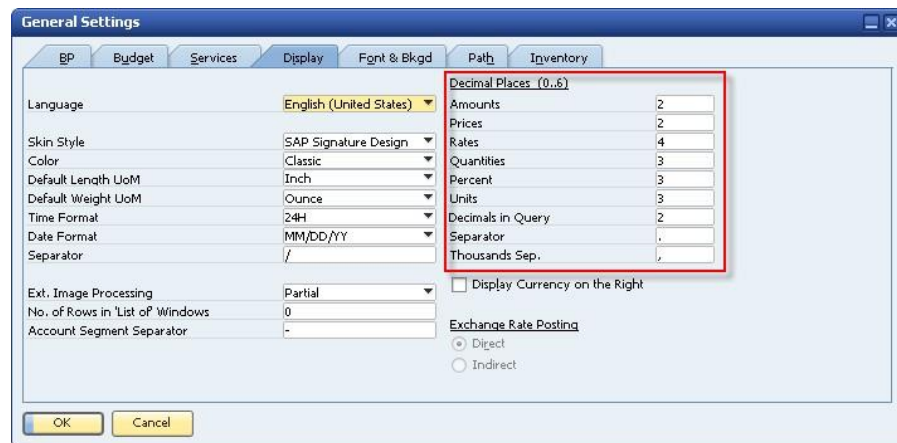
Units and Totals

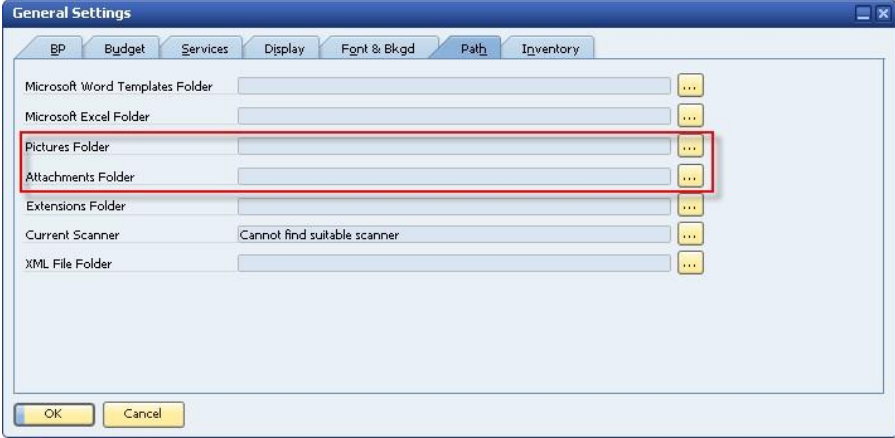
Số nguyên và số thập phân.

Dưới đây là các tùy chọn cấu trúc:

- **Rate**
- **Amount**
- **Price**
- **Quantity**
- **Percents**
- **Measure**

Các cấu trúc này khá giống nhau và được định nghĩa trong phần cài đặt khởi tạo hệ thống *Administration* → *System Initialization* → *General Settings* → thẻ *Display*.



<i>General</i>	<p>Đường dẫn và hình ảnh.</p> <p>Dưới đây là các tùy chọn cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Link: Cho phép bạn nhập đường dẫn tới một tệp tin hoặc địa chỉ web • Image: Cho phép bạn nhập đường dẫn tới một bức ảnh <p>Khi bạn nhập đường dẫn tới tệp tin/hình ảnh, Tệp tin/hình ảnh đó được sao chép tới các thư mục được định sẵn trong phần thiết lập khởi tạo <i>Administration</i> → <i>System Initialization</i> → <i>General Settings</i> → <i>thẻ Path</i></p> 
----------------	---

Bước 3: Chỉ định giá trị ràng buộc cho trường dữ liệu. Có thể bỏ qua bước này

Bạn có thể tùy chỉnh thêm một số tùy chọn trong cửa sổ *Field Data*:

Tùy chọn	Mô tả
----------	-------

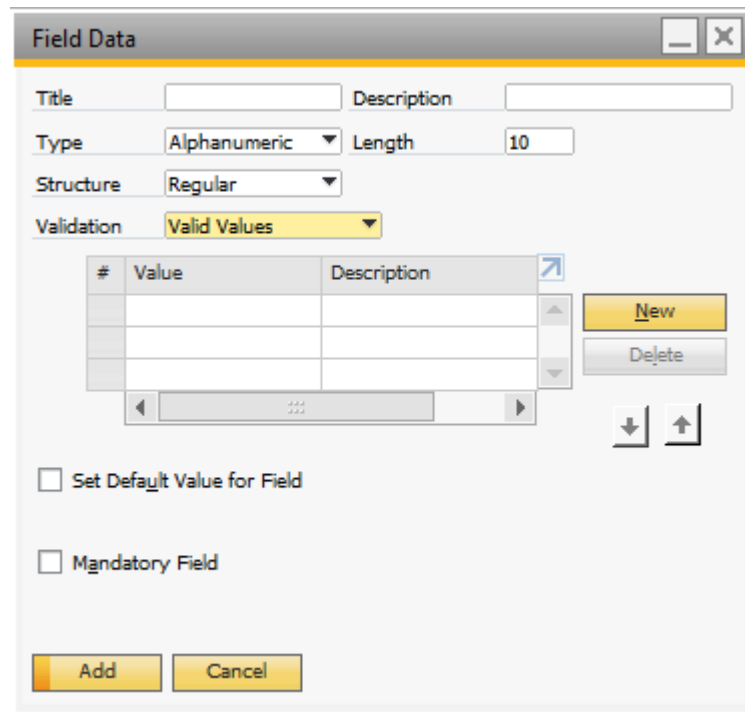
Validation

Chỉ định một danh sách các giá trị được định sẵn cho trường này. Khi đó, người dùng phải chọn từ một danh sách sổ xuống của các giá trị định sẵn đó.

Có 3 tùy chọn:

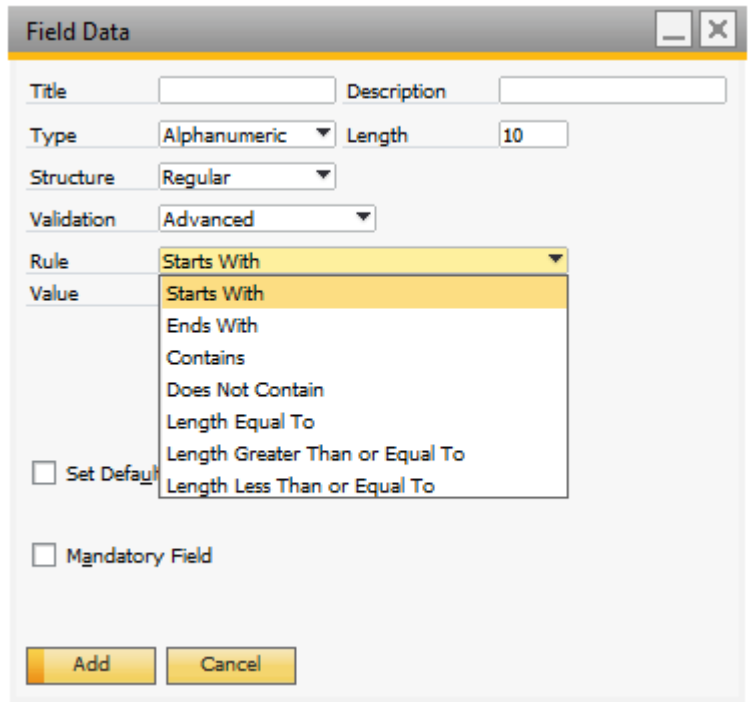
- Linked to Entities: giá trị định sẵn được lấy từ một bảng của SAP hoặc bảng do người dùng định nghĩa hoặc User-defined Objects.
- Valid Values

Để nhập thêm giá trị ràng buộc, nhấn nút New, nhập giá trị mới và mô tả.



#	Value	Description

- Advanced: dữ liệu có thể bắt đầu với chuỗi ký tự nào đó, kết thúc với chuỗi nào đó cũng có thể chứa chuỗi ký tự nào đó.

	
<p><i>Set Default Value for Field</i></p>	<p>Đặt giá trị mặc định cho trường dữ liệu trong trường hợp người dùng không nhập giá trị nào.</p>
<p><i>Mandatory Field</i></p>	<p>Bắt buộc bạn nhập giá trị cho trường này trong mỗi chứng từ hay form.</p>

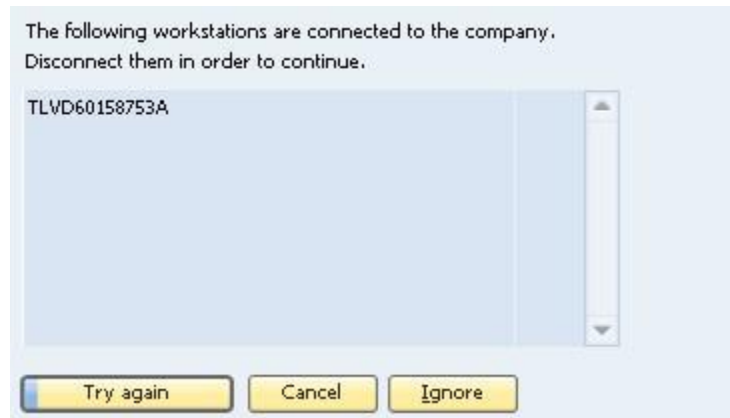
Bước 4: Nhấn nút *Add*.

Khi đó, hệ thống sẽ hiển thị thông báo rằng việc thêm trường sẽ đóng tất cả các cửa sổ đang mở và bạn có muốn tiếp tục thực hiện việc này hay không.

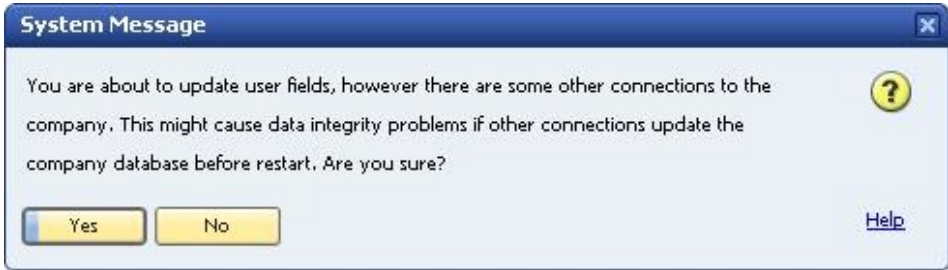


Để thêm trường, nhấn nút **Yes**.

Nếu một người dùng khác đang đăng nhập vào cùng công ty, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các máy mà đang đăng nhập:



Chọn một trong các nút sau:

Option	Description
<i>Try again</i>	Kiểm tra lại những người dùng hiện đang đăng nhập và nếu không có ai thì lưu trường dữ liệu lại
<i>Cancel</i>	Hủy thao tác và quay trở lại cửa sổ User-Defined Fields
<i>Ignore</i>	<p>Lưu trường dữ liệu và hệ thống sẽ hiển thị cảnh báo sau:</p>  <p>Để tiếp tục thêm trường, nhấn Yes</p> <p>Thao tác này sẽ làm mới lại các bảng trong cơ sở dữ liệu liên kết tới trường này. Nếu bạn đang thao tác tới các bảng này, thông tin trên form mà bạn đang thao tác sẽ mất.</p>

Kết quả

Khi bạn thêm mới UDF, những điều sau đây sẽ xảy ra:

- Thông tin về trường dữ liệu mới (tên, độ lớn, bảng chứa trường dữ liệu) được lưu trong bảng CUDF
- Trường dữ liệu được thêm vào những bảng liên quan. Tiếp đầu ngữ "U_" được thêm vào phía trước tên cột để phân biệt là UDF.

Chỉnh sửa User-Defined Fields

Để chỉnh sửa UDF, làm theo các bước sau:

Bước 1: Mở cửa sổ *User-Defined Fields – Management* bằng cách chọn *Tools* → *Customization Tools* → *User-Defined Fields – Management*.

Bước 2: Nhấn chọn UDF muốn chỉnh sửa.

Bước 3: Nhấn nút **Update**.

Cửa sổ *Field Data* xuất hiện. bạn có thể chỉnh sửa một số tùy chỉnh của UDF ngoại trừ *Title*, *Type* và *Structure*.

Xóa User-Defined Fields



Lưu ý

Hành động này không thể đảo ngược, tất cả giá trị được lưu trong trên UDF trong tất cả bảng liên quan sẽ bị xóa sạch. Khi đó, câu truy vấn nào sử dụng UDF đã bị xóa này sẽ hiển thị lỗi khi bạn thực thi nó.



Khuyến nghị

Trước khi bạn xóa UDF nào đó, hãy sao lưu lại cơ sở dữ liệu.

Để xóa một UDF, làm theo các bước sau

Bước 1: Mở cửa sổ *User-Defined Fields – Management* bằng cách chọn *Tools* → *Customization Tools* → *User-Defined Fields - Management*.

Bước 2: Nhấn chọn UDF muốn xóa

Bước 3: Nhấn nút **Remove**.

4.3.2. User-Defined Tables

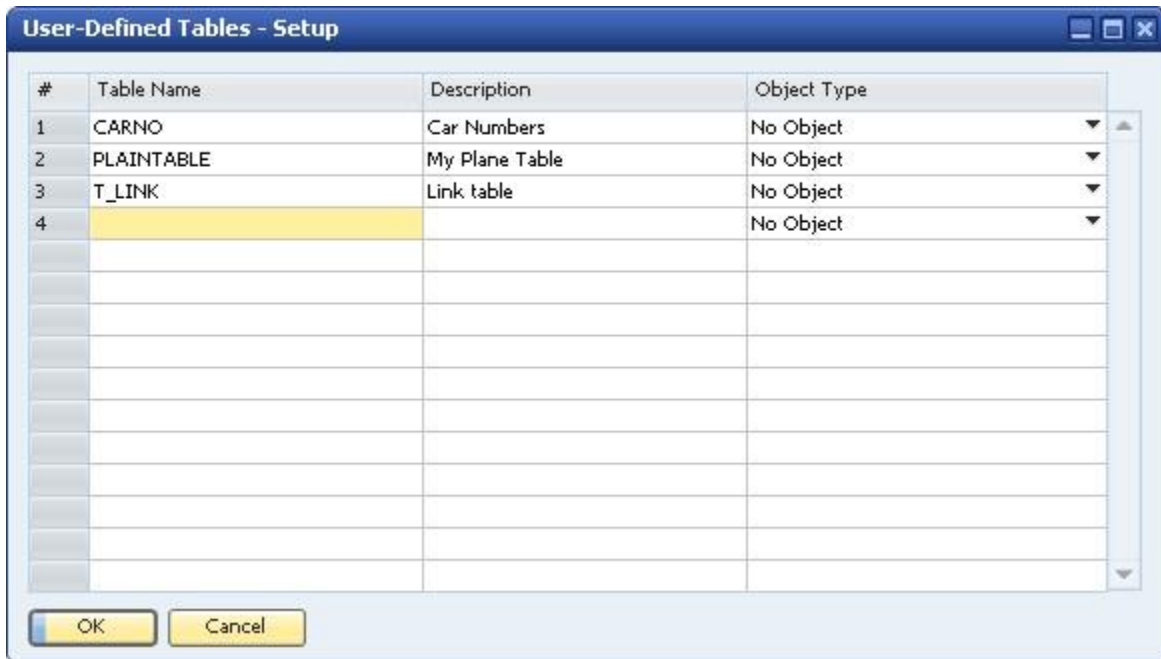
SAP Business One hỗ trợ bạn tạo những bảng riêng bên ngoài bảng của hệ thống, cho phép bạn:

- Quản lý tập dữ liệu bên đặc thù của công ty. Mỗi UDT tự động bao gồm các trường sau: *Code* (khóa chính) và *Name*. Bạn có thể thêm các UDF vào UDT để quản lý thêm thông tin dữ liệu.
- Là nguồn dữ liệu cho UDF khi ràng buộc dữ liệu tới bảng UDT này


Tạo User Defined Tables

Để tạo một bảng UDT, bạn cần chỉ định tên và mô tả cho bảng. Hai trường *Code* và *Name* tự động được tạo trong UDT. Bạn có thể thêm các UDF nếu muốn.

Bước 1: Trên thanh menu, chọn *Tools* → *Customization Tools* → *User-Defined Tables - Setup*.



Bước 2: Nhập thông tin của bảng trong trên một hàng mới.

Tên	Mô tả
<i>Table Name</i>	Tên bảng
<i>Description</i>	Tên hiển thị cho bảng
<i>Object Type</i>	Loại bảng. Chọn <i>No Object</i> .  Note Các tùy chọn khác liên quan đến UDO. Bạn không thể thay đổi loại bảng một khi bảng đã được thêm vào hệ thống

Bước 3: Nhấn nút **OK**.

Kết quả


Khi bạn thêm mới UDT, những điều sau đây sẽ xảy ra:

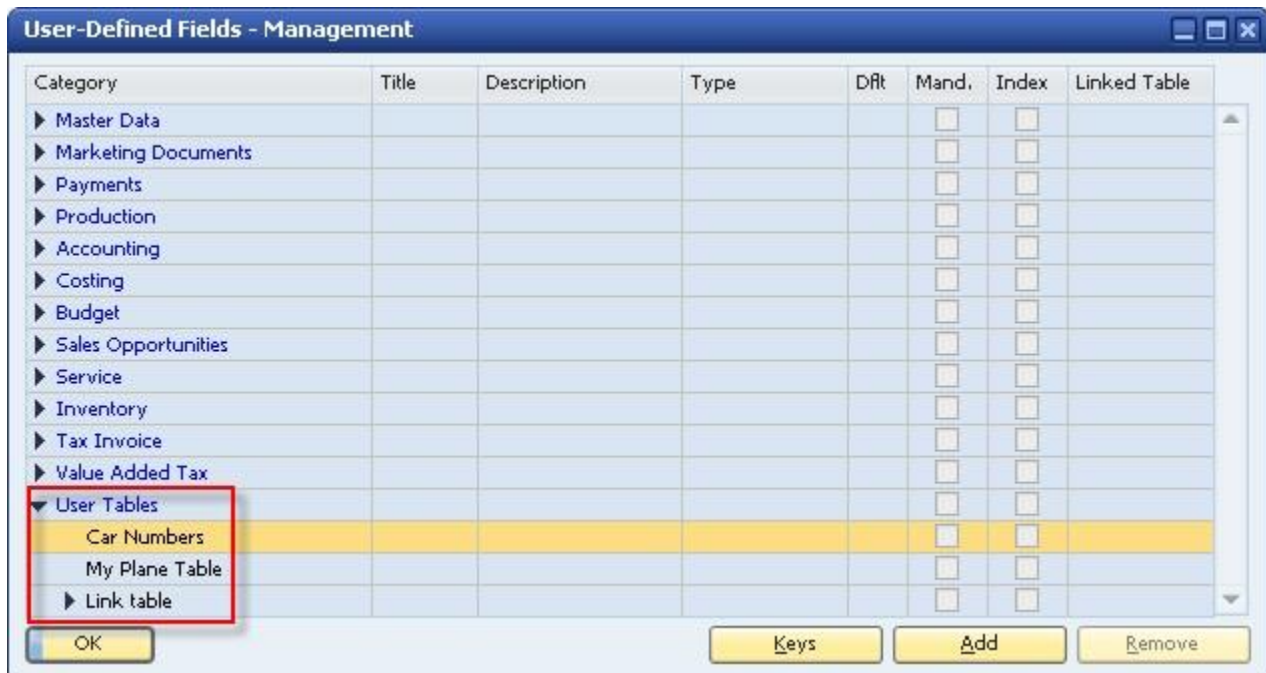
- Thông tin về bảng mới được lưu trong bảng OUTB
- Tiếp đầu ngữ @ được thêm vào trước tên bảng trong cơ sở dữ liệu để phân biệt đó là bảng do người dùng định nghĩa.
- Bạn có thể sử dụng bảng này trong các câu truy vấn

Thêm UDF vào User-Defined Tables

UDT mới được tạo chỉ gồm hai cột Code và Nam, chưa đủ cho nhu cầu lưu trữ dữ liệu, ta cần thêm các UDF để phục vụ được mục đích của mình.

Quá trình thêm các UDF vào UDT giống với thêm mới UDF vào bảng hệ thống (đã được nói đến bên trên).

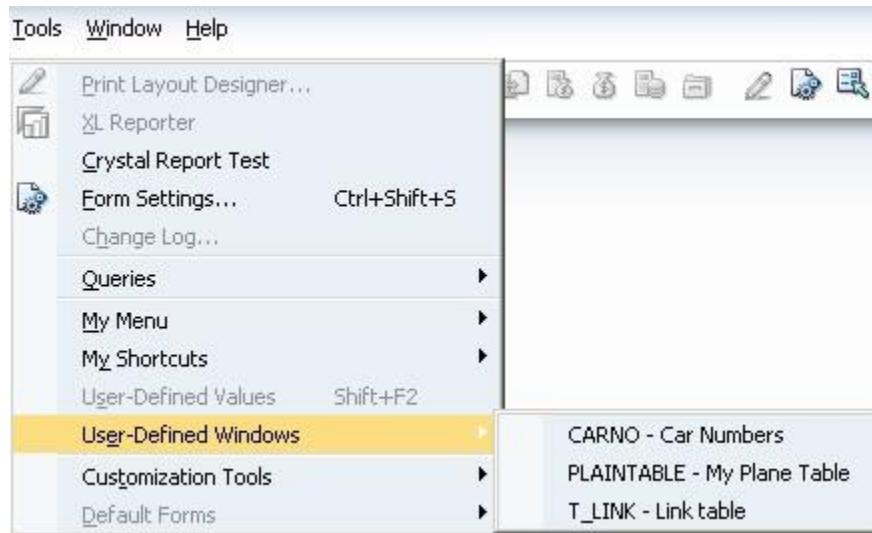
Trong cửa sổ *User-Defined Fields – Management*, UDT nằm trong nhóm *User Tables* phía dưới cùng của danh sách. Nhấn  để hiển thị các UDT trong hệ thống.



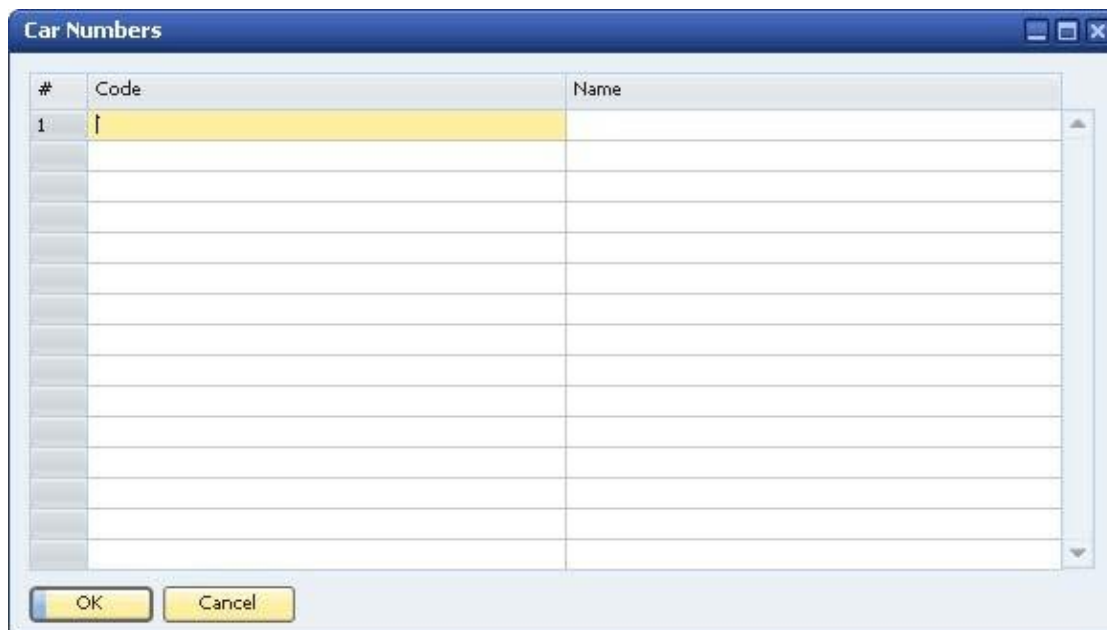
Nhập giá trị vào User-Defined Tables

Sau khi tạo UDT, bạn có thể nhập giá trị vào đó.

Bước 1: Trên thanh menu, chọn *Tools* → *User-Defined Windows*. Một menu con mở ra hiển thị danh sách các UDT.



Bước 2: Chọn một bảng. Cửa sổ hiển thị dữ liệu của bảng hiện ra



Bước 3: Chọn ô tương ứng và nhập giá trị



Note

Cả giá trị của cả *Code* và *Name* là duy nhất.

Bước 4: Nhấn nút **OK**.

Xóa User-Defined Tables



CAUTION

Khi xóa UDT, tất cả dữ liệu trong bảng sẽ bị xóa hết và không thể đảo ngược.



Recommendation

Trước khi xóa, sao lưu lại cơ sở dữ liệu

Bước 1: Từ thanh menu, chọn *Tools* → *Customization Tools* → *User-Defined Tables - Setup*.

Bước 2: Nhấn chuột phải vào dòng có bảng muốn xóa và chọn *Remove*.



Note

Cách khác, chọn cột *Description* của UDT muốn xóa, trên thanh menu, chọn *Data* → *Remove*. Bảng UDT sẽ được xóa khỏi danh sách các bảng.

Bước 3: Chọn *Update*, nhấn *Yes* hoặc *Yes to All* khi cửa sổ cảnh báo hiện ra.

4.3.3. User Define Values

Tính năng User Define Values (UDV) cho phép người dùng SAP Business One nhập giá trị cho bất kỳ trường dữ liệu nào trên hệ thống (kể cả UDF) theo một điều kiện tìm kiếm có sẵn được lưu trong các câu truy vấn. Tính năng này cho phép người dùng nhập dữ liệu hiệu quả hơn, hay nói cách khác là chính xác hơn giúp tiết kiệm thời gian và hạn chế trùng lặp dữ liệu.

Gán UDV cho trường dữ liệu

Điều kiện trước khi gán UDV cho bất kỳ trường dữ liệu nào là ta sẽ phải có câu FMS query được lưu trên hệ thống. Câu query ở đây làm nhiệm vụ trả ra kết quả là danh sách có thể có một hoặc nhiều dòng dữ liệu được lấy lên từ hệ thống. Phần tạo các câu query này sẽ được hướng dẫn sau.

Khi bạn muốn nhập giá trị cho trường dữ liệu một cách tự động, giá trị lấy từ một danh sách được định nghĩa trước. Lúc đó, thứ bạn chính là User-Defined Value. Tại cửa sổ đang thao tác, trỏ con chuột tới trường dữ liệu cần gán UDV.

Employee Master Data

Họ	Phạm	Số thứ tự NV	1
Tên lót	Quỳnh	Ext. Employee No.	
Tên	Anh	<input checked="" type="checkbox"/> Đang làm việc	
Chức danh			
Chức vụ	Trưởng ban	Đt văn phòng	
Phòng/ban	KHHTTK	Số Ext.	
Chi nhánh		Đt di động	
Người quản lý		Pager	
Mã SAP		Đt nhà	
Nhân viên KD		Fax	
		E-Mail	

Địa chỉ Thành viên Quản lý Cá nhân Tài chính Ghi chú File đính kèm

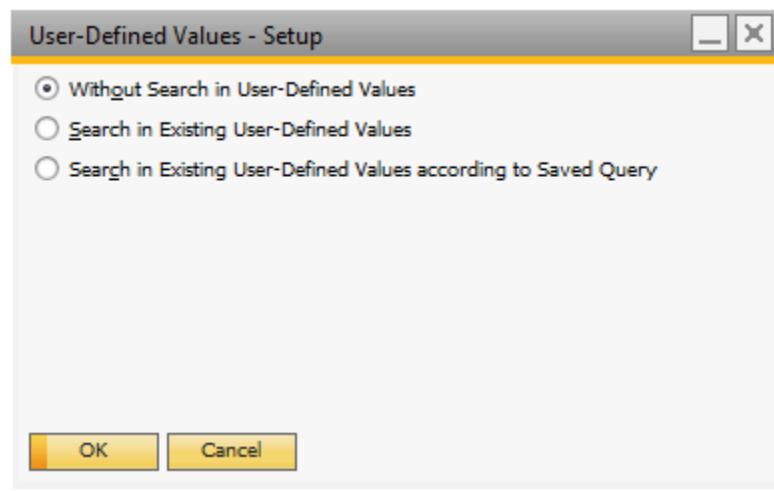
Địa chỉ làm việc		Địa chỉ nhà	
Số nhà		Thường trú	
Đường / Phố		Street No.	
Phường		Tạm trú	
Quận		Building/Floor/Room	
Zip Code		Zip Code	
Thành phố / 1		Thành phố	
Tỉnh		Tỉnh	
Bang		Bang	
Quốc gia		Quốc gia	

Add Cancel

Tiếp theo là kích hoạt cửa sổ cài đặt UDV. Có 2 cách để kích hoạt cửa sổ này:

- Trên thanh menu, chọn *Tools* → *Customization Tools* → *User-Defined Values – Setup*
- Nhấn tổ hợp phím Shift + Alt + F2

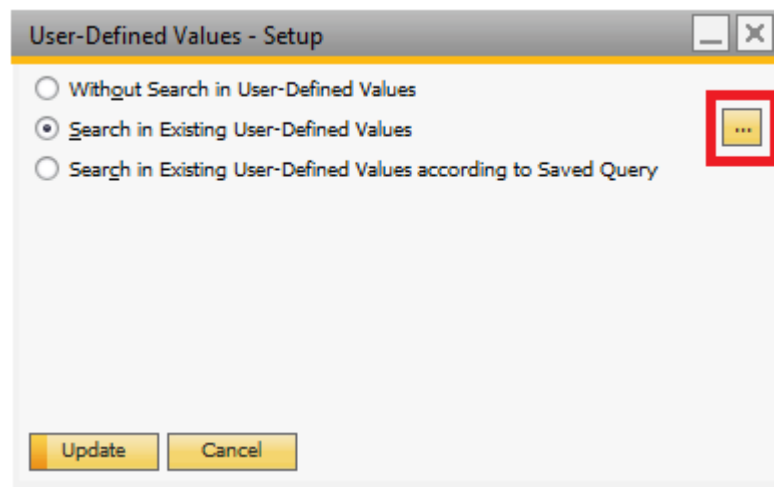
Khi đó cửa sổ cài đặt UDV sẽ hiện ra.



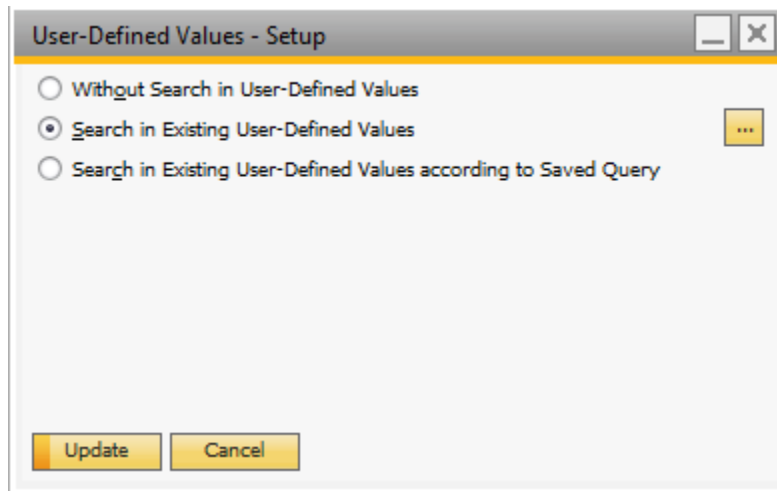
Cửa sổ cài đặt UDV hiện ra có 3 lựa chọn:

- Without Search in User-Defined Values: Không sử dụng UDV. Đối với trường dữ liệu chưa được gán UDV, lựa chọn này sẽ luôn được tích thể hiện trường dữ liệu đang không tìm kiếm dữ liệu từ bất cứ nguồn nào.
- Search in Existing User-Defined Values: Trả về những giá trị đã được định nghĩa trước.
- Search in Existing User-Defined Values according to Saved Query: Trả về giá trị theo câu FMS query đã được lưu trong hệ thống.

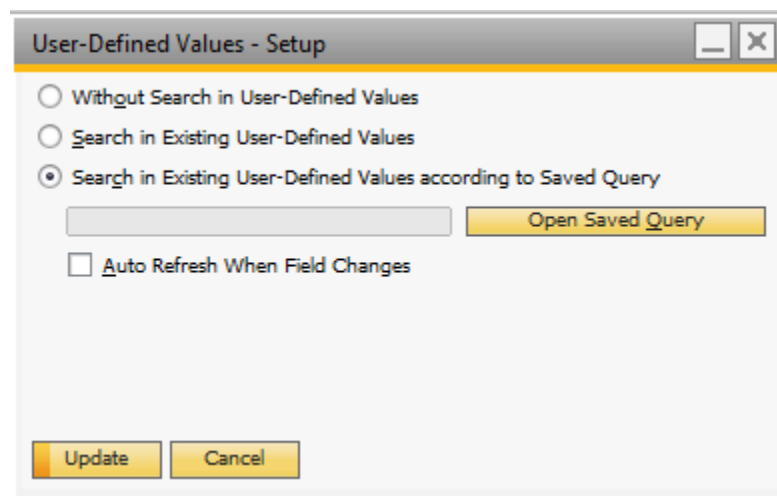
Nếu chọn **Search in Existing User-Defined Values**,



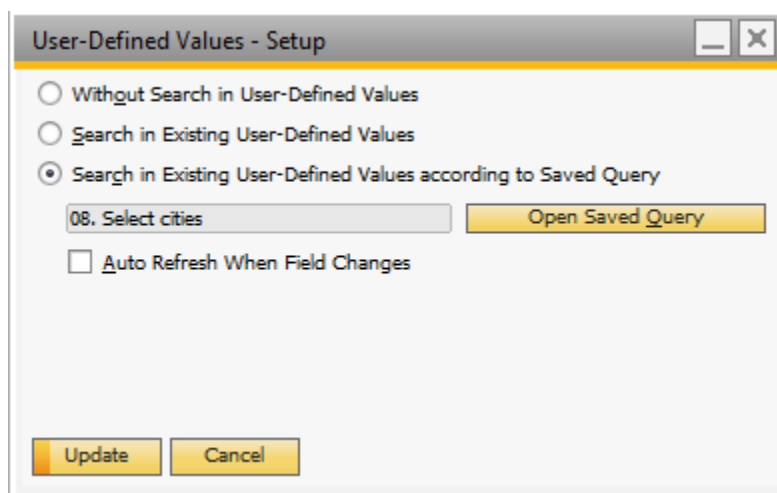
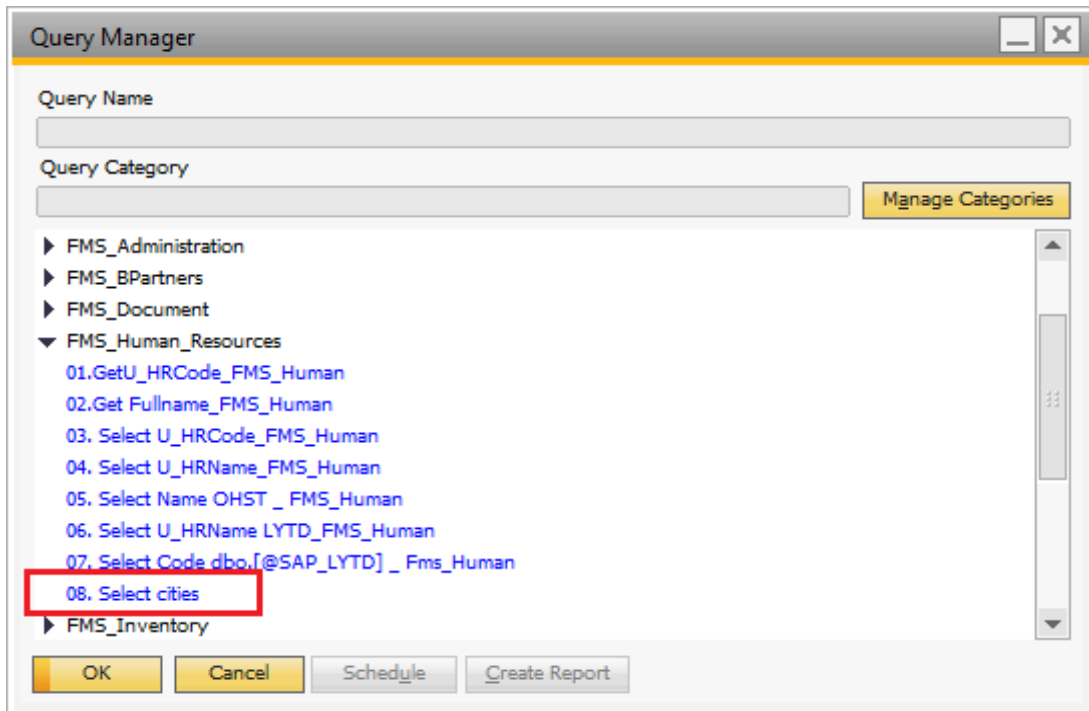
Nhấn vào nút  sẽ hiện ra cửa sổ Field Values – Setup dùng để định nghĩa các giá trị



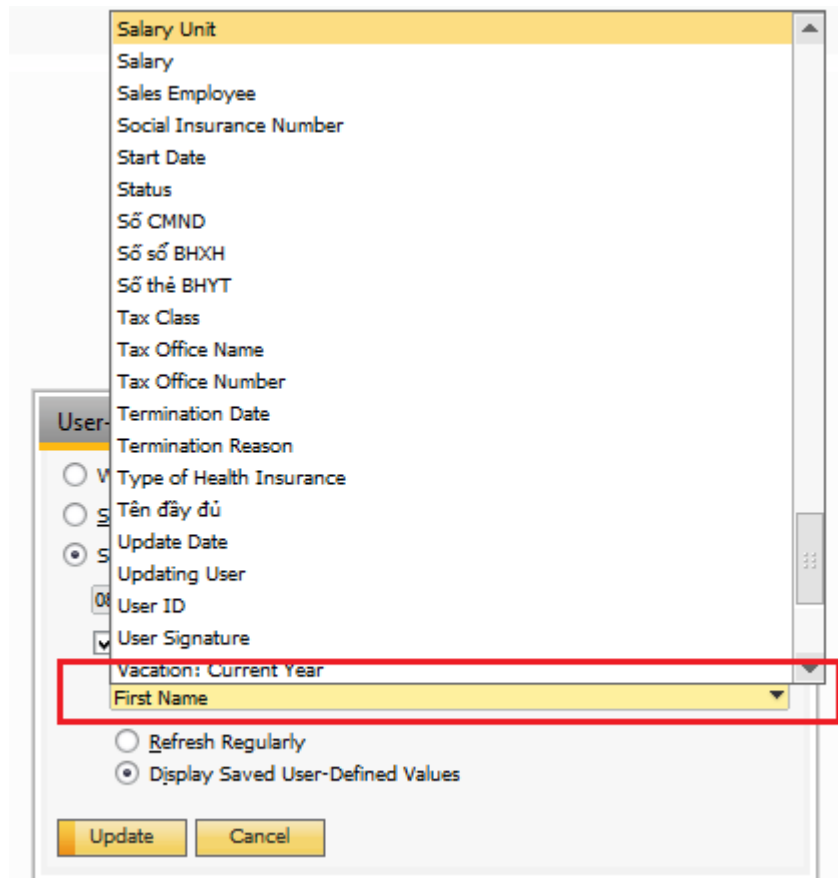
Nếu chọn **Search in Existing User-Defined Values according to Saved Query**



Nhấn vào nút **Open Saved Query**, cửa sổ Query Manager sẽ hiện ra để bạn chọn câu query sử dụng để truy vấn các giá trị.



Đối với UDV theo cách lấy giá trị từ câu query, ta còn có thêm một tùy chọn đó là **Auto Refresh When Field Changes** cho phép giá trị được nhập vào trường dữ liệu tự động khi giá trị tại một trường khác trên cùng giao diện thay đổi (base field). Khi bạn nhấn chọn tùy chọn này, bạn cần phải lựa chọn base field từ một trong các trường sổ xuống từ combo box, đó là những trường nằm trên cùng giao diện với trường gán UDV (trong ví dụ này là màn hình Employee Master Data).



Salary Unit

Salary

Sales Employee

Social Insurance Number

Start Date

Status

Số CMND

Số sổ BHXH

Số thẻ BHYT

Tax Class

Tax Office Name

Tax Office Number

Termination Date

Termination Reason

V Type of Health Insurance

S Tên đầy đủ

S Update Date

Updating User

User ID

User Signature

Vacation: Current Year

First Name

Refresh Regularly

Display Saved User-Defined Values


Update Cancel

Có 2 lựa chọn cho giá trị tự động nhập là **Refresh Regularly** và **Display Saved User-Defined Values**. **Refresh Regularly** mỗi lần base field thay đổi thì giá trị tại trường gán UDV cũng thay đổi theo. **Display Saved User-Defined Values** sẽ hiển thị giá trị của trường gán UDV đã được lưu trước đó, nếu base field thay đổi thì giá trị này cũng không thay đổi.

Khi đã thực hiện xong thao tác chọn base field và phương thức cập nhật dữ liệu. Nhấn Update để hoàn thành quá trình gán UDV.

Sử dụng UDV

Trường dữ liệu sau khi được cài đặt UDV sẽ xuất hiện thêm biểu tượng kính lúp ở góc bên phải.

Số nhà	<input type="text"/>	Thường trú	<input type="text"/>
Đường / Phố	<input type="text"/>	Street No.	<input type="text"/>
Phường	<input type="text"/>	Tạm trú	<input type="text"/>
Quận	<input type="text"/>	Building/Floor/Room	<input type="text"/>
Zip Code	<input type="text"/>	Zip Code	<input type="text"/>
Thành phố / 1	<input type="text"/>	Thành phố	<input type="text" value="Đà Nẵng"/> 
Tỉnh	<input type="text"/>	Tỉnh	<input type="text"/>
Bang	<input type="text"/>	Bang	<input type="text"/>
Quốc gia	<input type="text"/>	Quốc gia	<input type="text"/>

Khi người dùng thao tác, để điền giá trị cho trường dữ liệu thì cần phải nhấn chọn hình kính lúp này. Khi đó danh sách các giá trị sẽ hiện ra (có thể là giá trị được định nghĩa trước hoặc kết quả trả về từ query).


List of User-Defined Values _ □ ×

Find

#	Value
1	Đà Nẵng
2	Hà Nội
3	Hồ Chí Minh

◀ ⋮ ▶

Ta chọn một trong các giá trị hiện ra bằng cách nhấn đúp vào giá trị hoặc chọn giá trị rồi nhấn nút Choose.

Đường / Phố	<input type="text"/>	Street No.	<input type="text"/>
Phường	<input type="text"/>	Tạm trú	<input type="text"/>
Quận	<input type="text"/>	Building/Floor/Room	<input type="text"/>
Zip Code	<input type="text"/>	Zip Code	<input type="text"/>
Thành phố / 1	<input type="text"/>	Thành phố	<input type="text" value="Đà Nẵng"/> 
Tỉnh	<input type="text"/>	Tỉnh	<input type="text"/>
Bang	<input type="text"/>	Bang	<input type="text"/>
Quốc gia	<input type="text"/>	Quốc gia	<input type="text"/>

Giá trị sau đó sẽ được điền vào trường dữ liệu. Trường hợp chỉ có một giá trị trong danh sách định nghĩa hoặc trả về từ câu query, giá trị đó sẽ ngay lập tức được điền vào trường dữ liệu mà không phải chọn từ danh sách giá trị nữa (cửa sổ List of User-Defined Values sẽ không hiện ra).

Đối với trường dữ liệu tự động cập nhật khi có trường khác thay đổi, ta không cần thao gì vì khi ta chọn giá trị cho base field giá trị của trường UDV sẽ tự động điền.

5. Quản trị báo cáo trên SAP B1

5.1. Sử dụng câu lệnh SQL

5.1.1. Các câu lệnh cơ bản

Câu lệnh SELECT

- Ý nghĩa: SELECT dùng để truy xuất dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng theo điều kiện được đưa ra.
- Cú pháp:

Truy xuất dữ liệu từ 1 bảng

```
SELECT <tên cột> FROM <tên bảng> WHERE <điều kiện> ORDER BY <tên cột>
```

Trong đó:

SELECT <tên cột> Tên của những cột cần lấy dữ liệu, cách nhau bởi dấu “,”

FROM <tên bảng> Truy xuất dữ liệu từ bảng nào

WHERE <điều kiện> Điều kiện lọc dữ liệu, nếu lấy hết dữ liệu từ bảng không lọc theo điều kiện nào thì không cần sử dụng câu lệnh này

ORDER BY <tên cột> Dữ liệu truy xuất được sẽ được sắp xếp theo cột nào

Ví dụ:

```
SELECT ItemCode, ItemName, U_RDCode from OITM where ITEMCODE BETWEEN '00000001' AND '00001000' ORDER BY ItemName
```

Truy xuất dữ liệu từ nhiều bảng

```
SELECT <tên cột> FROM <bảng 1> JOIN <bảng 2> ON <cột của bảng 1> = <cột của bảng 2> WHERE <điều kiện> ORDER BY <tên cột>
```

Trong đó:

SELECT <tên cột> Có thể để tên của những cột cần lấy dữ liệu của các bảng được join

FROM <bảng 1> JOIN <BẢNG 2> Lấy dữ liệu từ bảng 1 liên kết với bảng 2. Khi join nhiều bảng với nhau, ta có thể đặt định danh (alias) cho bảng giúp cho việc gọi đến các cột dữ liệu ở các bảng dễ dàng hơn

ON <cột của bảng 1> = <cột của bảng 2> Xác định cột chung giữa cả 2 bảng để liên kết với nhau

WHERE <điều kiện> Điều kiện lọc dữ liệu, nếu lấy hết dữ liệu từ bảng không lọc theo điều kiện nào thì không cần sử dụng câu lệnh này

ORDER BY <tên cột> Dữ liệu truy xuất được sẽ được sắp xếp theo cột nào

Ví dụ:

```
SELECT T0.ItemCode, T0.ItemName, T0.U_RDCode from OITM T0 join OITB B T1 on T0.ItmsGrpCod = T1. ItmsGrpCod where T1.U_Group = 86 ORDER BY T0.U_RDCode
```

Câu lệnh UPDATE

- Ý nghĩa: Dùng cập nhật lại dữ liệu đã tồn tại trong bảng. Khi UPDATE dùng cập nhật dữ liệu cho một mẫu tin chỉ định nào đó thường lệnh này sử dụng chung với mệnh đề WHERE.
- Cú pháp:

UPDATE <tên bảng> SET <cột 1> = <giá_trị_1>, <cột 2> = <giá_trị_2>, ... WHERE <điều kiện>

Trong đó:

UPDATE <tên bảng> Bảng cần được cập nhật dữ liệu

SET <cột 1> = <giá_trị_1>, <cột 2> = <giá_trị_2>, ... Gán giá trị mới cho các cột tương ứng của bảng

WHERE <điều kiện> Điều kiện lọc dữ liệu, nếu cập nhật hết dữ liệu từ bảng không lọc theo điều kiện nào thì không cần sử dụng câu lệnh này

Ví dụ:

```
UPDATE [@Batch] SET U_DChuyen = 'SMT' where U_Production = 5
```

Câu lệnh INSERT

- Ý nghĩa: Chèn các dòng mới vào trong một bảng có sẵn
- Cú pháp:

INSERT INTO <tên bảng> (<tên cột>) VALUES (<giá_trị>)

Trong đó:

INSERT INTO <tên bảng> (<tên cột>) Chỉ định bảng để chèn thêm dữ liệu đi cùng với danh sách các cột, cách nhau bởi dấu phẩy

VALUES (<giá_trị>) Giá trị tương ứng của các cột

Ví dụ:

```
INSERT INTO [@Batch] (Code, Name, U_Production, U_DChuyen, U_Date) VALUES ('161012000001', '161012000001', 6, 'SMT', '20161030')
```

Câu lệnh DELETE

- Ý nghĩa: Dùng xóa một hay nhiều dòng trong một bảng.
- Cú pháp:

DELETE FROM <tên bảng> WHERE <điều kiện>

Trong đó:

DELETE FROM <tên bảng> Xóa dữ liệu từ bảng được chỉ định

WHERE <điều kiện> Điều kiện lọc dữ liệu, nếu không dùng WHERE thì câu lệnh sẽ xóa hết dữ liệu trong bảng

Ví dụ:

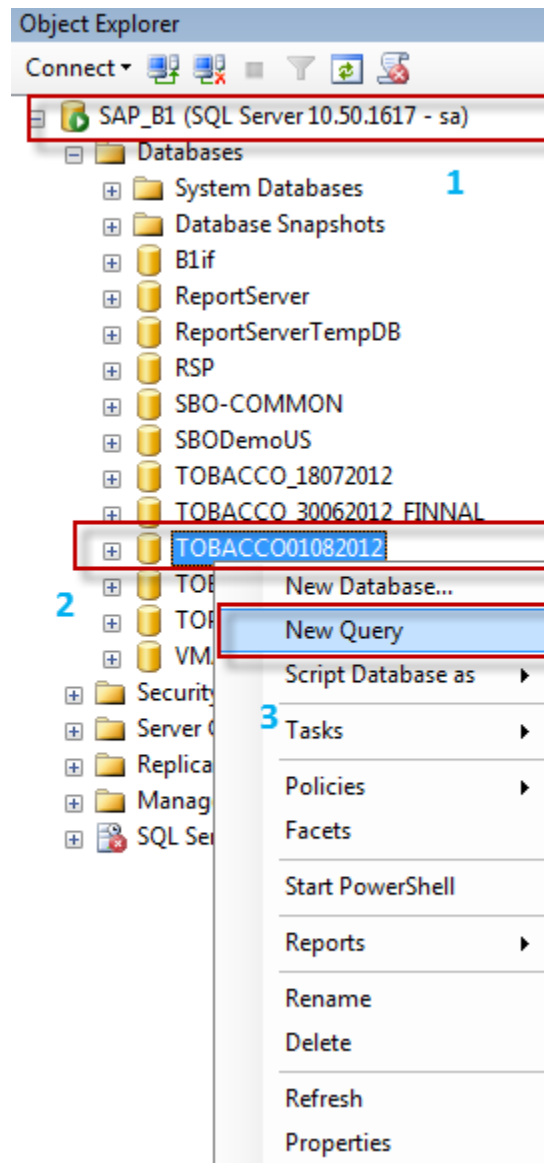
```
DELETE FROM [@Batch] WHERE U_Production = 6
```

5.1.2. Sử dụng Stored Procedure

Tạo mới Stored Procedure

Để tạo mới một câu stored procedure trên database company cần chú ý vào các điểm sau:

Bước 1: Khởi tạo màn hình soạn thảo câu truy vấn SQL.

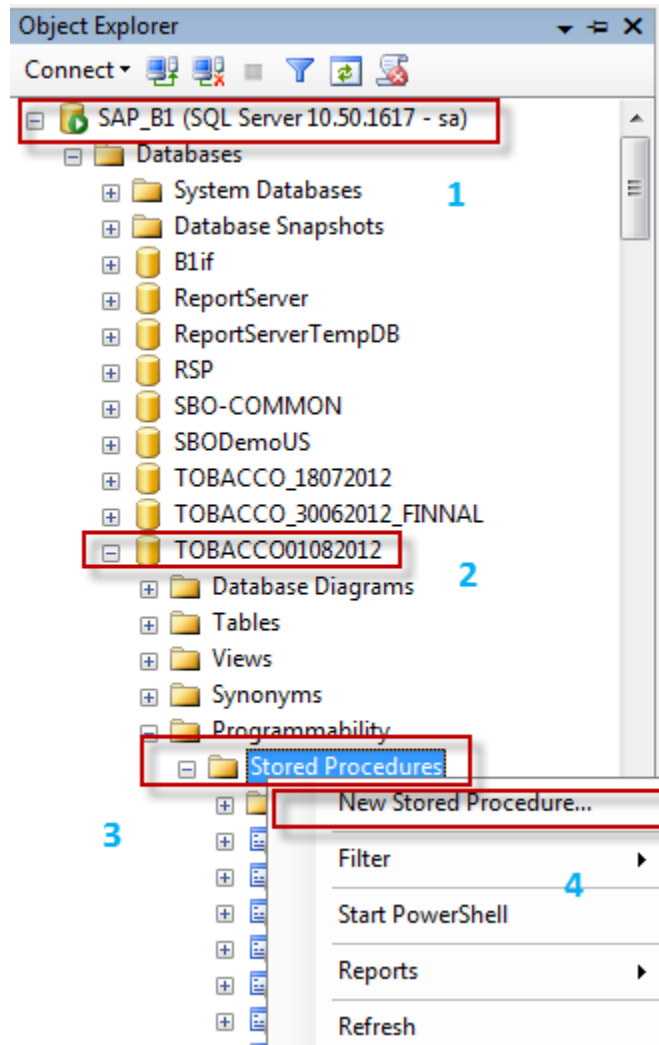


1 – Đăng nhập vào SQL Server

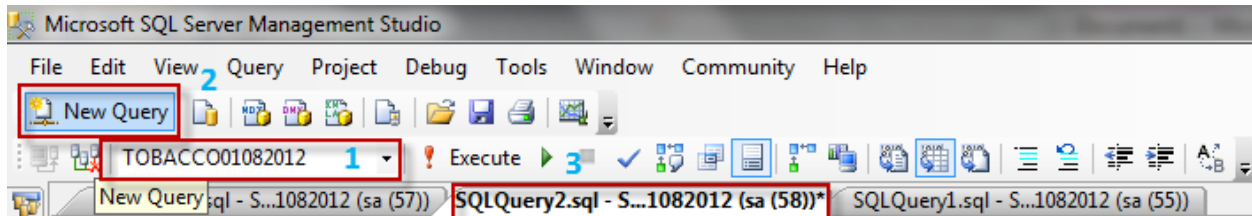
2 – Lựa chọn Database của công ty để tạo câu Stored Procedure.

3 – Nhấn chuột phải chọn New Query để tạo màn hình soạn thảo câu truy vấn SQL.

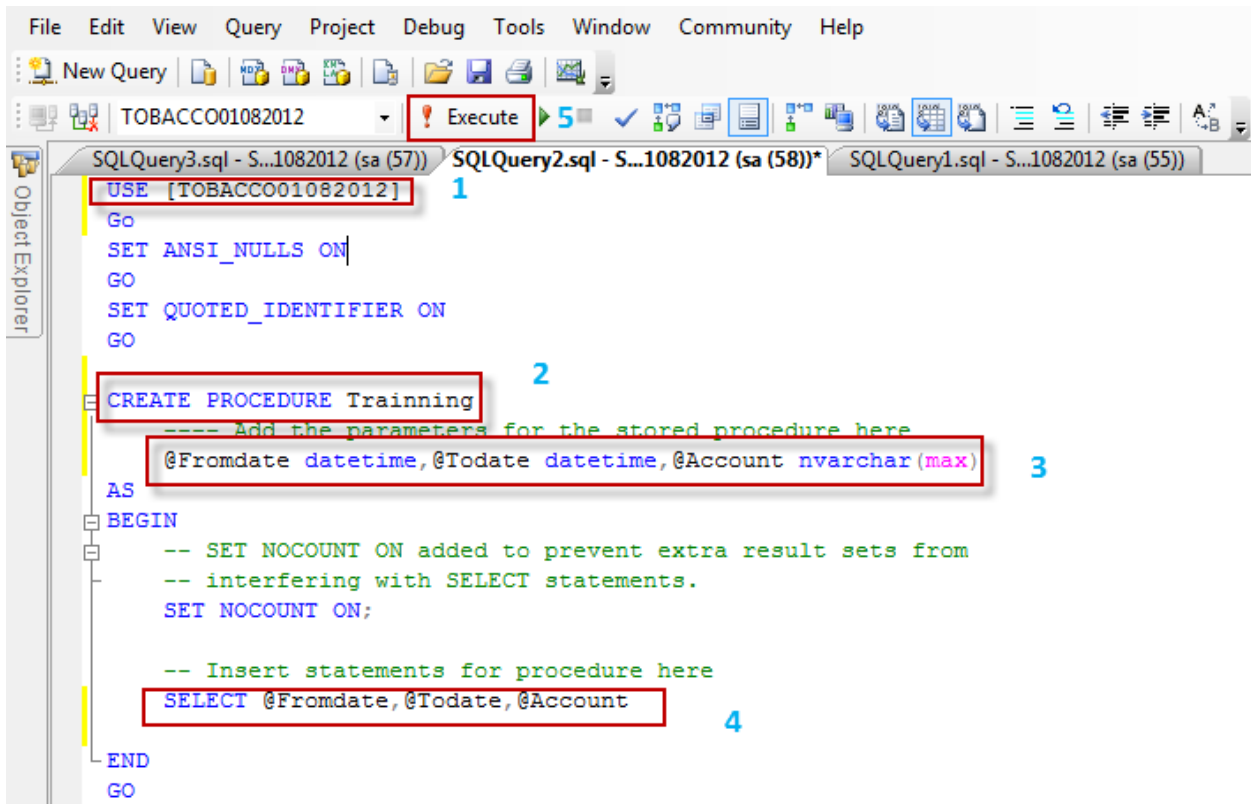
Bước 2:



Bước 3: Màn hình soạn thảo câu query hiển thị



Cấu trúc một stored procedure



```

USE [TOBACCO01082012]
Go
SET ANSI_NULLS ON
GO
SET QUOTED_IDENTIFIER ON
GO

CREATE PROCEDURE Training
    --- Add the parameters for the stored procedure here
    @Fromdate datetime, @Todate datetime, @Account nvarchar(max)
AS
BEGIN
    -- SET NOCOUNT ON added to prevent extra result sets from
    -- interfering with SELECT statements.
    SET NOCOUNT ON;

    -- Insert statements for procedure here
    SELECT @Fromdate, @Todate, @Account
END
GO
    
```

1 – Cú pháp Use + <Tên company database>

+ Trường hợp nếu có cú pháp Use + <Tên company database> thì SQL sẽ lấy tên company database theo lệnh USE và tạo stored procedure vào database công ty đó.

+ Trường hợp không sử dụng cú pháp USE thì SQL sẽ lấy tên database company theo như hình dưới



2 – Cú pháp Create Proc (Procedure) cho phép người dùng tạo mới một câu Proc (Stored Procedure).

3 – Biến toàn cục cho câu Proc.

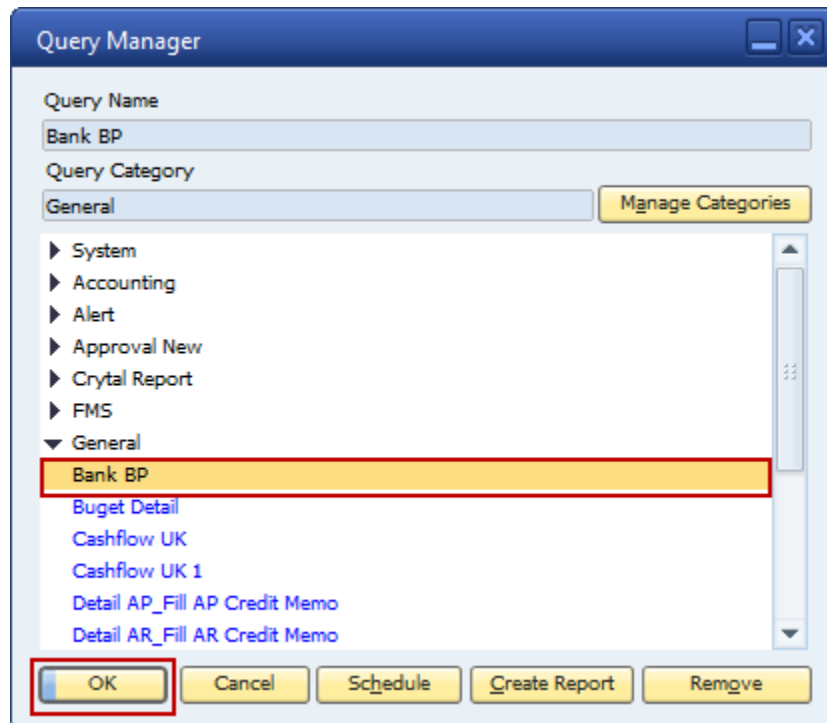
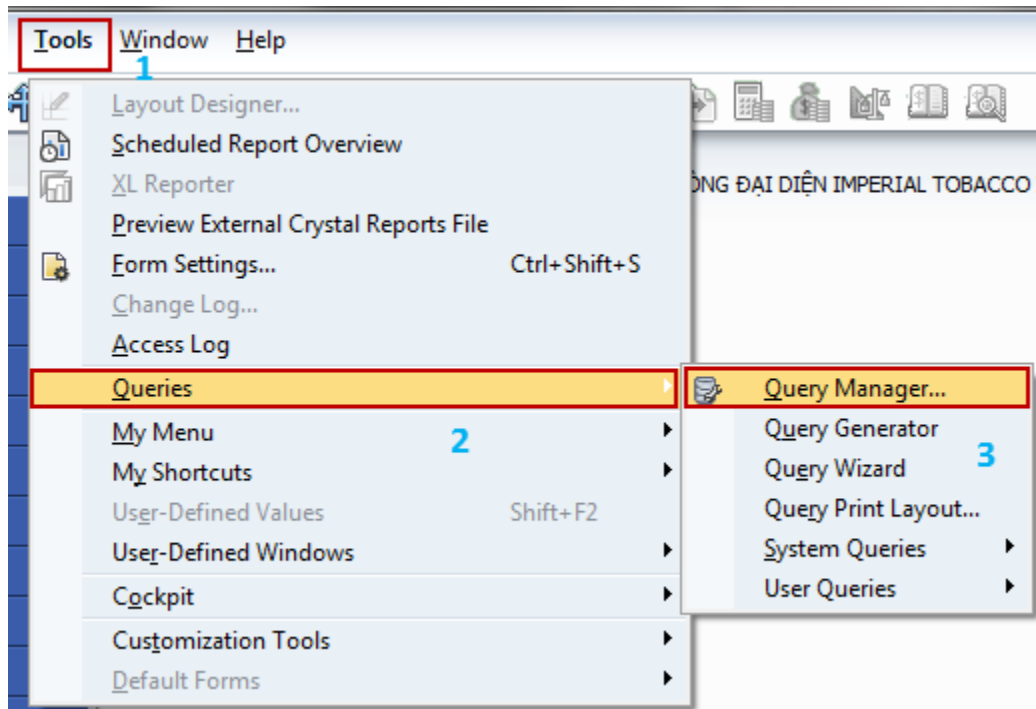
4 – Truy vấn dữ liệu.

Update stored procedure

Tương tự như lệnh tạo Create Proc, khi update Proc câu lệnh Create được thay bằng câu lệnh Alter.

5.2. Quản lý và chỉnh sửa báo cáo nhanh

Chạy báo cáo nhanh



Query - Selection Criteria

BP Code Contains E10001

OK Cancel

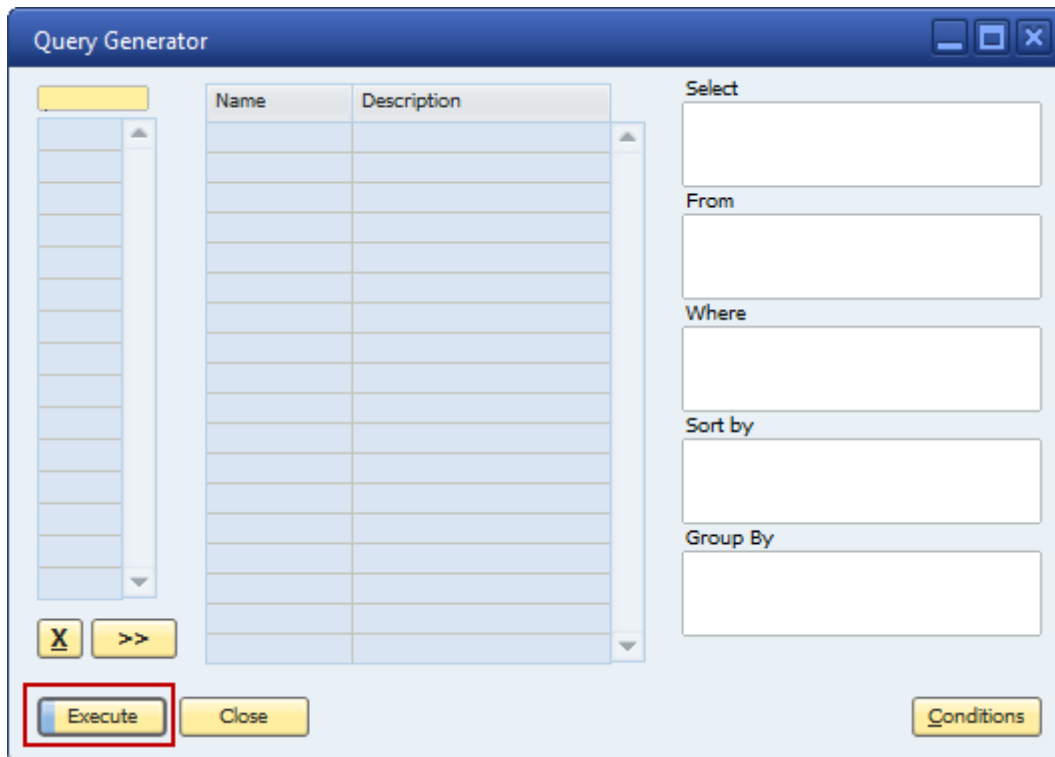
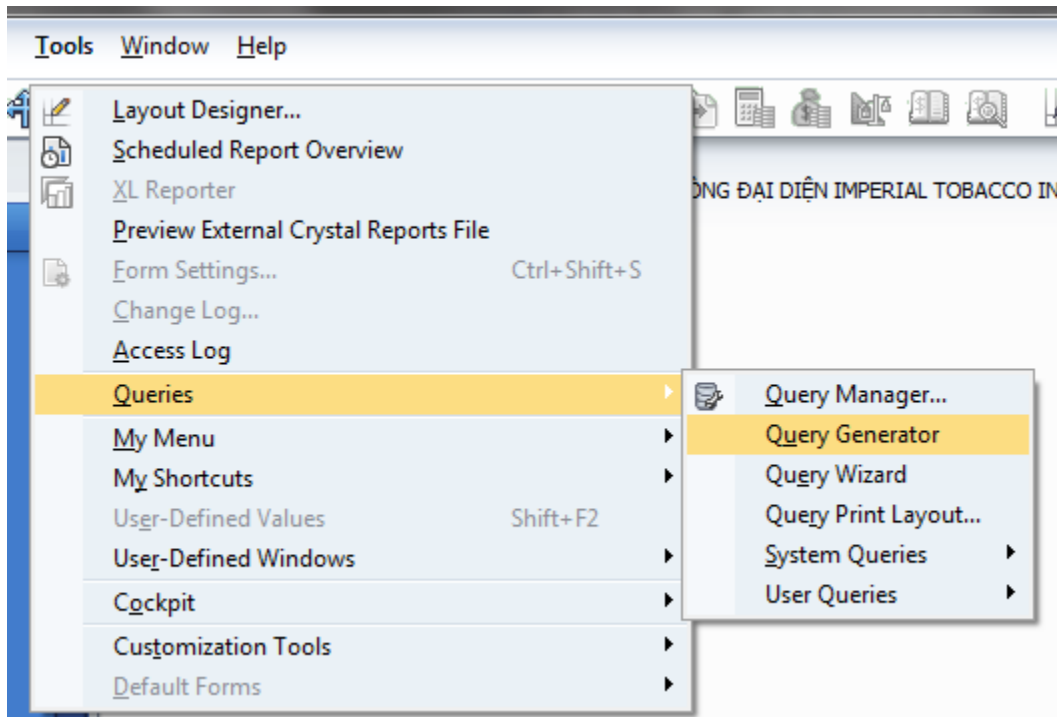
Bank BP

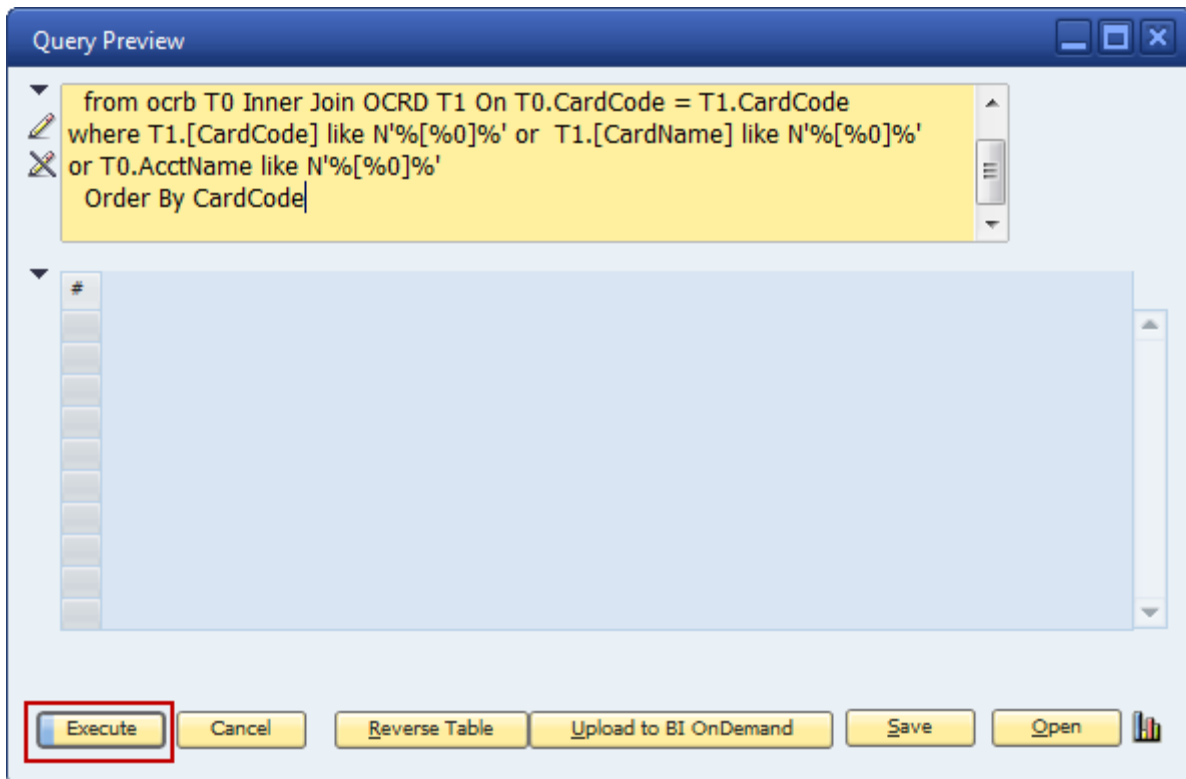
Select Account,AcctName,T1.CardCode,CardFName,T1.BankCode,Street
from ocrb T0 Inner Join OCRD T1 On T0.CardCode = T1.CardCode
where T1.[CardCode] like N'%[%0]%' or T1.[CardName] like N'%[%0]%'
or T0.AcctName like N'%[%0]%'
Order By CardCode

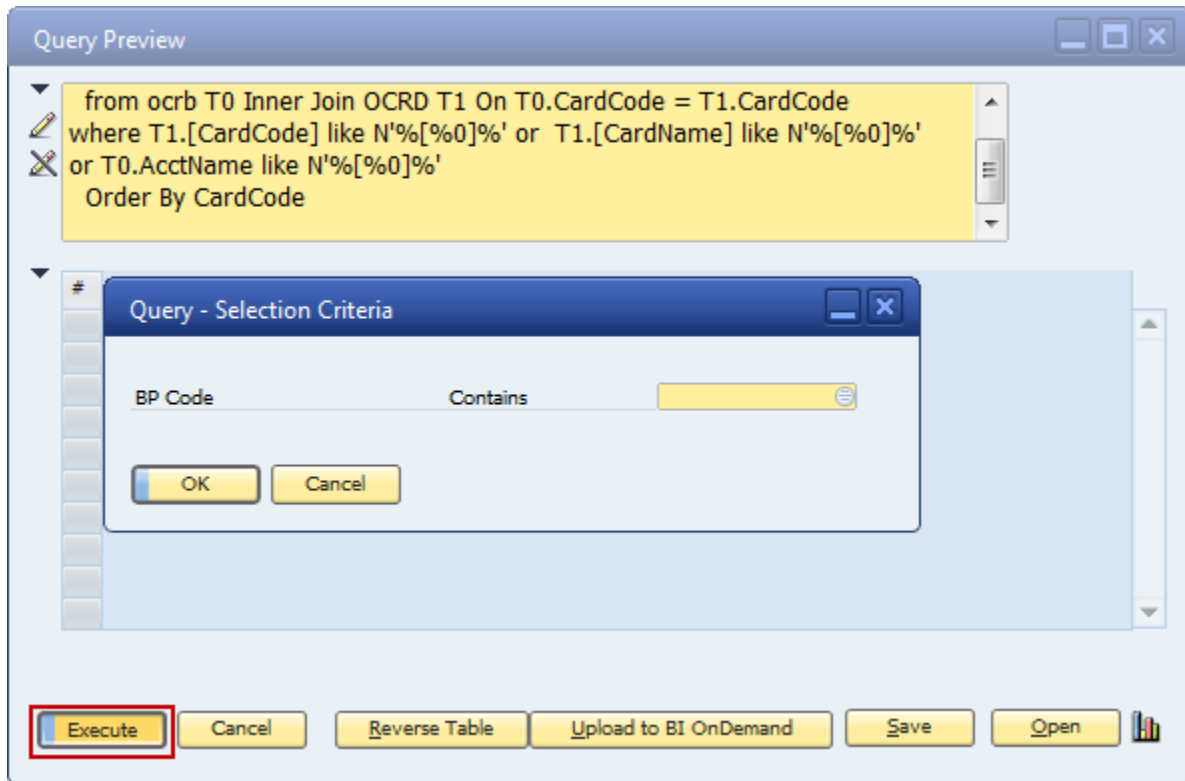
#	Account No.	Bank Account Name	BP Code	Foreign Name	Default Bank	Street
1	0251001028936	NGUYEN XUAN THU	E10001	NGUYỄN XUÂN THU	79203001	VIETCOMBANK HCM

Execute Cancel Reverse Table Upload to BI OnDemand Save Open

Tạo báo cáo nhanh







Nhấn **Save** để lưu lại trong **Query Manager**

Chỉnh sửa báo cáo nhanh

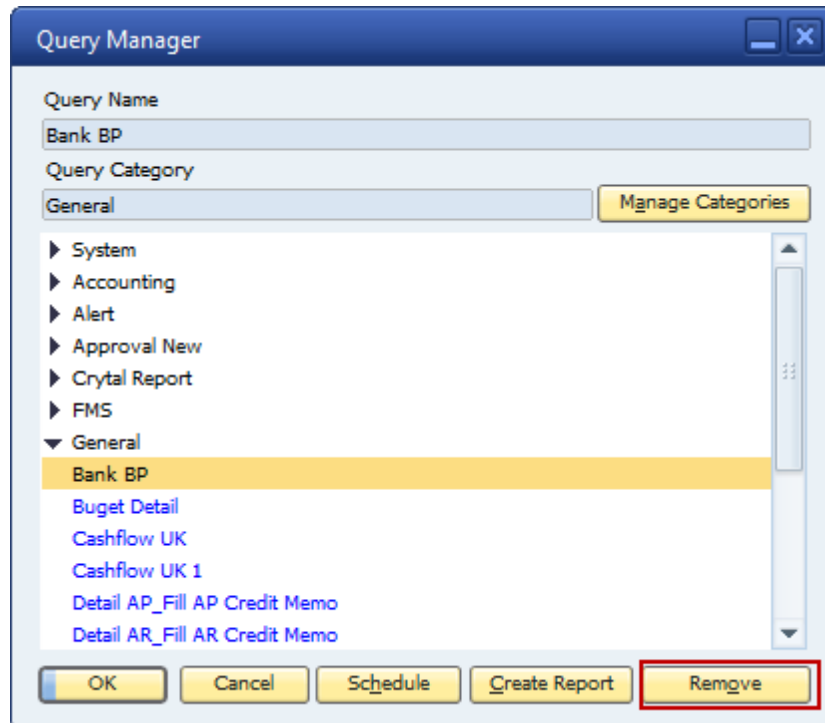
Bank BP

Select Account,AcctName,T1.CardCode,CardFName,T1.BankCode,Street
 from ocrb T0 Inner Join OCRD T1 On T0.CardCode = T1.CardCode
 where T1.[CardCode] like N'%[%0]%' or T1.[CardName] like N'%[%0]%'
 or T0.ReceiveNo like N'%[%0]%'

#	Account No.	Bank Account Name	BP Code	Foreign Name	Default Bank	Street
1	0251001028936	NGUYEN XUAN THU	E10001	NGUYỄN XUÂN THU	79203001	VIETCOMBANK HCM

Execute Cancel Reverse Table Upload to BI OnDemand Save Open

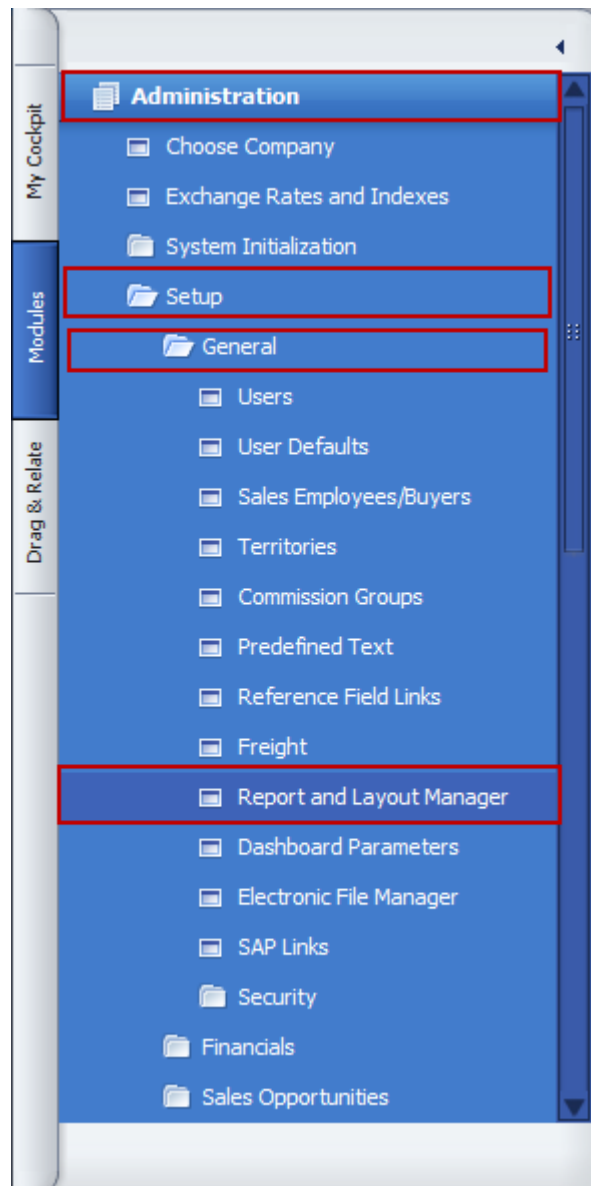
Xóa báo cáo nhanh



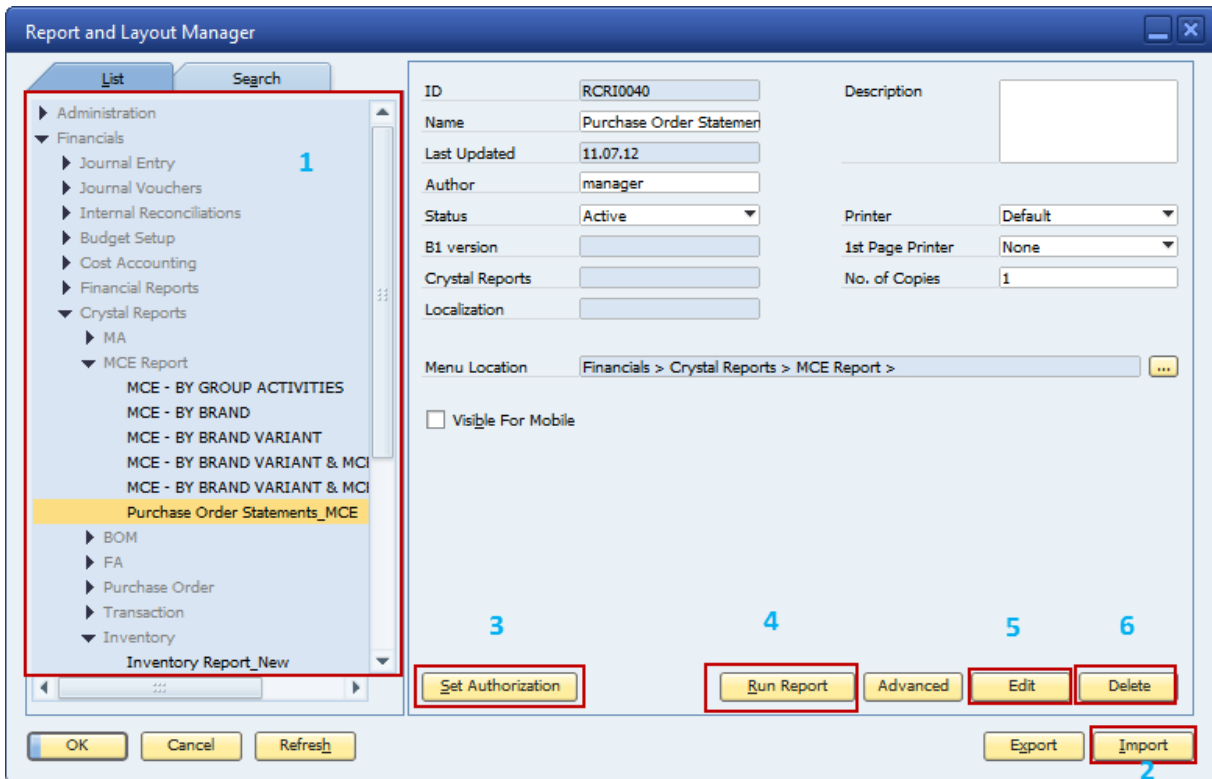
5.3. Quản lý và chỉnh sửa báo cáo Crystal Report

Report and Layout manager

Để vào Report and Layout manager, ta thực hiện như hình dưới



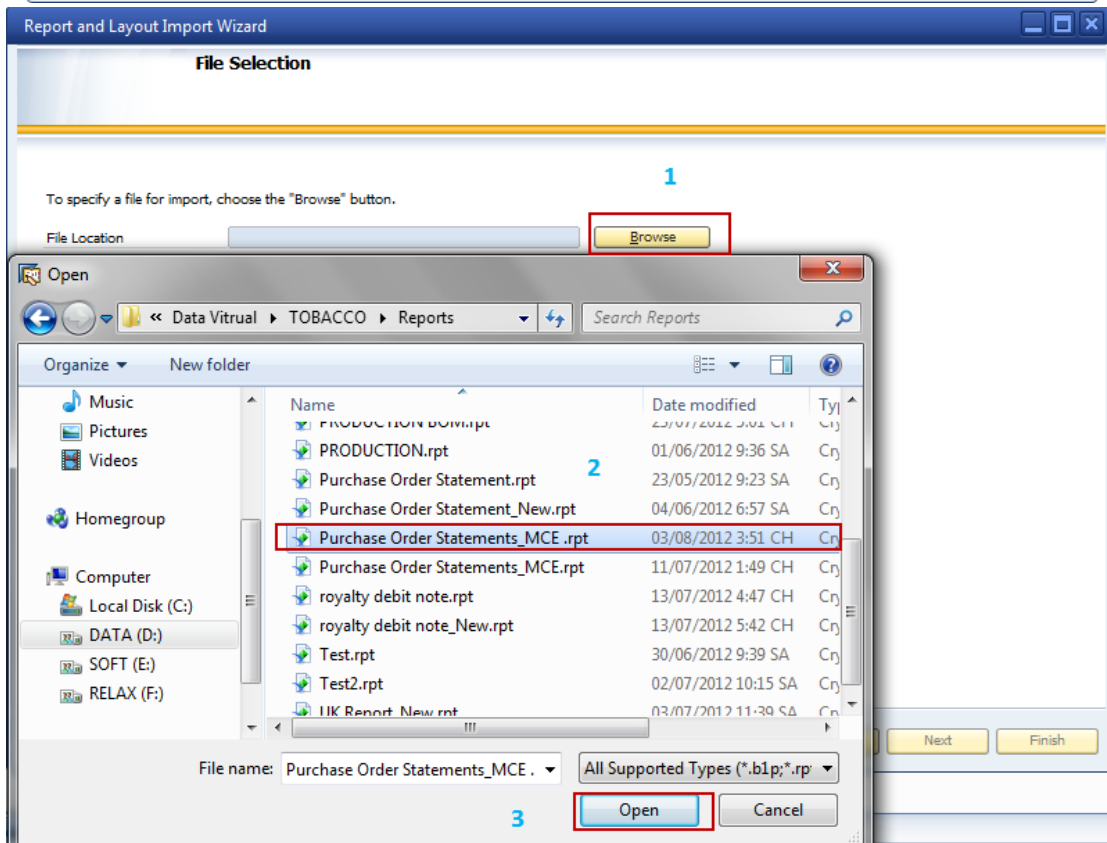
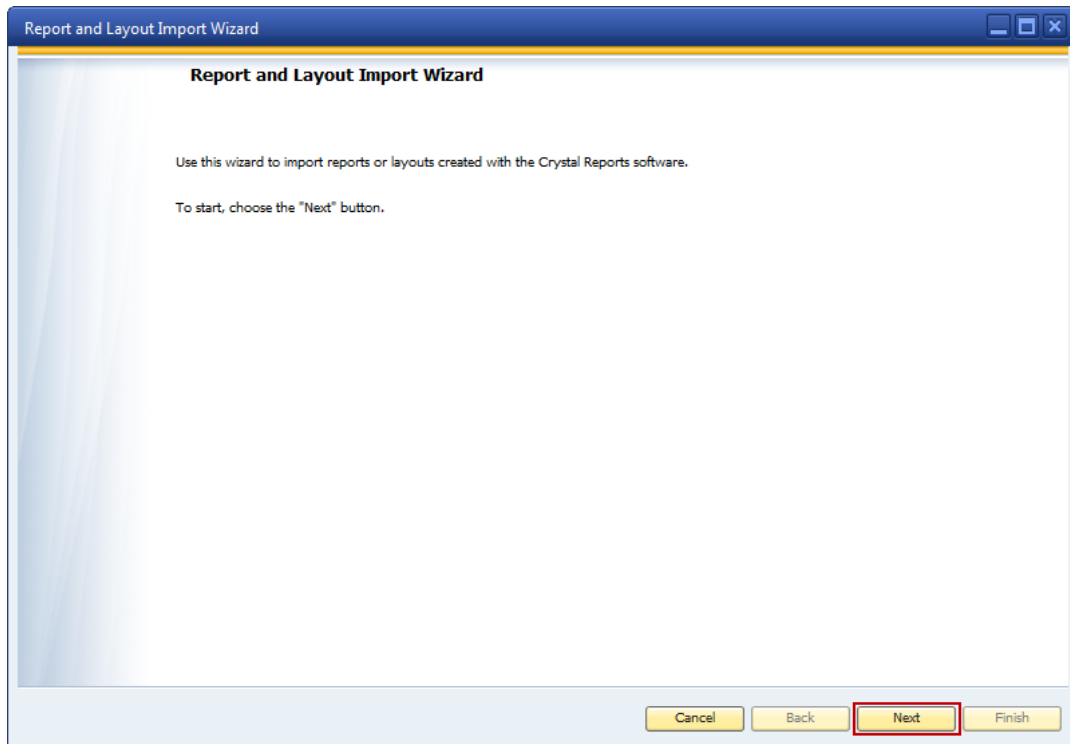
Màn hình Report and Layout Manager xuất hiện:

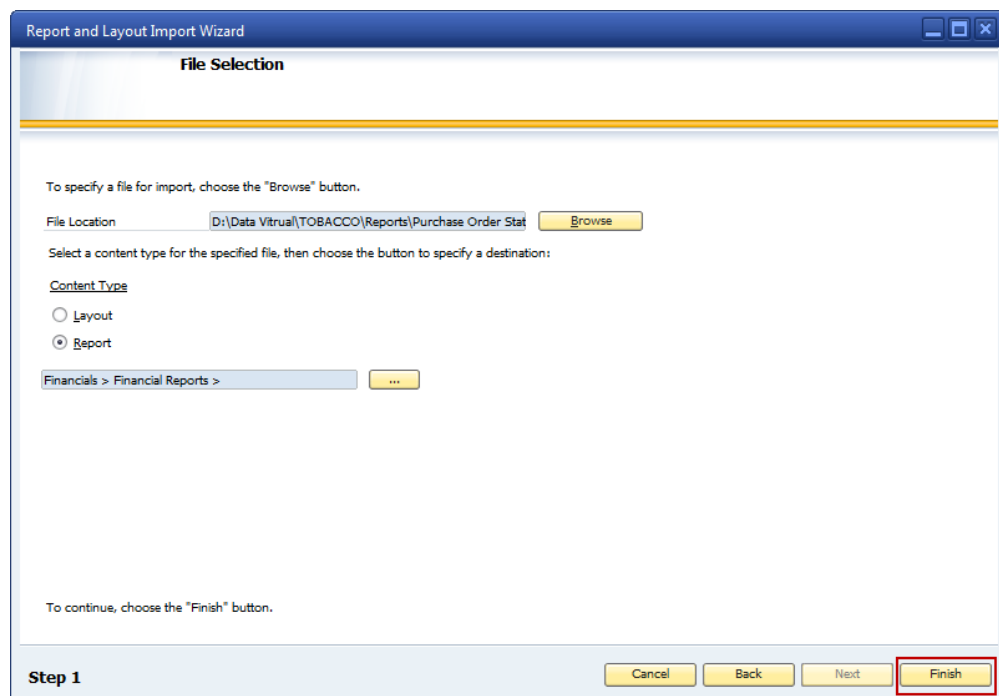
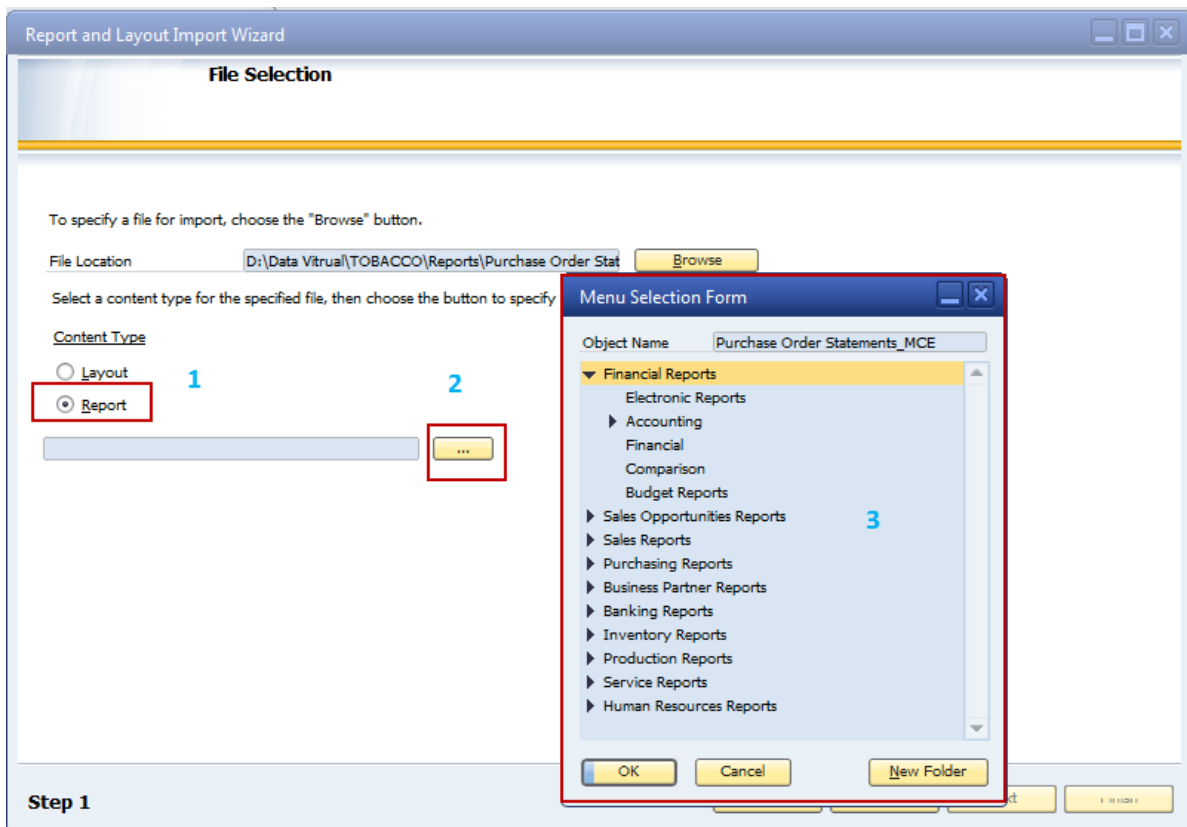


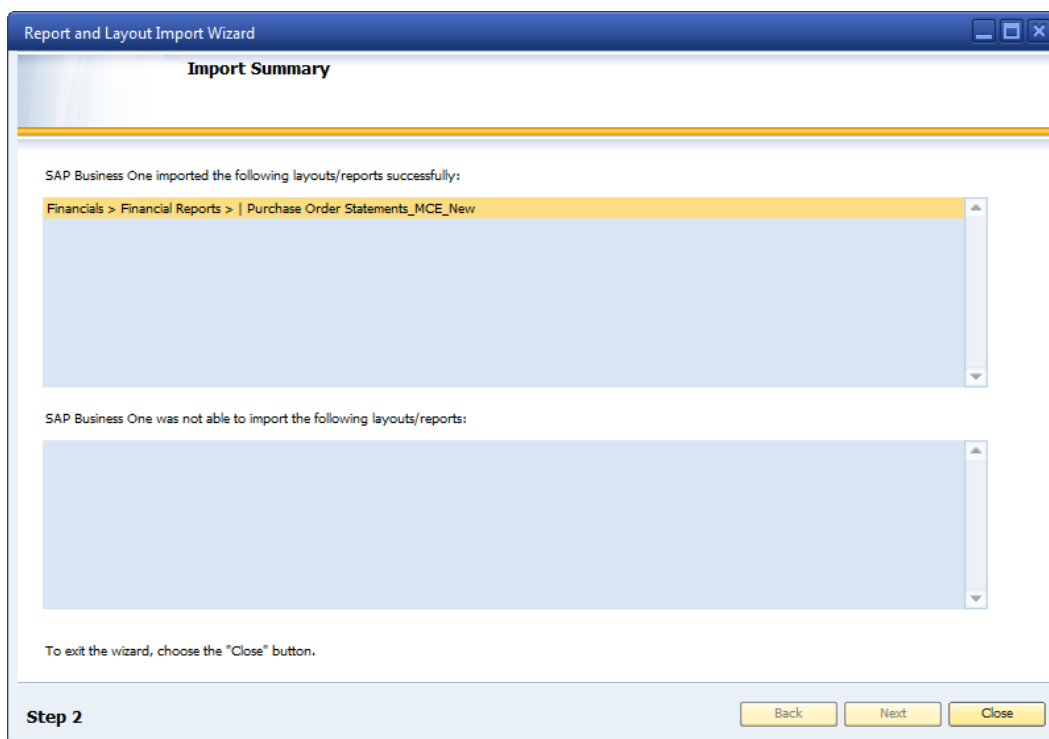
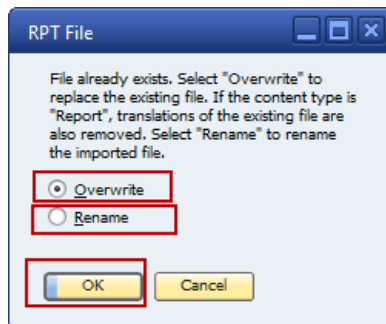
- 1 – Danh sách các Report.
- 2 – Chức năng import một Report mới vào SAP B1.
- 3 – Phân quyền chức năng cho End user truy cập đến Report.
- 4 – Run Report
- 5 – Edit Report
- 6 – Delete Report

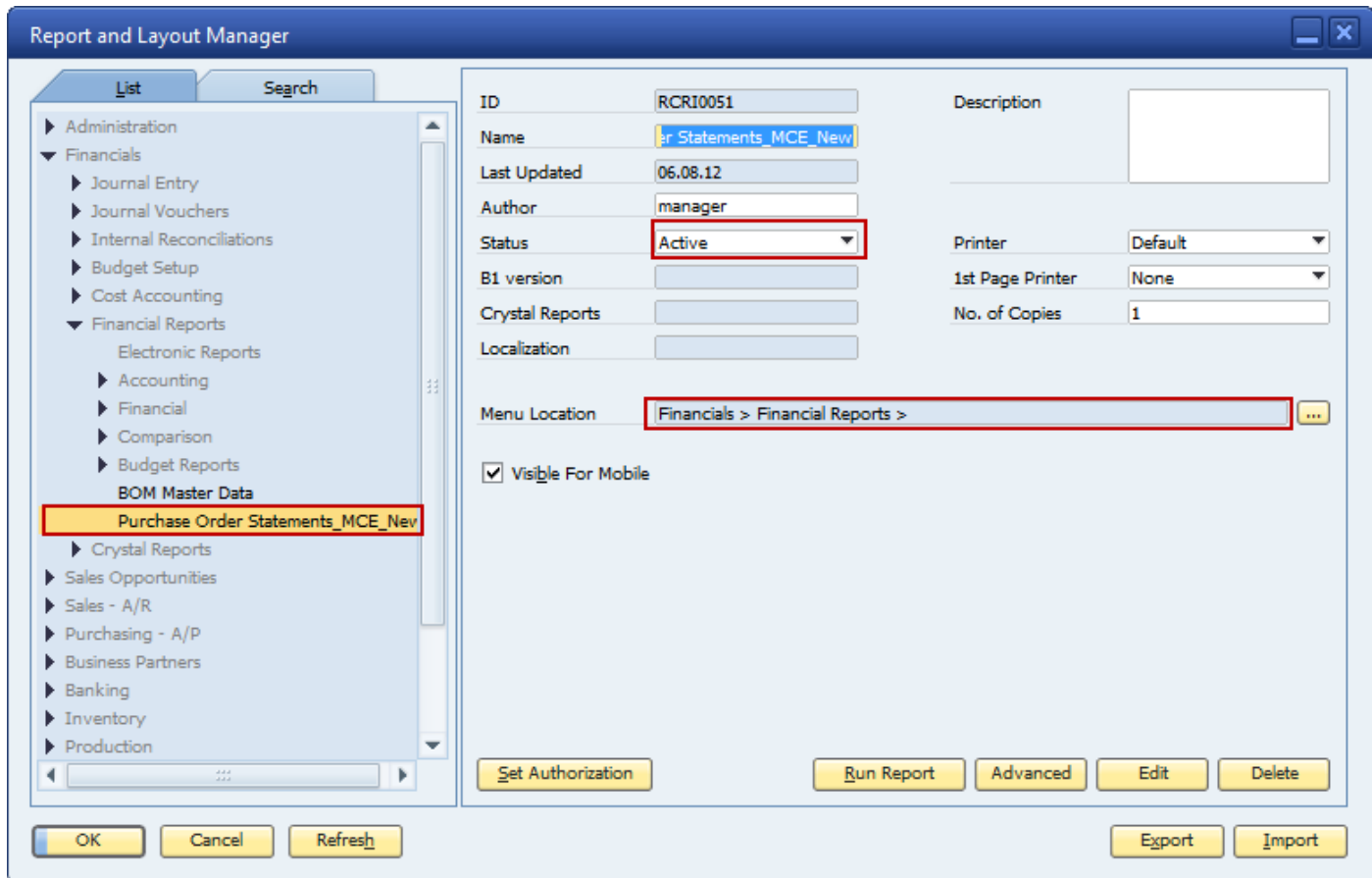
Import Report: Có 2 cách để import một Report mới vào SAP B1.

Cách 1: Import trực tiếp từ SAP B1

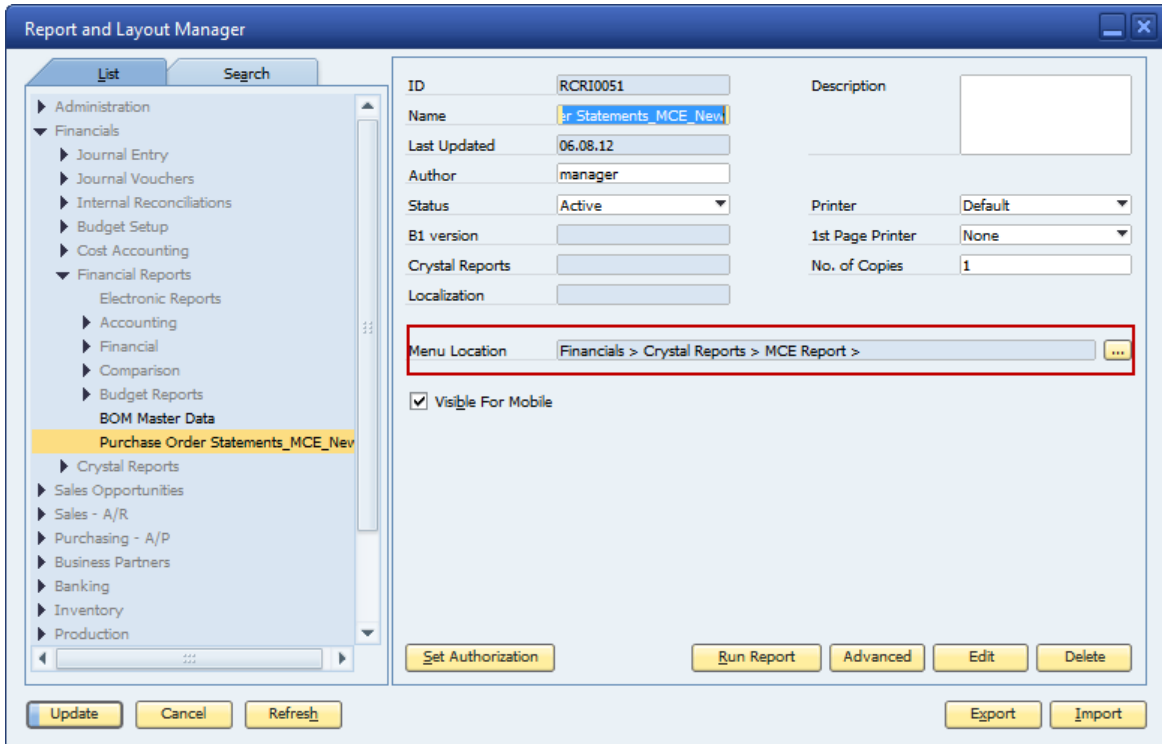
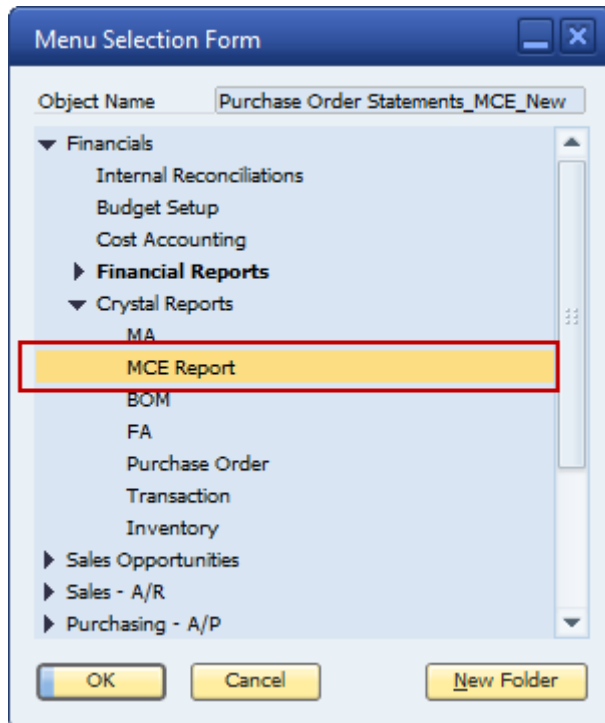




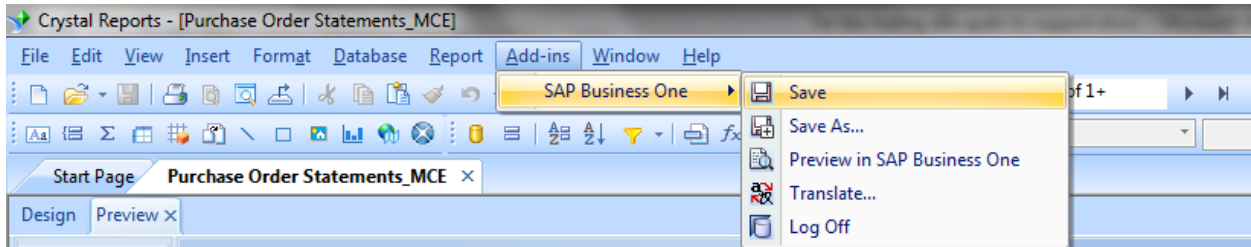


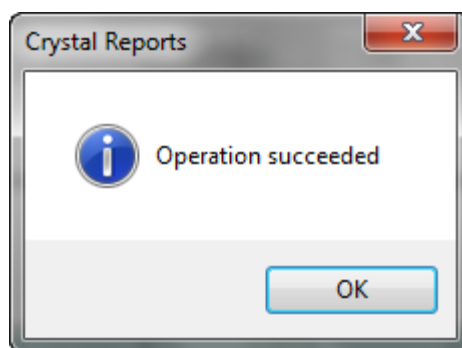
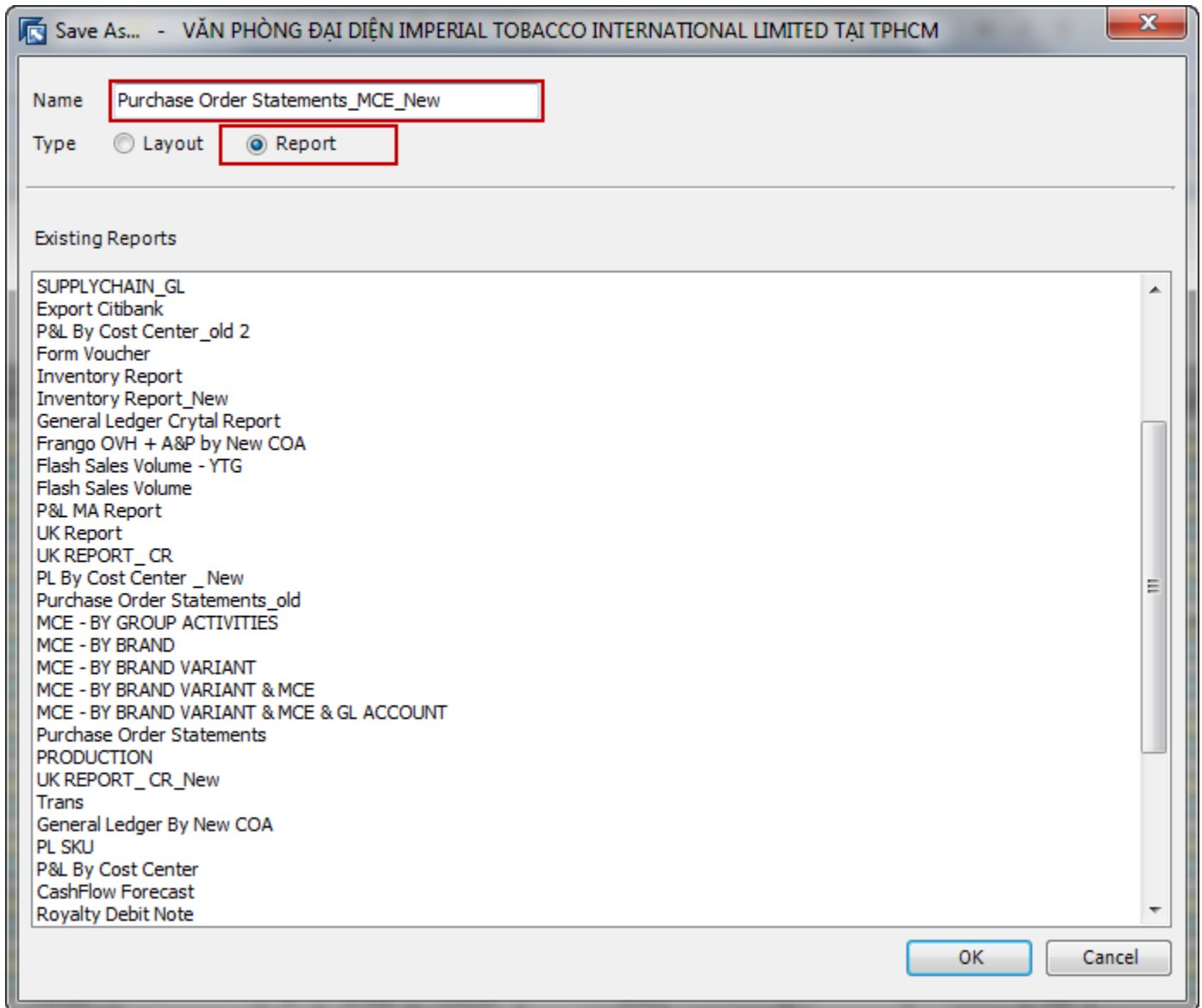


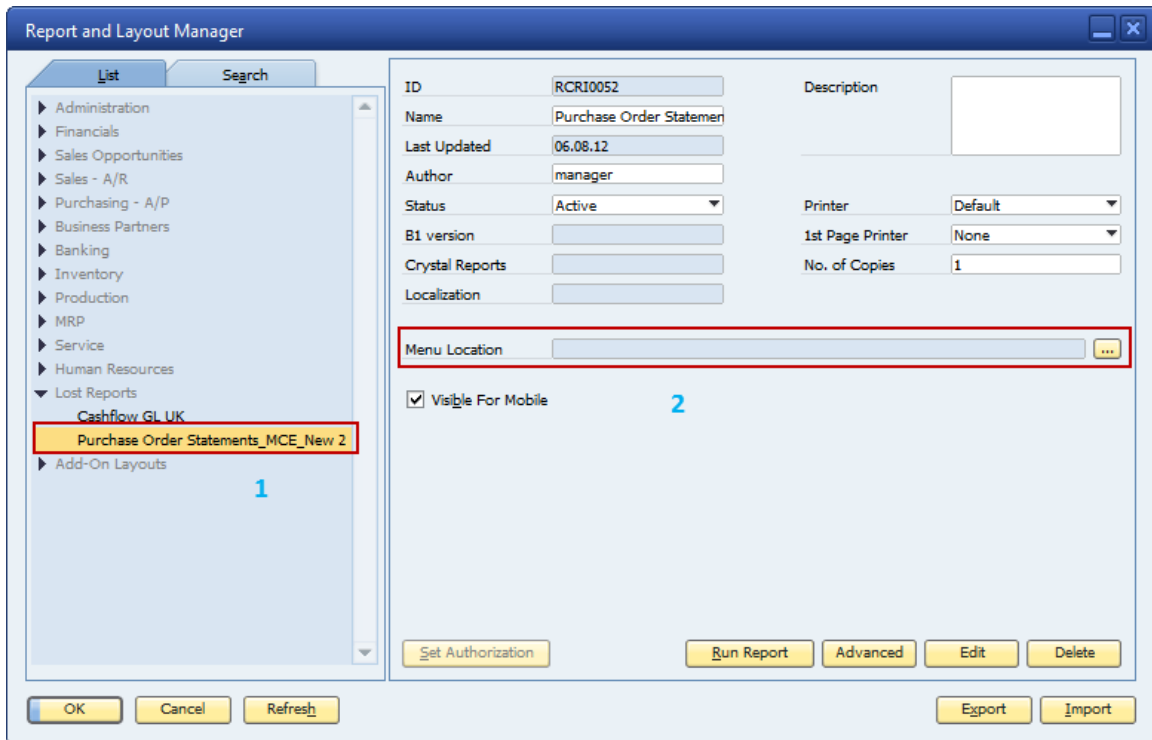
Để chuyển đổi đường dẫn cho Report, ta nhấn vào **Menu Location** để thiết lập lại đường dẫn cho Report.



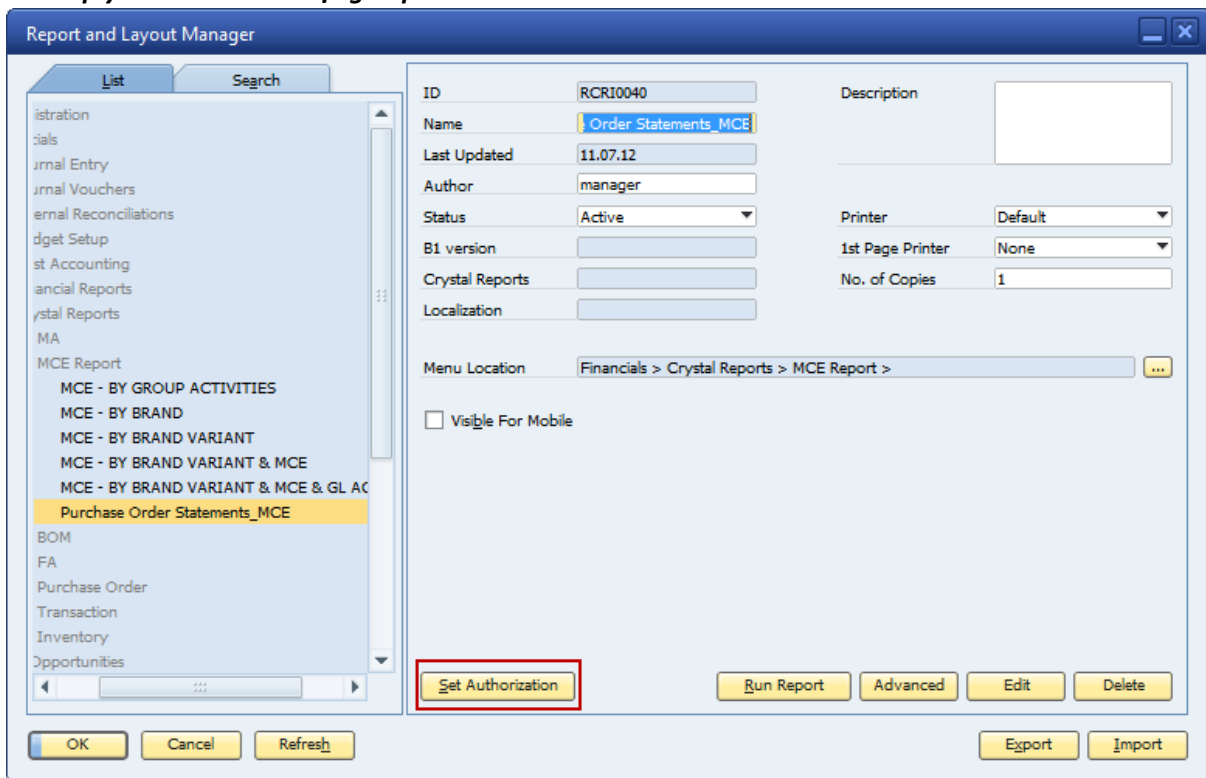
Cách 2: Import gián tiếp từ Crystal Report

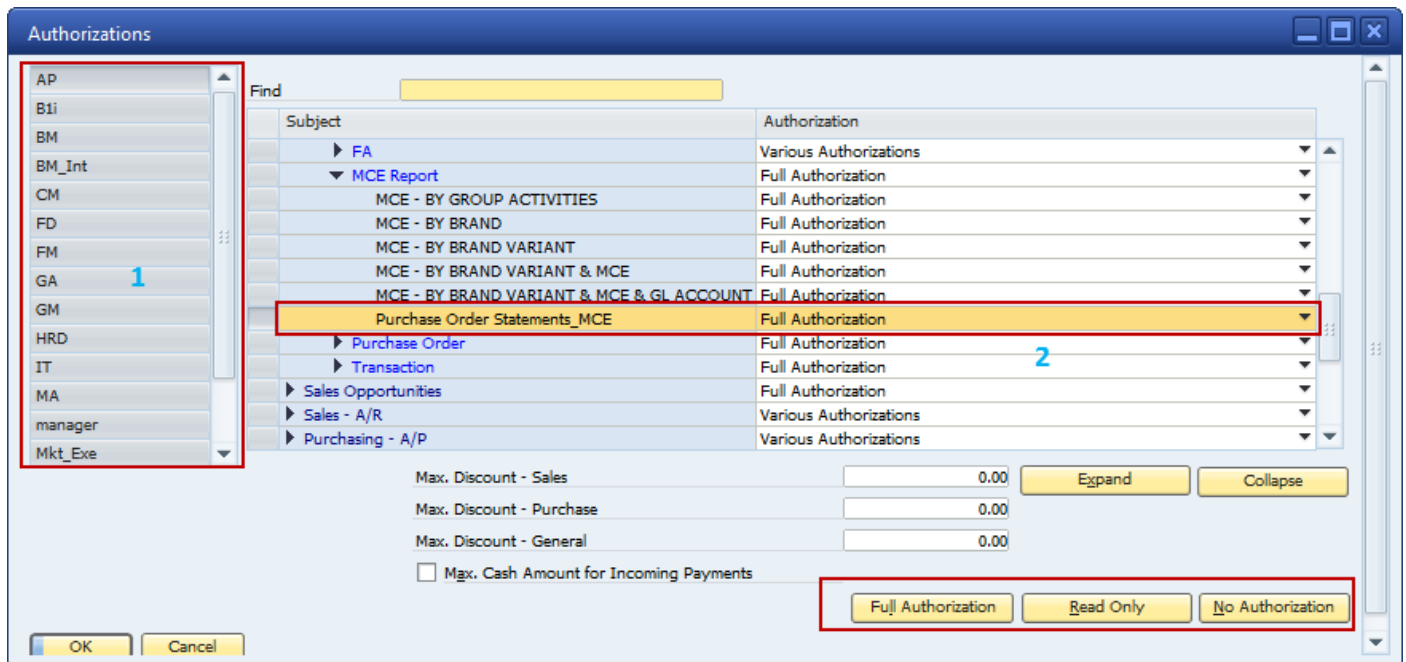






Phân quyền End user sử dụng Report.





Edit Report: Cho phép người dùng edit lại Report thông qua Crystal Report.

Delete Report: Xóa Report khỏi hệ thống

Status: Active hoặc Inactive Report. Khi Report ở trạng thái Inactive, End user không thấy được Report này.